

GIÁ BÁN :

TẠI NAM-VIỆT : 12\$
NGOÀI NAM-VIỆT : 14\$

VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CO' - QUAN VĂN - HÓA VIỆT - NAM



SAIGON

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN

I. VĂN-HÓA NGUYỄN-SAN

MỤC-LỤC

Số trang

Số trang

I. Văn-hóa Việt-Nam

- Những thể nhạc mới Việt-nam (Thâm Oánh) 303
- Xã-hội học khái-luận (Nguyễn-đăng-Thực) 313
- Công cuộc cải-cách điền-địa ở các nước (Nguyễn - công - Huân) 318
- Óc thực-tế của mấy vị danh nho ngày xưa (Quang-Khánh) 323
- Một vài tài liệu về những tấm bia ở Lam-son (Anh Nguyễn) 329
- Kho vàng bí-mật ở đất Việt-nam (Duy - Việt Nguyễn - công - Huân) 334
- Thi ca : Khi tình giặc (Á-Nam) 347
- Khuyên bạn — Đi thuyền bè (Á-Nam) 348
- Đọc sử cảm-vịnh (Hoài-Nam) 349
- Nước Việt-nam với 5.000 năm lịch-sử (Vũ-huy-Chân) . . . 350
- Vịnh đền Na-son (Hoàng - Khai) 353

— Văn chiêu hồn nước (Nam-đán, Nguyễn-văn-Bình dịch) 355

II. Văn-hóa Thế-giới

- Lão-tử Đạo-đức kinh quốc-văn giải-thích (Nghiêm-Toàn dịch thuật) 358
- Gương kim-cô : Đời phiêu-lưu của Hitler (tiếp theo) (Minh-Tuyết) 367
- Nhà vật-lý-học trứ-danh: Albert Einstein (Nguyễn-văn-Phúc) 372
- Một nữ-sĩ được giải thưởng Nobel: Bà Pearl Buck (Nguyễn-quảng-Tuân) 375
- Sáu mươi năm cách-mạng tại Trung-hoa (tiếp theo) . (Trần-tuấn-Khai) 380
- Tin tức khoa-học (Chàng-Hai) 385

III. Sinh-hoạt Văn-hóa

- Lễ chuyên-giao viện Đại-học hống-hợp 389
- Tin tức văn-hóa 394

Tạnh yê : Ô. Ô. Nguyễn - Sao, Nguyễn - mạnh - Tuân và Đỗ bá Yên



NHỮNG THÈ NHẠC MỚI VIỆT-NAM

THÂM-OÁNH

Từ 17 năm nay, nguồn Việt-nhạc chuyên hướng, dâng cao trào lưu, tiếp màu tươi tốt cho nền văn hóa Việt Nam, đề nghệ thuật âm thanh xúc tiến theo một đường lối mới, có một xu hướng mới, vươn theo sức tiến triển của âm nhạc hoàn cầu.

Đã 17 năm rồi, 17 năm triết cảnh, gieo hạt, nền Việt nhạc ngày nay, trải qua mọi trận cuồng phong thử thách, đã gây dựng nổi một khu vườn, có hoa rải rác, khu vườn này đang đợi chờ những bàn tay nghệ thuật khéo léo, đánh luống lại những khóm hoa tươi tốt, bổa thêm màu cho mạch đất, mong sớm xây dựng được một « nhạc viên » lộng lẫy, nguy nga.

Vậy, đang dang suốt 17 năm đờng, sống nguồn Việt nhạc đã chuyên gieo ý đẹp khắp bốn phương trời. Ngày một, ngày hai, người đời đã nghiêng tai nghe nhạc, rồi người đời dần dần lắng tai nghe nhạc, và bỗng bật nào hơn nữa! — người đời vội cõ võ, ráo riết đòi nghe nhạc. Điều này thực không có điều gì là huyền diệu cả, vì như Platon đã nghĩ: « Âm nhạc rất thích hợp với tâm hồn người: hồn ta là một cây đàn đã lên giây, chỉ cần động đũa, xướng lên là thanh âm réo rắt ».

Âm nhạc vốn là một nghệ thuật dựng thanh âm, đề tả tình cảm. Tình cảm này thật vô cùng tế nhị, phong phú, dồi dào, rung động theo nhịp tiến hóa của thời đại, mà ngọn bút của văn, thi sĩ, hay nét vẽ của họa sĩ, khi diễn tả được hoàn toàn. Thế nên, âm nhạc còn là thanh âm của tâm hồn, họa phẩm của tình cảm.

Và âm nhạc cũng còn là tiếng nói của tâm hồn dân tộc. Đức Khổng Tử đã dạy : « Yếu ớt, tối tăm là nhạc của một dân tộc bại vong, êm dịu, đậm đà là nhạc của một nước đang hưởng thái bình, hạnh phúc, — cứng đanh, hùng mạnh, là nhạc của một dân tộc quyết liệt và cương bạo, — cao siêu nhợt nhạt, là nhạc của một dân tộc tôn sùng đạo giáo. Người giàu lòng bác ái thì có nhạc trau mến, thiết tha, — kẻ thiếu tình nhân đạo thì có nhạc rã rời, nặng nhọc. » Và nhạc sư Bach cũng đã định nghĩa âm nhạc rằng : « Ý nhạc là tiếng nói bên trong của đại chúng; niềm tin tưởng của họ trong sự quay cuồng vĩ đại của thế giới. Âm thanh của nhạc tựa hồ như hơi thở, khi mạnh, khi yếu, diễn tả nỗi đau thương, hoặc niềm hi vọng của từng thế kỷ, từng thời đại ».

Nền Việt - nhạc, tới năm nay, tuổi vừa 17. Xuân xanh đang độ dậy thì.

Từ giai đoạn nhạc mớ - mớ đầu tiên (1937) chuyển sang giai đoạn nhạc lịch - sử, thanh - niên, và trẻ em (1941) tiếp đến giai đoạn nhạc hùng - ca (1944) rồi theo sau là giai đoạn nhạc cách - mạng (1945), nhạc mới Việt - nam còn cố thử thách, mong đạt được nhiều loại khác nữa mệnh danh là : nhạc kịch, nhạc cảnh, nhạc tôn - giáo, nhạc thuần túy, nhạc hài hước, nhạc dân ca . . . , nhưng tựu trung vẫn quanh quẩn với âm điệu hơi hợt dễ dàng. Hoặc vì còn bó ép theo nhịp điệu khiêu vũ, hoặc vì thiếu nhạc hứng để diễn đạt ý nhạc chân thành, hoặc vì còn chịu ảnh hưởng phần nào âm hưởng của nguồn nhạc Âu - Mỹ, nhạc mới Việt - Nam cho tới ngày nay, vẫn hầu như chưa có lối thoát, ta có thể nói rằng : nguồn nhạc đó, mặc dầu dòng nhạc cổ lưu giữ trong một thời gian 17 năm trước, vẫn còn ngừng đọng như nước ao tù.

Vậy, nền Việt - nhạc, trong 17 năm qua, đã thu hoạch được gì ? Thoảng nghe những buổi truyền thanh ca nhạc ở các đài phát thanh Bắc Trung, Nam, đếm vội số nhạc phẩm đã ra đời (có tới 3.000 bản nhạc), và số nhạc sỹ sáng tác (chừng gần 200 vị), ta tưởng rằng ; nền Việt - nhạc hiện

giờ phong phú lắm, nền nhạc ấy chắc đã vững vàng, kiên cố, sắp sửa cất cao trên đó được một nhạc đài.

Trong giờ đây, chúng ta điem qua các loại bài đoạn xét đến các thể nhạc đã có, xem nền Việt nhạc liệu có chỗ nào lún đất, lệch nền chăng ?

Chưa bao giờ nguồn nhạc mới Việt Nam được quảng bá sâu rộng cho bằng sáu năm vừa qua, từ ngày, đài phát thanh tiếng nói của Việt Nam đã được trả lại cho người Việt - Nam điều khiển. Âm thanh nhất khoan, dịu dặt, vang vọng trong vũ trụ, như muốn phổ diễn cùng các nước lân bang nguồn nhạc mới của nước Việt Nam Thống Nhất và Độc Lập. Giờ ca nhạc của các đài phát thanh là giờ « được khách » nhất, thế nên ban Mỹ Thuật của mỗi đài đều cố gắng thi đua trình bày. Với 3.000 nhạc phẩm của gần 200 nhà soạn nhạc đã được dàn ca lên; thính giả đã nghe, thính giả đã thưởng và thính giả đã mê đài phát thanh vì ca, vì nhạc.

Nhưng nếu thâm âm kỹ lưỡng, ta hãy hỏi : kho nhạc 3.000 bản đó đã phổ diễn những gì. Xét kỹ ra, ta thấy ngao ngán buồn vì số bài đáng kể ấy chỉ cung cấp chút ít ý nhạc nghèo nàn : một số lớn đều diễn tả nhạc điệu du dương lơ mơ, ý nhạc hơi hợt, nhẹ nhàng, ra chiều êm dịu. Hồn nhạc phảng phất hơi buồn xa xăm của khúc Hậu đình ca, thoáng đau đáu, sóng nhạc trùng trùng của mọi bờ bến Mỹ, Âu, Hạ uy di, Nhật bản, Trung hoa... đề nguồn nhạc vát vường khơi dòng, xem chừng hoang mang lắm. Cấu trúc của nền nhạc cổ - truyền chính thống như không còn hình dáng nữa, qua một số lớn nhạc phẩm mà tiết tấu hăng nằng dồn dập, ò ạt xuôi theo điệu khiêu vũ rộn ràng... Cũng có một số bài thoáng thấy lạc lõng ý - nhạc cổ điển Việt Nam, nhưng, hoặc lại chấp nối giữa một hơi dài nhạc tích tây phương, hoặc lại lẫn lộn theo nhạc điệu lơ lớ Á đông : là Tàu, là Xiêm, là Chăm hay là Nhật. Cũng có một số bài gọi là dân ca thì âm hưởng cũng là lạ, thể nhạc được xây dựng qua ý điệu ca dao của vùng quê, biến đổi tân kỳ, như phục hồi « nhạc quê nhập tịch ».

Số lượng đáng kể 3.000 nhạc phẩm đó cũng cố định chia ra nhiều loại, nào là : loại du - dương tình tứ, loại đạo đức trang nghiêm, loại ca thần bí ai, loại vui cười son trẻ, loại hùng tráng rộn rịp, loại mộc mạc bình dân. Nhóm Ty bà, cơ quan xuất bản nhạc phẩm ở Huế đã theo lối này, vội chia bài hát ấn hành ra từng loại, đề gọi : bài hát thiếu nhi thuộc loại « Chim non », bài hát Tôn giáo thuộc loại « Trầm hương », bài hát bình dân thuộc loại « Lúa vàng » bài hát hùng dũng thuộc loại « Kiếm cung », rồi lại « Nghệ thuật » là

những bài dùng đề múa ca, loại « Bướn hoa » là những bài hát thơ mộng, tình tứ. Thi ra, lời ca một bài hát đã được định nghĩa để phân chia ra từng loại nhạc.

Nếu căn cứ ở ý nghĩa lời ca trong bài hát mà phân chia loại nhạc thì theo thiên ý, thực là một sự lầm. Đánh rằng bài hát được đặt tên theo ý nghĩa của lời ca, nhưng thể nhạc của bài hát không thể theo ý để đặt của người viết lời mà định đoạt xếp vào từng loại nhạc được.

Vậy trong số 3.000 bài hát đã có của nền nhạc mới Việt Nam, ta nhận thấy bao nhiêu loại nhạc, bao nhiêu thể nhạc?

Âm nhạc mới Việt Nam phát sinh từ năm 1937 — hồi đó còn gọi là âm nhạc cải cách — đã chịu ảnh hưởng của loại ca nhạc khiêu vũ, nhờ đĩa hát và phim nói, tràn lan tới Việt Nam. Thanh niên chuộng nhạc dần dần vứt bỏ lối ca nhạc cải lương Nam phần, đang rất thịnh hành, để say mê đàn ca nhịp điệu khiêu vũ Tây phương, ta đã có sáng kiến xây dựng một nguồn nhạc riêng biệt. Và âm nhạc cải cách ra đời hồi đó, đã được hưởng ứng ngay, gây nên một phong trào.

Từ 1937 đến ngày nay, thể theo trào lưu tiến hóa của xã hội, nền nhạc mới Việt Nam đã trải qua được nhiều giai đoạn : giai đoạn nhạc mơ mộng (1937-1941), giai đoạn nhạc thanh niên và lịch sử (1941-1944), giai đoạn nhạc hùng ca và cách mạng (1944-1945), giai đoạn nhạc xây dựng (từ 1945 đến ngày nay).

Những giai đoạn này đã đánh dấu nhiều bước tiến cho con đường Việt nhạc. Và cả mấy giai đoạn trên, nền nhạc mới Việt Nam, chỉ mới chia được ra có 2 loại nhạc mà chúng tôi tạm gọi là loại nhạc chịu ảnh hưởng nguồn nhạc ngoại lai và loại nhạc xây dựng riêng biệt.

Về loại nhạc chịu ảnh hưởng nguồn nhạc ngoại lai còn tồn tại cho mãi tới ngày nay, lại chia ra nhiều thể khác nhau. Qua những nhạc phẩm đã sáng tác, hoặc đã ấn hành, hoặc đã truyền bá, ta nhận thấy loại này gồm có những thể sau đây.

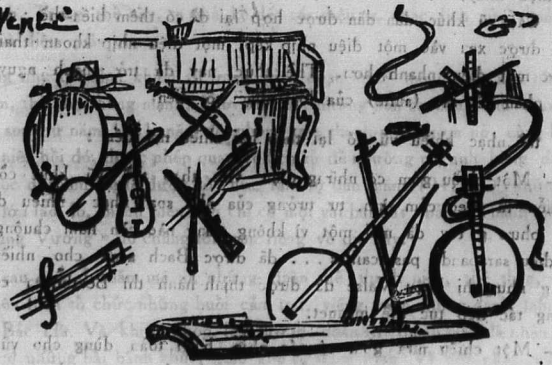
1. — Thể nhạc khiêu vũ với những điệu Fox, Tango, Valse, Boston, Slow, Blue, Swing, Rumba, Samba, vãn... vãn...
2. — Thể nhạc hùng mạnh, với những điệu hành khúc, dành cho trẻ em, thanh niên, quân đội, hoặc những điệu hùng tráng ca ngợi chiến công hiển hách các vị anh hùng dân tộc.
3. — Thể nhạc gần bán cổ điển bắt nguồn từ những bản bán cổ điển tây phương có lời ca tiếng Việt.

4. — Thể nhạc thuần túy cũng bắt nguồn từ những bản bán cổ điển để xây dựng nên thể nhạc điện tử, thể nhạc tư tưởng, tức là nhạc không lời.

5. — Thể nhạc tôn giáo.

Loại nhạc xây dựng (riêng biệt) rất đáng chú ý của nền Việt nhạc, cũng lại chia ra nhiều thể như sau :

1. — Thể nhạc kể chuyện, để trở thành thể nhạc cảnh.
2. — Thể thơ phổ nhạc.
3. — Thể dân ca.



Vài chiếc nhạc khí Đông Tây

Nếu muốn tỷ mỉ hơn nữa, thì có lẽ phải chia ra hai loại nhạc kể trên ra nhiều loại khác nữa, tỷ dụ như : loại nhạc ngoại lai của nền Việt nhạc lại phải chia ra nào là loại chịu ảnh hưởng Âu Mỹ, loại chịu ảnh hưởng Nhật bản, Trung hoa... vãn vãn...

Loại nhạc thứ nhất của nền nhạc mới Việt Nam đã là loại nhạc chịu ảnh hưởng ngoại lai. Điểm này không phải là điều xấu xa gì, nếu xét chung đến nền Việt nhạc, từ cổ chí kim, ta cũng nhận thấy, nguồn nhạc cổ hữu của ta cũng đã chịu ảnh hưởng của nguồn nhạc ngoại lai, nhưng một khi đã nhập nguồn nhạc Việt Nam, loại nhạc ngoại lai đó sẽ dần dần được việt hóa để trở thành loại nhạc riêng biệt của mình. Đó là đặc điểm của xứ sở,

biết lợi dụng thâu góp cái hay, cái đẹp của người, chau dồi hùn đúc lại, gửi vào nghệ thuật đó, cá tính Việt Nam để quyết gây dựng một nền văn hóa vững chắc, đầy tình thần dân tộc.

Và, thể nhạc thứ nhất của nền nhạc mới, trong loại nhạc chịu ảnh hưởng ngoại lai, như trên đã nói, là thể nhạc khiêu vũ. Thể nhạc khiêu vũ trong nguồn nhạc tây phương, là một trong những thể cổ xưa nhất; chính ở thể nhạc khiêu vũ mà nhiều thể cổ điển được thành hình. Khởi thủy, thể nhạc khiêu-vũ bắt nguồn ở các bản ca vũ khúc. Thể nhạc này đập theo tiết tấu của điệu nhảy, rồi các nhà soạn nhạc phải theo nhịp điệu đó mà soạn nên bài. Các vũ khúc dần dần được hợp lại để có thêm biến thể: một điệu nhịp đơn được xer vào một điệu nhịp kép, một điệu nhịp khoan thai được xếp trước một điệu nhanh hơn. Thể thức này đã trở thành nguyên tắc sáng tác phần kết tấu (suite) của loại nhạc cổ điển.

Rồi thể nhạc khiêu vũ đó lại theo hai chiều mà tiến:

1 — Một chiều gồm có những điệu viết theo thể vũ khúc cổ xưa, nhưng diễn tả theo cảm tình, tư tưởng của nhà soạn nhạc. Nhiều điệu vũ khúc tây phương tuy đã mất một vì không vùng nào còn ham chuộng nữa, tỷ như điệu sarabande passacailles... đã được Bach soạn cho nhiều nhạc khí, cũng như khi điệu Valse đã được thịnh hành thì Beethoven còn hào hứng sáng tác tiếp tục thể menuet.

2 — Một chiều nữa gồm có các nhịp hòa tấu dùng cho vũ khúc. Những điệu này sẽ theo từng thời gian, từng giai đoạn, từng phong trào mà tiến triển: trước kia đã là điệu polka, sau đó nhường cho điệu béguine, rồi qua điệu tango, rồi nữa tới rumba, samba, đề ngày nay nhường chỗ cho các điệu blue, swing, « be bop ». Những điệu này đã có một số lượng đáng kể và còn biến chuyển, phần nhiều dướm màu sắc thổ ngoại đã phát sinh ra nhịp điệu. Nhưng cũng chung nhịp điệu dành cho vũ khúc, nguồn nhạc tây phương, còn có những bản bất hủ: Mozart đã viết một loạt vũ khúc dành cho các dạ hội ở Vienne, Schubert cũng có soạn một loại vũ khúc nhịp ba cho các hoàng-tử. Và điệu fox-trot của Ravel còn được ca ngợi cũng như nhiều bản tango, blue còn được tôn tại lâu dài.

Vậy giữa thời toàn thịnh của thể nhạc khiêu vũ tây phương trên giải đất Việt Nam cổ kính này, với những nhịp điệu tân kỳ, biến đổi luôn luôn, nền nhạc mới Việt Nam đã bắt nguồn ở đó để khơi dòng. Từ những đĩa ca nhạc tây phương ở

thời kỳ có phong trào chơi máy hát, đến những phim chiếu bóng nói có ca nhạc khiêu vũ, đến phong trào nghe máy thu thanh, dùng máy thu thanh, tức là từ 1937 đến ngày nay, ở giai đoạn nào của nền nhạc mới, bất cứ trong năm nào, nhịp điệu khiêu vũ cũng thấy sẵn, xuất hiện, và ta có thể nói rằng: một phần lớn nhạc phẩm của nền nhạc mới Việt Nam đã viết theo các điệu nhạc khiêu vũ.

Khởi thủy, đó là những điệu fox-trot, valse, tango, rồi dần dần ta cũng có đủ mọi điệu khiêu vũ của Âu Mỹ, đề tiến tới các điệu samba, swing mà trong đó những điệu slow và blue đã chiếm nhiều.

Thể nhạc thứ hai, trong loại nhạc chịu ảnh hưởng ngoại lai, là thể nhạc hùng mạnh. Trong thể này, ta phải kể đến các điệu ca nhạc lịch sử, thanh niên, trẻ em, và điệu quân nhạc.

Cũng như thể nhạc khiêu vũ trong giai đoạn mơ mộng của nền nhạc mới Việt Nam, thể nhạc hùng mạnh, khởi thủy là: những bản ca dành cho thanh niên đã được soạn từ năm 1941, năm đó, phong trào thanh niên chống nổ, cùng lúc thể hệ thanh niên hồi đó, được phép quay về lịch sử để ngưỡng mộ anh hùng dân tộc. Đó là cuộc đi thăm mộ tổ được tổ chức rầm rộ đầu năm 1941. Ở những buổi tập đoàn lớn, leo đó, thanh niên mới chỉ có một vài bài hát: bản « Thanh niên » và bản « Hùng Vương » do chúng tôi soạn riêng về dịp này.

Rồi sau cuộc đi thăm mộ tổ, những đoàn thể thanh niên, thể thao, hướng đạo đã luôn luôn tổ chức những buổi cắm trại, viếng thăm những danh lam thắng cảnh của Bắc Hà. Và khi tập hợp lên đường, đoàn thể thanh niên đã nhận thấy là cần phải có những bài hành khúc, giúp cho sự đáng trình Vì nền nhạc mới hãy còn ở giai đoạn phối thai, người soạn nhạc của 1941-1942 còn đếm được ở đầu tay, nên các đoàn thể hướng đạo, thanh niên, đã lấy những bài hành khúc tây phương, soạn lời ca tiếng Việt, để cho nhau hát để cùng đồng ca trong lúc lên đường.

Nhưng với con tim hướng âm nhạc lạc lõng xa xôi cũng đón nhận dần dần những phần tử mới. Bên những bài hát thể nhạc khiêu vũ, thể nhạc thanh niên lịch sử đã được quảng bá sâu rộng, nhờ ở Tổng hội sinh viên hồi đó, đã luôn luôn tổ chức những buổi ca nhạc, để chỉ truyền bá những điệu nhạc lịch sử và thanh niên. Nhờ vậy, những bài hành khúc tây phương, có lời ca tiếng Việt, được dần dần thay thế và sau hai lần thời cuộc biến chuyển (9-3-45 và 19-8-45) loại bài hát về lịch sử thanh niên đã có thêm rất nhiều bản hùng ca, rất nhiều bản hành khúc dũng mạnh. Thanh-niên chưa bao giờ được hát nhiều đến thế, và nhạc phẩm hùng hồn cứ kể

tiếp ra đời ; ta phải nói rằng : thể nhạc hành khúc, ở giai đoạn này, sản xuất nhiều hơn bao giờ hết.

Đồng thời, các ban quân nhạc, từ trước tới ngày đó, chỉ riêng trình bày loại nhạc tây phương, với các thể quân hành cổ điển, đã nỗ lực chọn lọc một số lời bài hành khúc của nền nhạc mới Việt Nam để dùng làm nhạc quân hành. Thế là từ công việc sáng tác đến truyền bá, loại nhạc hùng mạnh đã có một thời hăng nồng, sôi nổi. Nếu cứ theo đà này mà tiến triển thì thể nhạc hùng mạnh phải tồn tại lâu bền. Vậy, vì đâu, cho tới ngày nay, thể nhạc hùng mạnh lại ít được hưởng ứng ? Muốn rõ nguyên nhân, ta cần xét đến hai phương diện : sáng tác và truyền bá.

Về sự sáng tác, đa số những bài hành khúc sản xuất hồi đó, ngoài âm hưởng tây phương trong ý nhạc, đã viết sai quy luật. Thanh niên hiểu nhạc, vừa được học hát, vội mền nhạc, vội học nhạc quá loa, vội soạn bài, có chính của số bài thừa ư là như vậy. Do đó, cách cấu tạo đã gặp nhiều lỗi, chẳng hạn : câu nhạc thiếu sự đối đáp cân thiết, luật cân phương chỉ định câu nhạc của thể hành khúc phải có số nhịp đều nhau, đã không được tôn trọng. Vì vậy, mà trong số gần 200 bản nhạc hành khúc ấy, chỉ còn lưu dùng tới nay chừng độ một phần mười.



Một buổi hòa nhạc

Và sự truyền bá thì ở tại phi thường, lời dạy hát truyền khẩu cứ làm lạc giọng dần dần để có nơi đoàn thể thết lên những bài không gọi được là bài hát nữa. Lời ca thì đâm dĩa xươg máu, ý nhạc thì hơi hợt, nóng cạn. Sự trình bày thì, ngoài ban quân nhạc và một hai đoàn thể âm nhạc biết tận trọng nghệ thuật, đại loại rất là câu thả, Nền chỉ, phong trào hội phát hăng mạnh, chừng nào thì cũng lụi dần mau chóng, làm vậy.

Nhưng dù cho tới ngày nay, thể nhạc hùng mạnh không được hưởng ứng nhiệt liệt, ta thấy có một phần phục hưng phong trào ca nhạc thanh niên, qua thể nhạc này. Chúng tôi xin đề trình ở đoạn kết.

Thể nhạc thứ ba, của loại nhạc mới Việt-Nam chịu ảnh hưởng ngoại lai là thể nhạc gần bản cổ điển. Thể nhạc này bắt nguồn từ những bài hát bản cổ điển tây phương, những bản nhạc ngân êm dịu, hoặc những đoàn khúc du dương, trích ở những thể nhạc thuần túy trường thiệp mà, từ, bao lâu, đời này qua đời khác, đã luân lưu vang vọng khắp phía trời Âu Mỹ, để trở nên bất hủ, rồi âm hưởng lại rạt rào khắp phía trời Đông nam Á.

Những bản nhạc cổ điển tây phương này vốn dĩ là thuần túy, nghĩa là nhạc không lời.

Bên phía trời Âu, đã từ lâu, người ta soạn lục những bản nhạc đó, soạn lời ca để trình bày, chắc cũng không ngoài ý nghĩ giúp người nghe hiểu biết hơn ý nhạc. Những bản đó được truyền bá quá màn ảnh, qua làn sóng điện các đài phát thanh, qua đĩa thu thanh.

Thể nhạc bản cổ điển tây phương cũng đã tràn lan tới Việt-Nam và đã gây một phong trào mới cho nền Việt-nhạc.

Ở lại lịch trình tiến hóa của nền Việt-nhạc, ta nhận thấy rằng : các bản nhạc tây phương được soạn lời ca tiếng Việt đề trình bày ca và nhạc, xuất hiện từ năm 1945, do hội Khuyết Nhạc đề xướng. Có gây một phong trào hiểu nhạc, hội đã đồng thời vừa trình bày những bản ca cổ điển tây phương ở mỗi buổi tổ chức ca nhạc, vừa in những bản đó, có lời ca soạn bằng tiếng Việt, vào bản nguyệt san Khuyết Nhạc, do hội chủ trương. Những bài Sérénade của Schubert, Berceuse của Benjamin Godard, vân vân ... đều có lời ca tiếng Việt, với nhan đề : Nhạc chiều, Ru lộng, vân vân ...

Theo quan điểm thứ hai thì nhiệm vụ chính của nhà xã hội học là sự nhận định và nếu có thể được thì giải thích sự thực xảy ra; còn việc phỏng đoán hay tuyến bố điều phải nên thế nào thì chỉ là mục đích phụ thuộc vào đây về thuyết lý nếu chẳng phải về thực hành. Những sự thực với những liên hệ tất nhiên hay là định luật của những sự thực ấy, đây là đặc tính của một khoa học ở phạm vi xã hội cũng như ở mọi phạm vi khác.

Người ta có thể nói rằng tất cả lịch sử của khoa xã hội học là do hai quan điểm tương tranh ở trên chi phối, mà người ta còn mệnh danh là quan điểm tiêu chuẩn với quan điểm thuần lý. Sau đây, chúng ta sẽ thấy hai quan điểm ấy luân chuyển với nhau, phối hợp với nhau là sự thường; nhưng càng ngày thì quan điểm thuần lý khoa học càng trở nên khoa học quan trọng bao trùm quan điểm tiêu chuẩn hay nghệ thuật càng bị phụ thuộc tuy không bao giờ mất hẳn. Đây là cái đặc điểm chính về sự tiến bộ của khoa xã hội học cận đại. Nó có hoài hão muốn trở nên không phải chỉ là một khoa học và một nghệ thuật nhưng là một lý thuyết với những thực hành của nó và một lý tưởng có hệ thống hẳn hoi.

Thời cổ. — chính trị học của Platon, Aristote, Khổng Khâu và Mạnh Kha. Những hình thức phối thai của môn học mà ngày nay người ta gọi là xã hội học thì có tính cách tôn giáo, hay đạo lý, nhiều hơn là tính cách khoa học. Nhà thế là vì trước hết các uy quyền xã hội đã tự biện chứng bằng một tín ngưỡng vào một thế giới siêu nhiên, một thiết được ảo hóa.

Đến khi sự khẳng nhận ấy muốn đi đôi với những bằng chứng hợp lý, thì bấy giờ phần lớn người ta dùng hình thức một quan niệm lý tưởng hơn là dựa vào một sự xét cứu khách quan và vô tư về cái thực tại nhất định. Do đây mà Platon, nhất là trong quyển sách « Dân chủ cộng-hòa » và « Những pháp luật », ông đã đề nghị tổ chức một xã hội kiểu mẫu, một loại Quốc gia công cộng do các triết gia thông trị. Những thành phần của cái mộng tưởng ấy thì một phần do những chế độ thực của dân Spartates khởi đi cho chế độ đẳng cấp xã hội căn cứ vào chế độ nô lệ là do phong tục chung quanh nó gợi ra cho ông vậy. Dù sao chẳng nữa thì cũng thực là một mộng tưởng mà dựa vào sự biện chứng của triết lý viên vòng đề kiến thiết một thế giới ở ngay tại đây phỏng theo thế giới siêu hình của những ý niệm. Khoa « Chính trị » của Aristote so với « Cộng-hòa » của Platon thì còn đi sát sự thực hơn. Một triết lý nửa kinh nghiệm và một lý thuyết luân lý « trung-dung » đã gọi nhà triết gia về sự nhận định những sự thực cụ thể. Và lại ông đã lập thành đồ biểu tỉ mỉ những

chế độ của 158 đô thị hay liên bang Hy-lạp, và những chế độ của các vị tiếm quyền và của những dân tộc dã man.

Mãi đến cuối thế kỷ XIX người ta mới tìm thấy được có một trong những lý sự ấy trên một tờ giấy gió nhan đề: « Chính thể cộng-hòa của đô thị Athens ». Cái loại bách khoa toàn thư ấy đã là một sự điều tra có phương pháp và công minh về luật pháp chính trị so sánh và về lịch sử tiến hóa của mỗi đoàn thể.

Sau hết là Aristote lại còn đặt khoa chính trị không phải vào địa vị bỏ khuyết và một môn áp dụng của luân lý học mà trái lại ông cho khoa chính trị có một hình thức cao hơn luân lý. Như vậy thì ít ra về một phương diện có thể nói rằng theo Aristote thì luân lý lệ thuộc vào xã hội học. Ông đã định nghĩa nhân loại là một động vật chính trị nghĩa là bản tính của nó là phải sống thành đô hội hay xã hội, cũng như là bản tính của nó là một động vật có lý trí. Và ông cũng đã chứng minh rằng nhân loại chừng nào có khuynh hướng xã hội hóa thì là động vật bậc nhất trong hàng động vật. Nhưng nếu khi nào nó sống vô luật pháp và không có công lý thì nó thoái hóa xuống bậc cùng tột trong hàng các động vật. Hình như ở thực tế, xã hội với lý tính đồng nhất, phù hợp và mật-thiết tương quan ở nó. Như vậy là bảo trước những lý thuyết hết sức mạnh bạo cực đoan của xã hội học hiện đại vậy.

Ở bên cực Đông cái học cổ điển « tu, tề, trị, bình » của nhà hiền triết Trung hoa Khổng-phu-Tử cũng đã đề cập đến xã hội học, tuy còn sơ thiên nhưng phương pháp thì đã chú trọng nhiều về thực nghiệm. Thực vậy Khổng-Tử là một nhà luân lý chính trị có óc thực tiễn như lời ngài tuyên bố: « Vị trí sinh yên chi tử, vị năng sự nhân yên năng sự qui. Qui thân kính nhi viễn chi » — « Chưa biết việc sống nên thế nào thì biết sao được việc chết. Chưa có thể phụng sự được người thì sao có thể phụng sự được quỷ thần. — Qui thân có chẳng chi nên tôn kính mà đứng xa ».

Khổng Tử trong việc dạy luân lý chính trị lại căn cứ vào những kinh nghiệm lịch sử, phong tục, chế độ của thời đã qua, đây là một khuynh

hướng thực nghiệm có tính cách xã hội học thực tiễn chứ không phải hoàn toàn lý tưởng.

Từ Việt : « Hạ lễ ngộ năng ngôn chi, kỳ bất túc trưng dã. Ân lễ ngộ năng ngôn chi, Tống bất túc trưng dã. Văn hiến bất túc, cổ dã ; Tác tác ngộ năng trưng chi hý. = Không Từ nói : Chế độ nhà Hạ ta có thể nói được, nhưng nước Kỳ là đồng dôi nhà Hạ không đủ sức chứng lợi ta. Chế độ nhà Ân ta có thể nói được, nhưng nhà Tống là giòng dôi nhà Ân không đủ sức chứng lợi ta. Bởi vì sách vở và người hiền không còn đủ vậy. Nếu còn đủ thì ta có thể chứng minh được vậy.

Đây đã rõ ràng là tinh thần khoa học căn cứ vào thực nghiệm, chứ không phải khuyh hướng bảo thủ như người ta đã hiểu lầm, vì rằng theo như Không-Từ đã nói, ngài « ôn cố nhi tri tân » xét lại việc đã có thật sự đời trước để lấy bài học kinh nghiệm dựng dự tính cái sắp đến.

Như vậy thì ở thời đại ấy, khoa xã hội học chưa có cơ sở trở nên một khoa học độc lập. Không-Từ đã biết lấy căn cứ thực nghiệm lịch sử làm cơ sở cho chính trị thì thực đáng làm tự tổ ở Đông phương cho xã hội học cận đại, bởi vì ngài đã muốn điều hòa cả phương diện lý thuyết lẫn phương diện thực hành của khoa xã hội học như gần đây các nhà xã hội học Tây phương đang mong muốn vậy. Cho nên Cụ Phan-văn-Trường sau khi nhắc lại thiên Đại-Học trong Lễ Ký :

« Cổ chi dục minh, minh đức ư thiên hạ giả ; tiên trị kỳ quốc, dục tu kỳ gia ; tiên tu kỳ thân ; dục chi kỳ tâm ; tiên thành kỳ ý ; dục thành kỳ ý giả, tiên trị kỳ tri. Trí tại cách vật. Vật cách nhi hậu tri chi, tri chi nhi hậu ý thành, ý thành nhi hậu tâm chính, tâm chính nhi hậu thân tu, thân tu nhi hậu gia tề, gia tề nhi hậu quốc trị, quốc trị nhi hậu thiên hạ bình. Xưa kia kẻ muốn làm sáng cái đức sáng ra ở thiên hạ, trước hết lo bình trị nước mình. Muốn bình trị nước mình, trước hết tề chỉnh nhà mình. Muốn tề chỉnh nhà mình trước hết tu sửa thân mình. Kẻ muốn tu sửa thân mình, trước hết phải ngay thẳng lòng mình. Kẻ muốn làm ngay thẳng lòng mình, trước hết là làm cho thật ý mình. Kẻ muốn làm thật ý mình, trước phải làm cho cùng cái biết. Đến chỗ cùng cái biết là ở tại sự phân tích sự vật đến nơi.

Sự vật có phân biệt đến nơi rồi sự biết mới cùng. Biết đến cùng rồi thì ý tưởng mới thật. Ý tưởng có thật rồi thì tâm mới ngay thẳng. Tâm ngay thẳng rồi thì thân mới sửa. Thân tu sửa rồi thì trong nhà mới tề chỉnh. Nhà tề chỉnh rồi thì trong nước mới bình trị. Các nước đã được bình trị thì xã hội thế giới mới hòa bình. »

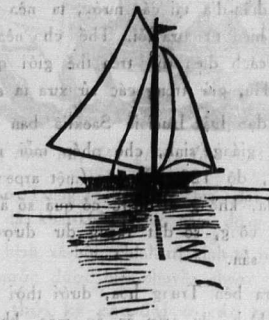
« Đây là một khoa xã hội học đúc vào một số ít mệnh đề liên hệ chặt chẽ qua trình tiến triển xã hội, chứng minh đường lối mà con người cá nhân phải nối tiếp với nhận loại, qua gia đình và Quốc gia.

Những mệnh đề ấy bao hàm những nguyên tắc căn bản để xây dựng những chế độ chính trị và xã hội Trung quốc mà tiêu chuẩn là khoa học và đạo đức.

(Trung Quốc chỉ cụ hình luật)

PHAN-VĂN-TRƯỜNG

(kỳ sau sẽ tiếp)



CÔNG CUỘC CẢI CÁCH ĐIỀN ĐIA Ở CÁC NƯỚC

(tiếp theo) (1)

NGUYỄN CÔNG HUÂN

TRONG Văn-hóa số 1, tôi đã nói đến vấn-đề cải-cách điền-địa ở Việt-Nam khi xưa, dưới đời Minh-Mệnh và công cuộc doanh-diễn của Cụ Nguyễn-công-Trứ. Nay xin công-hiến bạn đọc một ít tài liệu về cải-cách ruộng đất tại nhiều nước trên thế-giới. Trong lúc mà nước chúng ta đang chú ý đến vấn-đề ấy, thiết tưởng bàn đến công cuộc cải cách mà các nước ngoài đã thực hành, không phải là việc thừa. « Trông người mà ngắm đến ta », câu bất hủ, đầy kinh nghiệm của các bậc tiền bối, lúc nào cũng vẫn chí lý.

Nói đến cải cách điền-địa tại các nước, ta nên biết rằng, vấn-đề ấy, đã được nêu ra và thực hiện từ xưa rồi. Thế cho nên, ta có thể xét lịch-trình tiến hóa việc cải-cách điền-địa trên thế giới qua thời kỳ xưa và thời kỳ cận-đại. Thời kỳ đầu, giờ trong các sử xưa ta sẽ thấy.

Như ở Âu-Châu đạo luật Lucina Saextia ban hành ở La-mã từ năm 367 trước Thiên chúa giáng sinh, cho phép mỗi người dân có thể khai khẩn được 500 arpents, độ 120 mẫu tây (một arpent là 50 hay 51 ares). 500 arpents là số tối đa, không ai được có quá số ấy. Nếu điền-chủ nào có nhiều hơn sẽ bị xung công, số đất thặng dư được đem chia cho những người bần cố nông vô sản.

Ở Á-Đông khi xưa bên Trung Hoa, dưới thời vua Nghiêu-Thuấn, toàn dân được hưởng thái bình, đủ cơm ăn áo mặc, không ai là khổ sở, vì ai cũng được chia ruộng đất phát-canh lấy thóc ăn, đào giếng lấy nước uống.

(1) Xem V.H.N.S. số 2.

Thời ấy, đã có câu tã đời, sống sung-túc tự do của nông-dân, không lo đói khát, rét mướt, không ai lấy của ai, đất ruộng là của người canh-tác:

« Canh điền như thực »

« Tạc tỉnh như âm »

« Đê lực hà hữu ư ngã tai ».

Muốn cho dân có đủ lương-thực, dưới đời Hạ, đời Thương, Chu, nhà vua cấp cho mỗi gia-dình người dân hàng mấy trăm mẫu ruộng.



Cày ruộng lấy thóc ăn, đào giếng lấy nước uống

Ở nước ta, cũng như ở Trung Hoa, trước kia, đất ruộng thuộc của nhà vua, vua đem phân-phát cho dân khai-khẩn hàng năm đóng thuế cho công quỹ.

Qua các thời đại, tình hình xã-hội, chính-trị kinh-tế biến-chuyển, nên tình-trạng của điền-địa tại các nước được biến-chuyển theo.

Cải cách ruộng đất thời kỳ cận-đại ở các nước.— Nói đến cải cách điền-địa thì ta phải kể đến nước Nga tức Liên Xô vì ở đây, phong trào cách-mệnh điền-địa đã được áp dụng đến triệt để. Sau là đến các nước ở Âu châu nhưng hoặc vì địa-lý, hoặc vì chính-trị nên đã được sức-tiếp và chịu ảnh hưởng của Liên Xô. Các nước ấy là những nước ở Trung-Âu và

Đông-Âu. Phong-trào cải-cách ruộng đất được phát-động tại Liên-Sô qua các quốc-gia ở Âu-châu rồi sau cuộc chiến tranh thế giới thứ hai, đã tràn sang Á-châu. Vậy tôi sẽ lần lượt phác qua công cuộc cải cách điền-địa ở các nước là: Liên-Sô, Ba-lan, Hung-gia-lợi, Áo-gia-lợi, Lô-ma-ni, Đức, Lettonie, Lithuanie, Esthonie, Phần-lan, Đông-Đức, Ý-dại-lợi, Nhật-bản, Đài-lan, Ấn-độ và Trung-hoa.

Cải cách điền-địa ở Liên-sô.— Sau cuộc cách mạng chính trị năm 1917 thì bắt đầu từ 1922, chính sách cải cách điền-địa mà đúng ra phải gọi là « cuộc cách mạng điền-địa » được áp dụng ở Liên-Sô. Nguyên tắc của cuộc cách mạng ấy là tiêu diệt giai cấp địa chủ và toàn thể điền-địa, rừng rú, hồ ao, sông ngòi đều thuộc quyền sở hữu của Chính phủ Sô viết. Mục tiêu chính cuộc cách mạng là thành lập những trại hợp tác xã nông nghiệp Kolkhozes và những nông trường Sovkhozes của chính phủ.

Đảng Cộng sản đã đưa ra những khẩu hiệu ruộng đất về tay dân cày, về tay người canh tác. Sự thực thì nông dân và công nhân không hề được sử dụng phương tiện sản xuất như trước, vì quyền « tư hữu » đã bị « quyền sở hữu cộng đồng » thay thế.

Dù ở trong các trại hợp tác nông nghiệp Kolkhozes hay nông trường Sovkhozes, người nông dân Sô viết đã trở nên một công nhân bị ràng buộc với điền-địa của trại bằng dây liên lạc chặt chẽ, không-bao giờ có bỏ được. Đó là xã viên của trại hợp-tác hay đó là nhân viên của nông trường thì người nông dân không có quyền làm nghề nghiệp khác ngoài nghề nông nữa.

Ngày nay, chế độ canh-tác điền-địa cộng đồng Liên-Sô đã trở nên một chế-độ đại công-tác nông nghiệp, và công cuộc cách-mạng-hóa điền-địa là cơ-giới-hóa đến cực-diêm nông-nghiệp và đề-ký-nghệ hóa ngành sản-xuất canh-nông.

Cải cách điền-địa ở Ba-lan. Sau khi bị sáp nhập vào liên bang Sô Viết thì phong-trào cải-cách điền-địa cũng được phát-động, nhưng vì tình hình đặc biệt của điền-chủ nước này, nên cuộc cải cách điền-địa có một hình thức cũng đặc biệt.

Tại Ba-lan, điền-chủ, địa chủ có một địa vị rất quan trọng trong các ngành hoạt động kinh-tế họ đã chiếm 45% đất ruộng cây cấy. Còn những ưu-tư-tiền và nông-dân thì sinh sống rất điều-linh khổ-sở, thường không đủ ăn. Trước tình trạng ấy, chính-phủ Ba-lan đã áp dụng phương pháp cải-cách điền-địa một cách ôn hòa, tuần tự, qua nhiều giai đoạn để dung hòa quyền-lợi của chủ-điền và bản-cổ-nông. Chính phủ mua đất ruộng của đại-điền-chủ rồi đem phân phát cho bản-cổ-nông; để có phương-tiện canh-tác, nông dân được vay tiền và cung cấp ngư-canh-điền-

khí, cày, cấy, thóc, từ được bồi thường dần dần trong một thời hạn. Trong khoảng 20 năm, đã có hơn 2 triệu mẫu tây trước kia của điền-chủ, được chính phủ mua và phân phát cho bản-cổ-nông canh-tác.

Cải cách điền-địa ở Hung-gia-lợi. Nước Hung-gia-lợi một nước hoàn toàn nông-nghiệp. Chế độ phong-kiến của Hung từ đời trung cổ đã làm cho đại-điền-chủ chiếm đến số đất đai tương-trọng còn nông-dân rất nghèo nàn và địa-vị thấp kém. Hơn 1 triệu tá-điền, bản-nông chỉ có 45% diện-tích ruộng đất nông-trọt còn 55% diện-tích ruộng đất thì ở trong tay của 1 vạn người đại-điền-chủ. Sau cuộc cải cách điền-địa đã có nửa triệu mẫu tây chính phủ lấy lại để phân chia cho bản-cổ-nông-chức-mục-sư, hiển-binh và giáo-viên.

Cải cách điền-địa ở Lô-ma-ni. Lô-ma-ni có nhiều đất đai phì-nhiều, nguyên-liệu thiên-nhiên rất dồi dào, phong phú, nhưng vì phương-pháp khai-khẩn còn kém-thấp, thêm vào đấy chế độ phong-kiến còn tồn tại ở nhiều nơi cho nên mức sống của dân-quê Lô rất thấp. Chính phủ Lô đã nghĩ đến việc cải cách điền-địa từ 1919, sau khi thôn-tính được miền Transylvania của nước Hung. Ruộng đất miền ấy được phân phát cho dân-ghèo, cho cựu-binh-sĩ. Nhờ có sự phân chia ruộng đất ấy mà chế độ đại-điền-sản bị giảm-phần quan-trọng. Sau 2 năm, từ 1921, chính phủ Lô cho thi hành lần thứ hai công cuộc cải cách ruộng đất và lần này làm mạnh hơn. Đất bỏ hoang, công-điền công-thờ bị chiếm hữu, đại-tư-sản, được chính phủ thu hồi hay trưng-thu để chia cho nông-dân vô-sản. Trước kia số đại-điền-chủ chiếm mất 43% dân-số sau cuộc cải cách, tỷ số ấy rút xuống còn có 13%. Sáu triệu rưỡi mẫu (hecta) được chính phủ trưng-thu, và trong số ấy 3 triệu rưỡi mẫu được phân phát cho các làng-đề-nông-dân, cây-cấy. Sau 15 năm thực hành chế độ cải cách điền-địa, mức sống của nông-dân được nâng cao hẳn lên, so sánh với thời kỳ trước chiến-tranh hoàn-cầu-lưu-thứ nhất.

Cải cách điền-địa ở Đức. Đây là Đông-Đức do Liên-Sô chiếm đóng sau trận-hàn-cầu đại chiến thứ hai. Miền Đông-Đức có nhiều đại-điền-sản hơn miền Tây-Đức, nên ngay từ năm 1946, sau khi được quyền-quản-trị, Liên-Sô đã thi hành ngay chính sách điền-địa. Hơn 1 triệu hecta được nhà cầm quyền lấy của các đại-điền-sản ra và đem chia cho cho ưu-nông-gia canh-tác. Đất ruộng ấy, chính phủ bắt buộc ưu-nông-gia phải mua với nhiều điều kiện khắt-khe.

Cải cách điền-địa ở Lettonie, Lithuanie, Esthonie Phần-Lan, Albanie.

Những nước này, sau cuộc đại chiến thứ hai, cũng như Đông

Độc, bị đặt dưới quyền kiểm soát của Liên Xô từ 1945. Vì thế cho nên Liên Xô đã cho thi hành ngay chế độ cải cách điền địa tại các nước ấy, và sự cải cách điền địa ấy là một cuộc cải cách điền địa tập sản. Công cuộc cải cách này mà nước Anh và Đông Âu bắt buộc phải áp dụng là một việc tối quan trọng cho hiện tại và tương lai Âu-Châu. Do cuộc cải cách điền địa đã đập theo khuôn mẫu ở Liên Xô nên cuộc cách mạng công sản điền địa đã thu hút gần 400 triệu dân quê. Tình trạng ấy còn quan trọng hơn nữa bởi tính cách tuyên truyền và sức hấp dẫn mạnh mẽ trong nhân dân Đông Âu, và do đây sẽ có ảnh hưởng lớn lao cho những nước khác. Như gần đây, nước Ý đại lợi, nước Tây-ban-nha cũng theo gương các nước trên đã áp dụng chương trình cải cách điền địa.

Cải cách điền địa ở Ý đại lợi.— Biết rằng nền tảng xã hội của nước Ý phải được chấn chỉnh sâu rộng sau trận thất bại của nhà tộc tài Mussolini, nên thủ tướng Gasperi, ngay khi lên cầm quyền đã lấy công cuộc cải cách điền địa làm mục tiêu chính của nền Dân chủ công giáo để tiêu trừ sản hóa nước Ý, chính phủ Gasperi đã dùng hết phương pháp thích nghi để đánh đổ các đại điền chủ phong kiến (Latifundia) và tăng số tiểu điền chủ lên. Ruộng đất của đại điền chủ được chính phủ mua lại, công điền công thổ được kiểm tra rồi đem phân phát cho bản cố nông và dân vô sản. Chính phủ đã mua lại 7.760 đại điền sản của 8000 điền chủ, với một giá do một Hội đồng định đoạt, tùy theo từng vùng và tùy theo giá trị của ruộng đất. Diện tích tối đa phân chia cho nông dân cũng tùy theo mức năng suất của ruộng đất, nghĩa là tỷ số ấy thay đổi từng vùng. Chính phủ lại còn khẩn hoang nhiều đất đai bằng những công tác lớn như dựng đập nước, đào mương, dẫn thủy nhập điền, thoát thủy, đắp đê chắn nước mặn v.v..

Cải cách điền địa ở Nhật-bản, Đài-loan.— Cuộc thi đua với phe công sản bằng công cuộc cải cách điền địa để lấy lòng và thu hút giai cấp vô sản chiếm đa số, cũng được hai nước Nhật-bản và Đài-loan áp dụng. Sau chiến tranh thứ hai, dù Nhật-bản bị thất trận, dù chính phủ của Trung-hoa Quốc gia phải lánh sang Đài-loan, nhờ có nước Mỹ giúp đỡ nên các nhà đương cục của hai quốc gia trên đã bắt tay vào công cuộc cải cách điền địa để cải thiện đời sống cho bản cố nông, những mong thăng phe công sản trên địa hạt chính trị, xã hội, tâm lý và kinh tế.

Công cuộc cải cách điền địa tại hai nước lớn nhất ở Á-châu là Ấn-độ và Trung-hoa đã được bắt đầu thực hiện và đã đảo lộn cơ cấu xã hội, kinh tế, chính trị của hai dân tộc cổ nhất Đông-Phương. Công cuộc ấy cũng đáng cho ta chú ý đến, vì Việt-Nam ta ở sát cạnh hai nước trên. Vậy kỳ tới, sẽ đem trình bày cùng bạn đọc.

(Còn tiếp)

đến một người... Ông... là một người... Ông... là một người... Ông... là một người...

ỐC THỰC-TẾ

CỦA MẤY VỊ DANH NHO NGÀY XƯA

QUANG-KHÁNH

DÂN Việt-Nam ta xưa kia vẫn có tục trọng khoa cử hơn thực-nghiệp. Nhân-sĩ trong nước rất nhiều, nhưng đua nhau đem tài trí miệt mài kinh sử, một mai mong chiếm bảng vàng, đó nên ông nghè ông cử, thiết tha cầu chút khoa-danh để làm bước thang phú quý đưa mình đến chỗ vinh thân phì gia, coi thường các nghề nông công thương khả dĩ mở rộng đường kinh tế nước nhà. May sao vẫn có một số châu tài thực-học, có chí hướng, học rộng trông xa, dù đỗ tiến sĩ trạng nguyên, nhưng vẫn chăm lo đến cái sự học của mình phục vụ công lợi và quốc gia; biết dẹp bỏ hư văn và đem khối óc thực tế sáng suốt giúp đường sinh hoạt cho nhân dân. Dù ở trong nước hoặc sang sứ nước ngoài, các vị đó không quản khó nhọc giat lao tự nhậ lấy trách-vụ đem tài trí của mình mở rộng đường quốc-kế dân-sinh.

Dưới đây, xin lược kể vài diễm chính về tiểu sử của đăm ba vị danh nho nước nhà, đã chú trọng đến thực-nghiệp và tiểu công-nghệ Việt-Nam.

Học nghề dệt chiếu

Về đời Tiên-Lê, niên-hiệu Thiên-Phúc (981-1036), có ông Phạm-đôn-Lê thi đỗ trạng-nguyên, sau làm thượng-thư tại triều.

Được vua cử đi sứ sang Tàu, ông để ý xem xét đến công-nghệ và canh-nông của dân Tàu. Đi tới làng Ngạc-hồ, thuộc châu Quế-lâm (nay thuộc tỉnh Quảng-tây), ông trông thấy rất nhiều người chuyên nghề dệt chiếu và đặng thời

chuyên giồng cói để dùng làm nguyên-liệu dệt chiếu. Ông mừng lắm, nghĩ thầm: « Nếu dân ta học được hai nghề này, thực là một nguồn lợi không nhỏ cho đất nước. » Ông liền chuyên-chú khảo-sát học cho bằng được nghề đó.

Về nước, ông xin phép nhà vua truyền bá cho dân quê học nghề giồng cói và dệt chiếu. Được nhà vua ưng-ch thuận, ông liền tìm nơi giồng cói. Qua miền duyên hải ở tỉnh Nam-dinh, ông nhận thấy nhiều ruộng bị nước mặn ở bề tràn ngập, nông dân không sao cấy cấy được, buộc lòng phải bỏ ruộng hoang và soay ra nghề đánh cá kiếm ăn. Ở những ruộng này, cây lúa không thể giồng được, nhưng cây cói tự nhiên đua mọc lên tua tủa. Ông Phạm mừng rỡ vô cùng, gọi dân sở tại đến khuyến-dụ, và ông ân-cần chỉ-dẫn họ cách thức dùng cói để dệt thành chiếu.

Như bắt được vàng, dân quê tạm bỏ nghề chài lưới, quay ra học nghề dệt chiếu và không bao lâu trở nên giàu có. Dân làng ở các vùng lân cận thấy thế đua nhau học theo và ngày nay những miền duyên hải ở Bắc-Việt, đâu có giồng cói là thường có nghề dệt chiếu (như ở Nam-dinh, Ninh-binh, Thái bình, v.v. . .)
V) thế, nghề này đã thành một công nghệ khá quan trọng ở Việt-Nam.

Học nghề thuộc da và đóng giày.

Xưa kia, nước ta chưa biết nghề thuộc da. Dân ta chỉ biết dùng da sống để đóng giày dép. Muốn dùng da thuộc, thường phải mua của người Tàu với một giá rất đắt. Tuy nước ta bị nước Tàu đô hộ hơn ngàn năm, song người Tàu thâm-hiền không chịu đem nghề này sang dạy ta.

Mãi đến đời nhà Mạc, có ông Nguyễn-thời-Trung, người làng Trúc-lâm, phủ Ninh-giang, tỉnh Hải-dương, mới lưu-tâm khảo-xét nghề này. Ông mới 19 tuổi đã đỗ tiến-sĩ, làm quan hồi Mạc-đăng-Dung cầm quyền. Nhân phụng-mệnh nhà vua sang sứ Tàu, ông đi qua tỉnh Hồ-nam (1), nhận thấy dân ở đó làm nghề thuộc da, đóng giày rất đẹp. Nhờ nghề này, họ phát tài lắm. Muốn thêm một nguồn sinh-kế cho dân ta, ông quyết tâm học nghề của họ. Trước hết, ông mất công học nói tiếng Tàu, sau tìm cách trà trộn với thợ Tàu để xem xét và học tập nghề họ cho được dễ dàng. Không ngại gian lao, bần thiếu, ông bền gan học tập và không bao lâu, ông biết rõ được hết cách-thức bí-hiền của hai nghề thuộc da và đóng giày.

(1) Có sách nói là tỉnh Hang-Châu.

Sau mấy tháng khó nhọc, ông đã thành-công và đợi ngày trở về nước, ông đem hai nghề đó dạy bảo cho dân.

Đến nay nghề thuộc da và đóng giày của ta đã tinh xảo, không kém gì nước Tàu, đó cũng là nhờ óc thực-tế của ông Nguyễn-thời-Trung.

Học nghề in sách

Hồi xưa, nước Tàu có nhiều nghề mà vua Tàu cấm ngặt không được truyền cho dân nước ngoài, như nghề làm đồ sứ, nghề in sách v.v. . . vì muốn giữ độc quyền hưởng lợi, và chỉ lo nước khác bắt chước học tập mất nghề.

Cũng vì lý-do trên, dân ta khi cần đến sách chữ Hán, như Tứ-Thư, Ngũ-Kinh, văn vân . . . cứ phải mua của Tàu với một giá rất đắt. Nếu không đủ tiền mua, học-trò thường phải chép lại mà học, tốn công phu nhiều quá.

Vào hồi thế-kỷ XV, có ông Lương-như-Hệ, người làng Lục-hồng (thuộc tỉnh Hải-dương) quyết tâm học nghề « quốc cấm » này để giúp cho dân đỡ phải « gánh vàng đi đổ sông Ngô . . . »

Ông đỗ tiến-sĩ và có lần đã từ quan lặn lội sang Tàu để học nghề in. Như trên đã nói, dân Tàu cho nghề này là nghề quốc-cấm, không ai dám dạy ông và cần thận hơn, còn cấm ông bước chân vào nhà in, sợ ông học trộm mất nghề.

Tuy nhiên, ông không ngã lòng. Ông trở về nước, thu xếp đem theo một số tiền bạc, giả làm một thương-khách, lại quay sang Tàu, lên Bắc-kinh, mở một hiệu buôn bán ở ngay bên cạnh một nhà in. Bên ngoài, ông mở hiệu buôn để che mắt dân Tàu. Thực ra, ông chủ tâm học trộm nghề in. Ông đục một vài lỗ nhỏ ở vách tường sát nhà in, rồi ngày đêm ông dòm qua lỗ vách nhận xét nhất-cử nhất-động của thợ nhà in. Thấy họ khắc chữ nho vào bản gỗ, phết mực và để giấy lên trên, đoạn tập in thành những trang sách in, nhất, nhất ông ghi nhớ không sót việc gì.

Khi đã biết rõ hết chi tiết về nghề này, ông bán hiệu buôn cho người khác, và thu xếp về nước, mừng thầm đã đem theo một nghề mới học trộm của người Tàu.

Ông đã khéo dàn xếp mọi việc, không để cơ mưu bại-lộ, vì nếu người Tàu biết rằng bí-quyết nghề in của họ đã sang tay ông, ông tránh sao được tội tử hình.

Về nước, ông chỉ dân ngay cho dân làng Liễu tràng, huyện Gia-lộc, tỉnh Hải-dương, nghề khắc chữ và nghề in chữ sách.

Từ đó, bao nhiêu kinh sách chữ nhỏ của Tàu và của ta đều in dần được lấy, đồ phải mua của Tàu. Việc học truyền bá được dễ dàng trong dân chúng và nguồn lợi về ăn loát cũng đổ lụt ra nước ngoài.

Học nghề chế sơn và thép vàng bạc

Cây sơn là một lâm sản của nước ta và nhựa sơn đã được dân ta chế dùng từ lâu, nhưng kém phần tinh xảo đối với sơn Tàu. Vì vậy người

Mãi đến đời vua Lê-nhà-Tôn (1443-1460) có ông Trần-Công, người làng Bình-vọng, phủ Thường-ân, tỉnh Hà-dông, lưu ý đến việc này. Ông làm quan tại triều, nhân dịp ông được nhà vua phái sang Tàu kiếm tìm ít công nghệ mới về truyền bá cho dân, ông bèn chuyên-chú đến cách thức chế sơn của người Tàu. Ông không quản ngại khó nhọc, cất công hai lần sang Trung-Hoa, tìm mọi cách khôn-khéo để khảo-sát kỹ lưỡng những bí-thuật chế sơn cho tinh xảo. Đồng thời, ông lại học thêm nghề thép vàng bạc nữa.

Về nước, ông dạy cho dân ta hai nghề đó, giúp thêm sinh-kế cho dân nghèo. Làm tròn nhiệm-vụ của nhà vua đã giao-phó, ông lại trở lại làm quan tại triều như xưa.

Học nghề dệt lụa và giồng ngô vừng

Về đời Hậu-Lê, vua Lê-thế-Tôn, niên hiệu Quang-Hung thứ 20 (năm 1597), cử ông Trịnh nguyên Phùng-khắc-Khoan (tức gọi Trịnh Bùng) sang sứ Tàu tiến-cống vua nhà Minh và cầu phong vương.

Năm đó, ông đã 70 tuổi. Phụ-gi-mệnh vua, ông cảm đau sứt-bộ và đã biết đem sở-học và tài mẫn-tiếp của mình giữ cho quốc-thê được tôn-trọng, không vì một cử-chỉ ngôn-ngữ nào làm nhục đến thể-thống nước nhà.

Ngoài ra, ông lại đề ý nhận xét cuộc dân-sinh của nước Tàu. Nhân dịp du ngoạn ở đất Thục, (tức là tỉnh Tứ-xuyên bây giờ), ông thấy dân Tàu dệt một thứ hàng bóng láng và trông rất đẹp mắt. Ông liền chú ý xem xét, giả cách xin trú ngụ ở nhà một người thợ dệt trong ít ngày. Ông dùng mưu mẹo khôn khéo nhận rõ được hết bí mật nhà nghề của họ và ghi chép được cả kiểu máy dệt

cử. Khi về nước, ông truyền báo cho dân làng ông, tức làng Phùng-xá, huyện Thạch-thất tỉnh Sơn-tây, làm thành một chuyên-nghề ngày nay, tức nghề dệt lụa Bùng, vì do làng Bùng (tức Phùng xá) chế ra.



Thợ đương dệt the lụa

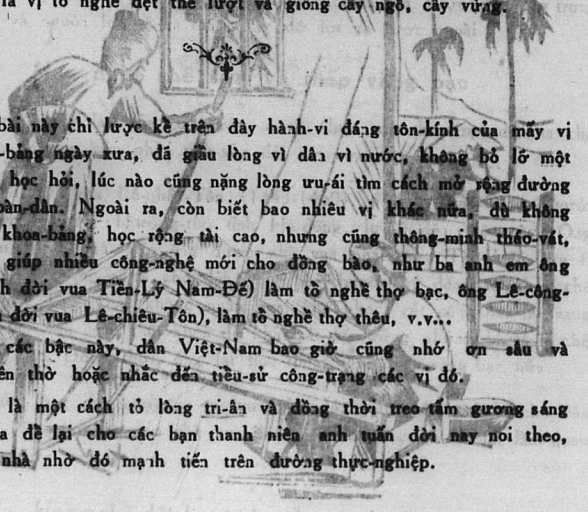
Khi thăm nhữg ruộng màu mới bết Tàu, ông còn nhận thấy có 2 thứ nông sản mà bên ta hồi bấy giờ chưa có giồng: cây ngô và cây vừng (1). Ông chịu bỏ tiền mua đất ít hột về nước làm giồng. Vì có lệnh vua Tàu nghiêm cấm không ai được bán hột giống ra khỏi nước Tàu, dân Tàu không dám bán cho ông. Ông đầu chịu bỏ lỡ cơ hội. Ông khôn khéo tìm cách giấu một ít hột giống đó vào chỗ kín trong người. Qua cửa ải Nam-quan về nước, quân Tàu dù giữ ông lại để khám xét, ông vẫn đem thoát được hai thứ hột giống kể trên.

Về làng, ông bắt đầu giồng thử trong vườn nhà ông, sau lấy hột giống phân phát cho dân làng và các nông-dân ở các vùng lân-cận. Dần dà về sau, dân trong nước đua nhau giồng, gây thành hai thứ nông-sản chính, không những

(1) Có sách nói là cây ngô và cây đậu tương

đủ nuôi sống dân ta, lại còn thừa đem bán ra ngoài rất nhiều. Thực là nguồn lợi lớn cho nước nhà.

Đề tở lòng biết ơn, tại quê hương ông, dân Phùng-xá có dựng đền thờ ông, coi ông là vị tổ nghề dệt the lụa và giồng cây ngô, cây vừng.



Kể viết bài này chỉ lược kể trên đây hành-vi đáng tôn-kính của mấy vị danh-khoa-bảng ngày xưa, đã giàu lòng vì dân vì nước, không bỏ lỡ một cơ-hội nào để học hỏi, lúc nào cũng nặng lòng ưu-ái tìm cách mở rộng đường sinh-kế cho toàn-dân. Ngoài ra, còn biết bao nhiêu vị khác nữa, dù không phải là chân khoa-bảng, học rộng tài cao, nhưng cũng thông-minh tháo-vát, biết chăm lo giúp nhiều công-nghệ mới cho đồng bào, như ba anh em ông Trần-Hoa (sinh đời vua Tiên-Lý Nam-Đế) làm tổ nghề thợ bạc, ông Lê-công-vua Hạp (sinh đời vua Lê-chiếu-Tôn), làm tổ nghề thợ thêu, v.v...

Đối với các bậc này, dân Việt-Nam bao giờ cũng nhớ ơn sâu và thường lập đền thờ hoặc nhắc đến tiêu-sử công-trang các vị đó.

Ấy cũng là một cách tỏ lòng tri-ân và đồng thời treo tấm gương sáng của người xưa để lại cho các bạn thanh niên anh tuấn đời nay noi theo, may ra nước nhà nhờ đó mạnh tiến trên đường thực-nghiệp.



MỘT VÀI TÀI LIỆU VỀ NHỮNG

TẤM BIA Ở LAM-SƠN

Nào những ai có lòng hoài cổ hãy qua thăm Lam-sơn, nơi còn ghi lại bao di tích của nhà Lê, nơi vị anh hùng do vua Lê đã nổi lên chống quân Minh.

A. NGUYỄN

LAM-Sơn, nơi vị anh hùng áo vải nổi lên chống quân Minh (khoảng 1428-1789) còn rất nhiều bia nhưng không biết từ khi chiến tranh bùng nổ, các di vật đó còn hay mất. Đó là những bằng chứng rõ rệt về sự hùng cường của một triều đại khá dài trong lịch sử Việt-Nam từ đức Lê-Lợi lập quốc đến đời Lê-Mạt do các vụ nội loạn gây ra. Các bia này là những cổ vật vô giá được dựng từ năm 1433 đến 1505 ở rải rác nhiều nơi, qua sự tàn phá của thời gian, không biết ngày nay còn hay mất.

Hết thầy bia đều dựng sau khi có vị vua băng hà và những bia mà trường Bắc Cờ khảo sát dưới thời Pháp-thuộc đều nhắc lại công lao của 5 vị vua đầu và 2 hai Hoàng thái hậu. Lại lùng hơn cả là lăng và bia vua LÊ-NHẬN-TÔN, vị vua thứ III, không tìm đâu thấy mặc dầu hầu hết các lăng tẩm, bia thuộc nhà Lê đều tập trung tại Lam-sơn. Tuy không tìm thấy bia nhưng các nhà khảo cổ còn tìm thấy nguyên văn bài văn bia trong cuốn Hoàng-Việt Văn-Tuyên của Bùi-Bích (Quyển 3 - tờ 1-3) và một phần nữa trong Đại-Việt-sử—ký-toàn-thư quyển II, tờ 98b-99. Cả một phần bài văn bia vị vua thứ II nhà Lê cũng có ghi chép trong cuốn Đại-Việt sử-ký toàn-thư quyển II, tờ 57.

Trước khi tìm hiểu các bia quý giá này, ta hãy thăm qua Lam-sơn. Nơi này là một làng lớn gồm có hai xóm, thuộc tổng Quảng-yên, huyện Thọ-xuân giữa tỉnh Thanh-hóa, cách chợ Bái thượng chừng 5 km trên giồng sông Chu

Vào thế kỷ thứ XV Thọ xuân còn là một nơi hoang vu đầy thú dữ. Theo lời các vị lão thành, tổ tiên dòng họ Lê đã dời chốn chôn rau cắt rốn đến ở núi Lam. Về sau đức Lê-Lợi, vị quan nhỏ ở huyện Nga-lạc đã xây dựng nhà cửa ở nơi này, một miền đất hoang vu dùng để săn bắn, thời đó người ở còn thưa thớt.

Du khách tới Lam-sơn thoát trông thấy rất nhiều đồi nhỏ. Rừng phần nhiều thấp không cây cối được chỉ dành cho gia súc tới gặm cỏ. Đi từ Mục sơn cách Bắc-thượng vài cây số, du khách sẽ thấy một con sông con và núi Mục sơn đứng sừng sững như trơ gan cùng trăng nguyệt. Trên ngọn núi này có một chiếc lăng đầu tiên. Qua phà nhỏ tiếp theo một cánh đồng trồng ngô, ta đã đến Lam-sơn. Lăng mặc sạch sẽ, không có ao tù, một lũy tre xanh bao bọc, vài gốc cam, mấy cụm tử đinh hương, giữa những thân cau cao vút, nhiều túp nhà lá được dựng từ lâu, hình dáng mảnh khảnh. Một giòng suối nhỏ nhỏ, một thửa đất trồng đậu chạy dài đến tận phía đông ngăn suối nước về đông bắc khu rừng, lăng thờ sơ của đức Lê-Lợi quét vôi trắng dưới một gốc cây cổ thụ hiện ra trước mắt ta. Khu rừng vừa nội trên chạy dài theo hướng đông-tây rộng khoảng vài cây số chia làm hai phần gỗ ghe. Khu rừng này tức rừng Lam-sơn đầy cây sù, lũng lảng giầy leo, cỏ thụ, tử đinh hương, tre, dây buri rậm. Phía bắc rừng là núi Dù (trong các cuốn địa lý thời Tự-đức còn gọi là núi Dâu), trên sườn núi không có nhà ở thỉh thoảng mới có túp lều lợp lá. Rừng và Phú-lâm cạnh đấy ở phía đông có nhiều cụm tre lồi, sậy um tùm. Lăng các vị vua, nhà Lê xây ở phía bắc và đông-nam khu rừng này.

Lăng và bia của đức Lê-lợi dựng ở phía nam ven rừng Lam-sơn cao 2m79, xây trên một con rùa bằng gạch nung, chiều rộng 1m92, thân rùa cao 0m26. Văn bia chiếm một khoảng khá rộng, một chiều 2m18, một chiều 1m60. Hướng về phía nam, bia có mang bút tích của Nguyễn-Trãi viết ngày 10-6 năm Thuận-Thiên (tháng 11-12 năm 1433), lăng của đức Lê-Lợi mang tên là Vĩnh-Lăng Lăng trông rất rộng, bia dựng cách đây chừng 20 bước, vỡ thành nhiều mảnh có mang nét chạm chổ rất tinh vi giữa đám cành cây gầy, rêu phong phủ gần kín với cỏ lười rần mọc đầy. Khi gòai sinh thời, đức Lê-Lợi ở nơi này, nên chổ dựng lăng có tên là Lê tử cô trạch. Lối vào ở phía đông có nhiều bậc và hai con sư tử đá. Thềm đá tuy hỏng nhưng ta cũng còn trông thấy 7 bậc. Một lối đi bắt qua. Cách đây chừng vài chục thước, nếu vào rừng, ta còn tìm thấy một số gạch lát hình tròn vỡ rải rác trên mặt đất. Lăng trong đó có mộ đức Lê-Lợi quay về phía nam, năm cao tới 0m80, đường dài chạy xung quanh mộ 4m32, xây bằng gạch trần. Bệ xây ngập 3/4 xuống dưới đất. Trước mộ đức

Lê-Lợi còn có hai hàng tượng đá rất lớn đứng chầu, nét khác còn sơ sài. Các ngôi mộ khác cũng có hàng tượng đá đứng chầu. Cứ cách 20m lại có tượng hai quan hầu, hai ngựa đứng yên cương, hai voi, một đôi sư tử, nghệ, lợn lòi tùy theo từng nơi mà thay đổi. Tượng quan hầu cao 1m10 ở mộ đức Lê-Lợi, 0m90 ở mộ đức Lê-tức-Tôn, 0m87 ở mộ hoàng hậu Đào. Chổ mộ đức Lê-hiến-Tôn, voi đá cao 0m45, dài 0m75. Có điều lạ là phục sức những tượng này rất kỳ dị.

Con đường từ rừng ra chân núi Dù cao hơn chừng 20m. Theo đường này, về phía đông bắc là mộ đức Lê-hiến-Tôn, vị vua thứ V đời Lê. Muốn tới thăm cần phải có liềm phay có mới dọn được lối đi. Mộ tương về hướng nam giống như liềm trục của vua đầu tiên nhà Lê, đức Lê-Lợi, xây hình tượng, quanh đó có hàng gạch cho mộ thêm phần chắc chắn. Hai hàng tượng các quan bằng đá đứng hầu như những ngôi mộ khác, bia cách xa phần mộ một chút ở phía đông. Con rùa xây làm bệ bia chìm hẳn xuống đất. Bia cao 2m74, rộng 1m90, dày 0m30. Bài văn bia khắc một mặt chiếm một khoảng dài 1 m 73, rộng 1 m 61, trông vẻ phía nam. Mộ này gọi là Dụ-lăng, văn bia của Nguyễn-nhân-Thiếp đề ngày mồng 8 tháng 12 năm Cảnh-Thống (12-1-1505 dương lịch) đầu tiên sĩ năm Quang-Thượn thứ 7 (1466). Ngoài tên vị tiến sĩ trên còn có tên của Phạm Thịnh và Trần-chí-Sâm (hai vị này đều đầu tiên sĩ năm Hồng Đức thứ 18 (1487)).

Bia của vua Lê-thánh-Tôn ở trên mỏm núi đối chiếu với rừng Lam-sơn. Theo phía nam cùng như mộ, bia cao 2 m 77, rộng 1 m 90, dày 0 m 27. Hai mặt bia đều có khắc bài văn của Trần-nhân-Trung, Đàm-văn-Lê, Lưu-hưng-Hiếu những tác giả của cuốn Thiên-Nam dư-hệ-lập (bài văn này còn trong cuốn Hoàng-Việt văn-tuyển, quyển 3 - tờ 3b đến 9) đề ngày 28 tháng 2 năm Cảnh-Thống thứ 1 (16-3-1498). Khác với các bài văn bia mới trên là còn có một bài văn văn ca tụng công đức của các triều thần thời đó. Hai gạch ở những ngôi mộ khác. Về phía đông bắc qua một con đường nhỏ trong đám tre của rừng Lam-sơn chạy dài đến rừng Phú-lâm có bia và hàng thái hậu Đào gọi là Quang-thục Trinh-huệ Khiêm tiết Hòa xứng Nhân thánh hoàng-thái-hậu sinh ra vua Lê-thánh-Tôn, mất trước ngài mấy ngày. Nơi này trước đây kêu là Sà-dâm (Ao rần). Bia đề ngày 24 tháng 2, dương lịch (14 tháng 3 năm 1498). Bài văn bia của Nguyễn-Bảo và Nguyễn-xung-Xác. Mặt sau bia còn có khắc nhiều câu thơ bát cú. Mặt

bia cao 2 m 81, rộng 1 m 93, dày 0 m 27, bài khắc chiếm một khoảng rộng 1 m 62, dài 1 m 84. Cửa rùa xây làm bê bìa cũng bằng gạch nung hình vuông hơi thò. Cách đây một quãng núi Dù hiện ra ở gần phía tây bắc. Đối diện với rừng Phú-lâm phía đông bắc có hai hàng giếng vắt như các mộ khác quay hướng đông. Có một điều đáng chú ý là chính nơi đất mộ lại là một cỗ thụ mà ở đó một con đường nhỏ chạy qua.



Tấm bia đức Lê-Lợi ở Lam-Sơn
 Hai tấm bia cuối cùng ở phía đông các khu rừng trên những ngọn đồi nhỏ đầy bụi rậm thuộc làng Đào-xá. Hai tấm bia tuy có nhiều chỗ hỏng nhưng trong tập Toàn-Thư còn đủ cả bài văn bia. Bia của đức Lê-túc-Tôn ở

phía đông của đức Lê-túc-Tôn ở Lam-Sơn còn nguyên vẹn. Bia của đức Lê-thái-Tôn ở Lam-Sơn còn nguyên vẹn. Bia của đức Lê-thái-Tôn ở Lam-Sơn còn nguyên vẹn.

nơi gọi là xứ Ngọc-giang quay về phía nam cao 2m64, rộng 1m87, dày 0m28. Bài văn bia khắc trên một mặt chiếm một khoảng dài 1m64, rộng 1m58, mang rõ niên hiệu ngày 18 tháng 3 năm Đoan-Khánh thứ 1 (21-4-1905) cùng bút tích của Đàm-văn-Lê, tác giả bài văn bia đức Lê-thái-Tôn và Nguyễn-nhà-Thiếp, Phạm-Thịnh, Trịnh-chí-Sâm tác giả bài văn bia đức Lê-thái-Tôn. Phần mộ, trên bia có chỉ rõ cách đây vài chục thước về phía bắc. Ở vùng này người ta còn gọi phần mộ nôm na là Mã-Kính. Tượng các quan đứng hầu cũng bằng đá giống như chỗ mộ đức Lê-thái-Tôn. Mộ bà chúa Huyền hay Huy gia thái hoàng thái hậu tức vợ vua Lê-thái-Tôn và mẫu thân đức Lê-thái-Tôn ở giữa núi Dù và Đào-xá thuộc nơi gọi là Đông-lâm, còn vài viên gạch xây vờ lá bia. Lối vào cũng có các tượng đá đặt theo hướng bia nghĩa là hướng tây nam. Bia này thật lớn cao 2m70, rộng 1m90, dày 0m30. Bài văn bia chiếm một khoảng dài 1m75, rộng 1m60, vỡ thành 4 mảnh trước bộ rùa chôn thật sâu còn mang tên Nguyễn-Bảo tác giả bài văn bia của Hoàng-thái-hậu thứ 1 và tên Đặng-minh-Khiêm viết ngày 22 tháng 9 năm Đoan-Khánh thứ 1 (18-10-1505).

Các biển chuyền gần đây đã làm cho những nhà khảo cổ vô cùng tiếc đi tích cổ mà không biết ngày nay ở Lam-Sơn còn nguyên hay đã sụp đổ. Những ai có lòng hoài cổ chắc cũng tiếc những vật báu vô giá, những áng văn hay của những nhà văn song cách chúng ta chừng mấy thế kỷ đã mất dần đi không sao chống lại được sức tàn phá của thời gian.



Theo tập Toàn-Thư thì người theo dõi Lê-thái-Tôn ở Lam-Sơn còn nguyên vẹn. Bia của đức Lê-thái-Tôn ở Lam-Sơn còn nguyên vẹn. Bia của đức Lê-thái-Tôn ở Lam-Sơn còn nguyên vẹn.

KHO VÀNG BỊ MẬT

ở đất Việt-Nam

(tiếp theo) (1)

Duy Việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

CHƯƠNG THỨ BA

SAU khi nhập đảng, Tài bắt đầu làm việc. Ngoài những tài liệu, thu thập hàng ngày, Tài còn để lại cho Học một bức thư, trong ấy Tài dặn Học cần kẻ rằng: « Từ rầy không gặp mặt nhau nữa và Học phải cho người theo rồi Tài để hồ khi nào Tài chết thì sẽ tìm thấy trong thân thể Tài những tài liệu có thể giúp cho đảng thành công ».

Theo lời Tài, Học cho người theo rồi Tài luôn luôn nhưng rất kín đáo.

Một tháng sau, có tin vì một truyện sách mịch và tự vệ, Tài đã chết một đảng viên Bạch-hồ. Tài phải giam vào ngục Nô-Ry cùng với ông thầy của chàng. Thế là xong đời !

Sau khi biết Tài bị điệu đến Nô-Ry, thám tử của Học rình mò ngày đêm ở chỗ tù chết. Trong ba năm giông rã, vẫn chưa thấy xác của Trọng Tài tức Vô-dag-Xôi.

Một đêm đông gió rét thấu xương, trời tối, thám tử được tin báo Tài đã mệnh chung và được an táng ở nghĩa địa Nô-Ry.

Chờ lúc canh tà, Học cất lên ra đi một mình, tay cầm bó hương xạ tay mang cái chân đen, theo con rặng-vàng. Chàng lặng đi về phía nghĩa địa Nô-Ry.

(1) Xem V.H.N.S số 2 (Bộ mới)

Nghĩa địa ở giữa đồng không mông quạnh, ngày là nơi tụ tập của lũ quạ già và chim muông; đêm là chốn hẹn hò của loài cây cáo và rắn rết.

Từ nhân chết, thân hình được bó vện vện chiếc chiếu rách và vùi nòng chôn đối cho đến lúc khi bốc lên làm chò không khí hôi tanh khó thở.

Học thắp một bó hương để lập mùi ghê tởm, để tìm mà Trọng Tài, để có ánh sáng làm việc và cũng để thờ linh hồn người quá cố. Nếu lúc ấy có ai trông thấy ánh sáng lập lòe thì cũng chỉ cho là bóng ma-chơi đang giỡn trên bãi tha ma, cũng chẳng người nào dám đến đây.

Học tìm mãi mới thấy một cái má mơi, đứng cuối hàng, trên có miếng gỗ làm bia ký để rõ tên Vô-dag-Xôi. Học cầm bó hương như gió thổi sáng bóng, cầm lên đầu mộ, chấp tay vái, cúi đầu khấn, rồi lật cái mai ngan cán gấu ở trong chân. Hi học đào. Chàng đào bởi hơi lâu đụng phải một vật gì cứng cứng : ấy là xác người đã cứng, được bó bằng manh chiếu, Học bởi hết đất để phơi xác chết rồi lấy mũi dao con, cắt giày, cắt chiếu mở ra xem, Chàng cầm bó hương đưa ánh sáng trên tư thế thì chao ôi một cảnh tượng vừa rùng-rợn, vừa thương tâm đến ra trước mắt Học dưới ánh sáng yếu ớt và chấp chôn của mấy nén hương.

Một xác chết trần, trường, gầy dẹt, xám đen, mắt lồi, má hốc, răng nhe, ở cổ có vết thương to, ngón tay, ngón chân đốt cháy dờ dang, mỗi bên đùi về phía ngoài có một cái sẹo to chạy dài đến gần đầu gối. Học đoán là Tài đã tự tử, cái ngực đốt chân tay xem đã chết thật chưa rồi mới chôn chôn. Còn hai cái sẹo bêu đời làm cho Học thắc mắc, chàng sờ tay vào, nắn thấy cứng hình như có cái gì. Học bèn lấy mũi dao găm rạch theo vết sẹo, mũi dao đụng phải loài kim khí Học moi ra được hai mảnh trắng trắng dài hơn ngón tay, rộng độ hai đốt, chàng lại rạch bên đùi kia và moi ra được hai mảnh như thế nữa. Đoạn chàng nắn các nơi khác trọng thân thể không thấy gì lạ bèn lấy cái chân đen phủ kín đi-hài đồng chí Tài, gập manh chiếu lại, lấp đất vái dài bốn cái, rồi lao mình vào đêm tối, dời bãi tha ma...

Về đến nhà, trời sắp rạng đông. Học xuống cầu ao mài rửa dao và bóp mảnh kim khí mà Học coi là bảo vật.

Mà chính là bảo vật. Một mồi chàng nằm tựa vào ghế dài, tay vãi lên trán chớp mắt để suy nghĩ. Sáng sớm, Học lấy kính hiển vi ra soi thấy dich bốn mảnh bằng bạc, nguyên là vòng tay cú dát mỏng, mảnh nào cũng có khắc chữ nhỏ, bản đồ hình núi non, nhà cửa, nét khắc rất tinh vi, theo phương pháp « Vi ty điều khắc » là môn sở trường của Trọng-Tài.

Một mảnh khắc bức di chúc để lại cho Lương-Học, đại khái nói rằng :
« Tôi Đỗ-Trọng-Tài tức Voong-Xôi đã chủ tâm giết người để được vào ngục Nô-Ry vào đây gặp thầy cũ đã chuyển cho nhiều tài-liệu giúp ta để lấy lại những kho vàng bí mật mà người xưa đã giấu giếm ở đất nước ta, khi thu hồi được những của ấy, nước sẽ giàu thêm, dân sẽ bớt khổ hạn và các gia-đình sẽ đỡ tan nát vì tiền ». Còn ba mảnh kia khắc những chỗ đề của phép lấy của vãn vãn... Học giữ triết đề bí mật chỉ để một mình biết rồi tự mình thực hành mà thôi. Chúng ta chịu khổ theo dõi hạnh vi Lương-Học rồi ta sẽ biết hết, chớ giấu làm sao được.

Đã nắm được tài-liệu quý báu trong tay, bây giờ phải tìm phương kế lợi dụng sớm ngày nào hay ngày ấy, kẻo đề lâu ngày lỡ có kẻ nào lấy mất thì xong. Lương-Học đi xin giấy thông-hành, lấy tên là Ung-Foong, làm nghề bán thuốc rong, thuốc lá, sinh được, bạo-chế, cao đơn hoàn-tán. Học mộ được đừa theo hầu, lấy tên là Ung-Và biệt hiệu là Ngô-ngong vì nó nói ngọng và có tính dờ hời nhưng rất trung-thành, mạo hiểm, khỏe mạnh và chịu khổ. Học xin phép đi về nước hành động và hứa sẽ gửi tiền cho đàng.

Thầy trò sắm sửa hành lý, lương thực và hàng hóa. Học không quên bốn mảnh bạc của Trọng-Tài, hơn nữa, Học nhớ thuộc lòng những chữ, từng chữ, từng nét vẽ ở trong những mảnh ấy phòng khi thất lạc. Trong bao nhiều đêm, Học đã lấy giấy vẽ đi vẽ lại các hình trong bốn miếng bạc cho thật thuộc rồi lấy lửa đốt hết các giấy phác họa ấy đi.

Trước khi lên đường về nước, Học ra tận mộ Tài thập hương khấn vái, xin phủ hộ cho thầy trò đi đến nơi về đến chốn, tai qua nạn khỏi, đạt tới đích, gặp gia-đình, giúp được nước...

Khởi hành vào một buổi sáng mùa xuân, tiết trời ấm áp, hoa nở đầy cành, chim hót véo von, phải chăng đây là tiếng chào tạm biệt của ai quên biết bấy lâu nay gửi cho người lữ thứ. Trong bộ quần áo xanh, dép mây, nón mây, chòm nhọ vành cong, thầy cũng như trò, đòn gánh đè vai, hai bên có hai hồ cứng bằng mây chứa đầy hành lý, chân bước đi mặt còn ngoảnh lại, mắt dõi trông cảnh cũ, lòng còn quyến luyến người xưa. Qua sông Nam-ty, đây là đất Việt. Bao năm xa-cách, lòng nhớ quê hương không một lúc nào nguôi.

Bước ra đi ai hẹn ngày về, ngờ đâu còn có hôm nay... Vầng sơn cước, làng xóm thưa thớt, đi hàng nửa ngày hay một ngày mới lại thấy có mấy nhà

nhà có gác thấp lợp tranh hay nửa đập giập ấy là lối kiến trúc của người thờ mán, người ở trên sàn, súc vật ở dưới.

— Thốc, Thốc, Thốc ê ê ê ;

Chỗ này sườn núi, nhà làm ngay xuống mặt đất, không có sàn, chường trâu bò lợn gà riêng biệt, ngăn nắp sạch sẽ, đây là nhà người Mán : Mán Cóc, Mán Tiên, Mán Sơn đầu, Mán Nga-Hoàng...

— Thốc, Thốc, Thốc ê ê ê... ;

Trên đỉnh núi cao chót vót, cũng có lơ thơ một vài nóc nhà ; nhà người Mèo, chật hẹp và bẩn thỉu.

— Thốc, Thốc, Thốc, ê ê ê... ;

Này đây là Bán-neng phải vượt qua ba bốn ngọn đồi, lội tắt mấy con suối nữa thì đến Thái-niên. Mấy người đàn bà mặc xiêm áo xanh thêu đỏ, trắng, đầu quấn khăn chàm tay đeo vòng bằng bạc rộng và to, cổ phần nhiều có bùa vì ăn phải nước suối thiếu chất iode.

— Thốc, Thốc, Thốc, ê ê ê... ;

Có tiếng gọi :

— Thốc ê vào đây.

Hai chú bán thuốc ế vào. Vừa bước qua cổng nửa vào đến sân thì thảng Và đi trước vát cả gánh, quăng cả bả vừa lùi vừa kêu om lên : « On rần ! On rần-rần Cầu ế bây giờ ! »

Không ai hiểu tại sao. Một người chạy ra tận nơi đón hai người bán thuốc, rồi Học tức Foong mới biết vì có gì Ngô-ngong lại sợ kêu thất thanh như vậy. Số là ở vùng này nhà nào cũng có một con chẵn giò to bằng bắp chân người lớn, dài đến một ngũ, nằm cuộn khúc trước cửa để coi nhà thay chó. Thấy Và kêu la con trăn ngọc đầu cát cao cõ, hai mắt không chớp bao giờ chiếu về phía cổng, lưỡi hình mũi kéo, đen như chì, thè ra thụt vào mõ trên không khí mấy cái rồi vừa phì phì thổi, vừa diu diu hạ mình xuống cái ð rơm tròn.

Một cụ già đầu bạc như tơ, gầy gò, ho hen, chống gậy ở trong nhà bước ra chỗ Ngô-ngong vừa cười vừa nói : « Cái này không sợ kia ló, nó công biết cần, mà nó cần cũng công có chết kia ló ! »

Đoạn cụ già hỏi Ung-Foong mua thuốc ho, thuốc hen. Thuốc bán rất rẻ. Foong nói : « Thuốc bán rẻ, mà hay kia ló, ai mua trực mua ty kéo tối.

Già trẻ lười, bé, dầm ông, đàn bà kéo nhau đến xem và mua thuốc. Con trăn
gió thấy đông người cũng bỏ ra, đến sau lưng Ngô-ngong lúc nào không biết, làm
cho Ngô-ngong khi với tay ra sau lấy độn gánh vớ ngay phải mình trăn, thế rồi
nó rụt ròi cả chân tay, chạy vùng ra đến bờ giậu mà kêu thét lên một lần nữa.



Thằng Va út quang gánh kêu om lên « On rần ! »

Trời sắp tối, khách hàng đông, Fông nói với cụ chủ nhà xin ở trọ một đêm.
Đôi bên bằng lòng. Fông khất với mọi người xin sáng mai hãy đến mua.

Thu xếp gọn gàng gánh gồng đề Va ở nhà coi, còn Fông thoản thoắt đi ra
cổng rồi biến vào trong rừng lúc trời đã xam xam tối.

Tối đã lâu chưa thấy chú Khách về, cụ chủ nhà nhấc nhòm lo thay chớ chú
vì ở đây có nhiều rắn độc và cạp. Cụ bảo, con trai cụ thối cơm xong, rủ thằng Va
đi tìm chú Fông. Và sợ rắn, sợ cạp ngăn ngại, con chủ nhà cả quyết : « Cái này

công sự kia lớn, rắn độc tên đầu cũng có thộc cơ mà, kia lớn ». Hai người bèn ra
cổng, đi một quãng qua cái cầu gỗ nhỏ qua suối rồi vào rừng. Đi vào rừng chỉ có
cây cùn cối, rắn cũng không thấy. Và không tiến nữa, đứng lại lấy hai bàn tay
làm loa gọi to « A ở... à ở... Ung-Fông ! Ung-Fông... à ở... à ở ! »

Trong rừng thẳm có tiếng trả lời « à ở... Ung-Và ! Ung-Và ! » Rồi tiếng à ở
lại gần. Ba người gặp nhau, cùng trở về nhà. Fông cảm ơn cụ già đã cho đi tìm
và thoai thắc cho là mình lạc lối.

Mâm cơm đã dọn đề trên giường. Ăn muộn nên ai cũng đói, ăn rất ngon
miệng, nhất là món thịt mềm thơm trắng, Và ăn nhiều nhất và cứ tám tắc khen
là thịt gà rừng có khác. Nhưng ăn xong con chủ nhà mới nói đó là thịt trăn,
món tam-xà. Và ăn nhiều nghe nổi vẩy chạy ra cửa mọc mồm nôn ọe.

Fông ngồi uống nước xia rằng, trăn ngâm nói rất ít.

Cụ già uống thuốc lúc chiều, xem chừng đỡ ho và hen, vui vẻ nói
chuyện nỡ như gao vàng.

Chú Fông tò mò hỏi cụ già sao ở đây người ta thịnh hành cái khoản
« rần » như thế ? Nào là nuôi rần coi nhà bắt chuột, nào là ăn thịt rần,
lột da ?

Cụ già đáp :

— Rừng đây có nhiều rắn lắm. Xưa kia rắn độc làm hại mỗi năm cũng
khá nhiều người vào rừng xâu kiến củi, trồng nước. Nhưng bây giờ cái nạn
rắn cũng không còn nữa.

Chú Fông hỏi :

— Tại sao vậy ?

— Chỉ tại một người đến đây đề của.

Fông rất chú ý nghe, vội hỏi :

— Tàu đề của mà trừ được nạn rắn độc à ? lạ nhỉ ?

Cụ già tiếp :

— Không lạ gì, đó chỉ là một việc tình cờ, tôi xin kể truyện lại chú nghe.
Kể từ khi câu truyện xảy ra đến nay đã được sáu mươi năm, phải, vừa đúng
một giáp, bây giờ tôi mới có 20 tuổi mà nay đã tám mươi. Không những
tôi là người được mục kích, mà chính tôi đã học được nghề bắt rắn, thuộc
da rắn, làm thịt rắn và chữa rắn cắn.

Chú Fông nóng lòng muốn nghe câu chuyện, cụ già cứ giảo đầu mái,
càng sốt ruột thêm.

Sau cụ già vào đầu đề :

— Cô Tài mới 13 tuổi mà trông đã có má con gái. Da trắng như trứng gà bóc, mắt phượng mày ngài, má phấn môi son. Đẹp thì có đẹp, nhưng chỉ phải tội là con gái nhà nghèo, nên trai làng con ông họ bà kia, thấy cô thì say mê sắc đẹp, nhưng không thể kết duyên cùng cô vì nhà cô nghèo và lại lép vế trong làng. Thân phụ cô là cụ Thìn, chuyên nghề bắt rắn, quê ở làng Lệ-mật, tỉnh Bắc-ninh, góa vợ được một mụn con gái, tức là cô Tài, bỏ làng đã lâu lên ở vùng Bách-lâm gần thành phố Yên-báy.

Cụ Thìn sở trường về nghề bắt rắn, bất cứ rắn lành hay độc ác đến thế nào hẳn ta cũng coi là thường, vì hẳn ta đã có thuốc « đầu », nghĩa là thuốc bí mật, gia truyền, vừa uống, vừa rịt, chẳng bao lâu là khỏi. Rắn của cụ Thìn thường chỉ để bán cho khách trú ở Yên-báy và Mường-lò, tức Nghĩa-lộ. Sở dĩ ở những nơi ấy có nhiều khách trú là vì quân Cờ-đen còn trốn lại, lấy vợ, buôn quế, sa nhân, đậu khấu, và nhất là thuốc phiện lậu. Nhiều người khách buôn lậu giấu lấm.

Ở Mường-lò có một chú khách hay mua rắn của cụ Thìn hơn cả, chú ấy buôn bán ở Nghĩa-lộ, chẳng rõ tên thực là gì, chỉ thấy người ta vẫn gọi là « Tài ba lấu cá ».

Cứ đám bảy ngày, cụ Thìn lại đến bán rắn ở Mường-lò một lần. Mỗi khi đến đây thì thế nào cũng đến tài Ba; nhiều khi có cho con gái đi theo, mang đỡ cha một vài giờ rắn.

Hôm ấy, về mùa đông, trời rét căm căm, bố con cụ Thìn lòng thòng gánh rắn đến nhà chú khách hay ăn bộ « tam xà ». Thấy cô Tài quần áo rách rưới, rét run cầm cập, tài Ba thương hại, ước hỏi muốn mua có bé để làm con nuôi.

Cụ Thìn ngần ngại một lúc rồi khẽ hỏi con xem có thuận không? Có bé tàn ngần rồi ứa hai hàng nước mắt. Bố gượng cười rồi khuyên con rằng: Nhà nghèo đói rách, con bằng lòng vậy, ở đây sung-sướng, giấu bán chó, khó bán con, thầy cũng đỡ túng.

Điều đình mãi rồi sau cũng đi đến chỗ thỏa thuận. Bớt một thêm hai rồi sau ngã giá ra ngoài một trăm quan tiền kẽm. Đôi bên làm giấy ký kết, giao tiền, nhận con. Thế là xong, cái Tài đã thành con nuôi của chú tài Ba lấu cá.

Thoi đưa thắm thoát, ngày tháng trôi mau, một năm qua, cô Tài đôi tên ta ra tên tâu là cô Xôi.

À Xôi được vào chỗ giàu có, ăn no mặc đẹp, đã xinh lại xinh thêm. Mỗi khi cụ Thìn lui tới nhà tài Ba thấy con béo tốt, đẹp đẽ thì trong lòng mừng thầm. Nhưng mừng chẳng được lâu, một hôm cụ Thìn đến bán rắn ở nhà tài Ba, hỏi thăm người ta bảo về Tầu mất rồi;

— Về Tầu à? Về với ai?

— Với chú tài Ba lấu cá.

Cụ Thìn tự nghĩ « Nó lấu cá thật, chắc nó thấy con mình xinh đẹp, nó lại đòi thành vợ nó chứ gì, ở đây sợ mang tiếng, nó lại đem đi lén-lút ở đậu đây chứ về Tầu về Tây gì nữa... »

Nghĩ vậy rồi cụ Thìn nhất định đi tìm con.

Tìm đâu cho thấy bây giờ?

Trong lòng đang phân vân thì trong trí nảy ra một sáng ý là đi tìm Đèo-văn-Nềng để dò la tin tức tài Ba lấu cá. Nềng là người thò Mường-khương, chuyên nghề buôn thuốc phiện lậu, thường hay lui tới nhà tài Ba. Cụ Thìn bèn sửa soạn đi Mường-khương. Gạo nếp rang, muối vừng, đồ bắt rắn. Khiên gói giò đưa lên đường, xuyên sơn qua Tú-lệ, thẳng nẻo Lao-kay; khi đến gần Thái-niên thì cụ Thìn vào ngủ trọ ở một quán cơm, duyên mai đưa lại, gặp ngay Đèo-văn-Nềng cũng ngủ ở đây. Mày quá, cụ Thìn đãi cơm rượu rồi kể sự tình nhà mình cho Nềng nghe. Ngà ngà rượu, Nềng nói không dè dặt, nào là tài Ba hiện đang hút thuốc phiện và đánh bạc ở xóm bên cạnh; nào là Xôi đang bị giam cầm ở nơi hang Rắn, gần tà ngạ sông Nam-ty, nào cụ Thìn phải trốn ngay đi, kẻo tài Ba nó gặp sẽ giết chết.

Ăn uống xong, Nềng cáo từ đi đâu không biết, còn cụ Thìn đi nằm nhưng trằn trọc suốt đêm không ngủ được. Sáng dậy sớm, gọi chủ quán bảo tính tiền và hỏi thăm đi hang Rắn.

Chủ Quán:

— Hang Rắn cách đây độ năm dặm. Đường đi rất khó vì có nhiều cái thú dữ và rất là nhiều rắn độc, ông vào đấy làm gì?

Cụ Thìn:

— Tôi chuyên nghề bắt rắn, muốn vào đấy để kiếm ăn.

Chủ Quán:

— Tôi có thằng cháu gọi tôi bằng chú ruột mới vào làm rầy ở trong ấy, thích học nghề bắt rắn nhưng chưa tìm được thầy. Nay ông vào đấy nhờ ông dạy cháu, hề thành nghề, chúng tôi không quên ơn, cháu tên là Triệu-văn-Sơ, mới hai mươi tuổi. Nhờ ông đưa cho cháu cái ống thuốc lều mà cháu bỏ quên ở nhà tôi hôm nọ...

Cụ Thìn cầm lấy cái ống thuốc lã rồi chào chủ quán, ra đi.

Đi, đi mãi, hết núi lại rừng, hết khe lại suối, chỗ này thấy lột chân hổ, chỗ kia có con trăn mọc to bằng cái ống mạ đang ngoằn, ngoài dưới gốc cây; vài căn đồ máu đỏ ca hai mu bàn chân, cụ Thìn thấy mình càng ngày càng đi sâu vào rừng thẳm.

Trời sẽ chiều, chân đã mỏi, người đã mệt, trong lòng cụ Thìn đang lo lắng thì bỗng trông thấy một vài nóc nhà sàn ở gần một nương đốt cháy dở dang, gió than đen thổi.

Có lẽ đến nơi rồi, ta xuống hỏi thăm xem, cụ Thìn nói làm bầm một mình như vậy.

Cụ Thìn lấy tay vớt nước khe uống rồi đứng dậy đi thẳng đến chỗ có nhà. Gần đến nơi, chó ra sủa. Thìn gọi người đánh chó, có một chàng thanh niên nhai nhai chạy ra, cụ Thìn hỏi thăm:

— Đây có phải là thôn hương Rắn không?

— Người trẻ tuổi đáp là phải và hỏi ngay:

— Ông tìm ai ở đây?

— Anh Triệu-văn-Sơ, để đưa cho anh cái ống thuốc lã này.

Người trẻ tuổi nói:

— Chính tôi đây.

Rồi anh ta cầm lấy cái ống bỏ túi, niềm nở mời cụ Thìn lên nhà sàn. Sơ vội vàng giết gà làm cơm đãi khách. Trong khi ăn uống, cụ Thìn có cho Sơ biết rằng: Chú Sơ nhờ cụ Thìn vào đây dạy Sơ làm nghề bắt rắn. Sơ vui mừng khôn siết kể. Rồi nhất kiến, nhị cụ, hai thầy trò nằm nói chuyện thâu đêm. Nào là cách bắt rắn trong hang, ngoài rừng, nào là thuốc dầu để dùng cấp cứu phòng khi rắn độc cắn phải.

Ngoài chuyện bắt rắn, cụ Thìn lại còn làm tư hỏi Sơ về khách vắng tại nơi cổ thôn đó. Sơ cho cụ Thìn biết rằng hiện nay ở trong thôn có ba người khách: một chú già một chú trẻ và một thím còn trẻ lắm, thím này bị giam ở hang Rắn, không biết vì tội lỗi gì.

Thìn vội hỏi:

— Ta có thể đến hang Rắn được không? Và nên đến lúc nào?

Sơ đáp:

— Ban ngày có người canh, ai đến gần nó đuổi, đêm nó sợ rắn, không gác, có thể đến được.

Cụ Thìn nghĩ ngợi rồi nhóm dậy và bảo Sơ rằng:

— Nếu anh muốn thành nghề bắt rắn, thì anh dậy đi với tôi ra hang Rắn ngay bây giờ.

Sơ dậy mai mốt, cầm dao và mang một bó thuốc nhựa trám dần thầy đi. Trời sáng vì có sao, hai người đi quanh cơ mãi mới đến cửa hang; ở trong có tiếng người còn gái đang rên rĩ, ở ngoài rần rần lớn nhỏ bỏ lồm-ngồm. Sơ sợ hết vía, nhưng cụ Thìn cứ nằm duỗi từng con mà lẳng ra bên rừng, rồi chầm bó thuốc nhựa trám sầm sầm tiến vào trong hang, vừa khóc vừa gọi:

— Tài ơi! Có phải con Xôi đấy không?

Tiếng rên rĩ im đi rồi có tiếng lanh lảnh cất lên:

— Chính con đây, thầy đi đâu mà đến đây?

Rồi người ta thấy lò mò mặt một người ở trong khe đá, cụ Thìn chực phá mau cửa hang để cứu con, thì Tài nói cho cha biết: chỉ nay mai là sẽ bị đem đi phong thần nghĩa là đem giam xuống hầm chôn của đề trong trăm ngày chết thành thần để giữ cửa cho tài Ba. Tài lại bảo cha đừng cứu vội hãy cho một bát hạt vừng, rồi mười mười lăm ngày nữa lại dậy, cứ theo đường cây vừng mọc mà cứu lấy nàng và lấy của.

Trong khăn gói cụ Thìn còn hơn một bát hạt vừng chưa rang, cụ trút cả cho con rồi cùng Sơ trở về nhà...

Về đến nhà, một quá, không kịp rửa chân tay, cụ Thìn nằm lăn ra giường, ngủ một mạch cho đến trưa mới dậy.

Đậy ăn cơm rồi cùng Triệu-văn-Sơ đi bắt rắn ở trong rừng. Hôm ấy bắt được khá nhiều rắn. Sơ mới học mà đi bắt được rắn độc. Tối về hai người ăn uống rồi đi ngủ. Ngủ đến nửa đêm cùng dậy để đi ra hang Rắn như tối hôm trước. Đến hang Rắn thấy vắng tanh và cửa hang mở rộng, vào trông soi đuốc chẳng thấy gì cả.

Hai người trở về nhà nằm nghỉ, đến sáng lại ra hang Rắn để xem tình hình và nhất là đường rắc vừng, nhĩa nhạ kỹ mới thấy loảng thoảng mấy hạt ở cửa hang, còn ở ngoài cỏ không thể trông thấy, phải chờ vừng mọc thành cây, hai người lại đi bắt rắn. Rắn bắt được nhiều quá, không có ai mua, cụ Thìn liền đem lột da để thuốc, còn thịt rắn nấu ăn. Nhân dịp này Sơ lại học thêm được nghề thuốc da rắn nữa. Da rắn lột xong, cụ Thìn đem ra suối rửa sạch máu, đem về ngâm vào nước vôi, hôm sau lại đem da rửa ở suối, vôi chùi đi hết, để phơi ra những nét về thiên nhiên màu nâu, sẫm hay đen, trên nền trắng, trông thật là đẹp mắt. Bây giờ làm thế nào cho da khô thoỉ và khô cứng như mo. Phải thuốc nghĩa là lấy phen chua và muối

trắng, trộn với bột gạo, tẻ sống và lòng đỏ trứng gà cho thật đều rồi sát và đắp vào da, sát phía trong thịt. Sát xong, đem phơi da lên trên những sào nửa ở trong rọp thoáng gió, cho đến khi nào da khô và hầy còi dẻo, bấy giờ đem vò cho bột rơi đi hết, thế là da mềm, đẹp, có thể đem bán cho người ta dùng làm thất lưag, ví dưng tiền, dưng giấy thực đẹp và khá bền.

Ngày nào hai người cũng ra hang Rắn để xem cây vừng đã mọc chưa. Ngày thứ bảy, trời hanh đất khô, trừ ở trong hang cây vừng đã mọc được xô số, còn từ ngoài cửa hang, chưa thấy cây nào.

Cụ Thìn sốt ruột quá mà không biết làm thế nào. Ngày thứ mười trời mưa,, may quá ;



Có Tài ngồi trên bệ đá, chân tay bị trói

Hôm sau vừng đã nứt nạch và ba ngày sau nữa, vừng mọc rất mau vì trời mưa luôn.

A ha! Đường vừng rõ lẩn rồi ; hai người trong lòng hồi hộp rồi chăm chú theo đường vừng, từ cửa hang Rắn sang đèo Khê, đến suối Mơ thì dứt đoạn. Tìm mãi ở bên kia suối lại thấy đường vừng tiếp tục cho đến làng Thần lần thì trong thấy vừng mọc đầy và đốn lại thành đám khá to. Hai người mừng rỡ vô cùng, vội vàng bắt tay vào việc đào đất, nạy đá để cấp cứu nàng thần tài. Đào được một hòn đá to, phá được một bức tường xây vít cửa hầm cũng chưa kịp nơi. Lại phải phá một bức tường nữa, và phá được lượt gạch thứ nhất thì hai người cùng reo to lên rằng :

Đây rồi ; đây rồi, trong hầm có một đống vàng, hai tay và hai chân bị trói, một gói trăm đường mía. Thần vội vàng ôm chàng lấy con, Sơ lấy dao găm cắt dây trói. Thần ôm con ra ngoài hầm, Sơ khế cây trăm đường gói mềm ra và cời cho những nước sôi đau mắt cho mát.

Một lát có Tài tỉnh lại, gọi cha một cách yêu đương và mừng rỡ rồi thông thả nói : « Ta nên mau mau dời khỏi chôn này, kéo chúng nó bắt được thì chết cả. Cửa nó đề cả trong cái tiều sành gắn kín, đề ở dưới bệ đá con ngồi ». Cụ Thìn và Sơ hết sức đẩy hòn đá bệ lăn xuống rồi lặc lè khiêng cái tiều sành ra ngoài cửa hầm, rồi cả ba người nhanh chân lẩn nấp vào đám cây um tìm cách đẩy một quang. Nghỉ một chốc, ba người ung dung đi về phía cô thôn. Nhưng họ không rẽ vào hang Rắn, họ cứ thẳng đường rừng, xuyên sơn đi ngược lên miền bắc. Họ đi, đi mãi mất hai ngày mới đến một nơi gọi là Cốc-Lều. Họ chôn dấu tiều sành vào một nơi, rồi đi tìm nhà trọ.

Tháng ngày qua, ba người chỉ làm nghề bán rần và da rần, trước còn ở thuê, sau làm nhà riêng, mở hiệu bán đồ làm sẵn cho người Khách và đòi những thứ cần dùng cho Thổ, Mèo lấy hàng. Năm sau, Triệu-văn-Sơ kết duyên với cô Tài và trở nên rề Cụ Thìn. Mấy có ba năm buôn bán mà cụ Thìn và vợ chồng Sơ đã trở nên đại phú thương ở vùng Cốc-lều. Nhưng ở đây không một ai biết rằng trong cái tiều sành gắn kia có những ba trăm nén bạc và mười nén vàng với một tờ người-phả có câu thần chú tạm dịch ra tiếng Việt như sau này :

- « Ả Xôi, Ả Xôi,
- « Mở cửa cho tôi.
- « Đề tôi lấy của,
- « Không được ngăn trở

« Phải mở cho tôi »
 « Tôi cho ăn sôi »
 « Tôi cho ăn thịt »
 « Thịt mèo, thịt vịt »
 « Và thịt tam, gà »
 « Mò, mỡ, mìn »
 « Đây là thằn lằn »
 Nghe xong, câu chuyện, Fóng, ngằn người ra, thở dài mệt cái nỗi xin phép
 cụ già đi nghỉ vì đi cả ngày mệt.

Sáng dậy sớm, Fóng tính toán trả tiền com, tiền trợ, chào chủ nhà rồi thầy
 trò quay góch đi về lối hàng Rắn, đồi Khế, suối Mơ, hang Thỏ, lều. Đến
 đây, hai người thuốc đi đứng lại hồi lâu, chui vào hang, tạo lều núi, đầu đèo cũng
 thấy tàn phá tan hoang, cây đổ lùm củi, đờ đờ, làm với, xem ra không còn
 nguyên vẹn như hình vẽ trong di chúc bằng mảnh bạc của Trọng Tài. Thế là mất
 một kho rồi ! Tiếc thay !

(Còn nữa)



Thi ca



KHI LÍNH GIÁC

« Đại mộng thù tiên giác ?
 Bình sinh ngã tự tri. »

Vỡ trần hoàn vinh nhục 'hời mà
 chi ?

Đem tâm sự sánh tu mi sao xứng
 đáng ?

Tề, Sở làm than chân dã chần,

Tò, Trương ngang dọc chí
 chưa thôi.

Bề cạnh tranh t'ây ngọn sóng
 tung trời,

Tay tế độ để như ai mà chành
 mắng ?

Mở mắt dậy mìn cười câu
 dĩ-vãng,

Nuôi tàn toàn cả cẳng lấy việc
 đời.

Khuyên ta : Ta cứ làm vui.

Á-Nam

M.T

KHUYÊN BẠN

Nói làm đau lòng phải chịu yên,
Đời khôn hay đạt bởi hoàng-thiên.
Văn : câu tuyệt vọng là câu thánh,
Người : lúc vô tình chính lúc tiên.
Khóc cứu non sông chưa chắc đạt,
Cười không nghĩa lý khác gì điên ?
Anh-hùng nhờ ở công thao luyện,
Ai lọt lòng ra đã thánh hiền ?

A-Nam

KHÍ HINH GIÁC



ĐI THUYỀN BE

Đời như nước, mặt bèo trôi,
Người như chiếc lá ngược xuôi giữa dòng.
Biết bao sóng gió hãi hùng,
Chân sào tay lái, ai cùng với ta ?
Đừng theo con n'ạn mới sa,
Thấy con sông bạc trắng là mới ngon.
Lênh đênh bay lợi chấp chờn,
Biết bao li vọng theo nguồn nước xu i.
Kiên khôn một giấc mộng dài,
Mộng trong giấc mộng vui cười được bao ?
Ngàn mê bến giác bên nào ?
Thương nhau xin bắt lái vào cùng nhau.
Lòng này hẹn với cao sâu,
Trái tim vẫn chứa lưng bầu máu xưa.
Trăm năm mấy hội tình cờ ?
Cánh buồm mưa gió ta chờ đợi ta.

Thế gian còn thú yên hà,

Trên thuyền tri kỷ, còn ta còn mình.

Giang hồ muốn trượng tênh then^h,

Xá chi những giống lênh đênh bọt bèo ?

Tâm thân từng trải đã nhiều.

Bao nhiêu nguy hiểm, bấy nhiêu anh hùng.

Nguồn trong, dòng nước cùng trong,

Xin đừng cuốn đục cho lòng thêm thương !

Có phen qua vượt trùng dương,

Can trường mới biết can trường phải chăng ?

A-Nam



ĐỌC SỬ CẢM VỊNH

Nước nhà mấy độ chịu tang thương,
Gương sù ta soi quyết tự-cường.
Hồng-Lạc xây nên thành Việt-quốc,
Trần-Lê vung kiếm trấn Nam-phương.
Bắc-bình đàn trận xưa ngô-tặc,
Nam-tiến mở đường rộng quốc-thương.
Non nước ai chia, ai thông-nhất ?
Mai ngày sẽ rạng ánh chiêu-dương . . .

Hoài-Nam



NƯỚC VIỆT-NAM

với 5000 năm lịch sử

(tiếp theo) (A)

BẮC-THUỘC LẦN THỨ HAI

Nay đến hồi thứ hai Bắc-thuộc,
Nhà Đông-Ngô chia nước vua Đà (1) :
Quảng-châu nay ở Trung-hoa,
Giao-châu (2) về cõi nước nhà hiện nay.
Quan nhà Ngô cũng bày lang sói,
Cũng tham-ô, cũng thổi dâm, tàn.
Cũng thường hành-hạ dân-gian,
Mò trai rón bẻ, leri ngàn sắn voi.

TRIỆU-THỊ-TRINH

Quận Cửu-chân (3) có người thôn nữ,
Chí ngang-làng, tướng dữ tài cao.
Những toan đập cái ba-đào,
Cưỡi luồng gió mạnh nổi trào bề Đông.
Vung lưới kiếm vào trong sóng tóa,
Trong gió găm, chém cá kình nghê.
Quyết lòng vì nước, vì quê,
Khởi nơi dăm đuối, nguyện thề cứu dân.
Chớ dàu chịu đem thân cao quý,
Đề như ai quy-lụy như đời.

(A) Xem V.H.N.S. số 2.

Làm thân li thiếp cho người,
Lưng cong, cổ uốn lời dòi người ta.
Bực liệt nữ nổi ra lời ấy,
Cờ trông như trông thấy dung-hình.

Ấy là bà Triệu-thị-Trinh (4),
Nặng nhem non, nhẹ tình già-thân. (5)
Được dân chúng xa gần cảm mộ,
Theo bà vào ở chỗ rừng xanh.
Trước lo tích thảo, đời doanh;
Sau ra đánh phá châu-thành nhiều phen.
Bà ra trận thường quen lối mực,
Khăn áo quần đều sắc vàng-trôi.
Toàn thân như khối vàng mười,
Cờ vàng tay phất, trười với bành oàng.
Bây mười trận sa-tràng xung-kịch,
Bây mười phen quân địch thua nhường.
Chúng kêu : Lệ-hải Bà-vương,

Bà thì tự-hiệu nương-nương Nhụy-kiều. (6)

Lục-Dận (7) thấy đánh nhiều không lợi,

Mới sai quân lột cốt áo quần.

Tay không ra trận, trường trần :

Ấy là cùng kẻ khỏa thân nhục hèn.

Bà ghé lờm nhiều phen lần tránh,

Khiến quân nhừ chưa đánh mà tàn.

Một phần bị lưới grom oan,

Một phần chết uổng dưới làn tên bay.

Bà-vương cảm thấy ngày tan-rã,

Thấy truy-binh như rồng đã theo gần.

Rút grom, nói với grom thân :

« Tiếc thay grom bén vô ngàn grom ơi ! »

Bà nói đoạn nhằm nơi cò hợng.

Chích gươm vào, máu nóng tuôn ra.
Bồ-diễn (đ) nghìn năm qua,
Hương phần hương khói đàn bà có ai?

Vũ-huy-Chân

CHÚ-THÍCH : (1) (2) Về đời nhà Triệu, đất đai của ta gồm có: Quảng-đông, Quảng-tây, đảo Hải-nam (nguyên là đất Bách-Việt) và toàn cõi Bắc-Việt, thêm mấy tí.h phía bắc Trung-Việt (nguyên là nước Âu-lạc của nhà Thục). Từ thuở dựng nước đến nay, chỉ có hồi ấy là bờ cõi nước ta to rộng nhất. Về hồi Bắc-thuộc, Trung-hoa đã thôn-dinh của ta mất ba phần tư đất đai bằng má.h-khoe chia nước ta ra làm Quảng-châu và Giao-châu để dễ cai-trị. Đến khi ta thoát ách nô-lệ, ta chỉ còn lại có Giao-châu.

(3) Quận Cửu-châu: quận lý ở vào khoảng quận Nông-công tỉnh Thanh-hóa ngày nay.

(4) Triệu-thị-Trình, sử thường chép là Triệu-Âu, đó là tên gọi bất chúc trong sử Tàu. Tàu gọi Triệu-Âu tức cũng như ta gọi mẹ Triệu. Theo từ-nguyên, tiếng âu chỉ người đàn-bà già, mà bà Triệu chỉ mới ngoài 20 tuổi khi bà khởi nghĩa rồi từ trần. Để khỏi mắc mải sự sai lầm ấy, ta nên đổi gọi bằng tên thực của bà là Triệu-thị-Trình thì hơn.

(5) Bà nhất quyết không lấy chồng, lại giết chị dâu, bỏ anh, vào rừng, ở, nuôi cái chí khí làm bực anh-hùng cứu quốc.

(6) Chính thì bà tự xưng là Nhụy-kieu tướng-quân, tự coi mình như bực tu-mi, không thêm khuất thân làm tí-thiếp ai.

(7) Lục-Dận là tên viên thứ-sử Giao-châu hồi ấy.

(8) Bồ-diễn: tên một ngọn núi ở địa-phần làng Phú-diễn, huyện Mỹ-hóa, nay là quận Hậu-lộc, tỉnh Nghệ-an.

VĨNH ĐỀN NA-SƠN

SƠN-MAI HOÀNG-KHÔI

CHÚ DẪN : Tác giả vì cơ đường bệnh, về ẩn riêng ở đất Hưng-thành, tỉnh Thanh-hóa, từ năm Bính-tuất (1946) đến năm Nhâm-thìn (1952). Đến thu Nhâm-thìn mới thiên cư ra Hà nội.

Gần Hưng-thành có núi Na-sơn. Lưng chừng núi có ngôi đền thờ Thiên-tiên Liễu hạnh. Sau đền có suối, chảy xuống từng đợt, nhưng không mạnh lắm. Nước rất trong, trong rõ từng đàn cá, suốt tới đáy.

Tác giả thường tới văn cảnh; làm có ba bài ca, bài thứ nhất, viết khi tới lần đầu, bài thứ hai viết khi tái đáo Na-sơn, bài thứ ba là khi khách đã rời đất Thanh-hóa, thiên tiên nhớ khách.

YẾT ĐỀN NA-SƠN

Khởi hương nghỉ ngủ,
Đình Na-sơn không chút bụi hồng.
Chim bay cao, cá lượn giữa dòng,
Đủ trăm vẻ hóa công tay thợ.
Yên hà bất tỉnh sinh tiền sự
烟霞不省生前事
Thủy mộc không nghĩ mộng hậu thân
水木空疑梦後身
Nước non, non nước lẫn ngàn,
Người đời cảnh, lòng trần còn vương.
Bầu vãn dịch thời dành uống găng,
Nợ trần hoàn còn trĩu nặng hai vai.
Non tiên ước hẹn cùng ai...

TÁI ĐẢO NA-SƠN

Tết nguyên đán đầu năm Kỷ-sửu,
Đền thiên tiên chúa Liễu Na sơn.

Quanh co lối cũ bước lãn,
Trông cảnh vật muôn phần khác trước.

Thảo thụ từng phi mền độ sắc,

Yên hà bất tự vắng niên xuân.

烟霞不似往年春
Tượng رہا نگہی وہ، پای، چمن،

Ngày xuân ấm, khách trần ít tới.

Nơi rừng suối, nản bình dao không tránh khỏi,

Đời tri bình, mộng môi liễu bao giờ.

Khôn thiêng sao cứ thờ ở ?...

TIỆN NA-SƠN NHỚ BẠN

Anh hùng nhất khứ, hào hoa tận,

Nhìn cỏ cây còn nhận vết chân xưa.

Non Nà, cảnh vật thế a,

Rà đi Bắc, biết bao giờ trở lại.

Niên niên hị kiến sơn trường tại,

年年喜見山长在

Nhật nhật bị khan thủy độc lưu.

日日悲看水独流

Đề riêng ai ngày tháng đeo sầu,

Tuy tiên tục cũng áu người một hội.

Đương trần thế thói đã h rong rười,

Cũng như ai, mỗi tuổi mỗi già.

Xuân trường, ai biết cho ta.

TÀI ĐẠO NA-SƠN

Từ nguyên bản đầu năm Kỷ Sửu

Đến hiện bản đầu năm Kỷ Sửu

VĂN CHIỀU HỒN NƯỚC

của Mai-sơn Nguyễn-thượng-Hiền (1909)

VIỆT-Nam quốc nhân Nguyễn-thượng-Hiền, cần đi nhất phiến dao tâm
mãn thiên hận huyết, chiều bản quốc hồn nhi cáo chi viết : « Ô
hô ! quốc ư lưỡng gian, đại tiêu tuy thù, mạc bất hữu kỳ quốc, hèn, nhi ngã
độc vô. Phi ngã quốc chi vô hồn, tại nhân chi ngu, duy lợi thị thuy, duy
danh thị xu, dĩ siểm du vi đắc kế, thị trung nghĩa vi úy đồ, bất tri bang
quốc điển diệt chi khả thống, đản tri thân gia phi, noãn chi khạm ngu. Bì
cừu quốc chi phương loạn, thực hữu cớ chi khả đồ, hợp ngô quần khả dĩ
phục Sở, phán ngô lực khả dĩ triển Cơ. Nhi nãi hân mác mác, chiêu
dĩ mộ du, my địch giả dĩ vạn kế, ứng nghĩa giả vô nhất phu. Ai hỷ tai !
cử quốc giai nô, bất tri quý si, hà quái hồ bì súc chi như quyền trung thị
nhi thất chi nhược viên hạ cầu.

Ô hô ! quốc do tại thị, hồn tắc yên, tở, ngã kim đăng cao, đại
thanh dĩ hồ : Tây-cống chi vực, Đông-kinh chi khu, Hoan-Ái chi điện,
Hương-Binh chi đô, khởi vô nhất nhị nghĩa-sĩ, niệm quốc nạn nhi không
phù, khởi vô nhất nhị dĩ dân, khích nghĩa tâm dĩ trí khôn, ư dĩ tuyết
chủng tộc chi hận, ư dĩ tây sơn hà chi ô.

Ô hô ! hồn như hữu tri, hạp qui lai hồ, anh phong kính khí, phản
hồ chân ngộ, vật trầm luân ư nô giới, ô thử phát phu, vật bái khê ư
Lỗ-dịch, nhục thử đầu lô. Qui tại ! qui tại ! niệm nhĩ tiên tở, như Lê-thái
tò chi phá địch, như Trần-hưng-Đạo chi cầm hồ ».

Qui tại ! qui tại ! thị nhĩ lân cảnh, nhược Trung-Hoa chi phần
hưng ư Vô-diện, nhược Nhật bản chi xưng hùng ư hải ngu. Thiên-nhân
vạn nhân, tề nãi tâm, nhất nãi lực, kiến nãi tch, hoàng nãi mô, sử thế
giới chi nhân, giai quát mục viết : « bi Việt-Nam giả, kim dĩ phần nhiên
độc-lập, bất vi ngoại quốc vĩa thế chi nô ».

Ô hô ! đồng bào ! ngã nguyện tứ thiên niên linh minh chi quốc hồn,
lại nhĩ tráng khí chi suy khứ, hoặc nhiên đồn tở, bất tuân bí nhất ban trư-
tâm cầu phế nô nhan tỳ tất dĩ câu tở.

CHIỀU HỒN NƯỚC

Người nước Việt-nam là Nguyễn-thượng-Hiền kính đem một tấm lòng son, đây giới huyết-hận, gọi hồn bán quốc mà nhủ báo rằng :

Than ôi ! Các nước trong trời đất,

Lớn nhỏ tuy khác với,
Nước nào chẳng có hồn,
Duy mình là không thôi.

Nào phải nước không hồn.

Chỉ ngư ở tại người.

Duy lợi ấy hăm muốn,

Duy danh ấy luôn chui.

Lấy nhĩ hốt làm chức giới,

Cốt trung-nghĩa là chông gai.

Không biết đất nước diệt vong là xối,

Chỉ biết nhà mình no ấm là vui.

Kìa nước thù đang rối loạn,

Thực có cơ làm được rồi.

Hợp quân lại, Sở có thể phục.

Gắng sức lên, Ngô có thể lui.

Thế mà lần lữa lưa lữa,

Sớm nhòn chiều chết.

Hốt địch đó có hàng muôn kẻ.

Ứng nghĩa kìa không thấy một ai.

Thương thay ! Cả nước đều lời tố,

Không hề biết hồ người.

Chủ trách nó nuôi mình như lợn trong chuồng,

Nó đánh mình như ngựa dưới roi.

Than ôi ! Nước còn nguyên đó,

Hồn đi đâu rồi.

Ta nay lên cao,

Gọi to mấy lời :

Nào Tây công, Đông-kinh mọi chỗ,

Nào Hương-bình, Hoan-Ái các nơi.

Há không một vài nghĩa-sĩ,

Nghĩ nạn nước mà đỡ vai

Há không một vài di-dân,

Động lòng nghĩa mà theo đòi.

Đề gọi như cho non nước,

Đề rửa hận cho giống nòi.

Than ôi ! Hồn như có biết,

Sao chẳng về thôi !

Anh phong kính khi,

Quay lại tít trời.

Đừng say đắm làm đầy tớ,

Đa tóc sinh hỏi.

Đừng lụy oan ở sân địch,

Đầu sọ do đời.

Về đi ! Về đi !

Nghĩ tồ tiên người.

Như Lê-thái-tổ diệt Minh từ trước,

Như Trần-hưng-đạo phá Nguyễn mấy đời.

Về đi ! Về đi !

Trông nước bạn người.

Như Trung-hoa quét dậy ở Vô-diên,

Như Nhật-bản hùng cứ ở bờ khơi.

Nghìn người muờn người cùng lòng góp sức lập công đua tài.

Khiến người thế giới đều trợn mắt mà báo rằng : « Kìa nước Việt-nam !

Nay đã nổi lên độc-lập, không làm nô lệ mãi nước ngoài. »

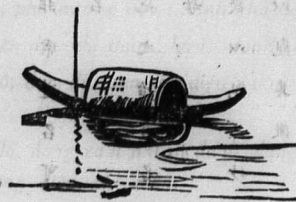
Than ôi ! Đồng bào ta ơi !

Ta mong hồn nước thìêng-liêng bốn nghìn năm nay,

Nhờ sức mạnh người xô đẩy, lại tỉnh và tươi.

Không theo bọn lòng heo dạ chó, mặt tói mày tó cùng chết toi.

Nam án NGUYỄN-VĂN-BÌNH dịch





Lão-tử

ĐẠO ĐỨC KINH

quốc văn giải thích

NGHIÊM-TOÀN dịch chú

東	同	此	常	故	萬	無	名	道
妙	謂	兩	有	掌	物	名	非	可
之	之	者	欲	無	之	天	常	道
門	玄	同	以	欲	母	地	名	非
	玄	出	觀	以		之		常
	之	而	其	觀		始		道
	又	異	微	其		有		名
	玄	名	妙	名		可		可

DỊCH I AM DẠ

NHẤT CHƯƠNG

Đạo khả đạo, phi thường đạo; danh khả danh, phi thường danh.

Vô danh thiên địa chi thủy hữu; danh vạn vật chi mẫu.

Cổ thường vô, dục dĩ quan kỳ diệu thường hữu; dục dĩ quan kỳ diệu.

Thử lưỡng dã đồng xuất nhi dị danh, đồng vị chi huyệt huyền chi hữu huyền, chúng diệu chi môn.

CÁCH CHẤM CÂU

Cách chấm câu ở chương một này, tùy theo các bản, có sự khác nhau, cho nên nghĩa câu cũng thay đổi ít nhiều; ở đây xin trình bày hai lối chấm và hai lối dịch.

LỐI A : CHẤM THEO VƯƠNG-BẬT.

Đạo khả đạo, phi thường đạo ; danh khả danh, phi thường danh.

Vô danh, thiên địa chi thủy ; hữu, danh, vạn vật chi mẫu.

Cổ thường vô, dục dĩ quan kỳ diệu ; thường hữu, dục dĩ quan kỳ diệu.

Thử lưỡng dã đồng xuất nhi dị danh, đồng vị chi huyền, huyền chi lựu huyền, chúng diệu chi môn.

LỐI B : CHẤM THEO TƯ-MÃ-QUANG, VƯƠNG-AN-THẠCH TÔ-THỨC, LƯƠNG-KHẢI-SIÊU

Đạo khả đạo, phi thường đạo ; danh khả danh, phi thường danh.

Vô, danh thiên địa chi thủy ; hữu, danh, vạn vật chi mẫu.

Cổ thường vô, dục dĩ quan kỳ diệu ; thường hữu, dục dĩ quan kỳ diệu.

Thử lưỡng dã, đồng xuất nhi dị danh, đồng vị chi huyền. Huyền chi hữu huyền, chúng diệu chi môn.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG MỘT

A
Đạo có thể nói được không phải đạo thường; tên có thể gọi được không phải tên thường. Không tên là trước (1) trời đất; có tên là mẹ muôn vật.

Cho nên thường không cảm động để xem cái biến hóa nhiệm màu không chừng của nó; thường có cảm động để xem chỗ đi tới cùng, tình tế cực điểm của nó.

Hai cái ấy đều do một nơi sinh ra mà tên khác nhau, đều bảo là sáu kín mịt mờ. Kín sáu lại càng kín sáu, ấy là cửa phát ra mọi biến hóa khôn lường của sự, vật.

B
Đạo có thể nói được không phải đạo thường; tên có thể gọi được không phải tên thường.

«Không», là gọi cái trước (1) trời đất; «có», là gọi mẹ muôn loài.

Cho nên thường «không», muốn lấy cái «không» để xem mọi biến hóa không chừng của nó; thường «có», muốn lấy cái «có» để xem chỗ đi tới cùng, tình tế cực điểm của nó.

Hai cái ấy đều do một nơi sinh ra mà khác tên, đều bảo là sáu kín mịt mờ. Sáu kín lại càng sáu kín thêm, ấy là cửa phát ra mọi biến hóa khôn lường của sự, vật.

CHÚ GIẢI

Đạo : chỉ bài thể vũ trụ.

Thường : thường, lâu mãi; dài lâu mãi mãi không hề biến đổi.

Danh : Tên; gọi; tên của Đạo, trò cái tai ta nghe, mắt ta thấy được về Đạo. (So sánh với chữ Danh trong danh từ Danh tướng của Phật học; «nhất thiết sự, vật, tai nghe thấy là danh, mắt nhìn thấy là tướng».)

(1) trước trời đất: đầu của trời đất.

Đạo khả đạo, phi thường đạo, danh khả danh, phi thường danh :
Đạo đã nói được, Tên đã gọi được thì không phải Đạo và Tên dài lâu mãi mãi, không hề biến đổi. Sao vậy? Vì phạm đã nói được, gọi tên được, tự nhiên có đối chọi.

Tỷ dụ : nói Đạo là sống thì có sống ắt có chết mà tiện thị Đạo là chết. Lại như nói Đạo là nhỏ thì nhỏ với lớn sánh nhau, không biết thế nào mà quyết định, thành ra Đạo lớn, nhỏ cũng không biết thế nào mà nói cho cùng.

Tuy nhiên, đã dùng chữ Đạo để gọi tên, sẽ có người hỏi chúng ta : «Đạo là gì, ?» chúng ta vốn không hề trả lời; như vậy, cho cả đến danh từ Đạo, lý ưng cũng không được phép đặt ra; song chúng ta vẫn cứ đặt, cứ dùng, chẳng qua là cưỡng ép, không dùng được mà đặt, mà dùng thôi vậy.

Thủy : Mối, trước, gốc, đầu.

Vô danh thiên địa chi thủy, hữu danh vạn vật chi mẫu :

Cái Có bắt đầu ở cái Không, cho nên lúc chưa có tên, chưa thành hình, gọi là đầu là trước của trời đất.

Kể đến lúc có hình, có tên gọi, ắt hẳn : lớn lên, nuôi lấy, dừng lại rồi hủy diệt (1) . . . ấy là mẹ muôn loài.

Kể từ lúc trời đất chưa mở mang, Đạo vốn vẫn có rồi, Đạo cùng với trời đất mở mang mà cùng hiện ra . . . chúng ta hãy tưởng tượng, từ thuở vốn vẫn có cho tới lúc cùng trời đất cùng đến này, chắc chắn Đạo không thể nội, không thể vẽ hình, không thể gọi tên, cho nên mới bảo : «Không tên là đầu, là trước của trời đất.»

Khi Đạo đã một lời nói rõ ra được thì có một tất có hai, mà một sinh hai, hai sinh ba, ba sinh muôn vật, trong vũ trụ hình hình sắc sắc, không biết đến đâu là cùng cực, bời vậy «Có tên là mẹ muôn loài.»

Dục : sự rung chuyển của tính khi có vật ngoài xúc động, va chạm vào. Kinh Lễ, Nhạc ký có câu : «Người sinh ra yên lặng, ấy là tính tự nhiên; xúc động, va chạm vào vật mà rung chuyển, ấy là dục của tính vậy.» (2)

(1) So sánh với võng : «thành, trụ, hoại, không» trong đạo Phật.

(2) «Nhân sinh nhi tĩnh, thiên chi tĩnh dã. Cảm ư vật nhi động, tính chi dục dã» (Lễ : Nhạc ký).

人生而静天之性也。感於物而动性之欲也 (禮 : 樂記)

Và đục : không thể cho tâm hồn rung chuyển.

Điệu : 1° Cùng nghĩa như chữ 舞 ; nhỏ, tinh vi.

2° Khô, hay ; biến hóa không chừng, màu nhiệm.



Lão-Tử

Kiểu : 1° Cọc, mốc phân chia địa giới với các nước Man-di. — Phía Đông Bắc gọi là tái, phía Tây Nam gọi là kiểu. Ở đây : mốc phân chia muôn loài.

2° Đường nhỏ, — ven bờ, bên cõi, — nhỏ, tinh tế đến cực điểm, màu nhiệm (theo Lục-dức-Minh đời Đường)

3° cũng dùng như chữ khiếu 窺 là lỗ, ý nói : « có dấu vết có thể làm mạnh mẽ để dò tìm, khảo sát được ».

4° Quay về chỗ sau cùng (theo Vương Bật)

Cổ thường vô đục dĩ quan kỳ diệu :

1° Tại sao ở chỗ Không (thấy rõ cái là không đương nhiên, để qua sát sự biến hóa màu nhiệm khôn lường để xem cái bắt đầu cực nhỏ trong vũ trụ. Sao vậy ? Vì Đạo không thể vẽ hình, gọi tên được, chúng ta duy chỉ có cách không cảm giác, không biết, không nghĩ, dùng cái không của tâm trí, để xem cái diệu của Đạo, để đạt tới cái hình-phụ-thượng (siêu hình)

Thường hữu đục dĩ quan kỳ diệu :

Thường ở chỗ Có, thấy lẽ mờ mờ cái Có một cách rõ ràng, để xem xét dấu vết, hình trạng của sự vật trong vũ trụ rồi rút ngọn ngành. Vì sao ? Vì nếu đã bàn đến trời đất muôn loài, ắt phải suy nghĩ đến chỗ cùng cực : tìm tới chỗ cùng cực là muốn khám phá các điểm giống nhau, khác nhau giữa các vật ; cái học hình-nhị-hệ ấy cũng như khoa-học hiện đại, rất trọng sự phân tích tinh vi.

Thử lưỡng dã : Hai cái ấy. Trò « thủy » và « mẫu » « vô » và « hữu », « diệu » và « kiêu » vừa nói ở trên.

Huyền : 1/ sâu kín, mờ mịt, lặng yên không có.

2° « rất lớn, không thể biết được » để nói về cái thể của Đạo.

Thử lưỡng dã đồng xuất nhi dị danh, đồng ọ chi huyền ; huyền chi hậu huyền, chúng diệu chi môn :

Nếu lấy « thể » (1) của Đạo mà xem thì Đạo không chia ra từng thứ từng loài ; nhưng nếu lấy « dụng » (2) của Đạo (lấy vật) mà xem thì thứ loại bắt đầu chia ra . . . cho nên hai cái ; « thủy, mẫu — vô, hữu — diệu, kiêu » vốn « cùng » gốc, « cùng » nguồn, sau phân ra mà thành « tên khác ».

Thực vậy, cái Không và cái Có há không cùng sinh ra do một chỗ ? Chương 40, có câu « Muôn vật, trời đất sinh ra từ cái Có, cái Có sinh từ cái Không » cũng không ngoài lẽ trên này. Người ta đặt tên để gọi : một là Có, một là không, khi đã phân chia ra Có với Không thì sự không giống nhau rõ rệt lắm rồi ; nhưng nếu tìm hỏi đến chốn đến nơi, cả hai ắt đều quay trở về cái « to lớn vô cực » cái « sâu kín khôn lường » cái mà ta gọi là huyền vậy.

(1) Thể : Cái nguyên lý-bao hàm ở trong, cái đủ ở trong của Đạo.

(2) Dụng : Cái làm ra, cái đem ra thi hành, cái thấy ở ngoài của Đạo.

Theo Thuyết văn, chữ 太 tức là chữ 大, lấy hình 一 che thì h 8 ;
8 là nhỏ, bệ : lấy hình 一 che đi ; ấy là nguyên từ đầu tiên khi chưa
mở mang trời đất, không thể nói ra, không thể phân biệt, không có hình,
không có tên gọi, vì vậy xét ở chỗ « cùng là một » mới bảo là huyền.

Huyền lại huyền l vì trong nguyên từ lại có nguyên từ, càng đi tới, càng
nhỏ bề tinh vi . . . đi tới, cho đến chỗ không thể nghĩ, không thể biết, vượt lên
trên ra ngoài sức tưởng tượng của con người, tức là nơi do từ đây mọi lẽ biến
hóa không thể trắc độ của Trời Đất muôn loài đều phát xuất.

TỔNG-BÌNH

Chương đầu Đạo-Đức kinh này vô cùng quan trọng. Chỉ trong mấy hàng chữ,
ta thấy rõ hai phần chính của cả một Triết học :

I- Đối tượng

II- Phương-pháp

Xin giải rõ như sau :

I- Đối tượng.

a) — Từ chữ « Đạo khả đạo » . . . đến chữ . . . « vật chi mẫu »
Lão-tử nói về Vũ trụ quan. Câu : « Đạo khả đạo phi thường đạo ; danh
khả danh phi thường danh » tri-hệ bày tỏng quát bản thể vũ trụ, nhu huyền,
uyên chuyên, lưu động vô cùng ; tại sao ? vì trong vũ trụ chỉ có hình sắc,
chỉ có trạng thái bề ngoài do một thực thể phát sinh ra, thực thể ấy ta
hãy tạm gọi tên là Đạo.

« Tạm gọi », vì những cái gì đã nói ra được, gọi được, đặt tên được
... nghĩa là đã rơi vào trong vòng thấy biết (ngoại giới hay nội giới) của ngũ quan,
tâm trí, đều chỉ là cái dụng, cái biểu hiện ngẫu nhiên, bất thường hữu hạn của
thực thể vũ trụ, chứ đâu phải là Đạo thường mà có thể có tên thường.

Thật vậy ! thực chất của Vũ trụ là một cái thực tại ta ước với nhau
gọi nó là Đạo mà thôi. Còn bao nhiêu cái tục thức gọi là vật (từ vật cho đến khái
niệm) đều là hiện tượng, hình trạng, giảng thức của Đạo biến đổi không ngừng,
luôn luôn lưu động, xuất nhập với nhau, không hề cố định hay có giới hạn biệt lập.

Tỷ dụ : hình, thanh, sắc, vị... có, rồi thay đổi, rồi mất ; nhưng cái sinh
ra hình, thanh, sắc, vị... còn mãi ; nó vô cùng, vô tận.

Cái là nguyên nhân ấy, âm dương được, sống chết được... không có
chế ước, giới hạn, điều kiện. Ta không thể dung nạp nó vào một cái chỉ

định, một cái thuộc, tính riêng nào. Nếu nó có một chỉ định, một thuộc tính,
nó sẽ mất chỉ định, thuộc tính tương phản đi ; cho nên mỗi vật trong vũ trụ
đều có một số thuộc tính đặc biệt rõ ràng, duy chỉ cái *Phổ-biến, Thái cực* đó
không thể có chỉ định, thuộc tính ; Nó là *Phổ-biến, Vô cực, Vô hạn* hay
Tuyệt-đối.

b. — Câu « *Vô danh thiên địa chi thủy, hữu danh thiên địa chi mẫu* »
thâu tóm cả hai phía ; định lập và phủ-định lập của Đạo. Định-lập là
« tính », là « thể », phủ định lập là « động », là « dụng » ; từ vô thủy đến
lúc có trời đất, tạm gọi là vô, vô vì thực thể vũ trụ không có những hình
tạng, tác động, rơi vào trong vòng nhận xét, thấy biết phù hợp với các
phạm trù tư tưởng của nhân loại ; từ có trời đất trở đi tạm gọi là hữu ; vô,
hữu tương đối với trời đất, với sự nhận thức của con người ; chứ thực ra thì
Đạo không phân chia hữu với vô, vì đồng thời vừa là hữu, vừa là vô ; ở đây,
ta không thể hiểu Đạo theo các phạm trù tư tưởng thông thường và suy luận
theo luật Tiều-đồng-nhất (Đồng nhất cá thể) của triết học Tây phương, mà
ta phải hiểu theo luật Đồng-nhất phổ biến trong Lão học.

II Phương pháp

Từ chữ « *Cổ thường vô* » . . . đến chữ « *... chúng diệu chi môn* », Lão tử
nói về phương pháp.

a — « *Cổ thường vô dụng dĩ quan kỳ diệu* »

Đối tượng của triết học là Đạo, là Thái-cực, ta không thể dùng luật Tiều-
đồng-nhất (Đồng nhất cá thể) của lý trí, khoa học để khảo sát mà phải ứng
dụng luật Đồng nhất phổ biến và lấy tuấn nghiệm làm nền tảng học hỏi trong cõi
siêu hình.

Các nhà học giả căn cứ vào Biện chứng pháp đều thấy rằng ; trong vũ trụ
cái gì cũng phản đối nhau thành từng cặp, từng đôi :

Nội giới thì khuyh hướng, tình cảm . . . đều tương đối, tương tuần ;

Ngoại giới, thì Đông Tây, nóng lạnh, cứng mềm . . . cũng thành
từng cặp đối nhau, tóm lại, trong thế giới hiện tượng này (monde phénomé-
nal) đều có phản-định-lập.

Muốn tìm đối tượng triết học, ta phải ra ngoài phản-định-lập và thế
giới tương quan ấy, ta phải ra ngoài hết mới hàng có kinh nghiệm để làm
cơ sở cho công nghiệp thám cứu, nhưng muốn ra ngoài được tình thế biện
chứng, ta phải làm thế nào ?

1°) Đối với ngoại giới, ta cần ra ngoài những hiện tượng do sự trừ
xuất cảm giác, quan năng,

hùng hồn, mọi người nóng ruột chờ giờ khai mạc. . . Bỗng chốc ban nhạc dừng lại, tiếng hoan hô vang dậy, hàng vạn lá cờ chữ Thập ngược thông thả tiến vào, dàn ra hai bên khán đài. Sau cùng là Hitler về mặt nghiêm nghị, bước lên trước máy phóng-thanh, giơ tay chào, trong khi mấy chục ngọn đèn pha hướng cả về phía đó. Với một giọng trầm, Hitler bắt đầu diễn-thuyết. Mọi tiếng động đều im bật, ai nấy chăm chú lắng tai nghe. Tiếng nói của Hitler to dần và với dáng điệu của một kịch-sĩ đại tài, Hitler hấp dẫn quần chúng bằng cách đề cao những đức tính cô-truyền của dân-tộc Đức, tố cáo sự phân biệt của người Do-thái và đảng cộng-sản.

Tuy Goebbels đã tốn bao nhiêu công trình để tổ chức ngày Đại-hội Weimar, kết quả thật mỏng manh. Trong cuộc Tổng tuyển-cử tháng 5 năm 1928, số đảng viên Quốc-xã được bầu vào Quốc-hội chỉ có 12 người...

Nhưng năm 1929, nạn kinh-tế khủng-hoàng từ Hoà-kỳ lan sang Âu-châu ảnh hưởng mạnh đến nền tài chính của Đức. Các trái-chủ Hoà-kỳ rút vốn ở những Ngân-hàng Đức về làm nhiều Ngân-hàng vỡ nợ. Một số lớn nhà máy phải đóng cửa. Đời sống trở nên khó khăn, đồng tiền rất hiếm, số thất nghiệp tăng lên nhanh và mọi người đều bất mãn. Đảng Quốc-xã nắm lấy cơ-hội đó để tuyên-truyền. Nhờ có những phi-cơ của Milch, Giám-đốc hàng Luftansa cho mượn, Hitler bay khắp nước Đức. Tới đô-thị nào Hitler cũng diễn-thuyết và được nhiệt-liệt hoan nghênh. Nhận thấy rằng nước Phổ (Prusse) là trung-tâm của Đức-Quốc và ai nắm được Phổ thì nắm được chính-quyền nên Hitler phái Goebbels sang Bá-linh tuyên-truyền cho đảng Quốc-xã. Nhờ ở tài của Goebbels dân Phổ gia nhập đảng rất đông và Bá-linh dần dần thay thế cho Munich làm thủ-đô của đảng.

Cuộc Tổng tuyển-cử tháng 9 năm 1930 là một sự đặc-thắng lớn cho Hitler. Số đảng viên Quốc-xã được bầu vào Quốc-hội tăng từ con số 12 lên tới 104. Đảng Quốc-xã trở nên một chính đảng quan trọng và hiệp-lực với đảng Quốc-gia Bảo-thủ phản-đối Thủ-tướng Brüning.

Sau thắng-lợi năm 1930, lòng tham vọng của Hitler không còn gì kìm-hãm được. Tuy chưa có tên tuổi trong trường chính-trị Đức, Hitler ra tranh chức Tổng-Thống với cựu Tổng-Thống Hindenburg, vị danh-tướng của Hoàng-đế Guillaume đệ II. Ngày 13-3-1930, Hitler mới được phép lấy quốc-tịch Đức thế mà trong cuộc bầu Tổng-Thống, Hitler làm cho Hindenburg không đủ đa số ở vòng đầu và đến vòng thứ nhì Hitler chỉ kém Hindenburg có gần 6 triệu phiếu.

Đến năm 1932, số đảng-viên Quốc-xã được bầu vào Quốc-hội tới 230 người và câu hỏi mà các chính-trị gia phải đặt là : « Tổng-Thống Hindenburg sẽ đối-với đảng Quốc-xã như thế nào ? Chính-phủ sẽ đặt Hitler vào địa-vị nào ? »

Trước sự hành-trướng của đảng Cộng-sản Đức, Hindenburg muốn liên-hiệp các đảng hữu để có đa số theo đuổi một chính sách hoàn toàn quốc-gia và bảo-thủ. Nhưng muốn đạt mục đích đó thì không thể gạt đảng Quốc-xã ra ngoài được vì đảng này chiếm một số ghế quan trọng ở Nghị-viện. — Đối với Tổng-Thống Hindenburg thì hợp-tác với đảng Quốc-xã là việc nên thực-hiện với điều kiện là không giao chức Thủ-tướng cho Hitler. Vì lẽ đó nên sau khi Brüning bỏ buộc phải xin từ chức, Hindenburg cử Von Papen lập Chính-phủ và danh cho Hitler ghế Phó Thủ-Tướng. Hitler không nhận và tìm cách đánh đổ Von Papen. Thủ-Tướng Von Papen không phải tay vừa, bèn thành lập đảng « Mũ thép » đối lập với đảng Quốc-xã.

Tháng 11, Chính-Phủ giải tán Nghị-viện và trong cuộc Tổng tuyển cử, đảng Quốc-xã mất hơn 2 triệu phiếu và số nghị-sĩ Quốc-xã giảm đi từ 230 xuống 195. Hitler vẫn không nản-tử vì tuy không chiếm đa-số trong Nghị-viện nhưng với 195 phiếu, Hitler đã gây nhiều khó khăn cho Von Papen và làm cho Papen phải đệ đơn xin từ chức.

Tổng-Thống Hindenburg triệu Hitler và nói rõ cho biết rằng nếu Von Papen không đứng vững được thì với 195 nghị-sĩ Quốc-xã, Hitler cũng không thể nào tổ-chức Chính-phủ được. Hitler công-nhận điều đó và Hindenburg bèn cử Schleicher lập Chính-phủ. Thất vọng, Von Papen nghe lời khuyên của các nhà đại-tự-bàn tìm cách phá Schleicher bằng việc đưa Hitler lên ghế thủ-tướng, với điều kiện là Papen giữ chức Phó Thủ-tướng để giữ dây. Ngày 4-1-1933, von Papen gặp Hitler ở nhà Schroeder giám đốc Ngân-hàng Cologne và ngày 22-1 lại có buổi họp nữa ở nhà Ribbentrop tại Bá-linh. Hitler khéo đóng kịch nên đánh lừa được Von Papen để Papen nản-ni xin Tổng-Thống Hindenburg nhận Chính-phủ Hitler-Papen.

Ngày 30-1-1933, Hindenburg triệu Hitler tới dinh Tổng-Thống và trao cho Hitler nhiệm vụ thành lập Chính-phủ với điều kiện đề chức Phó Thủ-tướng cho Von Papen và không được dành quá 2 ghế cho đảng Quốc-xã. Hitler nhận tất cả các điều-kiện và trong tân Chính-phủ, ngoài Hitler, chỉ có Goering và Frick là thuộc đảng Quốc-xã.

Hindenburg và Von Papen yên chí đã lung lạc và kéo được Hitler. Nhưng thực ra chính Hindenburg và Papen đã bị Hitler lừa. Thật là kẻ cắp bà già gặp nhau !

Sở dĩ Hitler tỏ ra biết điều trong việc nhận các điều kiện của Hindenburg là vì việc khó khăn là được ngồi vào ghế Thủ-tướng. Một khi đã ở chỗ đó rồi, thì với

hơn 800.000 quân xung-phong, súng ống đầy đủ, không ai có thể bắt Hitler ra được. Vậy dù khôn khéo đến đâu, những mưu mô của Von Papen sẽ tiêu tan trước sức mạnh.— Ngày đêm hôm 30-1 để biến-dương lực lượng, đảng Quốc-xã tổ chức một cuộc rước được « không-lò » tại Bá-linh mừng Adolphe Hitler, Hàng mấy chục vạn đảng viên Quốc-xã đi qua dinh Tổng-Thống vừa hát bài đảng ca, vừa hoan hô Đảng trưởng.

Nắm được chính-quyền rồi, Hitler biết cách khai thác sự thành công trên mọi địa-hạt bằng bất cứ một phương-tiện nào. Hitler lật đổ những trở lực mà bộ đôi Hindenburg-Papen dựng lên để ngăn bước tiến của Tàn-Thủ Tướng, và làm đảo lộn tình thế Đức-quốc. Chỉ trong vòng vài tháng Hitler trở nên vị chúa-tể của hơn 80 triệu dân. . . .

Việc thứ nhất của Hitler là lợi dụng sự ủng-hộ của đa số dân chúng để biến quyền hạn của Thủ-Tướng ra quyền một vị Quốc-trưởng độc-tài.

Sau khi nhận chức được 48 tiếng đồng-hồ, Hitler giải tán Nghị-viện, ấn định cuộc Tổng-Tuyên-cử vào ngày 5-3-1933. Đồng thời Hitler bổ nhiệm Frick làm Tổng-Trưởng Bộ Nội-vụ. Goering nắm Nha Cảnh-sát Công-An, mang đảng-viên Quốc-xã vào làm áp-lực cho cuộc Tổng-Tuyên cử sắp tới. Tuy đã sắp đặt mọi công việc chu đáo, Goering không tin ở sự đắc thắng của đảng Quốc-xã nên đêm 27 rạng ngày 28 tháng 2, Goering sai thủ hạ đối nghị-viện Reichstag rồi đổ lỗi cho đảng Cộng-sản để lấy cớ khủng bố đảng này. Theo những tài liệu mà người ta được, thì chính một toán lính Quốc-xã dưới sự điều khiển của Ernst tay phải của tướng Roehm đã đốt Nghị-viện.

Lợi dụng lòng công phẫn của dân chúng đối với những kẻ đã phá hủy một công thự tiêu-biểu cho sự oai-hùng của dân-tộc Đức, Hitler ra lệnh đưa 11 đảng-viên đảng Cộng-sản và Mác-xít ra xử. Nhiều người bị cầm tù. Hai đảng chính-trị trên mất ảnh hưởng trong cuộc Tổng-Tuyên-cử. Tuy vậy đảng Quốc-xã cũng chỉ chiếm được 188 ghế với 43,9% số phiếu. Muốn có đa số trong Nghị-viện Hitler phải nhờ 52 phiếu của đảng Quốc gia bảo thủ. Đối với Hitler thì sự hợp tác này không quan hệ mấy vì theo chương-trình của đảng Quốc-xã trong đệ tam Reich, Nghị-viện phải là một đơn-vị quân sự chỉ có việc cúi đầu tuân theo thượng lệnh.

Không muốn cho Quốc-hội kiểm-soát công việc của Chính-phủ, Hitler cũng không chịu sự chi phối của Tổng-Thống Hindenburg. Để đạt mục đích này, ngay phiên khai mạc Nghị-viện, Hitler đã đóng kịch rất khéo. Bữa đó, trong khi hành lễ tại giáo đường ở Potsdam, trước mặt giới quân-nhân và Hoàng-thái-tử (Kron-

prinz), Hitler ca tụng chiến công rực rỡ của Thống-chế Hindenburg, cốt để mọi người tin rằng Hitler sẽ phục-hưng đế-chính. Giới quý-tộc quân-nhân Phò tìn Hitler và ủng hộ chính-sách của Thủ-tướng trước Quốc-hội. Hai hôm sau, Hitler được Nghị-viện trao cho toàn quyền hành động (chỉ có đảng viên xã-hội bỏ phiếu chống). Từ nay Hitler có quyền đặt luật pháp không cần sự phê-chuẩn của Tổng-Thống và của Quốc-hội nữa. Với toàn quyền hành-dộng, Hitler tìm cách khai trừ khỏi vũ-đài chính-trị những đối thủ có thể làm hại cho chủ-nghĩa Quốc-xã.

Ngày 2-5-1930, sau ngày lễ Lao động rất trọng thể do Chính-phủ tổ chức ở Bá-linh, Hitler ra lệnh giải tán tổ chức nghiệp-doàn, sung công tài-sản và hạ ngục những lãnh-tụ được mời về dự lễ.

Sau đến lượt đảng Xã-hội, đảng Mú thép, đảng Quốc-gia Bảo-thủ và đảng Thiên-chúa cũng bị giải tán. Ngày 14-7-1933, Hitler ký sắc-lệnh sung công tài sản của các đảng ngừng hoạt động. Từ đó, trên nước Đức chỉ còn có đảng Quốc-xã, đảng của chính-quyền, nắm tất cả những mấu chốt quan trọng của nền hành chính, quân sự và kinh-tế. Đảng Quốc-xã có nhiệm-vụ làm tai mắt cho Hitler và từ thành thị tới thôn quê sự kiểm soát tư tưởng chính-trị của dân chúng được tổ chức rất chu đáo.

Về chính-trị, Hitler ký sắc-lệnh hủy bỏ những đạo luật dành riêng cho các « tiểu quốc », bỏ cả danh từ thường dùng để chỉ dân của các miền. Không còn người xứ Bavière, xứ Saxe hay xứ Hannover, trên lãnh thổ Đức chỉ có người Đức thôi. Từ trước tới nay, chưa bao giờ nước Đức theo chính thể trung-ương tập quyền một cách chặt chẽ như trong khi Hitler làm Thủ-tướng.

Ta thấy Tổng-Thống Hindenburg và Von Papen định có lập Hitler giữa một Chính-phủ mà đa số là quân-nhân quý-tộc. Nhưng nào Hitler có chịu ! Hitler đưa dần đồng chí vào giữ các bộ quan trọng : Goebbels được cử làm Tổng-trưởng bộ Tuyên-truyền, Hess, và Roehm giữ chức Quốc-vụ-khanh. Hugenberg, lãnh-tụ đảng Quốc-gia Bảo-thủ bỏ buộc phải từ chức Tổng-trưởng Bộ Canh-nông và Hitler trao Bộ này cho Darré. Ngay Phó Thủ-tướng Von Papen cũng mất hết quyền...

Tình thế thay đổi hẳn : Hitler đã có lập Tổng-Thống Hindenburg và Von Papen, đã Quốc-xã hóa Chính-phủ. Có toàn quyền rồi, Hitler triệt để áp-dụng chủ nghĩa « chủng-tộc » trình bày trong cuốn Mein Kampf.

(Kỳ sau sẽ tiếp)

NHÀ VẬT LÝ HỌC TRÚ DANH:

ALBERT EINSTEIN

NGUYỄN-VĂN-PHÚC

W Û A đúng kỳ đang sửa soạn cử hành lễ ngũ-thập chu-niên về «*Trương độ luận*» của Einstein một vị giáo-sư Đại-học-đường ở Berne, kinh-đô Thụy Sĩ, báo tin nhà thông-thái Einstein đã từ trần như sau :

«*Einstein* tiên-sinh mất đi thật là một tin bi-thảm cho nhân loại. Tiên sinh vừa là một đại học gia vừa là một nhà thông-thái, tinh tình khiêm nhả, đã hoà-hảo chân lý, cùng cái đẹp, cái hay của tạo vật sâu-xa hơn nhiều những đại-học-gia đương thời với tiên-sinh.»

Albert Einstein tiên-sinh thở hơi cuối cùng vào hồi 7 giờ 15, ngày 18 tháng 4 vừa qua ở bệnh-viện tỉnh Princeton, thọ 76 tuổi. Tiên sinh vừa vào nghỉ dưỡng bệnh trong bệnh-viện ấy được 3 hôm. Tiên-sinh mất vì bệnh sung mạch máu, mất một cách bất ngờ, để lại con gái tiên sinh năm điều dưỡng ở ngay phòng bên cạnh, cũng không kịp sang thăm tiên sinh.

Sinh thời, khi còn ở quê nhà, tiên sinh vẫn ở trong một cái nhà bằng gỗ, số 112, phố Mercer street, là một công dân hiền-hòa trong một tỉnh thủ-cụu bên Đức. Hành động thường nhật không gì hơn là : lúc rảnh việc thường hội họp bạn bè hòa nhạc làm vui, mỗi tuần lễ vào ngày chủ nhật, tiên sinh mặc bộ quần áo thường một cách cầu thả, bơi xuồng chơi, thể mà danh tiếng tiên-sinh cả thế giới đâu đâu cũng biết, duy chỉ có những người sống cạnh tiên-sinh là chẳng biết gì hơn là trọng tiên-sinh cũng như trọng muôn vàn giáo-sư mô phạm khác mà thôi.

Ở Học-viện Carnégie, tiên sinh điều khiển ban vật lý-học, đã tìm ra những định thức (formules) làm đảo lộn cả khoa học. Đàng Quốc-xã Đức đem lòng căm thù tiên-sinh, cho nên năm 1933, đàng này đã treo giải thưởng 2 vạn marks cho người nào lấy được đầu lãnh-tự đàng Do-thái Albert Einstein.

Được tin sét đánh ấy, nhà vật-lý học lạt đặt ôm chiếc hồ-cầm, dờn bỏ quê-

hương, gia-sản, cùng chiếc xuồng máy là một gia-sản quý nhất của tiên-sinh, rồi trốn sang Hoa-kỳ, ăn náu ở Đại-học-đường tỉnh Princeton.

Đến năm 1940, tiên-sinh được chính thức nhập quốc-tịch Hoa kỳ.



Albert Einstein

Các nhà thông-thái trên thế-giới đều tuyên-bố coi tiên-sinh vào hàng 8 nhà đại-danh trong lịch-sử thế-giới, cùng với Pythagore, Aristote, Ptomolée, Copernic, Galilée, Képler và Newton.

Chính trong thời-kỳ tiên-sinh đang đóng vai ãn-sĩ ở Đại-học-đường tỉnh Princeton mà tiên-sinh đã tìm được nguyên-tử-lực để chế ra bom nguyên-tử.

Đời gương mẫu của tiên-sinh là phải ảnh một định-thức trú-danh của Rabelais. : «*Khoa-học vô lương chỉ là phá-hoại tâm-hồn mà thôi.*»

Tiên-sinh không những là một nhà toán-học và khoa-học trú-danh mà còn là bậc hiền-nhân quân-tử nữa.

Quá trình độ khoa-học, tiên-sinh còn gắng sức tìm những định-thức huyền-diệu như định-lệ thần-bí màu-nhiệm kia.

Với những định-thức màu-nhiệm ấy, tiên-sinh duy-tri chính-đạo, nếu không, dù có thể giàu sang sung sướng đến bậc nào đi nữa, tiên-sinh cũng không màng.

Cũng vì bản tính khàng-khái như thế, nên khi thấy đảng Quốc-Xã là đảng bá đạo, tiên-sinh phải dời khỏi quê-hương lánh sang Hoa-kỳ.

Đến năm 1939, tiên-sinh thấy phong trào bá đạo ấy muốn lan tràn khắp địa-cầu nên tiên-sinh đã vội quả quyết gửi lên Tổng-Thống Roosevelt bản khuyến-cáo cao-cả này: « Tôi đoán chắc rằng có thể dùng nguyên-tử-lực chế ra một thứ bom nguyên-tử được. Cũng có nhiều tin-tức cho tôi biết rằng đảng Quốc-Xã vẫn cố gắng công-nghiên-cứu về khí-giới đó. Nên phải làm thế nào cho Hoa-Kỳ thắng hẳn bọn bá-đạo ấy mới được, nếu không nền văn-minh nhân-loại sẽ bị tiêu diệt mất! »

Sau vụ công phá Hiroshima và Nagasaki bên Nhật bằng bom nguyên-tử, tiên-sinh hoảng sợ vì thấy sức nguyên-tử sát hại nhân-loại với mực không ngờ, và tiên-sinh than rằng: « Nếu kiếp sau tôi có phải làm người thì tôi ước mong được làm người thợ, người phu, còn hơn là giữ vai nhà khoa-học, vì bản tính không ưa chỉ-h-trị, chỉ tâm niệm đem tài ra để bảo tồn hòa-bình mà thôi! »

Tuy vậy tiên-sinh vẫn gắng công-nghiên-cứu về lý-thuyết của tiên-sinh để tiến tới chỗ hoàn toàn. Tiên-sinh đã tìm được một phương trình (équation) trong đại-số-học, có thể biết được cả sự bí-mật trong vũ-trụ.

Tiên-sinh đã phát biểu về vụ phát-minh này rằng: « Tôi cần phải có công tính toán trong vòng 10 năm nữa, để chứng-nghiệm phương-trình ấy đã, rồi mới có thể công bố được! »

Tiếc thay! Tạo hóa đã cướp sự phát-minh chói này của tiên-sinh.



MỘT NỮ-SĨ ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG NOBEL :

BÀ PEARL S. BUCK

NGUYỄN-QUANG-TUẤN

Bà Pearl S. Buck là một tiểu-thuyết-gia người Hoa-kỳ, sinh ngày 26 tháng 6 năm 1892 tại Hillsborough, một tỉnh trong quận Virginia.

Cha dòng-dối Hòa-lan, mẹ người Mỹ, cả hai đều là những người truyền-giáo tận-tâm. Khi còn con gái thì tên bà là Pearl Sydenstricker.

Cô Pearl Sydenstricker là con thứ sáu trong bảy người con của mục-sư Sydenstricker, nhưng sau chỉ còn có cô và người em trai là sống sót.

Cô sinh-trưởng ở Trung-hoa, nói tiếng Tàu, đọc chữ Hán. Cô học nói tiếng Trung-hoa với những nữ-tỳ và những trẻ con trong làng. Cô nói sôi tiếng Tàu trước khi học tiếng Anh. Cô sống quãng đời thơ-ấu trong biệt-thự nhỏ trên bờ sông Dương-tử, ở đình một ngọn đồi bao quát cả vùng suốt từ thành phố ra đến dòng sông.

Bà mẹ cô là một người rất kiên-nhẫn và thùy-mị. Chính bà đã phụ-trách nền giáo-dục của cô trong tuổi hoa-niên. Nữ-sĩ sau này có viết về mẹ mình và nói: « Tất cả cái gì tôi biết đều do mẹ tôi mà ra cả. Người đã dạy tôi ghi chép hết thầy cái gì tôi nhìn thấy và cảm thấy. Người làm cho tôi nhìn cái gì cũng đẹp ra. Người dạy tôi hiểu biết mỹ thuật, âm-nhạc, văn-chương... »

Trong những giờ nghỉ học cô chạy khắp đồi chơi, nghe chuyện và hỏi chuyện những người dân quê Trung-hoa ở đó.

Năm 15 tuổi cô là lưu-trú học-sinh của một trường học ở Thượng-hải. « Hồi ấy tôi không còn coi tôi khác dân bản-xứ một tý nào cả ».

Mãi đến năm 1909, lúc Pearl Sydenstricker 17 tuổi, cô mới trở về Hoa-kỳ, theo học trường trung-học Randolph Macon, thuộc quận Virginia. Sống chung-quanh những người đồng-chúng với mình, cô có cái cảm-tưởng như một người xa lạ, hơn nữa một người khác giống.

Đến khi mẹ cô ốm nặng, cô trở lại Trung-hoa, thuốc thang và chăm nom mẹ trong hai năm ròng-rã.

Chính trong hồi đó, cô Pearl Sydenstricker kết-hôn với một nhà truyền-đạo người Hoa-kỳ là John Lossing Buck, rồi theo chồng lên miền Bắc nước Trung-hoa và ở luôn đây trong ngót 5 năm. Ở đây hai vợ chồng phải trải qua những giờ nguy-hiểm khờ-kở, vì giặc cô bản giết lẫn nhau, có khi bắn cả vào căn nhà nhỏ của vị giáo-sĩ nữa.

Bà Pearl S. Buck bấy giờ cũng là một nhà truyền-đạo hăng-hái, chia sẻ công việc nguy-hiểm với chồng. Bà lại là người bạn tin cậy của hạng phụ-nữ nghèo hèn Trung-hoa: nghe họ kể chuyện, hỏi họ về cuộc sống vất-và. Một cách vô-tình, bà đã gom-góp được những tài-liệu rất quý-giá để sau này viết thành những quyển truyện thật hay về người và nước Trung-hoa.

Rồi hai vợ chồng đến ở Nam-kinh, một nơi đầy giặc-giã. Chồng dạy khoa dân-xã kinh-tế và xã-hội-học ở trường Đại-học; vợ cũng dạy môn Anh-văn ở đây. Trong mười năm, trời sống ở Nam-kinh, hai vợ chồng sinh được hai người con gái. Bà Pearl Buck chuyên đọc hết thầy những tiểu-thuyết Trung-hoa. Bà biết đến 16.000 chữ Hán.

Bà bắt đầu viết báo. Năm 1923, bà có đăng bài: « Một người đàn bà Tàu lên tiếng » trong tạp-chí Mỹ « The Atlantic Noathly ».

Năm 1930, lúc ấy bà đã 38 tuổi, bà cho xuất-bản quyển tiểu-thuyết thứ nhất East wind, West wind (Gió Đông, gió Tây). Quyển ấy diễn-tả sự xung-đột của hai nền văn-minh Đông-Tây.

« Một người con trai trong một gia-đình quý-phái Trung-hoa xin đi du-học ngoại-quốc. Mẹ chàng bảo với em gái chàng là Quý-Lan rằng: « Chàng thà ta để con trai ta chết ngay dưới mắt ta, còn hơn để nó sang phương Tây du-học » Tuy vậy con trai bà vẫn sang Hoa-kỳ du-học và con gái bà cũng lấy chồng.

Chồng nàng cũng là một thanh niên mới đi du-học trở về và đậu bằng bác-sĩ y-khoa ở Hoa-kỳ! Chàng tuy là người Tàu nhưng chẳng còn gì là Tàu nữa. Quý-Lan là một người con gái chịu giáo-dục trong khuôn phép tối cổ nên cái gì nàng cũng theo cổ cả. Chồng nàng thấy thế lấy làm khó-chịu vô cùng. Đến khi Quý-Lan đòi mới thì chồng nàng âu-yếm nàng hết sức.

Người anh nàng, là tất cả hy-vọng của gia đình, sau khi du học trở về đem theo một cô vợ Mỹ. Thế là gia đình mất người trông cậy. Mẹ nàng bắt đầu ốm.

Cha nàng chán về, chán con, hết nay đây mai đó cho đỡ phiền rồi lo cưới vợ lẽ. Mẹ nàng thì càng ngày càng mệt nặng và trước khi từ-trần còn cảm-giận con trai. Nhưng người anh của Quý-Lan bấy giờ đã được một đứa con rất kháu.

Hãy nghe Quý-Lan nói:

— Tôi buồn rầu và nói nhỏ nhỏ.

« Đứa con của anh chị tôi đã ra đời một cách đau-dớn biết chừng nào: mẹ nó đã bỏ xứ sở và giống nòi, bà nó đến chết vẫn còn từ con trai; ông nó đau khổ mà bỏ cả cái gia đình, bỏ cả tổ tiên, bỏ cả cái quá khứ thiêng-liêng ». Nhưng nghe tôi nói nhà tôi chỉ mỉm cười. Chàng quang tay vào cổ tôi và nói một giọng trang-nghiêm:

— « Minh chỉ nên nghĩ đến sự đoàn tụ vui-về nó cùng theo đứa trẻ ra đời thôi. Đứa bé đã làm cho cha mẹ nó phải một lòng một dạ với nhau, mà cha mẹ nó thật đã khác xa nhau, về giáo dục, về giống nòi! Sự đoàn kết ấy mới thật lạ lùng! »

Đến năm 1931, nữ-sĩ mới xuất-bản quyển « The good earth » (Đất lành) tuy đã bắt đầu viết ở Nam-kinh từ năm 1927. Đây là phần thứ nhất trong một thiên trường ca về nước Trung-hoa cổ-lũ với những phong-tục, những tín-ngưỡng, những dị-doan được ghi chép dưới ngòi bút tự nhiên và xác-thực.

« Vương Long là một gã nhà quê nghèo khổ ở một tỉnh gần thành-phố Thượng-hải. Vương sống trong một túp lều tranh, chăm việc cày cấy để nuôi cha già đau yếu. Đã sáu năm, từ ngày mẹ Vương chết đi, chàng trông coi cả việc bếp nước nữa. Sau chàng kết-hôn với một nữ-tỳ của nhà giàu họ Hoàng. Từ đó chàng giao việc bếp nước cho vợ. Vợ Vương là Lan, mặt không rõ, răng không vầu: thế là tốt lắm rồi! Chàng không mong gì hơn. Lan ít nói, hay làm. Còn chàng chuyên hẳn về việc đồng-áng. Nhà mỗi ngày một khá, Vương dành-dụm được một ít tiền. Qua một năm Lan sinh được một con trai. Họ Hoàng bắt đầu suy, phải bán ruộng. Vương cố mua cho kỳ được. Thừa ruộng họ Hoàng bán tuy xa nhà Vương, song chàng biết ruộng ấy tốt, và hơn thế nữa, chàng tin rằng « đất là thịt và là máu của người ta ». Mua được ruộng của một nhà giàu lại còn là một vinh-dự cho chàng nữa. Việc mua ruộng này là một điều thay đổi lớn trong đời Vương. Cách đó ít lâu, nhờ mùa-màng khá chàng lại mua thêm ít ruộng nữa của họ Hoàng. Nhưng mua xong ruộng chàng may trời đại hạn. Mùa-màng mất sạch. Trâu cũng phải đem giết thịt vì không có cỏ ăn. Trong cảnh bần-hàn, Lan lại sinh thêm một con gái. Mẹ thiếu ăn, con thiếu sữa, nên đứa

con khổ-nạn này về sau, dần-dộn suốt đời. Cùng tưng quá, Vương đành nghe lời khuyên của họ Trịnh, một người hàng xóm, và dắt-diu cha già cùng vợ con xuống miền Nam kiếm ăn. Nhưng rồi thay, đất Tàu không dung con cái! Ở phương Nam làm ăn cũng rất khó-khăn, cha già và vợ con Vương đành phải đi ăn xin; còn chàng đi kéo xe thuê. Đã thế chiến-tranh lại sắp nổi lên ở miền Vương trú-ngụ. Giặc cướp như rươi. Chàng theo một bọn cướp. Khi đã cướp được một ít tư-trang của một nhà giàu, chàng đưa cha và vợ con về làng. Chàng là một người không bao giờ quên được đất-cát và quê-hương. Vương lại tậu trâu, mua ruộng và chẳng bao lâu lại nghiêm-nhiên là một phú-ông. Công việc đồng-áng bấy giờ, Vương giao cho họ Trịnh trông nom còn Vương muốn tận-hưởng sự an-nhàn. Lúc này Vương mới thấy Lan, vợ mình, là một người đàn bà thô-tục và xấu-xí.

Một hôm, Vương bước vào một túp-điếm và gặp một người bạn gái của Lan, trước kia cũng làm thị-tỳ cho họ Hoàng. Người bạn gái ấy giới-thiệu Vương với một kỹ-nữ tên là Liên, làm cho Vương mê-mẩn tâm-thần. Vương mua Liên về làm thiếp và xây riêng nhà cho ở. Lan, vợ cả của Vương không hề ghen tuông, đó là cái « tính rất tốt » của người đàn bà Tàu. Nàng chỉ căm-giận người bạn gái đã làm mối-mạnh.

Sau gia-đình cũng được êm-thắm vì mỗi người đều có một địa-vị riêng. Liên là một thứ đồ chơi của Vương, còn Lan mới thật là vợ, là người trông nom mọi việc trong nhà, là mẹ ba đứa con trai, một đứa con gái và là người thay mặt Vương để phụng-dưỡng cha già.

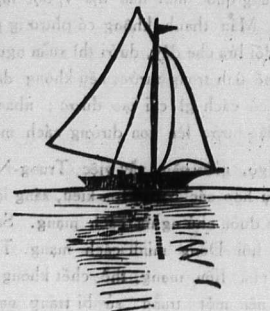
Sau khi cưới vợ cho con lớn, Lan ốm nặng và từ-trần. Cách đó ít lâu, cha Vương cũng chết. Vương mỗi ngày một giàu. Nghe lời khuyên của các con, Vương mua ngôi nhà của họ Hoàng, mua ngôi nhà mà xưa kia Vương đã phải khúm-núm những lúc vào ra. Nhưng mua để lấy tiếng thôi, chứ Vương không đến ở; Vương vẫn ở gần ruộng nương và để các con ở tòa nhà mới tậu. Về già, Vương lấy thêm một con thị-tỳ của mình làm thiếp và vẫn cứ ở ngôi nhà cũ, ngôi nhà của ông cha. Hai con trai của Vương đã thành gia-thất, riêng đứa thứ ba ở nhà đi, muốn sống một cuộc đời mới. Vương luôn-luôn dặn-dò các con không bao giờ được bán ruộng, bán những đất nó đã trở nên « máu và thịt của Vương ». (1)

(1) *Vũ-Ngọc-Phan*

Thật là một bức tranh linh-hoạt vô cùng về tâm-lý người Trung-hoa. Phải là một người đã bao năm sống giữa đám dân quê ấy mới viết nổi một văn-phẩm như thế.

Cuốn « The good earth » được hoan-ngheh nhiệt-liệt và ngay năm sau (1932) bà Pearl S. Buck được giải-thưởng Pulitzer của Mỹ. Mấy tháng sau cuốn sách ấy được hai tài-tử Owen và Donald Davis đem lên sân-khấu ở Nữu-uớc. Bản dịch chữ Pháp của Théo Varlet lại còn này được ra cuốn phim « Visions d'Orient » nữa. Cuốn tiểu-thuyết ấy là cả nước Tàu cũ, liên-miên « ồm » hàng bao thế kỷ mà vẫn cứ sống hoài với cái cò-hủ truyền lại từ mấy nghìn năm.

CHƯƠNG THỨ HAI (Còn nữa)
THỜI KỲ LẬP HỘNG TRUNG



SÁU MƯƠI NĂM CÁCH-MẠNG

(LỊCH-SỬ QUỐC-DÂN ĐẢNG TRUNG-QUỐC)

(Tiếp theo) (1)

TRẦN-TUÂN-KHAI

CHƯƠNG THỨ HAI THỜI-KỶ LẬP HỘI HUNG-TRUNG

VIỆC vận động cách-mạng của Trung-hoa không phải là một việc ngẫu-nhiên. Từ khi Mãn-Thanh vào Trung-quốc, sự bất bình đối với kẻ thống trị ngày một tăng. Đến khi Trung-quốc mở hải cảng thông cùng các nước trên thế giới, thì liệt cường âm-âm kéo đến hoặc dùng võ-lực xâm chiếm, hoặc dùng kinh-tế áp bách, khiến Trung quốc mất hẳn địa vị độc lập, hăm vào tình thế gần nửa thực-dân. Chánh phủ Mãn thanh không có phương pháp chống ngoại-xâm : trên thì cầu thả tạm yên, dối lừa che đậy, dưới thì xuân ngu lười biếng, không biết lo xa. Tôn-Văn nhận rõ thế tình trong nước, nếu không đánh đổ triều đình Mãn-Thanh, thì quyết không có cách gì cải tạo được ; nhân thế quyết tâm nổi dậy giống đá khuê tình quốc-dân bước lên con đường cách mạng.

Khoảng năm Giáp-Ngọ, giữa năm xảy việc Trung-Nhật chiến tranh, Tôn-Văn ở Đản-hương-son, tụ họp các bạn Hoa-kiều, sáng lập hội Hưng-Trung, đó là bước đầu lập đảng theo đuổi chủ nghĩa cách mạng. Sau đó dần dần tiến lên, từ hội Hưng-Trung đến hội Đồng minh cách mạng. Trong thời gian ấy, biết bao chí-sĩ danh nhân, bỏ nhà liêu mạng, thế chết không trừ, kẻ trước ngã rồi người sau tiếp đến, tỏ nên một trang sử bi tráng oai hùng, xưa nay chưa từng thấy. Rồi rá 18 năm giờ phút đầu, mãi tới năm Tân-hợi mới đánh đổ được triều Mãn-Thanh, gây nên Dân-quốc Trung-hoa.

Việc thành-lập hội Hưng-Trung.— Đầu năm Quang-tự thứ 20 (1894), Tôn-Văn từ Hương-cảng đến Thượng-hải, mùa hạ lại từ Thượng hải đi Thiên tân,

(1) Xem V.H.N.S số 2

rồi đến mùa thu lại từ Thượng-hải sang Đản-đảo. Lúc đó Hoa-kiều ở Đản-hương son tất cả có chừng hơn 4 vạn người ; anh ruột Tôn-Văn là Đức-Chương thì ở hòn đảo Mậu-nghi, gia tư có mấy trăm khu ruộng, mấy nghìn con trâu, lại có tính tình hào phóng hay xuất tiền làm việc nghĩa, vì thế có nhiều người thường gọi là vua đảo Mậu nghi. Đến Đản-đảo, Tôn-Văn liền tìm ngay các bạn ngày trước, bàn tính công việc cách-mạng và được người anh tán thành trước nhất. Đến tháng 11 năm đó thì hội Hưng-trung chính thức thành lập. Các nhân-sĩ trong hội lúc đó, có bọn Hà-Khoan, Đặng-âm-Nam, Lý-Xương, Lý-Lộ, Trịnh-Kim, Trịnh-chiêu Lưu-Thọ, Lưu-Trưởng, Lưu-Trác, Hoàng-Lương, Hoàng-hoa-Khôi, Trình-uất-Nam, Chung-mộc-Hiến, Tào-Thái, Hứa-trực-Thần và Tống-cư-Nhân. Tôn-Văn được cử làm hội-trưởng. Khi hội thành-lập, số tiền do hội viên gom góp và các người quyên giúp, cộng được hơn một vạn đồng. Trong đó, ngoài Đức-chương ra, có Đặng-âm-Nam là quyền nhiều hơn cả.

Sau khi đã có ngân-khoản, Tôn-Văn liền hội họp đồng-chí bàn tính trở về khởi nghĩa và quyết định bắt đầu nổi lên ở tỉnh Quảng-dông. Lúc đó, cuộc Trung-Nhật chiến tranh đang vào thời kỳ gât gao. Quân Thanh thường bị quân Nhật đánh thua, bắt đầu Triều-tiên bị mất, kể Lữ-thuận và Uy-hải-vệ, lần lượt mất theo, nhân dân Trung-quốc phẫn nộ vô cùng. Đồng-chí ở Thượng-hải là bọn Tống-diệu-Như viết thư giục Tôn-Văn cấp tốc về nước.

Tháng 12 năm đó, Tôn-Văn cùng bọn Đặng-âm-Nam qua Nhật-bản trở về Hương-cảng, lập tức triệu tập bọn Trần-thiếu-Bạch, Trịnh-sĩ-Lương và Lục-hiệu-Đông, bàn định liên hiệp với các đồng-chí trong toàn-quốc để sửa soạn tiến hành.

Mồng 3 tháng 2 năm sau, thành lập tổ chức cán-bộ của hội Hưng-trung ở Hương-cảng, đặt trụ-sở ở số 13 đường Sĩ-dan-Đôn, đề biễn ở ngoài là Kiền-hanh hàng, công bố lời tuyên-ngôn cùng chương-trình tiến hành và nêu lời tuyên-thệ của các hội-viên. Trong lời tuyên-thệ, gọn có mấy câu : « Khu trừ Thất-lỗ, khôi phục Trung-hoa ; sáng lập Hợp-chúng chánh phủ ; nếu kẻ nhĩ tâm, thần minh soi xét ». Lúc đó số người gia-nhập rất đông, như bọn Phụ-Nhân, Văn-Xá, Dương-cù-Vân (người ở Trưng-hai, Phúc-Kiến), Tạ-toàn-Thái (người Khai-bình, Quảng-dông), Hoàng-vinh-Thương (họ với Hà-Khải, quê ở Trung-son, mấy đời kinh doanh ở Áo-môn), đều là những người tâm phúc, cùng nhau ra sức ngầm ngầm tiến hành.

Tuyên-ngôn của hội Hưng-trung.— Hội Hưng-trung có tôn chỉ duy nhất là chấn hưng tình thế Trung-hoa, song muốn tránh tai mắt bọn quan lại

nhà Thanh cùng những yếu nhân nước Anh, nên lời văn phải nêu tôn chỉ chủ trọng vào sự cứu-vong. Đại-khai trong nguyên-văn nói:

« Trung-quốc suy yếu, nay đã quá quần lâm rồi! Non nước giống noi, liệt-cường không thêm đếm xỉa; Áo xiêm văn vật, ai-tộc đem da rẻ khinh! Những người có chí, ai không đau đớn trong lòng?

« Hiện đây, nước lớn xung quanh, thủy đều có nhòm hồ ngó, thêm thường đất đai sản vật của nước Trung-hoa, kể đã bao năm chưa thỏa.

« Tâm ăn kinh nuốt, loanh quanh theo gót với nhau. Dưa bữa đậu chia, nguy hiểm bày ra trước mắt.

« Phàm kẻ có tâm, không thể nín không kêu rên than khóc, những muốn cứu dân ra ngoài nước lửa, để cùng chống lại ngôi nhà đương bệngã nghiêng-g.

« Vì thế, phải cần tụ họp những người đồng-chí, lập nên một hội Hưng-trung, họp mặt các bậc anh hào để cùng giúp sức...»

Công việc tổ chức lúc đầu, các bản văn từ, phần nhiều là do Trần-thiếu-Bạch phụ-trách.

Cách tổ chức tổng-hội. — Mục đích của hội Hưng-trung là liên lạc hết thảy những chí-sĩ Trung-hoa, hoặc ở trong nước, hoặc kinh doanh ở ngoài, thiết thực nghiên cứu môn học phú quốc cường binh, hóa dân địch tặc; đem quan-niệm « dân duy bang bản, bản cố bang ninh » (dân là gốc nước, gốc bền nước vững) để làm phương châm khôi phục Trung-hoa. Cách tổ chức tổng-hội, bầu một người làm Tổng-biện, một người làm Bang-biện (tức phó tổng-biện) 1 người làm Quản-khố (tức Thủ-quy), một người giữ việc văn kiện Trung-hoa, 1 người giữ văn kiện ngoại-quốc, 10 người làm Đông-sự (tức ủy-viên); trong mấy người đó đều phải hết sức phụng sự việc hội, nhiệm-kỳ một năm. Phàm việc gì khởi ra, tất phải có sự bàn định thỏa thuận của 15 người ấy mới được đem ra thi hành. Các người mới gia nhập hội phải do hai người cũ giới thiệu, qua Đông-sự ưng thuận, tổng-hội mới phát chứng-minh thư. Lệ-phí nhập hội, mỗi người phải đóng 5 đồng. Ngoài Tổng-hội ra, địa phương nào có được 15 hội-viên trở lên, có thể đặt ra Phân-hội. Phân-hội cũng có trụ-sở, để họp bàn các việc trong phạm vi mục đích của hội.

Cách kinh-doanh của hội, bắt đầu từ ngành giáo-dục, đến ngành thực-nghiệp, cho nên cần phải đặt báo-quán để truyền bá cổ động, mở học đường để đào luyện nhập-tài, tìm nguồn lợi lớn để nâng mực dân-sinh, trừ các thói xấu để bồi bổ

quốc-mạch! Tóm lại, cái căn bản nhiệm vụ của hội Hưng-trung là công cuộc cách mạng, bắt đầu phải đánh đổ Mãn-thanh, rồi khôi phục Trung-hoa, xây dựng một nền dân-chủ chính-trị rất mới.

Trong bản tuyên ngôn còn có một đoạn:

« Nếu có kẻ ý thể sinh tặc, kết đảng làm tư, hoặc chia rẽ đường lối, coi khác lẫn nhau đều không phải chí-hướng của đảng; cần cự tuyệt ngay, để tỏ rõ công-tâm và lập nguồn lưu tặc về sau ».

Câu đó có thể nói là qui tắc nhất định của đảng Dân-quốc từ lúc sơ khai, dù ai cũng phải công-nhận.

Hội Hưng-trung hồi mới thành lập ở Đan-đảo thì Tôn-Văn là Tổng-biện, Đặng-âm-Nam làm Bang-biện, Hoàng-hoa-Khôi làm Quản-khố, bọn Lý-Xương làm Đông-sự. Đặng-âm-Nam là người ở Khai-binh, tỉnh Quảng-dông, chuyên môn nghề làm đường ngọt ở Đan-đảo, lớn hơn Tôn-Văn 20 tuổi, cùng Tôn-Văn kết làm đôi bạn từ sinh. Trong công cuộc khởi đầu cách mạng, Âm-Nam giúp đỡ rất nhiều, có khi hy sinh cả nhà để giúp việc nước. Ngay năm Dân-quốc thứ II, Trần-quýnh-Minh nổi lên phản bội Tôn-Văn, bị hãm ở dưới chiến hạm, lương hết, viện cớ, may được Âm-Nam đưa 100 ngàn lạng vàng tiếp tế và nài quân ở Khai-binh để làm thanh-viện cho Tôn-Văn. Đến năm Dân-quốc thứ 12, Âm-Nam bị mất ở Áo-môn, hưởng thọ 78 tuổi. Lúc đó, Tôn-Văn có viết mấy chữ sau này truy tặng Đặng-âm-Nam:

« Yêu đảng như mình, yêu nước rất thành; nhà không đối tới, già mà càng trinh ».

Khởi nghĩa lần thứ nhất. — Mùa xuân năm Quang-tự thứ 21, nhóm trung-vong hội Hưng-trung tại Hương-cảng bắt đầu bàn định công cuộc đánh đổ Mãn-thanh, vạch chương-trình liên kết độ 3.000 hội đảng, từ Hương-cảng đưa đến Quảng-châu, định ụp lấy Quảng-châu, để làm căn cứ địa cho cuộc cách mạng. Bấy giờ Lục-hiệu-Đông bắt đầu lấy cớ « thanh thiên bạch nhật » làm hiệu cờ của cách mạng quân, rồi sau này quốc-kỳ cùng đảng kỳ cùng theo ở đó. Khi ấn định kế hoạch rồi liền đề bọn Dương-cự-Vân, Trần-thiếu-Bạch, Hoàng-vinh-Thương và Đặng-âm-Nam ở lại Hương-cảng làm tiếp ứng hậu phương, còn Tôn-Văn thì đem bọn Trịnh sĩ-Lương, Lục-hiệu-Đông và mấy tay kỹ-sư Âu-Mỹ đi ngay Quảng-Châu thiết lập một Nông-học hội để làm cơ quan khởi sự. Cũng vì sự chấn hưng nông nghiệp là việc cốt yếu để cứu quốc

dân, cho nên người trong nước hưởng ướng nhiều và cũng là che mắt nhà đương cục. Trong bài văn tờ chức Nông-học hội, Tôn-Văn có nói:

« Nước ta suy yếu, không lúc nào tề bằng lúc này. Dùng binh chưa được một năm, toàn quân đều bị thua thiệt. Chết chóc bởi thương, bao nhiêu sĩ nhục, cắt đất xin hòa, mất cả thanh danh. Nước ngoài đồn đại, chép thành câu truyện buồn cười. » mấy câu đó có ý ám-chỉ vào điều-ước Mã-quan nhà Thanh đã cắt đảo Đài-loan cùng Liêu-dông nhường cho Nhật-bản hồi năm 1895.

Nông-học hội lập lên, trụ sở đặt ở Vương-gia-từ ngay cửa thành Quảng-châu, cho mấy người ở đó trông nom, còn Tôn-Văn thường đi lại Hương-cảng, Quảng-châu mượn nghề làm thuốc để liên-lạc với các đồng-chí. Sau đó các thân-sĩ ở Quảng-châu phần nhiều đều dự vào chân sáng lập của hội, nên chỉ trong nửa năm giới mà thanh thế của hội đã có vẻ tiến đạt nhiều.

Vào khoảng tháng 7, tháng 8 năm đó, cử hành hội-ng nghị cán-bộ ở trên lầu Hạnh-hoa trong thành Hương-cảng, cùng thảo luận về phương lược công thủ. Cũng vì có nhiều bọn trinh-sát thường đến nom dòm cửa hàng Kiên-hanh, cho nên phải dời nơi tụ-hợp để cho bọn ngoài dò dề ý nghĩ ngờ. Ngoài đám hội-viên trong hội, lại có bác-sĩ Hà-Khải cùng Khang-đức-Lê là người nước Anh (Thomsa H. Rati) cũng dự vào. Hà-Khải là thầy dạy của Tôn-Văn, tuy không đứng vào chân hội Hưng-trung, nhưng đối với mục đích của hội vẫn rất tán thành và giúp đỡ rất nhiều. Đức-Lê là ký-giả của một tờ báo ngoại-quốc, thường hay chỉ-trích chính-sách của nhà Mãn-thành và luôn-luôn cổ động cho hội Hưng-trung. Kỳ hội-ng nghị này do Hà-Khải làm chủ-tịch, các mưu lược quân sự do Tôn-Văn chủ trương, việc văn thư quốc-tế do Hà-Khải đảm nhiệm, còn việc sau này thành công, vận động được chính-phủ Anh-quốc thừa nhận chính-phủ cách mạng thì do Lê-Đức phụ-trách.

(Còn nữa)



TIN TỨC KHOA-HỌC

CHÀNG-HAI

Mặt trời, gió và người

TIỀM lực khổng lồ của những bãi sa mạc và các vùng khô cạn đã được thảo luận trong một cuộc hội đàm mới đây tại Tân-Đê-Li dưới sự bảo trợ của Cơ-Quan Văn-Hóa Liên-Hiệp-Quốc (UNESCO) và Viện Quốc-Gia Khoa-Học Ấn-Độ. Có các nhà bác học của 12 nước tham dự.

Năng lực mà mỗi ngày mặt trời trải xuống một mẫu tây đất vùng nhiệt đới ngang với sức nóng của 10 tấn than đốt. Nếu người ta dùng được, dù chỉ là 5% số năng lực đó để chạy động cơ, thì cũng đã được chừng 3.500 ki lô uát giờ (KwH). Ngoài ra, chừng 2% năng lực mà mặt trời đổ xuống địa cầu đã biến thành sức mạnh của gió. Nếu người ta dùng được một phần nhỏ sức mạnh đó thì cũng hơn tất cả năng lực mà ta hiện có với số than đá đốt hàng năm. Ta có thể làm biến cải các miền khô cạn nếu ta biết dùng hợp lý hai nguồn năng lực trên đây vào công việc nấu bếp, thắp đèn, sưởi nóng, làm chuyển động các máy bơm dẫn thủy nhập điền hoặc cung cấp điện lực cho tiêu công nghệ.

Một chiếc máy chạy bằng năng không được đắt hơn giá một con ngựa hoặc một con bò

Việc dùng năng lực này không có lợi tại các nước đã được kỹ nghệ hóa, nhưng tại nơi nào còn phải cạnh tranh với sức mạnh của sức vật thời hiệu xuất không đáng chú ý bằng vốn xây dựng cơ sở. Điều này đã được bác sĩ Farrington Daniels tại Đại Học Đường Wisconsin nhấn mạnh: « Chúng ta nên tự mãn với những cơ sở có thể lợi dụng được chừng 5% năng, nhưng trái lại chúng ta phải đòi hỏi những động cơ giản dị rẻ tiền và không cần những sự sửa chữa rắc rối ». Những chiếc động cơ theo kiểu đó có thể cho ta dùng nhiều khoảng trống có rộng lớn vào công

việc sản xuất thực phẩm. Tại Ấn-Độ, người ta có thể nhờ máy đó tiết kiệm được phần sức vật để dùng bón cây, khỏi phải dùng đẽ dốt như hiện nay.

Tại vùng sa mạc, những máy chạy bằng nhật-năng sẽ làm giảm bớt sự phá rừng và kìm hãm sự tràn lan của sa mạc.

Trái với quan niệm thông thường, những đám mây không hẳn đã làm cho bộ máy chạy bằng nhật-năng kém phần hiệu nghiệm. Khi tưởng trình những nhận xét thấu thập từ 40 năm nay tại nhiều nơi trên trái đất, bác-sĩ A. E. H. Bleksley tại Đại học đường Nam Phi-châu ở Witwatersrand đã tuyên bố: « Trừ những trường hợp tương đối hiếm mà mặt trời bị những màn mây đen bao phủ, những tia mặt trời mờ mờ cũng đủ bù vào chỗ tia nắng trực tiếp bị thiệt vì những áng mây mỏng và số bụi có rất nhiều trong không khí ».

Một trong những bản đồ-giao quan trọng hơn hết được trình tại cuộc họp ở Tân-Đê-Li là của giáo sư V. A. Baum, trưởng phòng thí nghiệm Nhật quang kỹ thuật tại Năng-lực Học viện G. M. Krzhishanovsky ở Tashkent bên Nga-Sô, có gần 3 triệu cây số vuông đất khô cằn trong đó 300.000 cây số vuông là sa mạc, nên vấn đề sử dụng nhật-năng rất hệ trọng đối với Nga Sô.

12.000 tấn nước đá mỗi năm nhờ nhật-năng.

Tại Tashkent, một tỉnh ở phía bắc biên giới Afghanistan và ở phía tây tỉnh Tân-Cương (Sinkiang) nước Tàu — ở cùng vĩ tuyến của La-mã và Nuru-óc — mỗi thước vuông đất hàng năm nhận được trên một ngàn triệu ca-lo nhật-năng và một tấm gương đồng kích thước, hướng theo mặt trời từ lúc mọc tới lúc lặn có thể thu được trên hai ngàn triệu ca-lo nhật-năng mỗi năm. Như vậy, mỗi thước vuông có thể hàng giờ sản xuất được một số năng-lực ít nhất ngang với một người. Căn cứ vào đó, các nhà bác học Nga Sô đã hoàn thành một kiểu gương lớn đường kính 10 thước, mỗi giờ làm 60 ki-lô nước bốc hơi dưới một áp lực 7 ki-lô mỗi phân mét vuông. Những chiếc gương đó đã cung cấp năng lực cho một số nhà máy làm đồ hộp và đã được dùng để cất hơi nước, làm chạy máy lạnh và sưởi nóng phòng thí nghiệm. Người ta còn dùng để thành lập một cơ sở kỹ nghệ lớn sản xuất 18 tấn hơi nước mỗi giờ, tức là 33.000 tấn mỗi năm.

Vấn căn cứ vào nguyên tắc đó, các nhà bác học Nga Sô đã hoàn thành những bộ máy có thể cất nước mặn. Một chiếc máy kiểu này hiện giờ sản xuất 1.000 lít nước cất mỗi ngày và chỉ dùng có 1 ki-lô hơi nước cho 2 lít rượu nước cất mà thôi. Phương pháp này tốn rất ít, có thể cung cấp nước

ngọt cho những bầy mục súc tại những vùng hẻo lánh, chẳng hạn như ở sa mạc Kara Kum. Một chiếc máy theo kiểu này đã được dùng để sản xuất 75.000 tấn nước cất và 12.000 tấn nước đá mỗi năm.

Vấn đề năng lực dùng vào nhà bếp và trong công việc nội trợ để giải quyết hơn. Theo các nhà bác học ở Tashkent thì một chiếc gương 1,2 mét đường kính có thể mỗi giờ đun sôi 6 lít nước, nấu chín một bữa cơm, hoặc mỗi ngày cất 6 lít nước. Những hôm nắng to, chiếc gương đó ngang với một lò điện 600 ưát. Viện Quốc gia quang học Nga Sô đã xây dựng nhiều chiếc bếp có lắp những chiếc gương kiểu trên đây và một cơ sở lớn hơn đã được thành lập với một diện tích phản chiếu 12 thước vuông có thể mỗi ngày đun sôi 400 lít nước.

Người ta cũng coi việc chế tạo và máy làm lạnh dùng cho những vùng khô cằn là cần vì dân chúng những nơi này đông khổ vì lạnh và mùa hè khổ vì nóng quá. Người ta cũng có nghĩ tới những phương pháp giảm đi cùng các tấm kính thấu sức nóng. Những tấm kính này sẽ lắp trong các nhà tắm; xưởng giặt, xưởng làm sữa, và những trung tâm nuôi cừu. Vì không cần tới một nhiệt độ cao như hơi nước, nên người ta có đủ sức nóng không phải dùng đến những tấm gương lớn.

Mặt trời có thể làm hồi sinh những vùng sa mạc.

Tuy nhiên, vấn đề sản xuất điện lực bằng nhật-năng còn cần phải giải quyết vì nhật-năng rất khó tích chứa, thời tiết thay đổi, cường độ bức xạ thay đổi theo mùa và theo từng lúc trong mỗi ngày, đó là những trở ngại lớn làm cho luồng điện khó điều hòa.

Giáo sư Baum ước đoán một cách lạc quan việc sử dụng nhật-năng trên một hệ thống rộng lớn như sau: « Phê bình các cơ sở dùng nhật-năng sẽ có ảnh hưởng là cho ta lợi dụng những tia nắng nhiều hơn, và làm tăng thế quân bình của nhiệt độ trên trái đất. Người ta không khỏi nghĩ tới, trong tương lai, những sự can thiệp của nhân loại trong những trạng thái của thiên nhiên. Sự đó chắc hẳn sẽ làm thay đổi khí hậu của nhiều vùng. Năng lực thiên nhiên đã xâm chiếm những mảnh đất phi nhiêu làm cho khô cằn và không sản xuất được, thì những bãi sa mạc sẽ phải được chính những năng lực đó làm cho hồi sinh. Nhân loại, sau bao nhiêu thế kỷ sửa soạn của các nhà bác học, kỹ sư, hiện nay đã có thể bắt buộc mặt trời phải gánh vác công việc đó ».

Muốn lợi dụng hợp lý phong - lực cần phải khảo cứu kỹ càng về sức nhanh của các luồng gió để tập - trung tâm năng lực tại những nơi thích hợp hơn hết và phải hoàn thành những bộ máy về tiền những phương pháp thực dụng khỏi phải tích chứa năng lực. Một trung tâm nói trên chỉ tồn tại được nếu có thể cạnh tranh nổi với giá mua tại chỗ nhiên-liệu dùng cho máy Diesel. Những khi gió chuyển nhanh thời giá năng lực có thể sụt xuống 3 quan rưỡi tiền Pháp (1 xu Mỹ) mỗi ki-lô uất giờ.

Một vấn đề quan trọng : tích chứa năng lực.

Cũng như đối với nhật năng, vấn đề chính vẫn là sự tích chứa. Nhưng theo ông E.W. Golding tại hội Khảo cứu điện học ở Luân đôn, thì « Không có một sự trở ngại căn bản nào về kinh tế hoặc về kỹ thuật trong công việc sử dụng phong-lực khai thác các vùng khô cạn ».

Giáo-sư P. Nilakantan, Giám-đốc Học-viện Birla (Ấn-Độ) có tường trình công việc của một số lớn trạm ghi các luồng gió tại Bộ khí tượng Ấn-Độ, nhờ đó có thể thu thập được tài liệu rất đầy đủ về phong-lực trên đất nước. Đề lựa chọn những nơi thích hợp cho việc lập các trung tâm lớn chạy bằng phong lực, cần phải khảo sát trước trong vòng trên một năm. Về phần các trung tâm nhỏ, người ta không có những dẫn cứ tỉ mỉ, nhưng khảo cứu các tài liệu về khí tượng cũng đủ cho ta biết vùng nào gió đủ nhanh để có thể dùng được.

(Tài liệu rút ở UNESCO FEATURES)



ĐỈNH CHÍNH

Trong bài « Đạo đức kinh quốc văn giải thích » trang 366 (dòng 1, 4, 19) ở số này hai tiếng « tâm tư » xin đọc là « tâm tri ».



LỄ CHUYÊN-GIAO

Viện Đại-Học hỗn-hợp

Ngày 11-5-1955, nhân dịp hành lễ chuyên-giao Viện Đại-Học hỗn-hợp về Chính-phủ Việt-Nam, ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-gia Giáo-dục đã đọc bài diễn-văn sau đây, nhân mạnh về sự hợp-tác đẹp-đẽ về Văn-hóa giữa nước Việt-nam, nước Pháp và tất cả các dân-tộc tự-do.

L. T. S.

Thưa Thủ Tướng,

Thưa Đại tướng Tổng ủy,

Thưa quý Ngài,

Thưa quý Ông, quý Bà,

Sự hiện-diện của quý vị làm tăng phần nghiêm-trang, long-lọng cho buổi lễ chuyên-giao Viện Đại-Học hỗn-hợp. Sự chu-ên-giao này làm kiện-toàn nền Đốc-lập của Việt-Nam.

Trong tình lễ hiện-thời, sự chuyên-giao trước ngày đã ấn-định trong qui-ước năm 1949 là một dấu-điểm thiện-chí của Chính-p'ủ Pháp. Người Việt chúng tôi rất lấy làm cảm động.

Chúng tôi sẽ tiếp-nhận một di-sản quý-báu đã từng làm hãnh diện cho nước Pháp tại nơi đây. Di-sản này là kết quả của vài chục năm cố gắng và sẽ là khởi-điểm cho sự phục-hưng của nền Văn-Hóa Việt-Nam.

Trong lúc trang-nghiêm này, nhìn vào trách-nhiệm mới dành cho giới trí-thức Việt-Nam, tin-tưởng vào một cuộc tái-tân về tinh-thần, chúng tôi không quên nhớ ơn và mến phục tài-năng cùng đức-độ của những vị Giáo-sư đã có công với viện Đại-Học từ trước đến nay.

Những vị này đều là những Giáo-sư và những nhà Bác-học của nước Pháp sang đây gieo-rắc mầm giống một nền học-thức mới.

Chúng tôi muốn nhắc lại cả cái thời quá-khứ xa-xăm để khỏi quên sết những vị đã có công khai-thác nền Cao-học. Những vị này đã cố gắng để đặt nền-móng cho những trường như trường Thuộc-trường Bào-chế, trường Thú-y, trường Cao-đẳng Sư-phạm cùng trường Cao-đẳng Luật-học. Trường Cao-đẳng Đông-Dương được thiết lập năm 1924 và trong khoảng 30 năm đã đào-tạo được nhiều nhà Bác-học và Luật-học mà sự hoạt-động đặc-lực đã đem lại ngày nay cho nước Việt-Nam một đời sống tân-tiến.

Nhưng với tình-thế mới, những nhu-cầu mới xuất hiện. Cho nên, sau khi cuộc chiến-tranh thứ hai kết liễu, Viện Đại Học Hà-nội đã thay thế cho trường Cao-đẳng Đông-Dương.

Viện Đại-Học Hà-nội, mặc dầu những nỗi khó khăn, những sự hạn chế do tình trạng chiến-tranh và hỗn loạn gây ra, đã tiến hành công việc một cách xứng đáng. Những sự hoạt động của nhà trường, trong mấy năm gần đây đã chứng tỏ cái sinh-lực phát-tiền cùng cái công-phu khuếch-trương nền Đại-Học cho thích hợp với những điều kiện sinh-hoạt sau thời chiến-tranh.

Chúng tôi lại còn có thể nói rằng Viện Đại-học Hà-nội đã

đánh dấu một sự cố gắng chung Việt-Pháp trong lãnh- vực văn-hóa, vì rằng nhiều nhà Luật-học và Bác-học Việt-Nam đã được đào-tạo tại trường Cao-đẳng Đông-Dương cũ nay lại giảng dạy một cách xứng-đáng tại Viện Đại-Học bên cạnh những bạn đồng-nghiệp người Pháp.

Phải chăng là một sự vô cùng khích-lệ khi nhận thấy rằng sự hợp-tác chặt-chẽ như thế đã chứng tỏ, về phía Việt-Nam, một sự trường-thành viên-mãn, về phía người Pháp, một sự hiểu biết rộng rãi đã làm cho Viện Đại-Học kiện toàn được sứ-mệnh.

Sự kiện-toàn này, ngày nay đã thành-tựu. Viện Đại-Học lớn-hợp đã chuyển thành Viện Đại-Học Quốc-gia Việt-Nam, đặt dưới quyền điều khiển độc-nhất của Chính-phủ Việt-Nam, cho nên sự chuyển-giao ngày hôm nay là một việc quan trọng, vì chúng tôi sẽ tiếp nhận một khi-cụ mẫu-nhiệm để mở mang xứ-sở và hợp-tác đặc-lực với các dân tộc khác.

Viện Đại-Học trở về Chính-phủ Việt-Nam, tự do để tổ-chức Văn-Hóa, độc-lập hoàn toàn; ngày hôm nay là một ngày đáng ghi nhớ, vì chúng tôi tiếp nhận một nền độc-lập hoàn toàn về phạm vi Văn-hóa.

Sao khi đã đào-luyện đủ tinh hoa trí-thức Việt-Nam đến sự trường thành, nước Pháp chuyển giao cho chúng tôi một di-sản quý báu mà chúng tôi sẽ cố gắng vun xới cho tốt đẹp mãi lên.

Như thế có phải chăng là một sự chia lìa tàn bạo và vĩnh viễn giữa hai nền văn-hóa Á và Âu? Như thế có phải là lý-trí Á-đông muốn ly-đi với nền học-thức Tây-Phương và La-tinh chăng? Chúng tôi xin trả lời rằng không, vì thừa quý Ông, quý Bà, Văn-hóa dẫu lại có biên giới!



Từ nay, nền văn-hóa Việt-Nam sẽ hoạt-động riêng biệt, nhưng sẽ vẫn giao-tiếp linh động với nền Văn-hóa Pháp để được phong-phú thêm.

Trong thời đại vô tuyến-điện, nguyên-tử và phi cơ phản lực, nước Việt-Nam không thể đứng ngoài những trào-lưu tư-tưởng mà mục đích tốt đẹp, chúng tôi tin như L. S. là làm cho nhân loại tiến tới Thống-nhất.

Thống nhất không có nghĩa là đồng nhất và nhân loại tiến tới Thống-nhất, trên phương-diện tinh thần sẽ bao hàm những Văn-óa khác nhau nhưng cùng chung ng yện vọng.

Kỹ thuật hiện đại đã thắng được đường xa cách trở và như vậy đặt ra vấn đề làm gần gũi lại các dân-tộc gần gũi về phương diện xã hội, luân-lý, về văn hóa cùng ti h thần. Đó không phải là muốn đồng nhất các hệ thống văn-hóa và văn-minh. Chính những sự sai đi trong các hệ thống ấy là n'ưng yếu tố để giúp nhân loại tiến triển.

Tuy vẫn thuộc vào hệ thống tư tưởng Đông-phương, chúng tôi đã thấu hiểu sự cần-thiết của một cuộc hợp-tác tinh-thần giữa các dân-tộc. Với tư-cách là một quốc-gia đã trưởng thành, nước Việt-Nam vui mừng được tham dự vào công-kuộc tạo-tác tinh hu nh đệ quố-tế, nhất là trong một giai-đoạn mà nhịp sống của T.ế-giới đang lôi cuốn các dân-tộc vào trong một tình trạng rít-ren về tinh-cảm và tư-tưởng.

Thời đại một quốc-gia sinh-sống hoàn-toàn chỉ trong lãnh-vực của mình đã cáo-chung. Chúng tôi sẵn-sàng tiếp nhận những trào lưu tư-tưởng có thể làm cho các dân-tộc thiết-tha yêu c'uộng tự-do được gần-gũi nhau hơn trong một bầu không khí hiểu-biết và hòa-bình.

Rằng các Văn-hóa t'âm-nhuần lẫn nhau, đó là một điều mà c'úng tôi hằng mong-mỏi. Nó sẽ có lợi cho các quốc-gia và trên thế giới ngày nay, như g mối tương-quan giữa các dân-tộc phải do luật cộng-đồng hợp-tác c'hi p'ối.

Cộng-đồng hợp-tác trên mọi p'ương-diện của đời sống giữa các quốc-gia cùng theo đuổi một mục đích: kiến-tạo cho toàn thể nhân-loại nền thanh-bình, phú-túc.

Cộng-đồng hợp-tác ấy sẽ có đức tính sáng-lát, vì rằng khi các hệ thống tư-tưởng quốc-gia được trao-đổi lẫn nhau thì sẽ làm nảy nở ra một nền tư-tưởng chung mà mục-đích là đề hiên cho nhân loại một số phần tốt-đẹp hơn.

Giữa Đông-phương và Tây-phương, sự cộng-đồng hợp-tác này đã chặt-chẽ, lại phải chặt-chẽ hơn.

Đông-phương thì tự-là rằng đã đạt đến những lẽ huyền-ảo của đời sống tâm-linh và Tây-phương thì tưởng rằng đã nhờ khoa-học mà khám-phá được hết những bí ẩn của vũ-trụ.

Trong thời-đại mà những sự tiến bộ mau lẹ của nền kỹ-thuật bắt buộc phải xem xét lại nhiều vấn-đề căn-bản, chúng tôi dám tin rằng công-độc trọng-đại của ngày nay là phải lưu tâm khuếch trương nền Văn-hóa quốc-tế. Không phủ-nhận các nguồn-gốc, nền Văn-hóa quốc-tế sẽ tổng-hợp những yếu-tố tốt-đẹp nhất của các nền Văn-hóa quốc-gia, và sự tổng-hợp này sẽ là một hy-vọng của các dân-tộc khao-khát Hòa-bình và mong muốn được Thống-nhất.

Vì thế cho nên chúng tôi mong rằng sự quán-thông vô-cùng phong-phú giữa hai nền Văn-hóa Việt-Pháp được gìn giữ và tài-bồi mãi-mãi. Trong nền Văn-hóa Pháp, tinh-cách nhân-bản và phổ-biến chính là những điểm đáng được ham-chuộng.

Thưa Quý Bà, Quý Ông,

Nhân buổi lễ trang-nghiêm này, lúc bộc-lộ cùng quý vị mỗi hàn-hoan của chúng tôi được tiếp nhận Viện Đại-Học Hà-nội Sài-gòn do tay các thân-hữu người Pháp trao trả, tôi muốn nhấn mạnh rằng sẽ không có một sự gián đoạn trong cuộc giao-thiệp Văn-hóa giữa nước Pháp và nước Việt. Tôi vui lòng mà tuyên-bố rằng sự chuyển-giao ngày hôm nay không có ý-nghĩa là thời kỳ hợp-tác về Đại-học đã chấm dứt. Trái lại, đây là buổi bình-minh của một thời kỳ hợp-tác đẹp-đẽ về Văn-hóa giữa nước Việt-Nam, nước Pháp và tất cả các dân-tộc tự-do.



TIN TỨC VĂN - HÓA

Lễ chuyên giao trường Đại Học hỗn-hợp cho Chính-phủ Việt-Nam

Ngày 11-5-1955, hồi 10 giờ sáng, tại trụ sở của Viện-trường trường Đại-Học hỗn-hợp ở số 28, đường Trần quý Cáp, Saigon, đã cử hành lễ chuyên giao trường Đại-Học cho Chính-phủ Việt-Nam.

Tới dự lễ có Thủ-Tướng Ngô-đình-Diệm, Đại-tướng Paul Ely, ông Stephen-son đại-sứ Anh ông Vitale Giovanni Gallina, sứ thần toàn quyền Ý, ông A. Kidder quyền Tùy viên ngoại giao Hoa kỳ, ông Nguyễn dương Đôn Tổng-Trưởng Bộ Quốc gia giáo dục, ông Vũ văn Mẫu Ngoại trưởng Việt nam, ông Vũ quốc Thông Tổng Trưởng Bộ Xã hội, ông Dương tấn Tài và Vũ quốc Thúc Toàn quyền và phó Toàn quyền Ngân hàng quốc gia, ông Wintrebert, ông Lassus Viện trưởng trường Đại học hỗn hợp, ông Nguyễn quang Trinh, Viện trưởng trường Đại học Quốc gia, các vị Khoa trưởng các trường đại học và một số các giáo sư Đại học và Trung học. Ông Wintrebert, Tùy viên Ngoại giao, đại diện Chính phủ Pháp đọc diễn văn kể lại lịch sử trường Đại học Hà nội và nói về việc Chính phủ Pháp chuyên giao viện Đại học cho Chính phủ Việt-nam. Ông Nguyễn dương Đôn Tổng Trưởng Bộ Quốc gia giáo dục đọc đáp từ (xin xem ở trên), sau đó ông Tổng Trưởng Bộ Quốc gia giáo dục và ông Wintrebert ký bản văn kiện chuyên giao.

Buổi lễ chấm dứt bằng một tiệc rượu danh dự.

**Ông Lassus nguyên Viện trưởng viện Đại Học hỗn hợp
được ân thưởng.**

Ngày 18-5-1955, hồi 17 giờ 30, tại Bộ Quốc gia giáo dục, đã cử hành lễ tặng đệ tam đẳng Bảo quốc Huân chương cho giáo sư Jean Lassus nguyên Viện trưởng viện Đại học hỗn hợp.

Nhân danh Thủ Tướng Chính phủ Việt nam, ông Nguyễn dương Đôn Tổng trưởng Bộ Quốc gia giáo dục đọc bản tuyên dương công trạng rồi gắn đệ tam đẳng Bảo quốc Huân chương cho ông Lassus.

**Các trường Văn khoa đại học, Cao đẳng sư phạm, Chu văn
an, Pétrus Ký đã tái giảng.**

Sau cuộc phiến loạn do Bình Xuyên gây ra, trường Pétrus Ký bị hư hỏng. Vì cuộc xung đột nên một số trường Đại học và Trung học phải tạm đình giảng. An ninh vừa trở lại, Chính phủ xúc tiến ngay việc sửa chữa trường sở, nên bắt đầu từ ngày 20-5-1955, các trường Văn khoa đại học, Cao đẳng sư phạm và trường Trung học Chu văn An, Pétrus Ký đã tái giảng.

I.— VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	12 \$
— Một năm	(10 số)	120 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	14 \$
— Một năm	(10 số)	140 \$

I'— TRUNG-HỌC NGUYỆT-SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	20 \$
— Một năm	(10 số)	200 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	22 \$
— Một năm	(10 số)	220 \$

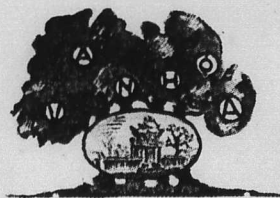
III.— TIÊU-HỌC NGUYỆT-SAN

Mỗi số	10 \$
Trong niên-học 1954 - 1955 (6 số)	60 \$

CHÚ-THÍCH.— 1) Đối với các tư-nhân, lệ mua tạp-chí phải trả tiền trước.
(Chỉ gửi tạp-chí khi nhận được ngân-phiếu).

2) Bài soạn đăng vào các tạp-chí nói trên, xin gửi về
Nha Tổng-Giám-Đốc Học-Vụ (số 89, đường Lê-văn-Duyệt, Saigon) lĩnh-nhận.
Không có lệ trả lại bản thảo, dù có đăng hay không.

3) Thư-từ và ngân-phiếu mua tạp-chí nào, xin gửi thẳng
về Ông Giám-Đốc trông nom tạp-chí đó (Giám-Đốc Nha Văn-Hóa, Giám-Đốc
Nha Trung-học, hoặc Giám-Đốc Nha Tiêu-học, tại Nha Tổng Giám-Đốc Học-
Vụ số 89, đường Lê-văn-Duyệt, Saigon) lĩnh-nhận.



GIÁ BÁN :

TẠI NAM-VIỆT : 12\$

NGOÀI NAM-VIỆT : 14\$

BỘ MỜI - SỐ 4

#4 July 1955

THÁNG 7 - 1955

VĂN - HÓA

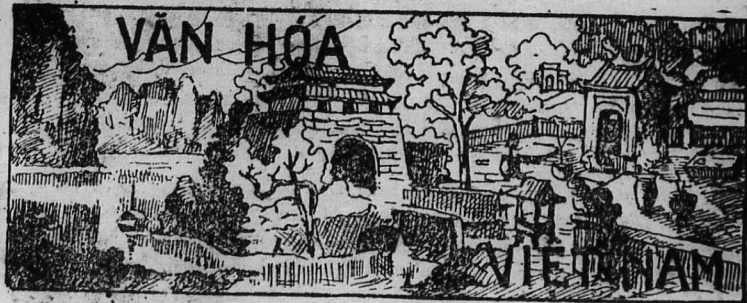
NGUYỆT - SAN

CƠ - QUAN VĂN - HÓA VIỆT - NAM



SAIGON

BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC XUẤT-BẢN



ẢNH HƯỞNG CỦA MỘT NGUỒN GỐC

PHẠM-XUÂN-ĐỘ

TRONG khi quốc gia cần tranh thủ, để tái lập nền thống nhất của giang sơn, trong khi đồng bào cần thắt dây đoàn kết để đối nội cũng như đối ngoại, thiết tưởng nhắc nhở tới nguồn gốc của giống nòi không phải là vô ích. Nhân đó, chúng ta càng cảm thấy là anh em một nhà, có nhiệm vụ gìn giữ non sông, cho xứng đáng với tổ tiên, với bốn ngàn năm lịch sử. . .

Tất có người sẽ thắc mắc: « ... Nhưng, giữa thời khoa học, mà nói tới các truyện xa xôi, hoang đường, thì liệu có hợp thời chăng ? » Thì đây trong cuốn « Trọng tội của Sylvestre Bonnard » (1) Anatole France đã kể lại một giai thoại đầy thi vị và ngụ một ý nghĩa tượng trưng: Nhà khảo cổ Sylvestre Bonnard mơ thấy một nàng tiên, không biết từ đâu đã bỗng nhiên xuất hiện trong văn phòng của ông ... Sau khi trao đổi một vài câu, và do tính tò mò thức giục, Bonnard đã gắng hỏi:

« Xin nàng cho biết tiên nữ có thực chăng, hay chỉ do trí tưởng tượng của người đời thêm dệt ? »

Tiên nữ mỉm cười, rồi chế trách đại khái như sau: « Học thức uyên bác như chàng, sao còn có câu hỏi ngây thơ như vậy ? Ta có thực hay không, nào có quan hệ gì ? Chi nên tự nhủ: các tiên nữ có ảnh hưởng tới quần chúng hay không, là đủ. Nếu có ảnh hưởng thì dù không có, cũng chẳng khác gì có thực.

(1) *Le crime de Sylvestre Bonnard.*

Trái lại, nếu có thực mà chẳng ảnh hưởng gì đến thể nhân, thì có mà làm gì ; vì như thế, thì có cũng như không. . . Chẳng Bonnard ơi, chẳng sống ở thế gian, mà không ai nghĩ tới chàng, không ai chịu ảnh hưởng của chàng, thì chàng mới thực là con người tưởng tượng. Còn tiên nữ, thời các thi gia cho tới các bạn công nhân, không ai là không mơ màng nghĩ tới, không ai là không chịu ảnh hưởng sâu xa. . . Thế thì sao lại dám ngờ là ta đây không có thực ? . . . »

Câu truyện di-dồn và lý-thứ biết bao ! Đối với nguồn-gốc của giống nòi cũng vậy. Dù đã xa-xôi, dù có tính-cách thần-bí, hoang-đường, nó vẫn có ảnh-hưởng sâu-xa trong dân-chúng và vì vậy, vẫn đáng được ta chú ý. Nó vẫn đáng được dùng làm gương sáng, để soi tỏ hiện-tại và tương lai.

* *

Đối với bất cứ dân-tộc nào trên thế-giới, nguồn-gốc của giống nòi, thuộc về thời-kỳ tiền-sử, đều không có chứng-cớ rõ-rệt, vì thiếu hẳn tài-liệu. Đó là một dĩ-vãng xa-xăm, mung-lung và mờ-ào, hầu như chìm đắm trong sương mù quá-khứ. Dân-chúng chỉ căn-cứ vào tục-truyền hay những di-tích mong-manh, để rồi trí tưởng-tượng và lòng tự-ái thù dật nên những truyện thần-bí cao siêu. . . Bởi lẽ đó, dân La-mã cho rằng : vị thủy-tò, người sáng-lập ra thủ-đô, tức Romulus, đã được nuôi-nấng với sữa sói rừng, nên có chí-khí hiên-ngang, tinh-thần mãnh-liệt, rồi thu-phục giang-san về một mối, và trị-vị từ năm 753 tới năm 715 trước tây nguyên ; người Pháp cũng ca-tụng Vercingétorix, kẻ anh-hùng đã hăng-hái hy-sinh cho đồng-bào tổ-quốc. Ở Á-Đông, dân-tộc Phù-tang lại tự-hào rằng tổ-tiên là dòng-dõi Thiên-Hoàng. . .

Cũng như các triết-gia, sử-gia hay chính-khách, ai nấy đều nên hiểu biết cốt-rễ của giống nòi mình tiếp-xúc, để có thể thấu-triệt sở-nguyên thâm-kín và tiềm-tàng của toàn-thể dân-tộc, những sở-nguyên có ảnh-hưởng sâu-xa tới mỗi cá-nhân hay mỗi nhóm người trong cùng một nước. Có nhận rõ luật di-truyền và khí-hậu tinh-thần ở địa-phương, có phân-tách tính-tình, tập-quán và phong-tục của người chung quanh, thì ta mới có thể cư-xử hay hoạt-động một cách dễ-dàng. Vậy ta nên đọc sử để nhắc-nhờ dĩ-vãng mà suy-xét rộng thêm, mà ôn cố nhi tri tân.

* *

Riêng đối người Việt-Nam, có ba giả-thuyết chính giải-thích nguồn-gốc của giống nòi : một do người Tàu ghi chép, một do người Âu-Tây đã tưởng phát-minh ra được, và một do đồng-bào lưu-truyền lại.

Giả-thuyết của người Tàu.— Sử-sách Trung-quốc cho rằng : người Việt-Nam có lẽ thuộc giống Tam-Miêu bên Tàu thuở trước. Giống này bị Hán-tộc (người Trung-hoa bây giờ) ở phía tây-bắc tràn xuống đánh đuổi, để xâm-chiếm miền châu-thỏ Hoàng-hà. Vì thế, người Tam-Miêu đã bắt buộc phải lần tránh vào nơi rừng-rú, hoặc phiêu-lưu xuống miền bắc nước Việt-Nam ngày nay.

Song, người Tàu cũng như người La-mã thuở xưa, vẫn có thành-kiến cho các dân-tộc khác là man-di, mới tin rằng ta thuộc giống Tam-Miêu như vậy. Thực ra, đứng về phương-diện khoa-học, giả-thuyết này không có đủ chứng-cớ, và không có căn-bản vững-chắc.

Giả-thuyết Âu-Tây.— Các nhà khảo-cổ Âu-Tây thì trình bày gốc-tích giống Việt-Nam như sau :

Về thời kỳ tiền sử, khi châu thổ hai sông Nhĩ-hà và Thái-bình mới thành lập, đã có giống người da đen sẫm (cùng gốc tích với người da đen châu Phi, châu Úc và Ấn-độ) (1) từ Nam dương quần đảo vượt trùng dương, tới trú ngụ ở miền Nam. Song le, dân số đó rất ít, và chẳng bao lâu đã bị một giống khác tiêu diệt.

Đó là giống da đen bánh mật (2), cũng từ quần-đảo Nam-dương và các vùng lân-cận, tới trú-ngụ tại ven bờ, rồi xâm chiếm đất-đai, sinh cơ lập nghiệp, mà tràn lan lên phía bắc. Tiếp sau họ, ít nhiều người giống da đen nhạt (3), một chủng-loại vốn xưa ở Ấn-độ, từ ngoài bờ Nam-hải, đã lần đến tìm cách sinh-nhai.

Hai giống da đen bánh mật và da đen nhạt, chỉ kéo tới một vài lần, rồi thôi hẳn.

Trái lại, người nam Mông cổ, tức là gốc tích các giống da vàng tại Đông-Á, đã di cư tới ngay từ lúc sơ khai, rồi qua các thời đại khác, vẫn tiếp tục đến sinh sống và trà trộn với nhân dân.

Ba giống người ấy hỗn-hợp với nhau, mà sinh ra giống Giao-chỉ, một danh hiệu do người Tàu đặt ra.

(1) *Négritos.*

(2) *Mélanésiens.*

(3) *Indonésiens.*

Về thời kỳ bán sử, khi người nam Mông cổ theo dọc thung-lũng sông Thương, và các cửa bể phía đông-bắc, dần dần kéo xuống, thì có bộ lạc Việt-tộc, từ phía Nam tỉnh Phúc-kiến, men bờ biển Trung-hoa tới, tạm dừng lại ở trung-châu Nhĩ-hà, rồi lạng-lẽ tràn lan trên đất Giao-Chi, trà trộn với người Giao-chi, mà sinh ra giống nòi Việt-nam ngày nay.



Cuộc nam-tiến của dân Việt

Đến thời kỳ có sử, dân Việt, trong cuộc *Nam-tiến* không ngừng, và có lẽ vô tiền khoáng hậu trong sử sách Đông-Tây, đã thôn-tính nước Chiêm-thành và một phần lãnh thổ Chân-lạp, tức Thủy-chân-lạp (phía đông-nam nước Cao-mên bây giờ).

Như thế trong huyết-quần của đồng bào ta, có nhiều giống chất-phác hay tinh-khôn, bền-bì mà oai-hùng, luôn luôn kiên-nhẫn và quật-cường, từ các giống da đen ưa phiêu-lưu, tới các nhóm Mông-cô và Việt-tộc tính ưa tranh-dấu, — nhiều giống đã được chọn lọc do một luật đào-thải gay-go, để tạo thành một dân tộc khôn-ngoaan và dũng-mãnh.

Như vậy, tài liệu khoa-học và khảo-cổ đủ chứng-minh rằng: người Việt-Nam là một dân-tộc đầy nghị-lực và luôn luôn tiến-thủ.

Giả-thuyết tục-truyền. — Theo tục truyền, tổ-tiên của ta là dòng-dối vua Thần-nông và một tiên-nữ.

— Thần-thoại kể rằng: về thời thượng-cổ, tức vào khoảng thế kỷ thứ XXIX trước tây-nguyên, vua Đế-Minh, cháu ba đời vua Thần-nông bên Tàu, đi tuần thú phương nam, qua núi Ngũ-linh thuộc tỉnh Hồ-nam ngày nay, lấy một nàng tiên tên là Vụ-Tiên, đẻ ra một con trai đặt tên là Lộc-tục.

— Khi trở về Tàu, Đế-Minh bèn phong cho con trưởng là Đế-Nghi làm vua phương bắc và phong cho con thứ-thiếp là Lộc-tục làm vua phương nam, Lộc-tục tự xưng là Kinh-dương-vương (năm 2.879 trước tây-nguyên), và đặt quốc-hiệu là Xích-qui. Bờ cõi nước Xích-qui thật là rộng-rãi bao la, vì phía bắc giáp Động-đỉnh-hồ (Hồ-nam), phía nam giáp nước Hồ-tôn (Chiêm-thành), phía tây giáp Ba-thục (Tứ-xuyên), phía đông giáp bể Nam-hải. Kinh-dương-vương lấy con gái Động-đỉnh-quần, là Long-nữ, sinh ra Sùng-Lãm. Cũng vì hai chữ Long-nữ mà sau này, nhân dân tin rằng: chúng ta là con cháu loài Rồng, và nhân đó, lại nghĩ tới tiên-nữ làm bạn với Đế-Minh, nên mới có sự tích « con Rồng cháu Tiên ».

Sùng-Lãm nối ngôi vua, hiệu là Lạc-long quân. Lạc-long quân lấy nàng Âu-Cơ, con gái vua Đế-Lai. Tương truyền bà Âu-Cơ sinh ra một bọc trứng, rồi trong 5, 6 hôm, nở thành một trăm người con trai. Khi con đã khá lớn, Lạc long quân bảo Âu-Cơ rằng: « Ta là dòng dõi Long quân, nhà ngươi là dòng dõi thần tiên, chung sống lâu với nhau không được. Vậy, nhà ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống bể Nam-hải. »

— Trưởng nam vua Lạc-Long tên là Lân-Lang được làm vua nước Văn-Lang, xưng là Hùng-Vương, đóng đô ở Phong-Châu (nay thuộc địa hạt huyện Bạch-hạc, tỉnh Vĩnh-yên.)

Từ đó, 18 đời vua kế tiếp nhau đều gọi là Hùng-Vương, và thuộc về họ Hồng-Bàng. Đến năm 258 trước tây-nguyên, họ Hồng-Bàng mới bị nhà Thục kéo quân sang đánh và chiếm hết đất-dai.

Các sử-gia xét ra: nước Văn-Lang gồm một diện-tích nhỏ hơn nước Xích-qui của An-dương-vương. Vậy thì tại sao, lại có sự biến-đổi về bờ-cõi?

và danh-hiệu như vậy ? Theo L. Arousseau (1), thì người nước Sở qua đánh Xích-Quy, khiến nhân-dân trong nước tản-mác ra nhiều nơi, hợp thành các nước nhỏ, gọi chung là Bách-Việt.

Trong các nhóm Bách-Việt, có bốn nhóm quan-hệ nhất : một đứng lại để định-cư ở Ôn-châu (phía nam Triết-giang), tạo ra nước Việt-dông-hải ; một ở lại Phúc-Châu (Phúc-kiến) lập thành Mân-Việt ; một nhóm nhập Quảng Đông, gọi là Nam-Việt ; còn nhóm thứ tư tiến mãi xuống phía nam, tự xưng là Lạc-Việt. Chính nhóm cuối cùng này đã lập ra nước Văn-Lang.

(1) Tạp-chí Viễn-đông Bắc-cổ XXIII, năm 1923.



L'avenir appartient aux hommes d'initiative, à ceux qui développent leur personnalité et s'imposent le devoir de parfaire leur éducation
PAUL NYSSENS

Tương lai dành cho người có trí sáng kiến, cho người chịu tăng tiến nhân cách và tự buộc có nhiệm vụ phải hoàn thiện sự giáo dục của mình.
HOÀI-VĂN : dịch

CẢI CÁCH ĐIỀN-ĐỊA Ở CÁC NƯỚC

(tiếp theo) (1)

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Cải-cách điền-địa ở Ấn-độ và Trung-hoa

THAI hai nước rộng nhất và dân số cũng lớn nhất ở Á-châu là Ấn-độ và Trung-Hoa, vì chính thể chính trị không giống nhau, nên công cuộc cải cách điền địa ở mỗi nước phát triển một cách khác nhau. Ấn-độ trước kia là thuộc địa Anh nay đã độc lập, lại ở giữa hai khối tự bản Anh-Mỹ và cộng sản Nga-Trung hoa, muốn tránh sự lan tràn của cộng-sản nên các nhà cầm quyền tiên liệu đem thi hành chính sách cải cách điền địa mềm dẻo, trung dung, nhằm mục đích phân phát ruộng đất cho nông dân nào cần cấy thực sự, hy vọng cho giai cấp này không vì cực khổ quá mà theo cộng sản. Còn Trung hoa thì ở sát nách Liên-sô, chịu ảnh hưởng trực tiếp của Liên-sô nên chế độ cải cách điền địa được tập theo mẫu như Nga-Sô mà thủ-tục thực-hành có lẽ còn gặt gao hơn nữa.

Cải cách điền địa tại Ấn-độ.

Ấn-độ ở về phía tây, cách nước ta có nước Miến-điện và Lào. Diện-tích là 4 triệu cây số vuông, dân số trên 400 triệu người, Ấn-độ trước kia là thuộc-địa và xứ bảo-hộ của nước Anh-cát-lợi, mãi đến năm 1946 được giải phóng và từ đấy trở nên một quốc gia độc-lập, đang tiến tới địa vị một cường-quốc ở Á-Châu vì chính sách rất khôn khéo của các nhà lãnh-tụ đại tài như thánh Cam-địa (Gandhi) và thủ tướng Pandit Nehru. Tại Ấn-độ, đất tuy rộng, nguyên liệu dồi dào, nhưng dân số quá đông, tổ chức xã-hội và giai cấp từ xưa đến nay rất chênh lệch, nên nạn cộng sản dễ bề bành trướng nếu không có những cuộc cải thiện đời sống của nhân dân.

Chính là muốn đạt tới mục tiêu ấy nên nhà lãnh tụ Pandit Nehru, khi lên cầm chính quyền đã đề nghị ngay đến việc thực hiện một chương trình cải cách điền địa để làm ưu-điền chống lại họa cộng sản Á-đông. Công cuộc cải cách ấy được coi như một « cuộc cách mạng ruộng đất không đổ máu » và là một trong những cải-cách triệt để trong lịch sử Á-châu. Tại hai tiểu bang Cachemire (hay

(1) Xem V. H. N. S. số 3.

Cashmere, Kashmir) ở phía bắc tỉnh Punjab, và Yammu mà xưa kia hai xứ Ấn-độ và Hồi-giáo thường tranh giành nhau, nhà lãnh tụ Pandit Nehru đã ban hành đạo luật ngày 22-10-1950 ấn định việc hủy bỏ chế độ đại điền sản. Theo đạo luật ấy, hết thầy hạng nông dân làm tá điền « Chumidar » được quyền sở hữu những ruộng đất mà họ vẫn canh cấy của đại điền chủ cũ là « Zamindar ». Bao nhiêu đất đai rộng mênh mông bát ngát của Quốc-vương Maharadja xứ Cachemire là Hari Singh, cũng phải chịu theo số phận như các đại-điền sản khác. Luật điền địa 22-10-1950 còn táo bạo hơn nữa trong việc hạn định số ruộng đất tối đa mà một người dân được có. Luật ấy đã ấn định số ruộng đất tối đa là 20 mẫu tây hecta, (60 mẫu Bắc Việt hay 50 mẫu Nam Việt) trong khi các nước ấn định một số tối đa cao hơn. Lỗ mã ni, Hung gia lợi = 50 hecta, Nam Tư = 30 hecta.



Pandit Nehru

cải-cách ruộng đất địa-phương và được coi như là công-diễn công-thô ; 2 triệu 30 vạn (2.300.000) chủ điền Zamindar bị tước mất ruộng đất, trừ số ruộng tối đa 20 hecta-ta đã ấn-định.

Trước kia, chính phủ phải giao thiệp với 2 triệu 30 vạn chủ điền để

thu 6 triệu roubles thuế điền và 45 triệu roubles thuế lợi tức thì nay chính phủ sẽ thu thuế thẳng với 15 triệu nông dân.

Chính phủ trừ tính bồi thường dần dần cho chủ điền cũ trong một hạn là 40 năm. Các địa chủ mới sau khi được hưởng quyền sở hữu ruộng đất thì họ phải chịu đóng thuế thổ-trạch và các khoản thuế điền địa khác, kể cả thuế đảm phụ gọi là thuế cải-cách điền-địa.

Theo sát công cuộc cải-cách điền-địa là phong-trào phát-triển các hợp-tác-xã. Ngày 25-8-1950, ông Tổng Trưởng Bộ cải-cách ruộng đất Cachemire đã ký nghị định ấn định quy chế thành lập các hợp-tác-xã canh-nông, và một Hội đồng Quốc-gia được thành lập để nghiên cứu mở mang các hợp-tác-xã. Nói tóm lại, cuộc cải-cách điền-địa ở Ấn-độ đã giải quyết rất hòa-bình và nhân-đạo tình trạng khốn khổ điều-linh của nông dân và đem lại cho chính-phủ một lợi khí vô song chống lại làn sóng đỏ Á-châu. Để tượng-trung hóa ích-lợi công cuộc xã-hội ấy, nhà cải-cách điền-địa Ấn-độ Sibard không quản công lao khó nhọc, mình xắn vãi thô, chân đi đất, giơng ruồi trên các con đường thiên lý, lẫn vào các làng mạc để thuyết-phục các đại-điền chủ tự động đem ruộng đất phân chia cho dân cày.

Cải-cách điền-địa tại Trung-hoa.

Trung hoa có một diện-tích 10 triệu cây số vuông, nghĩa là một nước rộng thứ nhì trên thế-giới, sau Nga Sô, và một dân-số trên 500 triệu người (rộng gấp hơn 30 lần nước Việt-Nam và dân đông gấp 25 lần dân số Việt-Nam). Cũng như nước ta, tại Trung-hoa, 80% dân số sống về canh nông ; lịch-sử hiện đại của Trung-hoa bắt đầu là sự thống nhất toàn quốc của Tưởng-gi-ơ-Thạch và Quốc dân đảng, tiếp sau là trận chiến-tranh Hoá-Nhật rồi đến ảnh-hưởng của cuộc đại chiến thứ hai : ấy là sự thành lập một chính quyền cộng-sản trên lục địa Trung hoa, gọi là Trung-cộng và Chính-phủ Quốc-gia Tưởng-gi-ơ-Thạch trên đảo Đài Loan.

Trên lục địa, theo sát nút Liên-Sô, lãnh tụ Mao-trạch-Đông đã thực hiện cuộc cải-cách điền-địa, làm nhiều giai đoạn không có mạch lạc và không có một kế-hoạch ấn-định sẵn. Bảo hoàng hèn và các vị hoàng-đế, họ Mao lại thì hành một cuộc cách-mạng ruộng đất rất tàn bạo đối với điền, địa chủ. Ở Trung-cộng, giới chủ ruộng dù lớn hay nhỏ không những phải nộp ruộng đất cho chính phủ, lại còn phải chịu nhục hình tức là bị «tổ khổ» nữa. Phong trào «tổ khổ» không thấy ở Liên-Sô mà lại là «sáng kiến» của Trung-cộng. Rồi ở đây, phong trào ấy tràn lan xuống miền nam. Muốn cho cuộc cách-mạng điền-địa được triệt-đề thành công, nghĩa là để cho chính quyền địa phương có đủ lý để tịch-thu gia sản, chiếm hữu và phân chia đất đai, hội đồng chính-trị của Chính phủ nhân dân trung-ương Trung-cộng ngày

4-8-1950 đã quyết-định xếp hạng và định nghĩa các tầng lớp dân chúng ở thôn quê làm 10 loại như đây :

- | | |
|---------------|-------------------------|
| 1) địa chủ | 6) phú nông phân động |
| 2) phú nông | 7) địa chủ vỡ nợ |
| 3) trung nông | 8) những kẻ khôn cùng |
| 4) bần nông | 9) trí thức |
| 5) công nhân | 10) tu-sĩ chuyên nghiệp |

Tại sao cuộc cải-cách điền-địa tại Trung-cộng lại được tiếp dẫn làm nhiều giai đoạn ? Chỉ vì Trung-cộng là một nước quá rộng lớn, chính quyền bị phân chia rất phức tạp từ cò lai, cuộc nội chiến hầu như thường xuyên, lại thêm nạn ngoại xâm của Nhật Bản từ 1937 với một thời-kỳ lang thang của họ Mao và đồng chí cách-mạng, nay đây mai đó, hết nam lại bắc. Trong qua lịch trình tiến-triển cuộc cách-mạng điền-địa ở Trung-cộng ta có thể chia ra làm ba thời kỳ :

a) **Thời kỳ thứ nhất.**— Thời kỳ từ 1927 đến 1936 là lúc tư tưởng xã-hội Mác-xít và cách mạng tràn ngập vào trong nước, trong thời kỳ này phong trào cải-cách điền-địa được phổ-diễn bằng quy-chế khắt khe do chính-quyền địa phương áp dụng như :

a) tịch thu hay quốc-hữu-hóa tất cả ruộng đất của đại-điền chủ, phú-nông, trung và tiểu-nông.

b) quốc-hữu-hóa hết thảy ruộng đất rồi để thuộc quyền quản-trị của ủy-ban nhân dân.

c) phân chia ruộng đất cho nông dân canh-tác, nhưng kế-hoạch khai-thác là quyền của ủy-ban địa-phương.

d) cấp các ruộng đất xấu nhất cho các chủ điền cũ đã bị tịch thu tài sản.

đ) quyền ưu-tiên của bần cổ nông và nông dân được lựa chọn theo ý muốn khi muốn tập-hợp để sản-xuất tập-đoàn.

b) **Thời kỳ thứ hai.**— Sau khi rút lui khỏi Hoa-nam và vùng Thiểm tây năm 1934 đến 1936, đảng cộng-sản lại tiếp-tục cuộc cải-cách điền-địa. Rồi sang 1937 đến 1947 là thời kỳ ngoại xâm của Nhật bản thì cuộc cải-cách điền-địa bước vào thời kỳ hòa-hoãn, trong thời kỳ này, đảng cộng-sản vạn bất đắc dĩ phải hợp-tác với Tưởng-giới-Thạch tức là Quốc-dân-đảng chống lại kẻ thù chung, thế cho nên các biện-pháp về điền-địa phải tạm gác bỏ. Nhưng vì các liên đoàn nông-dân kiểm-soát rất gắt gao hết thảy ruộng đất, nên các đại-điền chủ và phú-nông không muốn giữ nhiều ruộng, đã tự phá sản, đem bán rẻ dần đi để ra tình buôn bán. Biết bao nhiêu tài-sản của

những người ở giới tư-bản mà nay liệt vào hạng « hán gian » hợp-tác với ngoại-quốc đều bị tịch-thu để phân chia cho bần nông. Đến năm 1945-1946-1947 với sự thoái lui của quân đội Nhật bản, nhiều « tòa án nhân dân » quá khích địa-phương đã mọc lên như nấm và tịch thu vô cơ ruộng đất của đại phú cường hào, các nhà cho vay nặng lãi, trung-nông và tiểu-nông.

c) **Thời kỳ thứ ba.**— Sau khi họ Mao nắm chính quyền và đảng cộng sản kiểm soát được cả lục địa Trung-cộng thì một bộ luật về chế-độ điền-địa được ban bố từ ngày 10-10-47. Theo đạo luật này, điền-chủ có ruộng bị tịch thu được bồi-thường theo quyết-nghị của « tòa án nhân dân ». Rồi Hội đồng nhân dân ngày 28-6-1950 đã chấp thuận một đạo luật mới gồm có 40 điều khoản, nhằm mục tiêu của chủ nghĩa cộng-sản, ấy là sự hủy bỏ triệt-đề chế-độ tư-hữu và doanh-nghiệp của giai-cấp địa-chủ và sự tịch-thu đất ruộng của giai-cấp ấy.

Công cuộc cải-cách điền-địa ở Trung-cộng đã mang lại kết quả gì ? Bức màn sắt Trung-cộng cũng như màn sắt ở Liên-Sô không cho ta biết rõ chi-tiết ; tuy nhiên, người ta đã nhận xét rằng khi còn ở Diên-An, Trung-cộng xá hết mọi thứ thuế cho nông dân, chỉ đánh một thứ thuế 5% về thu-hoạch thối ; còn ngày nay thì vì bao nhiêu tự do cá-nhân bị mất hết, quyền sở-hữu không còn, việc câu-thức thân thể và kiểm-soát về tâm-hồn hầu như bắt buộc, nên người nông dân Trung-cộng tránh sao khỏi phải sống rất điều-ling trong khung cảnh trái ngược với những tập-quán ngàn xưa của dân tộc Trung-hoa là lấy « đất làm lý tưởng, lấy làng làm vũ trụ ».



NHỮNG THỂ NHẠC MỚI VIỆT-NAM

(Tiếp theo) ⁽¹⁾

THÂM-OÁNH

NHỜ có thể nhạc bán cổ điển tây phương hoặc cổ điển tây phương mà một số nhà soạn nhạc Việt Nam đã tập diễn đạt tư tưởng bằng âm thanh, đề mong cảm thông với thính giả, ý nghĩa định diễn tả qua điệu nhạc của mình sáng tác. Chúng tôi muốn nói đến thể nhạc thuần túy, tức là nhạc không lời của nền Việt nhạc. Với thể nhạc này, tác giả muốn dựng thanh âm để tả tình cảm, nên chi nét nhạc được màu sắc thắm thía, rất đôn hậu khi bày dải tâm tư rất cao rộng khi diễn đạt ý tưởng, khiến tai thính-âm linh hội được niềm ý chân thành của tác giả, qua cung mạch điều luyện, tiết tấu bề thế của bản nhạc không lời.

Ý chính của âm nhạc là như vậy ; tư tưởng của nhà soạn nhạc được cảm thông tới đại chúng qua tác dụng tiết tấu và âm thanh. Thế nên, khi trình độ âm nhạc của một dân tộc nào lên cao thì loại nhạc thuần túy được hâm mộ và phát triển. Thường thức một bản nhạc bằng cách chờ đón những đoạn biến thể, chuyển âm trang trọng, qua đề tài của mạch nhạc chính rất thắm thía với những chuyển động đổi thay hào hứng, xen vào đó, có những dụng ý điềm âm mạnh hay khẽ, chậm lại hay mau lên, để được sự sống suy nghĩ bằng âm thanh, hiểu biết niềm ý của nhà soạn nhạc, qua từng câu nhạc, từng đoạn nhạc, đó là đã đạt tới mục đích của nghệ thuật thính âm.

Cũng như việc đề xướng lên những thể nhạc bán cổ điển tây phương, có lời ca tiếng Việt, hội Khuyến nhạc, trong công cuộc truyền bá âm nhạc, năm 1944-1945, đã tổ chức những buổi âm nhạc tây phương dân giải, trình bày những bản nhạc thuần túy, với đề tài dụng ý diễn tả rõ ràng « một cảnh gì, » ví dụ như những bài « Sur le marché Persan » (trong chợ Ba-Tur), Danse macabre (âm bình vũ khúc) vân vân... để giới thiệu với thính giả một thể nhạc điển tả của tây phương.

(1) Xem V.H.N.S số 3

Và các nhà soạn nhạc đã được học nhạc nhiều, đã được hưởng thụ cái hay, cái đẹp của nguồn nhạc tây phương, chịu ảnh hưởng tinh thần nhạc thuật qua kho tàng quý giá của nguồn nhạc này, thấu hiểu tinh vi ý nghĩa từng âm thể một, từng tiết tấu một, đã cố công tạo tác cho nền nhạc mới một thể nhạc thuần túy, đó cũng không ngoài mục đích mong các nhà soạn nhạc lưu tâm đến sự diễn đạt tư tưởng riêng bằng âm thanh, không cần đến lời ca để nền Việt nhạc, một ngày gần đây, có thêm thể nhạc thuần túy trường thiên trang trọng.

Thể nhạc thuần túy của nền nhạc mới Việt-Nam hiện giờ, thực đếm được ở đầu tay. Cả một số lượng lớn lao 3.000 bản nhạc mới Việt-Nam, thể nhạc thuần túy mới có chừng mười bản. Xem như vậy, ta phải ngao ngán nói rằng : số di thể nhạc thuần túy trường thiên này còn có ít, cũng vì lớp thanh niên hiểu nhạc chưa được học hỏi âm nhạc đến chốn đến nơi, để có thể lĩnh hội được tinh hoa nhạc nghệ cao siêu của nước người, mà bồi bổ thêm cho nền Việt nhạc mỗi ngày được tốt đẹp. Tạo tác nên thể nhạc này, các nhạc sĩ Võ-dức-Thu và bà Nguyễn-văn-Tỵ đã mở lối kang trang cho con đường nhạc mới.

Nếu bảo rằng : nền nhạc mới Việt-Nam bắt nguồn từ thời có những bài ca thể khiêu vũ, có lời soạn bằng tiếng Việt—những bài này xuất hiện hồi 1936, 1937, trước giai đoạn đầu tiên của nền nhạc mới—thì ta phải kể đến một loại bài khác, cũng là âm-nhạc Tây phương, cũng có soạn lời ca tiếng Việt, nhưng đã âm vang từ trước năm 1936. Chúng tôi muốn nói đến những bản « văn » tức thánh-ca tại các giáo-đường. Ở những buổi lễ dành cho người Việt-Nam hồi đó, các giáo hội Thiên-chúa đã soạn lời ca bằng tiếng Việt vào những bản hát để dùng khi hành lễ. Có điều những bản ca này không được phổ thông vì lẽ chỉ dùng trong khung cảnh tôn nghiêm của giáo-đường.

Nhưng kíp khi nền nhạc mới Việt Nam vừa qua giai đoạn nhạc mơ mộng và thanh niên, thì một vài nhà soạn nhạc đã nghĩ ngay đến thể nhạc tôn-giáo. Thiên chúa giáo đã có một loại bài đáng kể của các nhà soạn nhạc Việt-Nam.

Nói riêng về đạo Phật, hội Phật giáo được thành hình giữa lúc thanh niên đang ham chuộng ca nhạc. Chùa Quán sứ vừa xây dựng xong thì hội cũng có sáng kiến lập những khóa lễ có nhạc xen vào. Nhưng hồi đó, có lẽ vì mục đích muốn thiện nam tín nữ hãy hướng về Tam bảo, mà hội đã theo phong trào nhạc đang bành trướng, hưởng ứng những bài hát có lời tán tụng Phật, đề các phật tử thanh, thiếu niên hát theo khóa lễ. Tiếc thay, những bài ca đầu tiên âm vang trong chùa tĩnh mạch hồi đó, lại là những điệu khiêu-vũ tây phương ! Vì vậy, chúng

tôi có kính cần soạn bài « A-di-dà Phật » hồi năm 1942 đề gọi là ghi chút tâm thành với đạo Phật.

Và tới ngày nay, số bài Phật nhạc cũng đã khá nhiều, nhiều bản ý nhạc rất tôn nghiêm, mạch điệu rất nhuần-nhã, từ âm hưởng đến tiết tấu, ta thấy được hồn nhạc cao thoát hơn khối trầm thoát tục chốn Phật đài.

Với năm thể nhạc của loại nhạc chịu ảnh hưởng ngoại lai mà chúng tôi vừa có hân hạnh trình diễn, nền nhạc mới Việt-Nam đã có thể gọi là tiến được. Nhưng công cuộc sáng tác của các nhà soạn nhạc còn đáng được chú ý khích lệ hơn nữa, ấy là nhờ ở loại thứ hai của nền nhạc mới, mà chúng tôi mạo muội gọi là loại nhạc xây dựng, riêng biệt. Sở dĩ gọi như vậy, vì theo thiên ý, loại nhạc này có được hồn dân tộc, với đề tài riêng biệt, lại còn thêm thể thức sáng tác công phu.

Nếu thể nhạc bán cổ điển và thuần túy, như trên đã nói, được coi là rất cần thiết, vì sự bành trướng của chúng biểu thị trình độ âm nhạc của một dân tộc đã lên cao thì loại nhạc xây dựng, riêng biệt này, cũng theo thiên ý, gồm có 3 thể: thể nhạc kể truyện, thể thơ phổ nhạc, và thể dân ca, rất cần chú ý, vì là một bước tiến trang trọng của nền Việt nhạc.

Thực vậy, loại nhạc này phổ diễn mạnh dạn tinh thần dân tộc hoặc qua những cốt truyện ngày xưa dù hiền, chất phác hay diễm lệ, nhưng bao giờ đạo đức vẫn giữ được nền nếp, thuần-phong, mỹ-tục vẫn còn căn bản, nhân, nghĩa, lễ, trí, tín, vẫn thấy vẹn toàn; hoặc qua những thể thơ bất hủ, mà riêng đọc lên đã sẵn có điệu nhạc hồn nhiên, lại còn dệt nhạc vào thơ, cho ý nhạc, lời thơ thêm phần quyến luyến, hoặc qua những điệu ca dao mộc mạc ở từng vùng trên đất nước, âm vang từ đồng qua núi, từ cửa bể tới ngọn nguồn, đề ghi giữ nguyên vẹn thanh âm giản dị đó của xứ sở hoặc biến thể, chuyển âm nhịp điệu ca dao, cho giàu ý nhạc quê hương, như vậy thật xứng đáng là loại nhạc xây dựng, riêng biệt của nền Việt nhạc.

Xét về thể nhạc kể truyện — tức là của loại bài thuộc về các câu chuyện dã sử Việt-Nam — ta nhận thấy nền Việt nhạc sẽ tiến lên một bậc, nếu nhà soạn nhạc lưu ý đến thể thức riêng biệt cần thiết đề diễn tả một câu chuyện dã sử, nghĩa là phân tích cốt truyện, lựa chọn tiết tấu, sửa soạn chuyển âm. Một câu chuyện sẵn có mang kể bằng cung đàn điệu hát, vẫn dễ dàng gợi ý, giúp nhà soạn nhạc hơn là tự tìm một đề tài. Nhà soạn nhạc lại phải dụng công diễn đạt câu chuyện, cho ý nhạc phù hợp với ý truyện,

ở từng câu, từng đoạn. Nhà soạn nhạc sẽ thành công khi cố gắng theo mọi lớp lang của câu truyện, mà bố cục cho bản nhạc sáng tác của mình.

Thể thức sáng tác này sẽ giúp nhà soạn nhạc tìm tòi, học hỏi hơn lên, và khi đã cố gắng đạt được, sẽ tiến tới sự sáng tác những bản nhạc bán cổ điển hoặc thuần túy trường thiên: ý nhạc lúc đó sẽ phong phú hơn vì đã có công phu rèn luyện trong thể nhạc kể truyện, soạn bài dã sử.

Kiểm điểm lại số 3.000 bài hát của nền nhạc mới, ta nhận thấy thể nhạc kể truyện mới có chừng 20 bản. Nhưng 20 bản đó, nếu phân tách kỹ lưỡng, lại thấy chia ra 3 kiểu. Kiểu thứ nhất viết ngắn, theo như loại bài hát thường, chỉ có một hay hai phiên khúc, dụng ý soạn nhiều lần lời ca, cho phiên khúc đề kể câu truyện, ví dụ như những bài: Huyền trần, Hoa thủy tiên, Sầu Ô Thước, Vợ chồng Ngâu.

Kiểu thứ hai cốt sáng tác những bài hát mà lời ca chỉ dẫn ý phảng phất cốt truyện định kể, trong đó tác giả diễn tả đôi chút cảm tình riêng đối với câu chuyện ngày xưa. Thể nhạc này soạn đã công phu vì còn đòi hỏi chút ít suy-tưởng của tác giả, ví dụ như những bài: Thiên-thai, Trương-chi, Hận Trương Chi, Hôn vọng phu, Mỵ nương.

Kiểu thứ ba dụng ý theo đúng cốt truyện sẵn có đề sáng tác, cho ý nhạc phù hợp với từng lớp, từng đoạn của câu truyện: từ tiết tấu đến chuyển âm, nhất nhất đều cố gắng soạn sát ý nghĩa câu truyện định kể. Điểm cần nhất là tìm một động tác chính, coi như điệp khúc cần nhắc lại ở trong bài, để người nghe nhận thấy hậu quả của cốt truyện.

Thể nhạc thứ hai trong loại nhạc xây dựng, riêng biệt của nền nhạc mới Việt-Nam là thể thơ phổ nhạc. Lẽ ra, chúng tôi phải kể đến thể này sau thể dân ca vì xét đến âm hưởng một số bài thơ phổ nhạc, ta nhận thấy thể này có chịu ảnh hưởng phần nào, của những điệu hát ca dao. Nhưng sở dĩ nói tới trước; cũng vì lối thơ phổ nhạc đã xuất hiện sớm hơn loại dân ca, thấy có từ năm 1945, thứ nữa, thể thơ phổ nhạc này vẫn còn ít truyền bá, vì sức sản xuất cũng mới chỉ cầm chừng.

Vấn thơ vốn dĩ gần âm nhạc, thi sĩ vẫn cho rằng: lời thơ của mình đều được âm thanh. Nên chỉ nhạc và thơ, đôi khi ty hiểm nhau. Đó là trường hợp đã có, hồi cổ xưa, trong nền văn-hóa tây phương.

Thơ phổ nhạc, với người nhạc tây phương, là một điều hệ trọng. Trước hết, phải tôn trọng ý thơ, sau nữa, phải tuân theo luật. Nếu không gò nôi luật cân phương, thì câu nhạc dẹt vào thơ phải chú trọng đến luật cân đối. Vốn dĩ thơ đã gần nhạc, một bài thơ hay khi ngâm lên đã thấy nhạc trong đó rồi. Vì thế, có những thi sĩ tây phương như Victor Hugo chẳng hạn, cấm không cho phép một soạn nhạc gia nào phổ thơ của mình. Cũng vì tự hào là nhạc vốn có ở trong thơ, tự hào thơ là bất diệt nên Lamartine không ưa gì nhạc, và Alfred de Musset thì kêu rằng : « Nhạc là một nghệ thuật sớm tàn tỵ nhất ». Quá hơn nữa, Théophile Gautier ca ngợi nói rằng ; « Sự yên lặng hoàn toàn khiến tôi ưa thích hơn là nghe những bản nhạc mà đời gọi là bất hủ ».

Ở nước ta, thơ còn gần nhạc hơn một bậc nữa, vì lẽ niêm luật bằng trắc của thơ đã gieo lên cung nhạc bằng trầm. Nếu ngâm nga một bài thơ, chấm ký âm theo cao độ của hơi ngâm, ta đã có một bản nhạc. Nếu theo điệu ngâm ấy, tô điểm thêm ý nhạc cho hợp lời thơ, ta lại có một bản nhạc đẹp hơn. Và nếu sau mỗi đoạn thơ đã dẹt nhạc, ta lại soạn thêm biến thể, chuyên cung, chuyên điệu, để bắt sang một đoạn thơ khác, như vậy, bản nhạc đã thành thể bán cổ điển quý hóa rồi. Vì vậy, nếu lời phổ nhạc được thí dụng như vừa bày tỏ, thì cả thơ, cả nhạc, cùng lúc sẽ phổ diễn nghệ thuật tinh vi của hai ngành đề nâng cao văn hóa nước nhà.

Các nhà soạn nhạc Việt-Nam đã thử phổ nhạc nhiều thể thơ : thơ tứ tuyệt (bài Cô lái đò), thơ bát cú (bài Qua đèo ngang tức cảnh, Thăng Long thành hoài cổ), thơ ngũ ngôn (bài Chùa Hương Chiều), thơ mới 8 chữ (bài Tòa miếu cổ) và nhiều nhất, đã là thể thơ lục bát.

Với thể thơ lục bát, có điều đáng tiếc là nhiều bài phổ nhạc đã quá hưởng thụ sẵn những dấu trắc bằng, cứ để thể ngâm lên theo điệu riêng của tác giả mà chấm nốt, rồi gọi là bài. Những bài đó thật là những bài « tập quăng » của sự đọc âm thanh.

Thể nhạc chót của loại nhạc xây dựng, riêng biệt, của nền Việt Nhạc là thể nhạc dân ca. Bài hát dân ca thấm thía vô cùng, Khi hát lên, người nghe tưởng thấu triệt được hết ý nhạc, vì cung điệu đó hình như đã phảng phất từ bao trong tâm trí, cung điệu đó còn thấm đượm thanh sắc một quê hương nào, trên xứ sở mình. Và điểm này thực là để hiểu vì thể dân ca là hơi nhạc, ý nhạc, hồn nhạc của các điệu ca dao.

Vì xây dựng trên những điệu ca vùng quê sẵn có như vậy, nên thể nhạc dân ca đã thích hợp vô cùng với tâm hồn tinh giả Việt-Nam. Những bài hát dân ca hiện có tới ngày nay, ta đã thấy cách cấu tạo chia ra 2 kiểu :

Kiểu thứ nhất là ghi đúng ký âm của điệu ca dao từng vùng. Công cuộc này rập theo kiểu ghi ký âm những bài hát cổ truyền.

Kiểu thứ hai là lừng lơ rập điệu ca dao của từng vùng, không ghi cho được minh xác, không chép đúng được nguyên thể, như phảng phất một điệu nào thì dùng nó làm một đề tài, rồi bố cục dài thêm ra, ở trên, ở dưới, cũng bằng một điệu ca cổ truyền lơ lửng, dẹt thêm nhạc, chua thêm nhịp, cho gọn thành bài. Kiểu này kẻ ra thì cũng công phu, vì nó bắt buộc nhà soạn nhạc gợi ý sáng tác, qua một đề tài.

Thể nhạc dân ca, mặc dầu sáng tác bất cứ theo kiểu nào, cũng được tinh giả ưa chuộng, vì âm điệu đó đượm hồn dân tộc, đi sâu ngay vào lòng người.

Ca dao là một kho tàng văn hóa quý giá vô cùng, nó là phần ảnh tinh thần riêng biệt của một dân tộc. Các nước văn minh trên thế giới đều có thể nhạc riêng biệt, và muốn biểu lộ tình thần dân tộc thì nhạc cần được khơi nguồn ở những điệu hát cổ truyền, ở những điệu ca dao. Nếu ta xét đến các trường nhạc Pháp, Đức, Ý, Slave, I pha Nho... ta sẽ nhận thấy tính cách riêng biệt của từng trường nhạc đó. Nhất là nhạc của dân Slave và I pha Nho, nhạc của hai dân tộc đó không thể lẫn với một xứ sở nào trên thế giới, là vì, mỗi câu ca dao, mỗi điệu hát cổ truyền đều được dùng làm ý nhạc chính cho những bản sáng tác đặc biệt. Và nền quốc nhạc của một dân tộc càng riêng biệt, có đặc tính bao nhiêu, thì những điệu ca dao, điệu cổ truyền càng được sưu tầm, trọng dụng bấy nhiêu.

Vậy, thể dân ca của nước nhà được hâm mộ, cũng là xứng đáng. Nhưng chúng tôi thiên nghĩ : nếu ta chịu khó sưu tầm những điệu ca dao của từng vùng, ghi ký âm thật minh xác, ta sẽ có một kho tàng âm nhạc quý giá của xứ sở. Mỗi điệu ca dao đó, ta sẽ dùng làm một ý nhạc chính cho một bài dân ca ; ý nhạc chính đó còn cần phải biến thể, đổi tiết tấu, thay chuyển âm để trở thành một bản nhạc trang trọng. Nếu áp dụng theo phương pháp này mà sáng tác thể nhạc dân ca, thì chẳng bao lâu nền quốc nhạc của ta sẽ phong phú và tạo nên một trường nhạc riêng biệt, như trường nhạc I pha nho, trên nhạc đài quốc tế.

Chúng tôi vừa trình bày mọi thể nhạc của nền nhạc mới Việt Nam. Thực là thiếu sót nếu chúng tôi không kể thêm, ngoài mọi thể đã được liệt kê theo 2 loại, một loại riêng biệt thứ ba là loại nhạc kịch đã có trong nền Việt nhạc. Sở dĩ chúng tôi cố tình bỏ sót loại này, vì những nhạc kịch hiện giờ, ngoài 2 vở « Quán

giang hồ » và « Tục lự » đã diễn vài bốn lần, mà bản thảo đã lưu trữ kín đáo trong một góc tủ, các lối nhạc kịch khác chỉ là các bản nhạc khiêu vũ sân cỏ, ghép gượng vào nhau, mang lên sân khấu và lạm dụng danh từ nhạc kịch để sai lạc đường lối nghệ thuật. Vì thế, loại nhạc kịch xin nói đến một lần sau, nếu nền nhạc mới Việt Nam có trên mười vở nhạc kịch, đáng gọi là nhạc kịch.

Trong hai loại nhạc đã được chia, với tám thể nhạc đã được phân tách, của gần 200 nhạc sĩ đã sáng tác tới gần 3.000 bản, với một kho tàng đáng kể làm vậy, sao còn dám nói rằng : nền Việt nhạc tới ngày nay vẫn hầu như không lối thoát, còn ngừng đọng như nước ao tù ?

Để dẫn chứng điều này, chúng ta hãy xét tới nguồn nhạc mới Việt Nam, qua 2 phương diện : sáng tác và trình bày.



Một nữ nhạc sĩ đánh đàn nguyệt

Về sáng tác, phần nhiều các nhạc sĩ không chịu khảo cứu nhạc cổ để giữ làm căn bản. Đại loại các bài hát đều chịu ảnh hưởng nhạc ngoại lai : nhip khiêu vũ thì

theo Âu Mỹ, điệu du dương lai Nhật, Tàu, Hạ uy Di. Những bản nhạc đó, vội vã ngạo nghễ ra đời, tràn ngập « chợ nhạc ». Thêm vào đấy lại còn một số bài viết sai thể thức, quy luật, đoạn không thành đoạn, câu chẳng ra câu ! Quá bán số nhạc phẩm đã là như vậy, thì số còn lại, so với kho tàng âm nhạc Âu Mỹ, chỉ có thể coi được là con số bắt đầu.

Về sự trình bày thì lối hòa âm cũng chiều theo sở thích của vị soạn hòa âm cho ban nhạc, nơi thiên về lối Pháp, nơi thiên về lối Mỹ, căn bản hòa âm riêng biệt chưa định đoạt được, khiến sự thẩm âm của kẻ hiểu nhạc mới bước lên đường nghệ thuật âm thanh, bị bờ ngõ, rồi ung sao, theo vậy, lạc dần đi, khác nào như một lũ khách quanh co nhăm lối giữa luồng thanh âm loạn xạ bốn bề.

Lại nữa, có một số nhạc sĩ trình bày, được học hỏi đến nơi, đến chốn, với tài nghệ uyên thâm, còn tỏ vẻ khinh thường nhạc mới. Khi trình bày âm nhạc, nếu bài nào là thể cổ điển tây phương thì cố tập đến tinh vi, gò từng đường tơ, chuốt từng ý nhạc, thôi thì diêm âm mạnh, nhẹ, chăm chú diễn đạt cho bằng hoàn hảo. Nhưng nếu gặp bài nhạc mới Việt Nam thì hững hờ bỏ đấy, tới lúc trình bày thì nhón nhơ, lơ đãng như đùa nghịch với đàn, nếu có xử dụng sai, cũng coi là sự thường, không bận tâm gì cả. Cũng vì vậy mà nguồn nhạc mới Việt Nam chưa dâng nổi ngọn sóng hùng vĩ, vì một bài đàn, dù soạn hay đến đâu, muốn cảm thông được tới người nghe, cũng nhờ ở sự trình bày.

Mặc dầu lối sáng tác cùng cách trình bày là như vậy, nhạc mới Việt Nam vẫn được cổ võ, được hưởng ứng nhiệt liệt. Kể có lòng với nhạc, tuy xót xa vì thấy nền Việt Nhạc cò umer từ cây cỏ, chưa cấy nổi được lưỡng, vạt hết cỏ dại, trồng lại những khóm hoa, nhưng rất mừng thầm trông đợi tương lai, vì sung sướng nhận thấy rằng : lúc này, thanh niên đang vô cùng ham chuộng nhạc.

Thực vậy, hai năm trước đây, qua những cuộc thi hát do chúng tôi tổ chức, mỗi kỳ ròn rã, hàng tháng, số số lên tới trên dưới 300 nhạc sinh mỗi bận, qua những buổi phát thanh « Tiếng nói học sinh » « Tiếng nói nhi đồng » ta đã thấy giới thanh niên học sinh thi đua trình bày ca nhạc ! Anh chị em học sinh càng ham nhạc chừng bao thì kẻ có lòng với nhạc, tuy khắp khối mừng thầm cho tiền đồ nền Việt nhạc, cũng không khỏi bùi ngùi lo lắng, khi ngó lại ngành nghệ thuật âm thanh, ta phải xót xa nhận thấy sự thực phũ phàng : thiếu thầy. không trường !

Được hân hạnh tiếp xúc với thanh niên học sinh ưa trình bày ca nhạc, chúng tôi còn được biết là ngoài một số các bạn rất ham chuộng nhip điệu

vui tươi, trong sáng, hùng mạnh, còn có nhiều bạn thiết tha mong muốn đàn ca những bài mê ly, là lướt, tình tứ, mơ màng.

Vẫn biết nhạc điệu du dương, mơ mộng, vẫn thấm thía, sâu sắc hơn thể nhạc mạnh và vui, nhưng thiết tưởng thanh niên học sinh không nên... than hoa, nhớ bướm, tiếc gió, hờn trăng. Đành rằng số bài của nền nhạc mới thể êm dịu, vói buồn xa vắng, sâu lắng trầm trầm, đã sản xuất rất nhiều. Nhưng nếu các bạn học sinh cương quyết đòi hỏi thể nhạc vui hùng, lành mạnh, đề rời thiết tha nhận lấy, và gạt đi mọi thể mơ mộng gió trăng, thì những bài ca nào nuốt mê ly không còn có cơ sinh sinh, hóa hóa nữa.

Người ta trách thanh niên ưa nhạc ủy mị. Thanh niên quy tội cho nhà soạn nhạc. Nhà soạn nhạc đổ lỗi cho các cơ quan truyền bá. Người truyền bá âm nhạc sẽ cái lại là vì muốn chiều sở thích chung của người nghe. Nhưng xét ra cho cùng, đây chỉ là một căn bệnh của thời đại, và muốn chữa khỏi bệnh đó, các bạn thanh niên có thể giúp được phương thuốc nhiệm mầu. Sự ước muốn của thanh niên bao giờ cũng thẳng, nếu thanh niên đòi hỏi đến cùng.

Thanh niên đang bùng bột ham chuộng nhạc. Nếu hơn nữa, các bậc cầm cân, nẩy mực cho giới thanh niên, nhận thức quan niệm chung của hiền triết Hy Lạp, mà coi nhạc cũng thuộc về sinh hoạt tinh thần, hòa hợp trí tuệ, là tư tưởng, là nguồn gốc thanh lịch, mỹ miều, là cương bách giáo dục phổ thông, thiếu nó, không phải là một công dân hoàn toàn, thì nền Việt nhạc sẽ cao đẹp lên nhiều lắm.

Thực vậy, dân tộc Hy Lạp, từ thế kỷ VI, V trước Thiên chúa giáo sinh đã quý trọng âm nhạc bội phần; đại hiền triết Platon đã nói đại ý rằng: « Một Thanh niên có giáo dục âm nhạc xứng đáng, sẽ biết thâm sát thiện mỹ do nhân tạo, cũng như thiên tạo, biết phân biệt cái hay, cái đẹp, cái xấu xa, nghĩa là biết nhận thức chân, mỹ, thiện ».

Xét về cổ nhạc Hy Lạp, ta thấy có hai loại:

Một thể trầm hùng, hừng khởi, vui mạnh dành cho nam giới và một thể dịu dàng, trong sáng, êm đềm, dành cho nữ giới. Những điệu buồn chỉ dùng trong việc tang lễ; còn nhạc hùng tráng, trang nghiêm thì từ chính phủ đến quốc dân đều hâm mộ nhiệt thành. Mỗi dịp xuân về, kinh đô Nhã điển sau cuộc tế thần Dionysos — coi là thần giải thoát cho trái đất khỏi tai ương — lại có kỳ thi ca nhạc. Từ vua, chúa, hoàng tộc đến bá quan, từ đủ mọi giới văn hóa ở trong nước cũng như ở lân bang, nhất nhất đều hừng khởi tới dự kỳ thi ca nhạc này. Và « nhạc gia thủ khoa » được coi như là « ông hoàng con » có

vòng và « hoa miện » đội đầu, kiệu rước linh đình về vinh quy bái tổ. Được thủ khoa ở kỳ thi nhạc này không phải là một sự dễ dàng: nhạc thể phải là thể đặc biệt quốc gia (mode d'orien), triết đề cảm ủy mị, nhu nhược, phải hùng trầm, cao cả, ấy vì mong truyền bá cho đại chúng thấu triết ý nhạc đề trở thành những công dân xứng đáng, quả cảm ở thời loạn cũng như ở thời bình.

Vậy nền Việt-nhạc, thời nay, đã cần phải đạt tới mức độ đó chưa ?

Xin nhường đề các bậc cao minh xét định và nhường đề các bạn luận bàn.

Xét đến hướng nhạc hiện giờ, ta đã thấy gì ?

Chịu ảnh hưởng khốc hại của sự phân chia đất nước, từ sau ngày Hội-nghị Genève, văn-nghệ Việt nam, nói chung và nền Việt-nhạc, nói riêng, cũng đã ngã mầu, rải rác chia ra nhiều hướng. Nhiều hướng nhất là hướng nhạc của miền Nam-Việt tự-do rộng rãi này. Còn ngoài Bắc-Việt xa xôi kia, khỏi phải nói dài dòng, chúng ta đều ngẫm nhận thấy rằng: hướng nhạc ngoài đó chỉ được theo một chiều bị lên trên, dậm dưới, chặt chẽ đóng khuôn, theo đường lối do hội Văn-nghệ Việt-Cộng hoạch định, hội này chỉ là thừa hành mệnh lệnh của bộ Tuyên-truyền, tức là Đảng.

Con người nhạc sĩ chân chính, không khỏi xót xa khi nhận thấy ở đời bờ Bến hải, nền Việt-nhạc đều đang bị lún đất, lệch nền. Chất nhạc đỏ ở ngoài kia khô khan như lương đất cày giữa thời hạn hán, và chất nhạc vàng tươi ở nơi đây đang ướt át, vì đã thấm nhuần quá nhiều mạch nước, nào dòng nhạc Âu-Mỹ, nào dòng nhạc Đông-nam-Á... trà trộn vào nguồn Việt-nhạc đang hoang mang như sắp bị lạc nguồn. Cần phải lấp bết đi các mạch nước do sóng nhạc ngoại lai dồn dập tới, mà khơi lấy một nguồn duy nhất cho nền Việt-nhạc, để nguồn nhạc dân tộc đó thấm sâu, thấm rộng từ Nam tới Bắc, tiếp màu tươi tốt cho những lương đất cày khô nẻ gãy bởi nhạc đỏ nơi miền Bắc, ngõ hầu xây dựng một nền Việt-nhạc thuần mỹ, huy hoàng. Đó là nhiệm vụ của nhạc giới đang hoạt động trong vùng tự-do này.

Nhận thấy hướng tiến cần thiết, của một số nhạc sĩ chân chính trong một buổi họp nghệ-sĩ tân-nhạc, ông Giám-đốc Văn-hóa-vụ, kiêm Giám-đốc Nha Vô tuyến truyền thanh Quốc-gia, đã nêu ra 2 mục tiêu chính cho đường lối Việt-nhạc là:

Nhạc xây dựng gì? — Ta phải xây dựng nhạc thể nào ?

Ở điểm thứ nhất, một đường lối đã được hoạch định là: ngoài sự dùng nhạc để giải trí thanh tao, tiêu khiển lành mạnh, còn cần phải:

— Dùng nhạc để giáo-huấn quần-chúng, xây-dựng Quốc-gia.

— Dùng nhạc đề nêu cao cảm tình tốt đẹp của người, phục vụ chân, thiện, mỹ.

— Dùng nhạc đề đã phá thói hư tật xấu của xã-hội, khuyến nhủ nhau cải-thiện.

— Dùng nhạc đề giới thiệu xứ sở với ngoại quốc.

Và ở điểm thứ hai, công cuộc xây-dựng nhạc cũng cần phải nhìn qua hai khía :

1. — **Trường-kỳ.**— Nhạc phải tạo tình cảm mới cho nhân dân, để góp vào công cuộc xây dựng một nếp sống mới, lành mạnh.

2. — **Đoạn-kỳ.**— Nhạc phải có tính giai đoạn đề phù hợp với mọi hoàn cảnh, mọi tình thế, mọi chiến-dịch, mọi biến-chuyển.

Về phần sáng tác, thì cần phải có đặc-điểm : dân-tộc-tính, nhân-vị-tính, tiến-hóa-tính, và nhân-dân-tính. Tu chính âm-nhạc cổ truyền, viết theo phương pháp Âu-Mỹ, để dùng làm căn-bản mà đặt nguyên tắc cho sự sáng tác, căn-bản cho sự hòa âm, tìm tòi thể thức âm-giai, tìm tòi quãng độ để phân hưởng dân-tộc-tính, vẫn tiến triển, nhưng không gò bó lại trong các nguồn nhạc và âm-giai cổ-hữu, phải chăng đó là đường lối sáng tác cần áp-dụng từ nay ? Những thể-nhạc với tiết tấu kỳ lạ, vốn dĩ phù-hợp với nguồn nhạc dân-tộc của người, được nhập cảng, thiết tưởng ta đã lạm dụng quá nhiều rồi, chẳng nên để chúng sinh sinh, hóa hóa nữa.

Đành rằng trong vùng tự-do này, dưới chính thể Quốc-gia, văn nghệ sĩ thực đã được hết sức tự do sáng tác, nhưng cũng chẳng nên ca ngợi tự-do đọa lạc, cuồng dật, dâm ô... Nên chỉ, một ủy-ban chuyên môn kiểm soát những bản nhạc cần được thành lập để cải tạo nhạc thuật, sáng tác cũng như trình bày, mong sớm gây một luồng âm-thanh lành mạnh cho dân-tộc.

Riêng phần chúng tôi, lạc lõng theo đòi soạn nhạc từ 17 năm nay, quanh quần mãi ở trên con đường âm nhạc, lúc này giạt mình nhìn thấy các bạn đồng hành mỗi bước một đông, dất dứu nhau, tốp năm, tốp ba, cùng ngơ ngác bàng hoàng, mà không khỏi ngóng trông, mong tìm thấy hình bóng một quán nào, để cùng dất dứu nhau vào, ngừng chân, định đoạt một hướng phải theo, cho đỡ lẩn quẩn mãi bên lề đường văn-hóa. Quán đó, chỉ là một nhạc-viện Việt-Nam, rất cần thiết lúc này, để tu chỉnh lại nền Việt-nhạc.



THƠ VĂN THỜI-THỂ

VŨ-HUY-CHÂN

THỂ là từ ngày 11-5-1955, viện Đại-học lại trở về với Chính-phủ Việt-Nam. Chúng ta hãy reo mừng ngày lịch sử ấy.

Nữ-sĩ J. Gérard nói rằng : « Tộc quốc không chỉ gồm vào đất đai và chủng tộc mà thôi. Ngôn-ngữ văn-tự cũng thuộc về Tộc quốc nữa ».

Ngôn ngữ đề phát biểu ý-chí, tư-tưởng. Văn-tự đề ghi chép tư-tưởng, học thuật. Do đó mà mỗi dân tộc có một tinh-thần riêng, một phong-tục riêng, một lịch sử riêng, một hệ-lụy riêng đối với cõi đất mà người ta gọi là quốc gia. Tất cả mọi thứ kể trên, do ngôn-ngữ, văn-tự gây nên nên tầng quốc-gia gọi là văn-hóa.

Văn-hóa là linh hồn của nước. Văn-hóa suy, dân tộc có thể bị tiêu-diệt, quốc gia đi đến bước-bại vong. Từ xưa đến nay, những nước không có một nền văn hóa vững chắc đều đã không còn di-tích. Ta hãy kể ngay Chiêm-thành làm thí dụ. Có văn hóa thuần túy nhưng gặp khi văn hóa suy đồi thì dù to mạnh như nước Tàu cũng đã từng phen ném mũi quốc-sĩ. Đến như Ai-cập, một nước có nền văn hóa cổ nhất hoàn cầu, tuy mới đây chịu cảnh nô-lệ đầy ải, nhưng văn-hóa còn tồn-tại thì nước ấy phải có ngày nay phục hưng.

Nước Việt-Nam ta ở sát liền với một nước gặp mấy mươi lần to mạnh, sở dĩ tồn tại được đến nay, cũng vì chúng ta có một nền văn hóa riêng biệt. Chúng ta có tiếng nói riêng. Mấy nghìn năm trước, khi dân ta còn sống như những bộ-lạc, tổ-tiên chúng ta cũng đã có văn-tự riêng. Đây là một bằng chứng xác thực. Về đời Trần, khi Trần-nhật-Duật đi dẹp các đồng mường mán, ông đã mang về, cùng với thắng lợi, một quyển dã-sử của một dòng lang dăng cho. Quyển này chép bằng một thứ văn-tự riêng, tất nhiên là của bộ-lạc ấy. Vì thông hiểu tiếng nói và văn-tự của các dân mường mán, ông bèn tự sao chép lại bằng

Hán-văn, lấy nhan-đề là Lĩnh-nam dật sử. Cuốn sử ấy đã được dịch và đăng ở báo Nam-phong. Vậy chúng ta đã có một văn-tự, hoặc cũng là thứ chữ của dân mừng mán, hoặc là thứ chữ gần tương tự, nhưng chắc-chắn là văn-tự của ta trước kia phải có. Chúng ta có thể ước đoán rằng thứ văn-tự ấy phải là thứ chữ phức-tạp, cũng như các văn-tự sơ-khai của các giống-nòi. Vì nó phức tạp, nên nó không được phổ-thông trong dân chúng.

Cũng do sự chậm tiến về văn-hóa, dân ta phải chịu cái họa nghìn năm Bắc-thuộc. Trong thời Bắc-thuộc, chúng ta chịu ảnh-hưởng của văn-minh Trung-hoa. Vì ba nguyên-nhân; 1) do sự truyền bá văn-hóa của người Hán; 2) thứ chữ Hán dễ học hơn văn-tự cũ của ta; 3) như trên đã nói, thứ chữ cũ của ta không được phổ-cập đến các tầng lớp nhân-dân, nên lẽ tất-nhiên là nó phải bị mai-một. Thế rồi dân ta lâm vào cảnh học nhờ viết mượn.

Nước đã mất đi trong hơn một nghìn năm, chữ học mượn của người, phong-tục bị biến-cải dần do sự ức-chế của kẻ mạnh đến cai-trị, thế mà dân ta chẳng những không chịu cái số-mạng như dân Chiêm-thành, còn giữ được tất cả những cái gì là thuần-túy của ta. Được như thế là do hai lẽ chính: 1) các cụ ta về thời Lý, Trần, Lê tuy học mượn chữ người, song chỉ thấu-luộm cái tinh-hoa của Hán-học, không để lạc cái phong-thái của giống-nòi; 2) việc giáo-dục bình-dân vẫn được tổ-chức bằng cách truyền-bá những giáo-điều, những ca-dao, châm-ngôn, tục-ngữ. Văn-hóa cổ của ta nhân thế vẫn được tiềm-tàng đề càng ngày càng kết rễ sâu trong tâm-khâm người dân Việt.

Nhờ lợi-khí ấy mà sau nghìn năm Bắc-thuộc, chúng ta không thành người Tàu, lại sau non trăm năm thuộc Pháp, chúng ta không thành Pháp-dân. Đề kỷ-niệm ngày lịch-sử « Văn-hóa tự do », tôi xin thấp nền tâm-hưng góp nhặt ở đây một mớ trong kho-tàng thơ văn viết bằng nước mắt và máu. Đó là hình-ảnh của bao nhiêu tâm-não bị tan-nát, của bao nhiêu thế-hệ nối nhau, kẻ này ngã đã có kẻ khác vùng dậy đề noi theo cái chí-khí quật-cường.

Một ca-khúc về loại ấy có từ lâu đời hơn hết là câu hát sau này:

*Ta lên núi ! Ta lên núi !
Đuổi đàn hươu ! Đuổi đàn hươu !
Chị em năm ba mặt cũng râu-rầu !
Ta lên núi ! Ta lên núi !
Đuổi đàn nai ! Đuổi đàn nai !
Nổi niềm tâm-sự thờ cùng ai ?*

Cái việc rủ nhau làm đây, việc đuổi hươu đuổi nai tưởng chẳng có gì là khó. Vậy sao mà đến nỗi mày chau mặt ú ? Sao mà đến nỗi thờ văn than dài ? Mà lại không biết cùng ai than-thở ? Ôm tâm-sự lại chỉ có một vài chị em ?

Vốn lúc ấy là thời Bắc-thuộc. Tô-Đĩnh tham-tàn. Bao nhiêu đồng cai-trị người Tàu đều quá giống sai-lang ác-độc. Ngoài trong nước đều khùng-khiếp, hoảng-hốt như kẻ mất hồn.

Duy tại xứ Sơn-tây, huyện Tam-nông, trong một cảnh chùa ở Song-long-quan, có một người sư-nữ là Hoàng-thiếu-Hoa không có cái sợ-sệt ấy. Lại ở trang Phú-nghĩa cũng trong xứ Sơn-tây, một người nữ-khiết là Phùng-thị-Chính cũng chồng là Đinh-Lượng chỉ kết mối cảm-hồn đối với kẻ thù truyền kiếp, chứ không hề sợ chúng. Tại gò Bảo-tháp xứ Sùng-đầu thì cặp vợ chồng Cao-Doãn với Nguyễn-đào-nương, cặp vợ chồng Trương-Quán và Bát-nạn nương-tử thường đi lại với nhau, tất cũng không phải là những người biết sợ-sệt nữa. Đến như Trương-Trắc với chồng là Thi-Sách, em là Trung-Nhị, bạn là Lê-Chân ở Mê-linh cũng không phải mặt khiếp sợ-cường-quyền. Vậy ca-khúc nói trên tất là do một trong mấy nhóm nữ-lưu này đặt ra, trước khi xây việc khởi nghĩa. Chỉ có những người như thế mới có được cái tâm-sự như thế. Coi việc đánh đuổi kẻ thù chỉ như đuổi con hươu con nai không khó, nhưng một trở-lực lớn-lao là việc tìm đồng-chí. Trời đất mênh-mang, biết ai là người có thể tin được mà thờ-lộ tâm-tình. Cho nên chị em năm ba mặt cũng râu-rầu mà nổi-niềm tâm-sự thờ cùng ai ?

Cũng trong thời ấy, một câu phong-dao còn truyền tụng :

*Nhiều điều phủ lấy giá gương,
Người trong một nước thì thương nhau cùng.*

Thời nào chả thế và ở nước nào chả thế, nếu có hạng người tận-tụy hy-sinh cho nòi-giống non-sông thì lại cũng có hạng người nhẫn lòng bán rẻ non-sông nòi-giống. Muốn cảnh-tính chúng, người thời ấy tung ra câu phong-dao trên để mong chúng có biết hối mà hồi tâm chẳng ? Nhưng một số trong bọn chúng đã không còn liêm-sĩ. Đám « vật-người » ấy chỉ biết có nước mẹ với quan thầy. Ví quan thầy chúng sai giết hết người đồng-hương vô-tội của chúng đi, chúng cũng có gan dám làm. Đối với chúng, chỉ còn cách bằm sả ra là hết.

*Gáo vàng đem múc giếng tày,
Khôn ngoan cho lắm tở thầy người ta.*

Đây là lời người dân về thời Bắc-thuộc mĩa-mai bọn Lý-Tiến và Lý-Cầm :
Các anh được học nhiều vào, rồi các anh khinh-khì Tờ-quốc của các anh là nước
đã mất. Các anh len-lỏi xin làm dân nước người, làm quan nước người. Cái
khôn-ngoa của các anh thì lũ dân ngu chúng tôi không dám màng đến. Chúng
tôi đành chịu hèn, chịu khổ, chớ không tham cái danh-vọng làm tôi-mọi nước
ngoài.

Có người nói câu phong-dao ấy là một câu mới-mẻ, chớ không phải sản có
từ lâu. Nhưng dù cũ dù mới, câu đó vẫn là nhát búa bổ lên đầu những kẻ có
đá-tâm thực-p'hung nước ngoài, cứ gì Lý-Cầm hay Lý-Tiến.

Dân hèn chúng tôi vì kém học-thức chỉ có một ý-nghĩ nông-nõi :

*Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục ao nhà đã quen.*

Cái ý-thức ấy sao khỏi có ngày bị bộc-lộ, nhân-dân sao khỏi bị đè-nén
thảm-độc hơn, nên lại nghe thốt ra lời :

*Cóc kêu dưới vũng tre ngám,
Cóc kêu mặc cóc, tre dăm mặc tre,*

Cóc kêu ộp ộp đêm ngày, dù chẳng thấu trời, nhưng ít ra cũng thấu
tâm. Bè tre dăm dù nặng-nề bùng-bít cũng không cản nổi tiếng cóc vang lên
mặt nước. Nhân thế đã có ngày dân được ru con :

*Ru con con ngủ cho lành,
Cho mẹ gánh nước rửa bành con voi.
Muốn coi lên núi mà coi,
Coi bà quản tượng cưỡi voi bành vàng.*

Bà quản-tượng đây là bà Triệu-thị-Trình người quận Cửu-chân, nay là
quận Nông-cống tỉnh Thanh-hóa. Tuy trong tuổi đào tơ, bà có thân-hình vạm-
vỡ, vũ-dũng hơn người. Lại có chí-khí và lắm mưu-lược. Bà thường nói rằng :
« Tôi muốn cưỡi cơn gió mạnh, đạp đường sóng dữ, chém cá tròng-kình ở
bề Đông, quét sạch bờ-cõi, để cứu dân ra khỏi nơi dăm-đuối, chứ không
thèm bắt-chước người đời, cúi đầu công lưng để làm ti-thiếp người ta. »

Bởi sinh nhầm hồi Bắc-thuộc, giận quan-lại nhà Ngô tàn-ác, bà mới khởi
nghĩa-bình để cứu-vớt giống-nòi. Bà đánh nhau cùng quân Ngô hơn 70 trận
và khi ra trận thường mặc áo vàng cưỡi voi, nên trong nước mới đồn-đại
tiếng bà quản-tượng cưỡi voi bành vàng là thế.

Việc nước ngồn-ngang, đến đàn-bà trẻ-con cũng rủ-rè nhau, bé thì ngược
mắt mà trông, lớn thì ra công mà gánh, nào có ai thờ-ơ với công-cuộc của bà
quản-tượng cưỡi voi bành vàng.

Hồ-hào tính-thức nhau mà vẫn dùng toàn một giọng văn thâm-trầm kín-
đáo, để nhớ lại để truyền, đó là cái giá-trị đặc-biệt của tính-cách thơ văn
về thời Bắc-thuộc.

Đến đời Lý, giặc Tống xâm-lãng. Châu-chấu mà lật được xe, cũng một
phần nhờ ở duyên văn-tự :

**Nam-quốc sơn-hà Nam-đế cư,
Tiệt-nhiên định phận tại thiên-thư.
Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm,
Nhữ đẳng hành khan thủ bại hư.**

Đây là bài thơ của Lý-thường-Kiệt khi ra chống quân Tống đã đặt ra
để khích-lệ lòng người. Nói phao là của thần-nhân Trương-Hồng, Trương-
Hát ban cho là có ý lợi dụng thần-quyền để làm cho lòng quân phấn-khởi. Chả
thế mà :

*Nực cười châu-chấu đá xe,
Tưởng rằng châu ngã ai đè xe nghiêng.*

Cái xe bị nghiêng lật thế thì chủ nó khỏi sao hồ-thẹn, bởi nổi ba châu bị
tàn-phân, mười vạn quân dân bị tiêu-trừ, nhưng cũng đành làm lơ trước đôi
càng xoắn-xoe của con châu-chấu.

Xin tạm dịch bài thơ của Lý-thường-Kiệt :

*Người Nam mình ở nước Nam,
Phận riêng định đoạt muôn năm bởi trời.
Bằng ai phạm đến giống-nòi,
Đánh cho thua cưỡng mọi hồi biết tay.*

Nước Việt-Nam là của người Việt-Nam. Chỉ duy dân Việt-Nam mới có
chủ-quyền trên đất ấy. Người Việt-Nam bao giờ cũng sẵn-sàng để đón tiếp
người ngoại-quốc, lễ-nghi trao đổi với lễ-nghi, vũ-lực đối chọi cùng vũ-lực. Vì
bền-phân, người Việt-Nam không từ chối cái chết bao giờ. Người Việt-Nam
có thể hy-sinh tất cả, trừ danh-dự. Phạm vào bờ-cõi Việt-Nam là phạm tới danh-
dự của người Việt-Nam. Người Việt-Nam thế tuổi gươm ra tranh-
đấu đều cùng, chớ lẽ đâu chịu nhục. Những trang sử vẻ-vang ghi truyền-phá
Tống, xua Nguyên, đánh đuổi Minh, Thanh, dù chừng tỏ lời thơ của Thường-

Kiệt : chỉ có nòi-giống Việt-Nam mới có thể làm chủ-nhân trên đất nước Việt-Nam được.

Về đời Trần, lúc chống nhau với giặc Mông-cổ, Hưng-Đạo-vương truyền lịch cho các tướng-sĩ, trong có một đoạn rằng :

« Nay các người trông thấy quốc-sĩ mà không biết thận, thân làm tướng phải hầu quân giặc mà không biết tức, tai nghe nhạc để hiển nguy-sứ mà không biết căm. Hoặc lấy việc chơi gà làm vui đùa, hoặc lấy việc đánh bạc làm tiêu khiển, hoặc vui thú về vườn ruộng, hoặc quyến-luyến về vợ con, hoặc nghĩ vì lợi riêng mà quên việc nước, hoặc ham về săn bắn mà quên việc binh, hoặc thích rượu ngon, hoặc mê tiếng hát. Nếu có giặc đến thì cựa gà trống sao đâm thủng được áo giáp ; mẹo cờ bạc sao hay dùng được làm quân-muru ; dẫu rằng ruộng lắm tiền nhiều, thân ấy nghìn vàng khôn chuộc ; vả lại vợ con bâu-ríu, nước này trăm sự nghĩ sao ? Tiền của đâu mà mua cho được đầu giặc ; chó săn ấy thì địch sao nòi quân thù. Chén rượu ngon không làm được cho giặc say chết ; tiếng hát hay không làm được cho giặc điếc tai. Khi bấy giờ thì bổng-lộc của các người cũng hết, vợ con của các người cũng nguy, gia-thanh nhà các người cũng không khỏi nhục, đến lúc bấy giờ các người đâu muốn vui-vẻ, phông có được hay không ? »

Đọc đoạn này, chúng ta ai mà không công-nhận rằng : Hưng-đạo-vương đã xét thấu mấy tật xấu của một số dân nhà, Họ coi công ăn việc làm không quan-trọng bằng một canh bạc hay một cuộc đi săn. Họ có thể ký bán non sông trong một bữa rượu. Họ không quan tâm đến vận-mệnh dân nước bằng việc sùng bái nàng « Tiên nâu »... Vương dạy ta : muốn yêu nước trước phải khử bỏ những tật xấu kia. Muốn đánh đuổi giặc ngoài, trước phải bài-trừ đám giặc núp-náu trong bản-thân ta đã.

Tôi cũng nghĩ rằng : Dân ta say-sưa về cách-mạng, nào cách-mạng dân-tộc giải-phóng, nào cách-mạng xã-hội, nào cách-mạng thế-giới, nào cách-mạng vô-sân, v.v. Duy cái nhân-thân của mình, mình lại không muốn nó trải qua một cuộc cách-mạng. Vẫn cá lớn nuốt cá bé. Vẫn cơm nhà chứa mứa tối ngày. Vẫn cái ý-nghĩ bụt chùa nhà không thiêng. Vẫn cái quan-niệm cha chung không ai khác. Vẫn cái cảnh ăn cây táo rào cây sung. Vẫn cái lối âm-oạ anh-hùng rom, xô người xuống giếng. Đáng chú-trọng nhất là hai cái tật kể về sau rồi, nó đã thành những chứng nan-y. Dù sao, tôi cũng xin thử hiến hai toa thuốc :

10) Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,
Nào ai vun bón cho mày, mày ăn.

20) Nên ra tay kiếm tay cờ,
Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai.

Đọc quốc-sử về cuối đời Trần, chúng ta đã được thấy một bài thơ vô cùng cảm-kích :

Thế sự du du nại lão hà,
Vô cùng thiên-địa nhập hàm ca.
Thời lai đồ điếu thành công dị,
Vận khứ anh-hùng ẩm hận đa.
Trì chúa hữu hội phù địa-trục,
Tây binh vô lộ vân thiên-hà.
Quốc thù ọj phục đầu tiên bạch,
Kỷ độ long-toàn đới nguyệt ma.

Bản dịch của Tao-Trang ở Trung-Bắc chủ-nhật :

Già rồi truyện thế vẫn miên-man,
Trời đất thông-thành say hát tràn.
Ti-tiền gặp thời công dễ lập,
Anh-hùng lỡ bước hận khôn tan.
Muốn xoay trục đất phò ngôi báu,
Khó kéo sông trời rửa giáo han.
Thù nước chưa rồi đầu đã bạc,
Ánh trăng mãi mãi lười long-toàn.

Ta thấy trong đó một bầu tâm-sự diễn tả bằng lời văn siết bao bi-tráng của một viên lão-tướng. Lão-tướng đây là Đặng-Dung, người dám chất nặng trên vai cả gánh giang-san nhà Trần đã bị sụp đổ. Ông phò Trần-quí-Khoách và chống nhau với Trương-Phụ. Thực là ông đã đem cái gan già, gờ hai tay để đón đỡ hòn núi Thái-son. Chỉ anh-hùng mà không đạt vận, nên ông phải buồng tiếng khóc não-nùng, khóc nỗi già rồi mà việc nước vẫn còn man-mác :

Già rồi truyện thế vẫn miên-man.

Nhìn trời ngó đất, giận hờn vân-vơ, khiến ông lại khóc nên giọng cười :

Trời đất thông-thành say hát tràn.

Nuốt nước mắt để đỡ cực cùng số-mệnh, muốn nuốt giận mà nuốt không trôi :

Ti-tiền gặp thời công dễ lập,
Anh-hùng lỡ bước hận khôn tan.

Tiếc cái tài-chí có thừa mà tài lực không đủ, khiến lòng càng
ám-ức, tiếng khóc càng nghẹn-ngào :

*Muốn xoay trục đất phò ngôi báu,
Khó kéo sông trời rửa giáo hạn.*

Nghĩ đến cái phận mình chưa đủ, thù nước chưa báo đền mà lòng càng
ảo-não, muốn thét lên một tiếng cho dài kéo cãm :



Mài kiếm dưới trăng

Thù nước chưa rồi đầu đã bạc,

Rồi ông còn muốn khóc mãi khóc nữa, nói mãi nói nhiều, khóc với đôi
mắt ráo hoảnh, nói trong sự yên lặng quắc mắt mẫm môi :

Ánh trăng mài mãi lưỡi long toàn,

Thật là bao nhiêu tâm-sự đã phun hết ra ở trong câu kết ấy. Mặc dầu
thật bại, cái giá-trị của người hào-khết đầu có tồn-thương.

Đến khi vạc Lê đã định, vua Lê Thái-Tông đánh thuế nặng bãi đầu, dân-
gian ta-thán, nên mới có câu ca rằng :

Tằm đầu tằm chằng ăn dâu,

Tằm đời ăn ruộng ăn trâu ăn bò.

Dân Việt-Nam là dân ưa chuộng tự-do. Trong thời Bắc-thuộc, họ đã
tồn hao bao nhiêu xương máu để đòi lấy tự-do cho con cháu. Suốt trong hơn
hai trăm năm triều Lý, họ đã quen sống dưới chế độ một nước như một nhà.
Vua thương dân như con : Lý-thánh-Tông là tiêu-biểu của một dòng nhân-
chúa. Quan thì chỉ lo chăm dân : Tô-hiến-Thành là tiêu-biểu của một dòng
liêm-quan. Vua không xa dân, quan đều liêm-chính, cho nên suốt trong triều-đại,
dân sống tự-do và không ngót ca tụng cảnh thái-bình. Còn về đời Trần, dân
cũng được tham chính. Thực chưa từng thấy bao giờ ở một nước nào mà
có được cái tinh-thần « Phụ-tử-bình », một danh-từ của người thời ấy tặng đoàn
quân của ông Phạm-ngũ-Lão. Để bảo-vệ tự-do mà dân được hưởng thực-sự,
dân ta đã hai phen anh-dũng đánh đuổi quân Nguyên. Rồi cũng vì độc-lập và
tự-do, dân ta lại đánh đuổi quân Minh để giúp nhà Lê dựng nghiệp. Đến lúc
này, dân coi việc đánh thuế bãi đầu là một chính-sách hà-khắc, nên mới tỏ
lòng công-phẫn bằng một lời ca-dao. Biết không thể trái ý dân, Lê-thánh-
Tông đã bỏ ngay thứ thuế ấy. Coi đó, chỉ mới một thứ thuế bãi đầu vô-
lý mà dân còn phản-đối cho kỳ được. Thế mà hiện nay, hàng trăm thứ thuế vô
nhân-đạo đương làm nghẹt thở đồng-bào miền Bắc chúng ta. Dù trong hồi Bắc-
thuộc hay Pháp-thuộc, kẻ thực - dân dữ như hùm beo cũng chưa hẳn
tâm giết dân đến thế. Nhưng dân Việt-Nam có bao giờ nháng quên tự-do
đầu. Khi họ đã tức giận thì búa rìu súng đạn có đáng kể gì. Nếu xưa kia,
họ có thể đập đổ những kim-thành thang-trì, thì rồi đây có lo gì một chế-độ
thếp mà họ không lật đổ.

Chẳng qua trong những nước quân-chủ, khi nào một dòng vua sắp mặt vụn thì cũng
sinh ra có hôn-quân. Rồi song-song với hôn-quân, một giống Hồ-ly-tinh chón duôi

xuất hiện. Nó đội lốt người, hoặc gái hoặc trai, để tàn-hại dân nước. Nhưng những giống hời-tanh ấy có sống mãn kiếp bao giờ. Chúng sẽ bị dân trừng-trị.

Có lẽ khởi điểm từ đời Lê, vua được tượng-trưng là bực chí tôn. Bắt đầu từ Nghi-dân, giết em là Nhân-tống cướp ngôi rồi đặt ra lục bộ. Dân Việt-Nam không quen với cái lễ-nghi quá trói buộc của triều-đình, họ không ưa sự luồn cúi quá độ làm giảm nhân-cách, nên một câu hải-hước đã được truyền tụng :

*Thứ nhất bộ Lại, bộ Binh,
Nhì thời bộ Hộ, bộ Hình cũng xong.
Thứ ba thời được bộ Công,
Nhược bằng bộ Lễ, lạy ông tôi về.*

Thì ra ngay từ hồi ấy đã nảy trong trí người dân mầm cách-mạng xã-hội. Làm người ai cũng phải biết đến đạo thờ nước, nhưng việc gì ích quốc lợi dân thì làm, còn nếu phải làm tội-mọi cho một người, một dòng họ thì dù quan đến thượng-thư cũng xin vái.

Càng về sau vua càng đời-tệ, vua chẳng ra vua, quan chẳng ra quan, kẻ giàu bóc lột người nghèo, nên trong một đời Lê đã đẻ ra bao nhiêu là lời thơ châm biếm hay ai-oán :

*Mười quan thì được tước hầu,
Năm quan tước bá, ai hầu thua ai.*

o o

*Từ rầy tôi ketch đến già,
Tôi chẳng dóm cấy ruộng bà nửa đàu.
Ruộng bà vừa rộng vừa sâu,
Vừa bé bát gạo vừa lâu đồng tiền.
Tôi về cấy ruộng quan điền,
Bát gạo thì lớn, đồng tiền trao ngay.*

o o

*Thương thay thân phận con rùa,
Ở đình đội hạc, ở chùa đội bia.*

Nhà vào giới quan, dân thấy không xứng đáng. Nhìn vào giới tư-bản, dân thấy họ không biết đến tình nhân-loại. Tự xét mình dân, dù ở bên này hay bên kia sông Gianh, dân thấy bao nhiêu khổ cực chút cả lên đầu dân. Nên chi dân lên tiếng bóng bầy mong một cuộc cải-cách xã-hội sâu rộng.

Trong bài nói về việc học của tỉnh Bắc-ninh, tôi có nói đến ông trạng Giáp-Hải và còn nói rằng : nhờ một bài thơ họa với người Tàu, ông đã một phen cứu dân ta khỏi vòng binh-lửa. Bài thơ ấy như sau :

*Cầm lân mặt mặt bất dung trâm,
Đái điệp liền căn khởi kế thâm.
Thường dữ bạch-vân tranh thủy điện,
Khằng giao hồng nhột trụy ba tâm.
Thiên trùng lãng đã thành nan phá,
Vạn trận phong suy vớnh bát trâm,
Đa thiều ngư long tàng nghĩễn lý,
Thất-công vô kế hạ cầu tầm.*

Bài dịch sau đây là của ông Đông-Châu Nguyễn-hữu-Tiến

*Mau kẹn vầy gấm khó lườn trâm,
Cành rẽ liền nhau mọc rất thâm.
Tranh với bóng mây trên thủy điện,
Há dung vừng nguyệt lọt ba tâm.
Nghìn trùng sóng đánh thường không vỡ,
Muôn trận phong suy cũng chẳng trâm.
Nào cá nào rồng trong ấy ẩn,
Cần câu Lã-vọng biết đâu tầm.*

Tiếc rằng bài dịch còn nhiều chữ nhỏ quá. Chắc dịch-giả cũng đã nghĩ đến tiếng « kim » ở vần đầu, tiếng « tim » ở vần ba, tiếng « chìm » ở vần tư và tiếng « tim » ở vần chót và nếu thay bằng những tiếng ấy thì lại có thể thay cả những chữ nhỏ ở giữa câu, như :ng khồ nổi vắn hai, tiếng thâm không thể thay bằng một tiếng Việt nào cho đúng nghĩa được. Vì thế, dịch-giả đành mượn cả năm vần của tác-giả, dù biết rằng dịch như thế có vẻ ngày-ngô.

Tôi xin thử tán nghĩa bài ấy :

Này đây ! nước non chúng tôi, một cầm-tú giang-sơn. Cái gốc rễ chôn chặt ở đây cũng đã lâu đời. Dân chúng thì kết mối đồng tâm như cành rễ

chàng-chị. Có thể cùng với Thiên-triều tranh nhau ở cõi ngoài, chứ quân quí-quốc quyết nhiên không lọt vào nước chúng tôi được. Thường khi có việc chinh-chiến với lân-bang, nước chúng tôi có bao giờ thua đâu. Hoặc giả xưa kia có lần gặp vận bĩ, nhưng chúng tôi vẫn giữ nguyên được non-sông nòi-gióng. Trong nước chúng tôi chẳng thiếu gì nhân-tài. Tha-hồ cho Thái-công có đến đây bây giờ cũng chẳng làm gì nên truyện. »

Ý nghĩa trong bài thơ ấy thật là cứng-cỏi. Vì thế Mao-bá-Ôn chưa dám quá tin ở mình mà gây truyện ăn thua. Dân Việt ta đỡ được một hồi lao-dao. Mạc-chúa gỡ được một phen rối-rắm. Kể ra thì thành đồng lũy sắt, ngàn ngựa muôn quân chựa chắc đã cản nổi được kẻ xâm-lãng, hay có đuổi được chúng cũng còn chầy-chật. Thế mà chỉ một bài thơ đủ lui quân giặc, giữ vững được non-sông. Quả như lời người xưa : một lời nói có thể định đoạt sự mất còn của một nước (nhất ngôn an (hưng) bang, nhất ngôn táng (vong) bang) là thế.

Đồng thời với ông trạng Giáp-Hải của Bắc-triều, ở Nam-triều thì ông Phùng-khắc-Khoan phò Lê-Trang-tông làm một vị công-thần mở nước. Sau vì một lời nói thẳng, bị chúa Trịnh khiến người sơn miệng, rồi đẩy ra góc thành Nam ở Nghệ-an. Ở đây, ông đã viết ra lời khảng-khái như sau :

*Góc thành Nam cũng đất trời,
Lọ là chen-chúc vào nơi thị-thành.*

Theo ý ông thì trong khắp đất nước Việt-Nam, đâu cũng là quê-hương mình cả. Điều cốt-yếu là phải nghĩ đến nước, chứ đâu thêm tưởng đến sự vinh thân phì gia. Chúng tôi, nhân-dân Bắc-Việt, lúc này cũng đương ốm-ấp cái chí-khí ấy của ông. Miền Bắc mà không an cư, thì chúng tôi tới Trung-Nam lạc nghiệp. Miến rắng chúng tôi không quên hứa-hẹn : Một tấc đất của cha ông để lại, chúng tôi thề không để lọt vào tay giống khác. Rồi đây có ngày chúng tôi sẽ hỏi tội những đứa vong bản, vô Tô-quốc, đem non sông bán rao.

(Còn tiếp)



TẾT ĐOAN-NGO NHUỘM MÓNG TAY

Duy-Việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

ĐẾN tháng năm âm-lịch, dân ta có tục ăn tết gọi là tết doan-ngô hay là « tết móng năm tháng năm » mà ta có thể gọi là tết « song ngũ ». Ăn tết doan ngo là bắt chước người Trung-Hoa, nhưng xét cho kỹ thì nó không có lý thú hay sự quan-trọng như tết Nguyên đán ; tuy nhiên, sớ dĩ tục này còn tồn tại được ở nhiều nơi, nhất là tại nơi thôn dã, là vì đến tháng năm lúa đã gặt xong, thóc mang về nhà, dân chắc có cái ăn, nên không quản ngại rủ nhau ăn tết mừng năm, đề « giết hay triết sâu bọ ».

Ta nghe câu hát nơi đồng ruộng cũng thấy nói đến tết doan-ngô và tháng năm đáng vui mừng :

*Tháng giêng ăn tết ở nhà,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè,
Tháng tư giồng đậu nấu chè,
Ăn tết doan ngo trở về tháng năm,*

o°o

*Tháng ba cày bờ ruộng ra .
Tháng tư reo mạ thuận hòa mọi nơi.
Tháng năm gặt hái vừa qua,
Trời đổ mưa xuống nước trôi đầy đồng.*

o°o

*Tháng năm gặt lúa đã xong,
Nhờ trời một mẫu năm nong thóc đầy.
Năm nong đầy em say em già,
Chấu ủ phân cám bà nuôi heo.*

Nhưng đặc sắc của tết đoàn-ngộ là tục nhuộm móng tay móng chân bằng lá móng, tục bôi vôi vào cò vào rốn trẻ con, tục ăn rượu nếp, , tục bắt rắn, tục khào cây cối muện ra hoa quả, khào đàn bà hiếm con cái, và tất cả tập quán ấy gọi là tết mừng năm, tết « giết sâu bọ » ; bài hát của trẻ mục-đồng nằm trên mình trâu rêu rao khi lại cô-thôn tả cho ta biết rõ tết ấy :

Đoan ngộ mừng năm.

Là mùa là móng.

Nhuộm tay cho bóng,

Cò, rốn bôi vôi.

Rượu nếp một nồi,

Quả xanh ăn no,

Là giết sâu bọ.

Đợi đến giữa trưa,

Chạy tới ruộng bừa,

Là giờ bắt rắn. . .

Đặc sắc của tết ấy có gì ? Chiều hôm mồng bốn tháng năm, lấy lá cây móng nhuộm móng tay, móng chân để một đêm cho đỏ chói, đến đêm các bà mẹ lấy vôi bôi vào rốn, và cò trẻ em ; sáng sớm mồng năm, vừa ngủ dậy, ăn lót dạ bằng mấy bát rượu nếp và hoa quả ; đến trưa, khi mặt trời mọc tới đỉnh đầu, đúng giờ ngộ ở nhiều nơi có tục đi bắt rắn, rắn thằn lằn, rắn ráo, rắn nước.

Bắt rắn để làm gì ? Tục truyền rằng cứ đến mồng năm tháng năm thì con rắn nào cũng trở nên hiền lành, tự nhiên « thiên lét » sợ người và cứ để im cho người bắt. Nếu bắt được rắn rồi đem chặt lấy đầu, tầm rượu phơi khô, sau dùng để đánh bạc thì đánh đâu cũng được, đó chỉ là tin nhằm do sự hiểu nhầm của người dân đã lầm sai ý nghĩa của các cụ xưa. Ở Trung-hoa là nơi đã truyền cho ta tục ấy, đến mồng năm, nông dân tụ tập nhau lại không phải chỉ bắt rắn độc thường hại người và gia-súc, nhưng để bắt các giun đé, sâu bọ ở cây cối, đồng ruộng và vì thế họ đã gọi là tết « giết sâu bọ ». Nếu ở ta, nhà nông cũng biết hội họp nhau lại để giết sâu bọ làm hại mùa màng nhân dịp tết đoàn ngộ có phải hay biết bao ! Bôi vôi vào rốn, vào cò có nghĩa gì ?

Chính ra, vì vôi là chất sát trùng nên khi bôi vào rốn hay cò, người ta tin tưởng là có thể trừ vi-trùng, « giết sâu bọ » như giun sán trong bụng trẻ em. . . . Ăn rượu nếp cũng không ngoài ý nghĩa muốn giết giun sán trong bụng bằng rượu mạnh. . . Đến tục nhuộm móng tay cho đỏ chói bằng lá cây móng thì ngoài ý-dịnh dùng lá móng có tính-cách sát-trùng để « giết sâu bọ » — hay vi-trùng thì đúng hơn

ở đầu móng tay trước khi cầm bốc thức ăn cho vào miệng, người ta còn có ý-tưởng trang sức, nhuộm móng tay chân cho bóng, đỏ, đẹp. Như vậy, các cụ tiền-nhân đã biết trang điểm chân tay trước phụ nữ tân thời ngày nay cũng lấy thuốc đỏ sơn móng tay chân, nhưng không phải để giết vi-trùng, nhưng chỉ mong cho tăng vẻ đẹp. Tục lấy lá móng để nhuộm không những móng chân, móng tay mà cả bàn chân, bàn tay, được thông dụng ở Trung Hoa, Việt Nam, Nam-dương quần đảo và nhiều nước tại Á-đông, tại Ấn-độ, Ba tư, Bắc-phi, Ai-cập, trẻ con và phụ nữ cũng lấy lá móng nhuộm chân tay vừa để cho đẹp vừa làm cho ra vẻ mịn thêm. Vậy trong ngày tết đoàn ngộ, ta cũng nên biết lá cây móng và tính chất của nó để hiểu biết thêm về cái « tết giết sâu bọ » trong phạm-vi khoa-học.

Cây lá móng tên Khoa học Lawsonia Albal, người Pháp gọi là Henné thuộc loại Lythracées, quê ở xứ Ả-rập, ở đây thổ-dân gọi lá móng là Al Hannek hay Henna, ngày nay được trồng ở nhiều nước như Châu-Phi, Ai-cập, Ấn-độ và hầu hết tại các xứ thuộc vùng nhiệt đới.

Tính chất sát trùng và cho màu tươi đỏ đã được người dân Á-đông nhất là dân Ai-cập dùng từ đời thượng-cổ để nhuộm móng tay chân, để nhuộm các sắc chết, được tẩm thuốc để trong mộ.

Cây móng cao từ 3 đến 6 thước, lá nhỏ, xanh bóng, cuống ngắn, lá dùng để nhuộm. Nếu đem phân chất thì thấy có chất mỡ, đường, nhựa tan trong ê te, 0, 70 phần trăm chất chất (tanin), màu đỏ có đặc-tính là ăn rất chắc vào len và tơ lụa. Trong một kilô lá móng khô có thể lấy ra được 2 gờ-ram màu vàng đỏ. Nếu cho vôi vào màu đỏ ấy thì màu vàng đỏ sẽ tươi ta thêm lên. Trong lá móng còn có chất phê-nôn-ta-lê-in trong lá, nên người ta dùng lá móng để nhuộm tóc, râu, móng tay, chân : chất phê-nôn-ta-lê-in là một chi-thị màu nghĩa là gặp một chất ba dơ (base) thì trở nên đỏ thắm. Chất phê-nôn-ta-lê-in có công thức như hết chất chỉ điếm tìm thấy trong lá tràu không. Khi đem giã lá móng rồi trộn ít vôi vào, đem đắp lên móng tay, để mấy giờ thì màu đỏ sẽ hợp với chất vôi bám chặt vào móng tay, vào da ; chất chất là ta-nanh và a-xít ga-lích của lá trong có gốc « OH », nên làm cho màu tươi thêm. Chất chất lại có tính cách cầm máu, nên làm cho màu cầm chặt vào lông, vào da, nhất là móng tay móng chân người ta. Vì móng tay móng chân là gì ?

Là nhiều lông hợp lại với nhau thành một khối, như thể chất sừng của loài thú, cuống các lông của loài chim. Đem móng mà đốt, ta sẽ nghĩ thấy

khét như tóc, như râu. Mìu đồ trong lá móng có đặc-tính ăn rất chắc vào len và sợi, tơ lụa cho nên gặp móng tay cũng cùng một chất như len, tơ thì màu ăn chắc và tươi đẹp.

Vậy đến tết mồng năm tháng năm, nếu có giết sâu bọ thì nên nghĩ đến tính cách sát-trùng của lá móng, của vôi trong việc giữ gìn sức khoẻ thân thể ta, và ý-nghĩa thiết-thực của sự tìm kiếm, loại trừ các thứ rắn độc, loài côn trùng làm hại mùa màng. Chắc hẳn ý-dịnh cô-nhân khi tạo nên tập-quán ăn tết đoàn-ngộ không khỏi ngoài ý-nghĩ cao quý ấy, chứ đâu có phải là để tết mồng năm ta đi bắt rắn chặt đầu chẻ ra bùa ngải để làm giàu nhờ đồ-bác, và ăn bậy các thứ quả xanh. uống nhiều rượu nếp để mong giết sâu bọ trong bụng, nhưng có biết đâu làm như thế chỉ tồ nuôi vi-trùng, nuôi giun sán trong người mà thôi. Ở Nhật-bản trước cũng có tục giết sâu bọ như Trung-Hoa, nhưng về sau, tục ấy không còn là hủ tục như xưa nữa mà người Phù-tang đã bỏ hẳn đi, nhưng đến tháng năm là sắp sang mùa hè viêm-nhiệt, trẻ con người lớn thường hay mắc phải nhiều chứng bệnh về bộ máy tiêu-hóa, nên người ta thay rượu nếp thay quả xanh bằng một liều thuốc tây (sđ), một gói thuốc giun, vì chỉ có những thứ ấy mới đúng là thuốc giết sâu bọ. Một cử chỉ chí-lý, một tập-quán hay chúng ta cần bắt chước, và bài hát của trẻ em về tết mồng năm tháng năm sao lại không sửa đổi như sau :

- « Đoàn-ngộ mồng năm,
- « Là mùa lá móng.
- « Dọn nhà sạch bóng,
- « Tây uế bằng vôi.
- « Rượu nếp chó nhồi,
- « Quả xanh đùng chén.
- « Uống thuốc trừ giun.
- « Đợi vào đúng ngõ,
- « Chạy tới ruộng đồng,
- « Bắt rắn trừ sâu,
- « Là tết đoàn-ngộ. »



XÃ-HỘI-HỌC KHAI-LUẬN

(tiếp theo) (1)

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

THỜI ĐẠI CẬN KIM

Triết lý lịch-sử và những khoa-học

xã hội đầu tiên

CÁC giáo sĩ và các giáo sư kinh điển thời Trung cổ chỉ quan niệm có một xã hội lập cước trên các giáo lý, một hình ảnh trần thế của thiên đường hay là một chính thể rút ở thánh thư theo danh từ của thánh Augustin. Cái triết lý lịch sử đầu tiên ấy hoàn toàn có tính cách thần học thì thuộc về loại hình nhi thượng học hơn là một khoa học. Đến khi tư tưởng tự do bắt đầu thoát ly thì chỉ là kiến thiết những chủ nghĩa không tưởng và ức đoán về một xã hội lý tưởng không thấy có thực ở đâu hết ví như xã hội không tưởng của Owen và thế giới nhậ quang của Campanella ở thế kỷ XVI.

Nhưng ngay từ thế kỷ XVII, nhất là với Hobbes và Locke, khoa chính trị học đã trở nên thực tiễn rồi vậy. Hobbes quan niệm một trạng thái thiên nhiên. « Nguyên thủy của xã hội nhân loại trong ấy diễn ra cuộc chiến tranh liên tiếp bởi vì khi ấy người đối với người là một giống thú. » Chiến tranh tàn khốc vì sự sống mà nhân loại chỉ có thể thoát ly được bằng cách giao phó hết quyền tự nhiên của mỗi cá nhân cho một thế lực tuyệt đối ! Thế lực không là « Levia-than » như vậy là một tâm lý duy vật dựa vào lý tính trừu tượng, nếu không phải ở thực tế đề tán dương xưng tụng quyền vũ đoán, phù hợp với cuộc phản động của họ Stuarts ở nước Anh lúc bấy giờ. Trái lại Locke đại biểu cho tinh thần thực nghiệm của dân tộc Anh cổ điển, có khuynh hướng công lợi duy ngã và tự do.

(1) Xem V. H. N. S. số 3.

Thế kỷ XVIII đã thấy xuất hiện hai luồng tư tưởng lớn cận đại của khoa học về các xã hội: nghiên cứu, phân tích, thu thập chi tiết này đến chi tiết khác lập thành các khoa học xã hội, và những tổng hợp cai quát nó dựng nên những đại giả định về triết lý lịch sử theo danh từ mà Voltaire đã tạo ra.

Nhưng khoa học xã hội đầu tiên xây dựng một cách có phương pháp và thực nghiệm, không liên quan với khoa thần học cổ xưa hay hình-nhi thượng học ấy là khoa kinh tế học và thống kê học vậy.

Kinh tế học của Turgot, ở Pháp, của Adam Smith ở Anh quan niệm sự sản xuất và phân phối tài sản như là những thực kiện tự nhiên do những định luật đặc biệt điều khiển. Người ta phải quan sát trực tiếp những thực kiện ấy trong thực trạng toàn thể của chúng, đồng thời ở tại cá tính riêng biệt của chúng nữa.

Khoa thống kê lập ở bên Đức khoảng giữa thế kỷ XVIII nghiên-cứu về Quốc gia, mục đích là đi đến cái gì có thể phổ diễn bằng con số, nhờ vào những quan sát xác thực ví dụ sự chuyển dịch của dân cư hay là tài hóa của xã hội. Chính cái phương pháp ấy đã được ứng dụng nhiều nhất vào thế kỷ XIX.

Một mặt khác thì triết lý lịch sử không quan tâm đến những sự tìm tòi tỉ mỉ ấy và cho tới bây giờ không có công dụng lớn lao mấy. Triết lý lịch sử bên tiên đoán bằng những giả thuyết khái quát về những kết luận hết sức rộng rãi đại cương của các sử gia. Như vậy nên Vico không đòi hỏi vào một tôn giáo mà vào những thực kiện, để có một quan niệm về những vận hội mà ông tin rằng mỗi xã hội đều nhắc đi nhắc lại, và những thể thức cuối cùng lại quay trở về với hình thức đầu tiên. Những đại quan ấy có ảnh hưởng nhất là ở bên Đức với nhà tư tưởng Herder, Hegel và môn phái của ông này ở thế kỷ XIX.

Montesquieu và Rousseau.— Montesquieu được coi là một trong hàng sáng lập chính của xã hội học cận đại. Năm 1748, tác phẩm của ông là « Ván-pháp tinh lý » (Esprit des lois) nêu ra ba nguyên lý căn bản. Trước hết xã hội học là một trong những trạng thái tự nhiên: bản năng xã hội là một trong hàng bốn bản năng đầu tiên đặc biệt cho nhân loại ở trạng thái tự nhiên cũng như tín ngưỡng công giáo nuôi dưỡng và sinh dục. Kế đấy, ý niệm về luật pháp hay là quan hệ tất nhiên do bản chất của sự vật sinh ra, phải thích ứng với phần thiên tính kia cũng như các phần tử khác. Cái định nghĩa ấy thích hợp cho cả những luật pháp gọi là luân lý trong phạm vi tự do nhân loại cũng như

thích hợp cho những định luật gọi là tự nhiên, tự nhiên ở phạm vi định mệnh vật chất. Sau rốt là những định luật ấy không nêu ra một lý tưởng tuyệt đối, mà chúng có tính cách tương đối liên quan trước hết với những điều kiện vật chất và kinh tế cũng như khí hậu và địa lợi hay là diện tích của đất đai, nhân số hoặc cách thức làm ăn: sản thú, chăn nuôi và cây cấy thú đến chúng tương đối với những điều kiện tinh thần cũng như các tôn giáo của một địa phương, trình độ tự do được hưởng thụ, phong tục đại cương; chúng có quan hệ với ảnh hưởng hồ động của những luật pháp cái nọ với cái kia, quan hệ với nguyên lai của luật pháp hay là với sự truyền tập của luật pháp và với ý định của các nhà luật pháp; sau hết chúng quan hệ với ba nguyên lý tâm lý của tất cả mọi chính thể là đạo đức trong chế độ dân chủ, sợ hãi trong chế độ chuyên quyền, hay danh dự trong chế độ quân chủ. Cái ý tưởng tương đối quan hệ trong một chủ nghĩa định luật hợp lý và thực nghiệm ấy phổ diễn đúng cái tinh thần của các khoa học cận đại.

Rousseau quay trở về sự kiến tạo một lý tưởng mơ mộng và định sẵn về đời sống xã hội. Cuốn « Xã ước luận » về phương diện ấy lại thoái hóa đối với quyền « Ván pháp tinh lý » Tuy nhiên người ta hay quên rằng Rousseau đã trình bày tập « Xã-ước » ấy không phải để coi như một sự thực ở quá khứ và một nguyên lai lịch sử, mà là để coi như một lý tưởng có thể thực hiện và mong đợi. Ông thừa nhận ba hình thức chính phủ: chính phủ dân chủ, chính phủ quân chủ và chính phủ quý tộc. Ở trong mỗi chế độ, ông đều phân



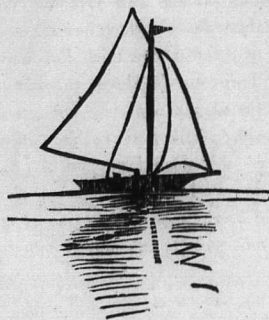
J. J. Rousseau

tích những điều lợi hại riêng biệt của nó. Hình thức dân chủ thích hợp đặc biệt riêng cho hạng thần tiên chứ không thích hợp cho nhân loại phàm trần. Trước kia đã không có những xã hội dân chủ thực sự và sau này cũng không bao giờ có được. Ông nhận xét rằng tất cả hình thức chính trị không phải có thể thích hợp cho tất cả các xứ; ông khuyên dân Ba-lan không nên cải cách quá táo bạo, và ông đề nghị một « tôn giáo công dân » không như là một giáo lý mà như là một bằng chứng xã-hội-tính mà ông tin là không thể dừng được, đáng như xã hội sẵn có một cái gì thiêng liêng ở tại nó vậy. Sau hết ông xác nhận rằng trạng thái thiên nhiên không có tính cách nào là thiện hay luân lý cả, mà là trạng thái chưa có thiện ác hay là phi luân lý, và chính trình độ xã hội nó làm như nhân loại vượt khỏi đời

sống bản năng sang đời sống có luân lý mà trước kia nó thiếu, làm cho nhân loại vượt từ trình độ vật lý bằng bột sang trình độ nghĩa lý, từ trình độ tham dục sang trình độ suy nghĩ. Nhân loại tưởng nên luôn luôn hân hoan cái lúc nó đã giải thoát được mãi mãi trình độ cầm thú và từ một con vật ngu ngốc thiên cận nó đã trở nên một giống linh tri và một người.

Ở đây không những Rousseau đã nhắc lại tất cả những nguyên lý của Montesquieu mà ông còn vượt xa hơn nhiều đề đi trước đến những kết luận rất là táo bạo của nhà xã hội học hiện tại.

Tác phẩm của Rousseau thì đầy mâu thuẫn và nghịch lý. Nhưng người ta nhận thấy nó khác xa với những chủ nghĩa không tưởng duy ngã và hầu như vô chính phủ mà người ta thường gán cho ông. Tác phẩm của ông thực đi sát gần tới khoa học chân chính vậy. Song chúng ta cũng phải công nhận rằng chỉ những phần rất không tưởng trong lý thuyết của ông ví như những ảo tưởng về trạng thái thiên nhiên và tính cách bình đẳng tuyệt đối là có ảnh hưởng quan trọng đối với lịch sử. Về phương diện xã hội học thì Rousseau đã được xưng tụng vì những lỗi lầm của ông còn những giá trị thật của ông thì người ta lại không biết tới.



KHO VÀNG BÍ-MẬT

TẠI VIỆT-NAM

(Tiếp theo) ⁽¹⁾

NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

CHƯƠNG THỨ BỐN

Ngẫu nhiên con gặp được cha
Bơ vơ ở chốn rừng già vực sâu

MỘT lần thất vọng, Fóng không nản chí; quỳ gối lên vai, sụ đệ lại lặn suối trèo non, ngày đi lách khe cây khe đá, tối ngủ trên cành cây, cứ thế mãi hàng tháng. Có đêm qua một khoảng rừng xảy ra một hiện tượng lạ lùng mà Thăng Và không bao giờ quên. Trời tối đen như mực, thế mà khu rừng ấy sáng như ánh trăng hay là như muôn ngàn con đom đóm bám chung quanh cây gỗ mục, cành khô.

Thăng Và thì cho là ma chơi. Uag Fóng vốn là nhà cách trí nhất một mảnh gỗ sáng nhận thấy những đ vi trùng tiết chất lân tinh nên phát ra một thứ ánh sáng xanh, giống như hàn-quang-tuyến của loài đom đóm, bọ bèo, sâu đất.

Thăng Và còn muốn ở lại xem rừng sáng, vì nó tưởng sa vào động tiên nhưng thày nó không thể chiều được ý một đứa dở hơi.

Sáng dậy phải đi ngay, không ăn gì, lương thực hết còn gì mà ăn. Fóng chiếu địa bàn ra xem thấy đi lầm đường rồi, nguy lắm. Ở đây không có hoa quả gì sờ dĩ thay cơm. Thình thoảng có đàn chim bay, có lũ hươu chạy, nhưng không có cung tên, chẳng làm gì được.

(1) Xem V.H.N.S số 3

Đây có suối, có rừng chuối, nhưng chuối rừng quả không có ruột, mọc chông lên trời.

Đây có rừng tre, măng non nướng ăn cũng được, nhưng say vì có chất đắng độc, giống như chất độc ở lá trúc đào.

Đây có rừng nâu. Để lại, Foóng lấy dao găm bó được một củ to, rửa sạch, cắt nhỏ, cho vào cối tán thuốc đã, lấy rây thuốc bỏ vào đem xuống suối lọc, nước chảy kéo đi hết chất chất, còn bã nâu và bột nâu ở lại. Lấy lá chuối bọc đẽ vào lò, cái lò làm theo lối người đời « thạch khí » đào lỗ xuống đất, trải dưới đáy lỗ một lượt cỏ ; lấy củ nung mấy hòn đá, khi nào đá nóng lắm, bấy giờ gấp bỏ xuống đáy lò, để bọc lá chuối bã nâu lên trên đá nóng tưới nước vào đá rồi phủ cỏ lên. Khi nào nấu chín đem ra ăn ngon lắm. Cơm « nâu » có rồi, còn đồ ăn làm thế nào có bấy giờ.

Thằng Và bảo dưới suối có cá mà không bắt được. Nó xin với thầy cho nó xuống để bắt bằng tay, nhưng vì không biết bơi, nó sợ chết đuối, bảo phải lấy dây thừng buộc ngang lưng nó thì mới dám lặn. Thầy nó cười rồi bảo nó trèo lên một cây mọc ở ngay bờ suối, lá giống như lá cây chua me, bẻ lấy một ôm lá, ném xuống đất. Foóng vơ lấy nắm lá ấy, vò nát ra, rồi rắc xuống suối ; mặt nước suối trở nên xanh. Thầy trò đứng đợi một lúc thấy cá lớn cá bé ngửa bụng lên, ngáp chết. Và sướng quá, lội xuống cứ việc nhặt lên, bỏ bỏ hết ruột, gan, go, đầu rồi nướng than, thơm dẻo dề, ăn rất ngon.

Và thú vị hỏi Foóng :

— Cây gì mà giết được cá tài tình như thế ?

Foóng trả lời :

— Cây coi . . .

Ăn xong lại tiếp tục hành trình, ngày đi, đêm ngủ trên cây. Đến ngày thứ ba, lương thực cạn, không có rừng nâu, không có suối cá, nguy to. Thôi đành phải ăn vị thuốc thay cơm vậy : táo tàu, ý dĩ, hoài sơn, liên nhục . . .

Vị thuốc cũng hết, thầy trò nhịn đói đã ba ngày, không nhắc nổi chân, không trèo lên cây được nữa, đành ngồi trên mỏm đá bên suối, thỉnh thoảng cầm hơi nước lá, chờ thần chết...

Foóng làm đám khấn : « Trọng-Tài, anh hỡi, khôn thiêng phù hộ cho chúng tôi thoát nạn này ». Khấn khứa xong, Foóng dỡ bỏ thuốc ra, lấy hai chi sâm, hai chi cuối cùng, cho thằng Và một, còn một ngâm vào miệng, nắm vật xuống một cái đệm rêu khô, gói đầu lên một bụi rế cây, không kém gì lò xo. Foóng thiêm thiếp ngủ. Khỏe sức hơn thầy, lại có sâm trợ lực,

trò ngồi trông cho thầy ngủ. Và trông thấy đàn khỉ xuống khe uống nước, có cả khỉ con bám trên lưng mẹ ; uống nước xong chúng trèo lên cây rung cành, rụng lá rơi quả xuống đầu Và. Và nom thấy quả coi chín đỏ muốn ăn nhưng tự hỏi : lá coi, quả coi còn làm chết cá, ăn sao được ? Và lại trông thấy con nai con uống nước, nghĩ đến thịt nó mà thêm nuốt nước miếng. Và trông thấy một con rắn khổng lồ, chắc là con rắn đất, quấn đầu vào một gốc cây khác, quang giữa vông xuống một vũng nước, đang đánh đu đi, đánh đu lại, thành một thứ gầu tát nước, vũng nước kia chẳng mấy chốc đã cạn khô, để phơi lú cá sống không có nước sẽ phải chết vào bụng con rắn. Đang chăm chú nhìn con rắn bắt cá thì trông thấy một con cạp trong bụi ra đang tiến lại. Chết đến nơi rồi, nó nghĩ thế. Nhưng cạp không đến chỗ nó ngồi, có lẽ là ở cuối gió nên không nhìn thấy hơi người, mà lại tiến xuống bờ suối uống nước. Cạp què, đi khập khiễng chắc bị thương nên uống nhiều nước lắm, uống để bù số máu đã mất. Uống xong cạp rúc xuống khe. Có lẽ chết rồi chăng ? Ai dám lại gần ; cạp ngủ chăng ? Cạp ngủ suốt rầu, cạp mà thức dậy, đầu lâu chẳng còn. Chết thật rồi. Một lúc sau đã thấy quạ và diều hầu bay đến. Và còn thấy con rắn ăn no cá rồi từ từ bò lên chỗ hai thầy trò. Và sợ quá ôm chặt lấy thầy mà kêu : « Con rắn, on rắn, cắn ết...

Foóng chòang trở dậy vội lấy lọ nước gì không biết, mở nút đổ ra tay, vẩy khắp chung quanh chỗ ngồi, nước ấy bốc ra một mùi rất khó ngửi, làm cho con rắn vừa đến gần, ngoãn ngoè, cắt đầu lên rồi lao mình vào trong bụi rậm.

Sau một lát, bình-tĩnh, bỏ chi sâm ở trong mồm ra, Foóng kể cho Và nghe giặc chiêm bao mà Foóng vừa thấy trong khi ngủ : « Chúng ta không chết đâu đâu mà sợ. Thầy gặp một người quen trẻ tuổi, mời dự tiệc thật là thịnh soạn : nào là nem công chả phượng, nào là bát bít mằm sơn. Ăn tiệc xong người ta cho cưỡi ngựa về nhà ở Bạch-Dương, ở đây thầy gặp cả cô Mộng-Thúy và thằng Vũ. » Nghe xong chuyện chiêm bao, Và cũng kể lại cho Foóng nghe những điều trông thấy, cả chuyện con cạp vừa xuống khe uống nước. Foóng vội đứng dậy, cầm con dao găm không sợ sệt, tiến lại chỗ quạ kêu. Thằng Và chẳng dám ngồi một mình cũng cầm dao đi theo, vừa đi vừa quạ cõ lại cõ lại, chỉ sợ có con gì vỗ thôi. Quả thật con cạp đã chết quạc đầu xuống nước. Quạ và diều hầu đã xúm đen chung quanh và đã moi ruột gan ra ngoài. Foóng vác dao lại, quạ và diều hầu sợ, bay lên cây gần đấy, có vẻ tức, buông ra những tiếng kêu inh-ỏi, Foóng xéo hai miếng thịt móng đem xuống khe rửa sạch, bỏ lông, bỏ da rồi trở về chỗ cũ. Thầy trò lấy lửa đốt cỏ nướng

qua rồi ngồi ăn thấy ngon hơn các thức ăn mà họ đã được ăn đến giờ. Khi bụng đói thì ăn thịt cọp cũng thấy ngon. Và ăn no rồi, lấy một miếng to đem làm món bô lò theo thời thạch khí mà nó đã nom thấy thầy nó om củ nâu.

Sung sướng Và nói : « Trường cọp ăn thịt mình, ai ngờ mình ăn thịt cọp. » Hai người ăn xong, bỗng nghe đằng xa có tiếng động, tiếng đá lăn tiếng cây gãy, tiếng lộ nước, tiếng người. Tiếng mỗi lúc một gần từ phía trên khe nước đưa lại, gần lắm rồi. Ta trốn đâu ? Và sợ run như dế, chui ngay vào hang đá bên suối, Foóng đoán hễ có người thì thoát nạn, việc chi phải trốn tránh. Voi, ngựa, người đã đến nơi rồi.

Voi đi trước, thấy người rống lên một hồi, voi định quần Foóng dang nép đầu vào góc cây ở khe bờ.

Trên lưng voi bỗng rúc một hồi còi, voi đứng lại, Cả đoàn đứng theo Nhanh như cắt, một người mũ da, áo giáp nhảy từ trên bành-tượng xuống bờ khe tiến đến chỗ Foóng. Foóng quay lại ung kính chào người mặc nhung phục hỏi bằng tiếng xa-phang rằng : « Đi đâu ». Foóng đáp là mình lạc-đường và xin cứu cho thoát nạn. Ở trên bành-tượng lại có một người nữa nhảy xuống, người này là đàn bà, xinh xắn bận quần áo Tàu, nói tiếng quan-hóa, nghe ngôn ngữ xem cử chỉ, biết là vợ người thanh-niên xuống trước

Thấy người hoạn nạn, động mỗi thương tâm người đàn bà Tàu hạ lệnh cho ông thuốc ế ăn cơm. Foóng không quên Và còn nấp trong khe đá, cất tiếng gọi, « à ơi ! à ơi ! Ung-Và ! à ơi » . . . Mọi người đều ngạc nhiên không hiểu Foóng làm gì. Và chui ra, chấp tay lạy khắp mọi người lạy cả thầy mình, Fóng và Và ăn no, nhưng mệt, đi theo sao kịp với ngựa.

May thay vợ chồng trường phượng buôn những quý vật của nước Việt sang Tàu hạ lệnh để Foóng và Và được cưỡi ngựa, còn hàng hóa để ngựa khác mang

Đoàn buôn mới thêm hai người vui vẻ theo đường khe mà tiến. Voi đi trước người đi giữa, ngựa đi sau, ngựa của hai thầy trò Foóng đi sau rốt. Và lấy làm hãnh diện lắm. Tiếng vó câu lộp-cộp, át cả tiếng người nói chuyện rì rầm và tiếng nước róc-rách. Tuy đường lối ngoằn ngoèo như rắn lộn, lòng khe lõm chồm tảng đá bấp-bênh, nhưng đi theo dòng nước chảy xuôi không mệt bằng lên dốc. Sau mười ngày đi như thế, Foóng và Và thấy khoan khoái lại khoẻ mạnh như trước

Càng đi dòng nước càng thấy rộng thêm, mực nước càng thấy sâu, rồi đến một chỗ nhiều khe suối dồn thành vụng, bờ cao và dốc, nước cuốn rất

mạnh. Đá gỗ trôi đi băng băng lúc nào nào cũng ầm ầm như sấm động, thò dãn gọi là vụng-Nhệch. Đến đây phải rẽ về bên trái treo lên một con đường hẹp, bám vào vách đá cách xa thâm thâm, nhìn xuống vụng ai cũng phải rùng mình nếu trượt chân thì chỉ có tắng mạng vào bụng cá. Voi hét lên không chịu đi, quần tượng giục mãi, voi đầu lông đi vậy, người và ngựa đi theo sau thành hàng chữ nhất. Đi dò từng bước, tâm tâm niệm niệm, không ai nói ai rằng.



Quần tượng giục voi đi

Đầu đàn sắp qua được chỗ cheo leo, bỗng đầu trên non có tiếng tù và giục giã. Chí nguy ! Chí nguy ! Tiến thoái lưỡng nan. Rồi đến tiếng đá lăn lộp cộc. Hòn thì lăn thẳng xuống vực sâu, hòn thì chặn ngang đường. Voi

gạt đá nghiền nhien đi, ngựa lồng lẩn xuống vũng, người cũng lẩn theo như sung rụng. Mấy thằng cướp đường băng mình trên vách đá sả xuống, mã tấu sáng loáng chém lia lịa, miệng hô xung-phong nhanh như chớp. Chàng thanh niên vô trang nhảy trên lưng voi xuống, tay cầm búa nguyệt, chạy lại bổ trúng đầu một thằng, hát xuống vực, bỏ luôn đũa thứ hai hụt, rơi mất búa, bị nó chém vào vai, ngã lăn nằm đè lên một thằng giặc giắt vào mào đá. Tên giặc kia dơ mã tấu chực kết liễu đời chủ phường buôn trẻ tuổi thì chợt có bàn tay cầm giáo đâm vào ngực rồi đâm xuống vực sâu, ấy là Ung-Foóng. Cuộc giao chiến xong, kết cục bên giặc chết gần hết, chỉ còn một vài thằng bị thương trốn thoát, không làm được gì. Còn bên lái buôn mất hết hàng hóa, ngựa và mã phu, chỉ còn lại voi vợ chồng chủ phường và Foóng. Còn thằng Và thì đâu ? Thì ra nó sợ quá trèo lên nắp trên đỉnh núi, thừa cơ lăn bừa đá xuống chỗ giao chiến, làm chó cả hai bên cùng chết cùng bị thương, xong rồi nó đến chỗ voi hộ vệ cho bà Tàu. Chủ phường bị trọng thương, bất tỉnh, Foóng cúi áo giáp, chữa vết thương, đắp thuốc dấu cầm huyết ngay cho uống mấy viên thuốc hồi sinh bắt mạch rồi bế đưa lên bành-tượng.

Bà Tàu thấy chồng bị thương bất tỉnh nên nức nở khóc, nhưng lại sợ, vì có thể giặc còn quanh đây, gia đình gia nhân chết cả rồi. Foóng an ủi bằng tiếng quan hòa. Rồi cả bốn người đều ngồi lưng voi tiếp tục đi, độ một hồi lâu thì đến trụ-sở gần nơi thuộc tỉnh lỵ Phú-thọ ngày nay.

Hôm qua đông đúc vui-vẻ, hôm nay thì vắng vẻ buồn rầu. Luôn luôn Foóng thăm mạch và vết thương, mạch khỏe lên, người đã dần dần tỉnh lại. Khi mở mắt chàng chủ phường lấy làm ngạc nhiên, sao lại nằm ở nhà, hỏi gia nhân, voi ngựa và hàng hóa đâu cả. Mọi người phải giấu sự thực để tránh nỗi lo buồn cho chàng mau khỏi.

Chẳng bao lâu vết thương sắp khỏi, tóc mọc dài gần đến ngang vai Foóng lấy kéo xén món tóc để cho khỏi vướng vào chỗ làm thuốc.

Đang xén tóc thì lạ thay, đũa kéo rơi xuống giường, Foóng ôm chặt lấy bệnh nhân và khóc òa lên. Thằng Và đang đứng xem thấy Foóng cất tiếng khóc, thất sắc rồi không cần hỏi han, vừa chạy vừa kêu ầm lên : « Bà chủ đâu ? bà chủ đâu ? làm sao rồi ? »

Foóng khóc xong, nín hơi rồi nhìn chồng chọc vào mặt bệnh nhân, nước mắt rơi lã chã, bật lên một tiếng cười rồi nghẹn ngào : « Lương . . Lương . . Lương Vũ ! Con ơi ! »

Bệnh nhân mở to mắt, ngược nhìn ông lang rồi ghì chặt lấy ông một cách âu yếm và lên tiếng : « Cha . . Cha . . Cha ơi ! »

Bà Tàu ở nhà trong, thấy thằng Và kêu thất thanh thì vội chạy lại giường chồng quay xuống khóc. Nàng yên chí là chồng đã làm sao rồi, những vết thương do khí giới của những phường nghịch tặc thương dễ bị độc lắm. Thằng Và đến sau cũng quay xuống đất, hai tay chấp lại, mếu máo không thành tiếng.

Nhưng chỉ trong giây lát, bà Tàu cũng như thằng Và thấy Foóng và bệnh nhân vui vẻ âu yếm thì ngán người ra, không hiểu đâu đuôi trở mặt nhìn cha, đích danh Lương-Học, ngồi nhia vuốt ve con đích danh Lương-Vũ. Con nhìn cha, cha nhìn con không chán mắt, đã nhận được nhau vì cái vết sơn hoa mai ở sau tai, bố cũng như con.

Ngồi rồi thủ thi, cha kể lại cho con nghe những chuyện xảy ra trong mười lăm năm cách biệt.

Học nói :

« Năm con mới lên ba tuổi nhà ta gặp cơn gia biến. Ông phải tuân tiết để nếu cao tính thần sĩ khí nho phong. Bà xót xa mắc bệnh thần kinh, không thuốc nào chữa khỏi. Lại thêm nỗi cửa nhà sa sút, điều tàn, tài chính kiệt quệ, gia đình lâm vào cảnh vô cùng khổ sở.

Mộng-Thúy vốn giong Đào-Thị sinh ra con năm mười tám tuổi, tuy ở vào cảnh khổ, nhưng vẫn đức một lòng nuôi mẹ, dạy con, thủ tiết với chồng. Thế mà cũng không tránh khỏi nạn xích mích nặng đầu mẹ chồng, nó đã làm hại biết bao nhiều gia đình. Đêm ngày nung nấu cực chẳng đã, mẹ con phải cấp nón ra đi, bà bắt đẻ con lại cho bà nuôi, chẳng bao lâu bà quy tiên, quy Phật ở quê ngoại. Thế là con phải bơ vơ từ đấy. Có người làm ruộng xin con về nuôi, người ấy ở vùng Phố Cát, nuôi con làm đũa ở chân trâu, mãi đến khi bác Đỗ-trọng-Tài là bạn học chí thân của thầy, bác ấy mới tháo cũi sỏ lồng, chuộc con định đưa trả con cho mẹ con...

Lương Vũ vội hỏi :

— Bây giờ mẹ con ở đâu ?

— Người ta bảo ở chùa khe Đồng, suối Bạc nào ấy.

Chẳng may khi dẫn đi tìm mẹ con đến đồi Vồng thì con bị lạc, còn bác Trọng-Tài bị bắt mất.

— Ai bắt ?

— Đàng lâu la Bạch-Hồ, chúng nó được đem về khỏi Tứ-Xuyên bên Tàu, ở đây bác Tài được đàng ấy tin cần giao cho những công việc bí mật và quan trọng. Sau bác phạm tội giết một đảng viên phải dầy chung thân ở ngục Nô-Ry. Nay bác ấy là người thiên-cô vì đã quyền sinh trong ngục thất.

Lương Học thở dài :

— Tội nghiệp. Đáng thương thay !

Người cha lại tiếp :

Còn cha đây, hôm nay được trông thấy con thật là một việc không ngờ. Sau khi ông nội con bị bắt thì cha bị truy-tầm khắp nơi. Thấy động, cha tìm kẻ « đào vi thượng sách ». Lấy khăn yếm của mẹ con, cha cài trang làm con gái buôn bán, có gánh bông nhẹ rồi trốn đi. Một đêm đông rét như cắt, thày và thằng Và từ giả Nhật-Thắng trang. Cha đi lên nên bà không biết. Mẹ con và con đang ngủ say. Cha nhỏ nước bọt vào trong bàn tay mẹ và bàn tay con cho đỡ nhớ, rồi cha sẽ mở hé cánh cửa buồng để bước ra cho mau, nhưng vừa lúc ấy, ánh trăng qua cửa sổ, chiếu vào mặt mẹ con, làm cho cha không nỡ dứt tình, phải quay lại nhìn kỹ lần cuối cùng cái vết son hoa mai ở sau tai con và cái chỉ tay cũng đỏ như son hình chữ Vương.

Lương-Vũ hỏi cha :

— Mẹ con cũng có vết son à ?

Lương Học hỏi cha :

— Phải hình chữ Vương, sắc đỏ như son, ở chính giữa bàn tay phải, Ra đi được mười ngày, gần đến biên-thùy, phải phải lưu lại ở chợ bán Phèo. thuộc tỉnh Hà-giang bây giờ, ở đây có một đồn lính thú, lão quan đồn rất ác, thường hay hiếp tróc đàn bà con gái, giết chồng cướp vợ, người vùng ấy oán ghét đến cực điểm. Hẳn ta tưởng cha là con gái thật nên sai lính bắt dẫn vào đồn, ấy mới khó nghĩ.

Nếu không chiều nó, nó sẽ hãm hại, nếu để lộ cho nó biết là mình cài trang thật là phạm tội phản quốc, cũng chết. Thôi thì cứ liều nhắm mắt đưa chân đóng một vai tuồng. Một chú lính thú, mặc áo nâu đỏ, đầu đội nón dẫu, tay cầm hèo hoa, dẫn cô con gái giả hiệu là cha lên đồn.



NƯỚC VIỆT-NAM

với 5000 năm lịch-sử

VŨ-HUY-CHÂN

BẮC-THUỘC LẦN THỨ HAI

(tiếp theo) (1)

Nhà Ngô mất, đất-dai Giao-chi,
Tấn, Tống sang cai-trị thay lần.
Tống vong, Tề lại thay chân,
Tề suy, Lương lại nắm phần Giao-châu.
Dân ta vẫn giữ đầu chịu báng,
Vẫn tra chân vào hạng cùm lim.
Vẫn thân bày nổi ba chìm,
Vẫn là cá chậu, thân chim hãm lồng,
Quan-lại Lương cũng đồng khua-khoét,
Cung tui tham vor-vết cho đầy.
Chẳng từ áo rách khổ dầy,
Moi xương rút tủy đọa đầy Giao-dân.
Giặc Tiêu Tư bắt-nhân bạc-ác,
Lập khảm-đường rải rác cùng nơi.
Độc-hình : cùm, kẹp, võ, roi,
Đào hàm chôn sống, chém người ngang lưng.

Nhà Tiên-Lý

a) Tiên-Lý Nam-Đế : Lý-Bôn

(1) Xem V.H.N.S. số 3

May khi đó tại vùng thôn-đ,
Đất Thái-bình (1) về lộ Sơn-tây,
Có người vô giới, văn hay,
Tỏ xưa người Hán . . . , đến nay bấy đời,
Nên ông đã thành người Giao-chi,
Húy-danh là Lý-Bi hay Bôn.

Cầm vì vận-hội nước-non,
Quyết tình báo-bồ, rửa cơn nhục-nhân.
Họp muốn chúng tự thân làm tướng,
Từ Sơn-tây đánh xuống Biên-thành.
Quân Lương một trận tan-tành,
Mười thành đã đến chín thành (2) ra ma.

Còn sót lại ai mà hút chết,
Theo Tiêu-Tư chạy miết đêm ngày.
• Thoát về châu Quảng còn may,
Bờ xưa gieo gió, ngày dày gặt động.
Cuộc khôi-phục non sông vừa đoạn,
Lâm-ấp sang quấy mạn biên-thùy.
Cũng dòng đò-tè khác chi,
Dân như heo lợn kẻ gì rên la.
Quận Cửu-đức (3) quân ta kịp tới,
Tướng Phạm-Tu đánh đuổi quân thù.
Vỏ về dân-chúng trong khu,

Lo bề lạc nghiệp an cư từ đây.
Lý Nam-đế dựng xây giương mối,
Lập triều-đình nước gọi Vạn-xuân.
Đầu triều, Triệu-Tác nguyên-huân
Phạm-Tu tướng võ, tướng văn Tinh-Thiều.
Mắt mờ ngon, Lương-triều nòi giân,
Sai Bá-Tiên lĩnh ấn nguyên-nhung.
Đem theo năm vạn binh-hùng,

Giao-châu lại cảnh nào-nùng lửa bình.
Long-biên mất, Gia-ninh thay chủ
Rời đến lần thất thủ Tân-xương (4)
Vua về động Khuất (5) nấu nướng,
Giao cho Quang-Phục chủ-trương binh quyền.

CHÚ THÍCH .— (1) Thái-bình đây là tên một huyện, cũng là tên làng
ở tại cửa huyện lý ấy thuộc về Phong-châu, nay là địa hạt tỉnh Sơn tây, chứ không
không phải tỉnh Thái-bình ngày nay. (2) Tiếng thành đây có nghĩa là phân.
(3) Quận Cửu đức ở vào khoảng Hà-tĩnh ngày nay. (4) Tân-xương là đất
Phong-châu cũ thuộc tỉnh Vinh-yên. (5) Động Khuất-liêu ở vào địa-hạt Hưng-
hóa (Phú-thọ).

(Kỳ sau sẽ tiếp)





LÃO-TỬ

ĐẠO ĐỨC KINH

quốc-văn giải-hích

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

夫	而	言	隨	較	故	色			
唯	不	之	是	高	有	皆	天		
弗	有	教	以	下	無	知	下		
居	為	萬	聖	相	相	善	皆	二	
是	而	物	人	傾	生	之	知	章	
以	不	作	處	音	難	為	美		
不	特	馬	無	聲	易	善	之		
去	功	而	為	相	相	斯	為		
	成	不	之	和	成	不	美		
	而	辭	事	前	長	善	斯		
	弗	生	行	後	短	已	惡		
居		不	相	相					

DỊCH ÂM

NHỊ CHƯƠNG

Thiên hạ đại tri mỹ chi vi mỹ, tư ác dĩ, đại tri thiên chi vi thiên, tư bất thiện dĩ; cổ hữu vô tương sinh, nan dĩ tương thành, trường đoản trung giáo. cao hạ tương khuynh, âm thanh tương hòa, tiền hậu tương tỳ. Thị dĩ thánh nhân xử vô vi chi sự, hành bất ngôn chi giáo, vạn vật tác yên nhi bất từ, sinh nhi bất hữu, vi nhi bất thị, công thành nhi phát cư, phù duy phát cư thị dĩ bất khứ.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG HAI

Thiên hạ đều biết đẹp là đẹp, nên cái kia là xấu vậy; đều biết lành là lành, nên cái kia là không lành vậy.

Cho nên Có Không cùng sinh ra nhau, Khó Dễ cùng làm thành ra nhau, Dài Ngắn cùng so sánh với nhau, Cao Thấp cùng nghiêng úp nhau, Tiếng Giọng cùng trộn lẫn với nhau, Trước Sau cùng theo nhau.

Bởi vậy đấng Thánh nhân sắp đặt cái việc không làm, thi hành cái dạy không nói.

Muôn vật dấy lên mà không chối (1), sinh ra mà không có, làm mà không cậy. Việc làm nên mà không ở. Ôi! duy không ở, vậy nên không mất.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản:

1— Bản của Vương Bật in là: « Trường đoản trung giáo 較 ». Theo Tất Nguyên (Thanh, Càn Long), chữ giáo không văn với chữ khuynh, nên đổi ra chữ hình 形 (cũng nghĩa là so sánh).

(1) Dịch theo Trần Trụ 陳柱 Trương Mặc 張默 lại hiểu là: « Muôn vật dấy lên mà không lờ ».

La Chấn Ngọc 樂報 至 nói: các bản đều đòi chữ *giáo* ra chữ *hình*.

2— Theo Trần Trụ, từ « Vạn vật tác yên nhi bất từ... » cho đến hết chương, vì thế tre xếp lộn nện đề vào chương II này. Chính ra nên đề vào chương V, sau câu: « Thánh nhân bất nhân, dĩ bách tính vi số cầu ».

較 **Giáo**: so sánh

形 **Hình**: so sánh

頌 **Khuynh** 1°) nghiêng đổ — 2°) Đề úp

音聲 **Âm thanh** 1°) Tiếng và giọng

2°) Cũng như âm hưởng 音響:

Tiếng và tiếng vang (theo Trần Trụ)

« Thiên hạ đại tri mỹ chi vi mỹ, tư ác dĩ; đại tri thiện chi vi thiện, tư bất thiện dĩ; cố hữu vô tương sinh, nan dĩ tương thành, trường đoản tương giáo, cao hạ tương khuynh, âm thanh tương hòa, tiền hậu tương tấu ».

Cái đẹp lòng người ai cũng yêu, cái xấu lòng người ai cũng ghét. Đẹp xấu cũng như mừng giận, lành-không lành, phải-chăng phải... Mừng-giận cùng gốc rễ, phải-chăng phải cùng cửa ngõ, cho nên không thể nâng lệch một bên lên được. Sáu cặp: Mỹ-Ác, Thiện-Bất thiện, Hữu-Vô, Nan-Dĩ, Trường-Đoàn, Cao-Hạ, Âm-Thanh, Tiền-Hậu... chỉ là bày cái tự nhiên, chúng ta không thể thiên kiến, thiên chấp một bên nào.

Sự vật trong thiên hạ như Xấu-Đẹp, Nhỏ-Lớn, Sướng-khò, Ngắn-Dài... không cái nào là không có sự so sánh đối đãi mà sinh ra; cho nên có cái này đẹp thì cái kia xấu, có cái này lớn thì cái kia nhỏ, có cái này ngắn thì cái kia dài, có cái này sướng thì cái kia khổ? Nghiêm Phục từng đã nói: « Thử lấy một vật làm tỷ dụ, như không khí, là thứ sinh vật không thể thiếu được, nhưng không biết sự tự do hút thở không khí là tốt, là điều may mắn ở ngay trước mặt. Giá nếu biết điều ấy, tất lấy sự mất không khí là xấu, đáng ghét, rất không may. Suy ra, Có-Không, Khó-Đễ, Ngắn-Dài, Cao-Thấp, Trước-Sau, Tiếng-Tiếng vang... đều do sự so sánh, đối đãi mà thành, như trên này Nghiêm-Fục vừa nói về Tốt-Xấu.

Bản thể của Đạo vốn không đẹp xấu. Nói đi một lối khác, Chân-Lý là cái rất mực Thực, rất mực Lành, rất mực Đẹp, không cho phép ta phân giải; từ bọn chúng ta thiên lệch, ngày càng dùng trí, đem Chân Lý bỏ ra, rồi lại bỏ ra nữa, đem cái Đạo hòa hậu, mực mực đục thủng, đập vụn, cho nên Lão tử

mới nói: « Người trong thiên hạ đều biết đẹp là đẹp, ấy vậy mới biết cái xấu, đều biết lành là lành, ấy vậy mới biết cái không lành... » Vì sao? Vì cái người ta bảo là đẹp không phải đẹp thực, cái người ta bảo là lành không phải Thực lành. Chân Lý vốn tuyệt đối chứ không tương đối như ta thấy theo quan điểm của ta. Tương đối chỉ là một phần của Chân Lý chứ không phải Chân Lý toàn thể, toàn diện. Chúng ta nếu đã nhận thấy Chân Lý hoàn toàn sáng tỏ thì thẳng hoặc có một đôi khi phân tích, chia biệt sự lý cũng không đáng ngại; dù sao sau khi đem mọi vẻ hổ tương mâu thuẫn ra mà xét, rốt cuộc ta vẫn phải thống nhất lại để có cái nhìn thống quan về Chân Lý tuyệt đối, ắt không mắc vào lối: « chỉ nhìn lệch một bên ».

Tỷ dụ nói: Không có Có, tự nhiên cũng không có Không, vì Có Không cùng sinh ra nhau; không có Khó, ắt không có Dễ, vì Khó Dễ cùng nhau làm thành; không có Ngắn, ắt không có Dài, vì Dài Ngắn cùng nhau cùng so sánh. Đến như Cao Thấp cùng nghiêng úp, Tiếng Giọng cùng pha trộn, Trước Sau cùng theo nhau, đều cắt nghĩa được theo một lẽ như trên cả; bọn ta cần hiểu rõ lẽ tương đối mà không cố chấp, nắm giữ một góc, một cạnh, một bên nào.

Thánh nhân 聖人: Theo Lão tử, ấy là bậc người lý tưởng « cùng một thể với Đạo », không giống Thánh nhân, bậc người lý tưởng của Đạo Nho. Thánh nhân đối với nhà Nho là bậc người vì muốn sửa sang mọi việc nên « có làm »; Thánh nhân đối với người theo đạo Lão là bậc người « không làm » mà mọi việc được sửa sang. Mỗi khi dùng danh từ « Thánh nhân » trong sách này chúng tôi đều theo nghĩa trong Lão học.

Xử 處: Phân biệt sự lý cho được phải chẳng như trong chữ đối: xử trí, xử lý.

Vô vi 無為: Không có nghĩa: chẳng làm gì, hoàn toàn bất động như chết. Vô vi có nghĩa là phó mặc, thuận theo tự nhiên.

Tỷ dụ như trời đất sinh ra vật thuận theo lẽ sinh sinh tự nhiên, vật không biết lẽ được sinh, mà trời đất cũng không biết cái lẽ sinh ra muôn vật.

Làm, dùng tài trí, sức người can thiệp vào ắt hư hỏng; để theo tự nhiên đã đủ rồi (Vương Bật).

« Thự dĩ Thánh nhân xử vô vi chi sự, hành bất ngôn chi giáo... »

Có đẹp ắt có xấu, có sướng ắt có khổ. Mong được cái đẹp, là bỏ cái xấu, mong được sung sướng thoát khỏi cái khổ, ấy là thường tình nhân loại;

do đẩy dờn thành làm chuyện nhiều việc, do đẩy văn minh vật chất ngày càng tiến bước mà thiên hạ càng khó sửa sang. Cho nên đấng Thánh nhân muốn nắn thẳng lại duy chỉ có sắp đặt việc không làm, thì hành cái dạy không nói ra ; không nói nghĩa là không đem những điều Lành Ác, Sống Khô hiệu triệu mọi người, khiến người dân quên không phân biệt Khô Sống, Ác Lành, như cá ở nước mà quên mình ở nước. Cá ở nước quên nước có khác gì không nước. Dân ở nơi có sắp đặt quên sự được sắp đặt, có khác gì không sửa sang sắp đặt, vì thế mới nói « sắp đặt việc không làm ».

Không làm không phải là chẳng hoạt động gì mà chỉ có nghĩa là phó mặc, thuận theo tự nhiên ; tỷ dụ như trời đất sinh ra vật, theo lẽ tự nhiên sinh mà sinh, vật không biết tại sao được sinh, trời đất cũng không tự biết là đã sinh ra vật vậy. Kia bông hoa thủy tiên nở, tự nhiên nở, không biết mình được nở mà trời đất cũng không tự biết làm cho hoa nở ; trái với hoa thủy tiên người sửa sang tía gọt, thúc giục cho nở. Cái nở do sức người can thiệp vào ấy là cái nở hữu vi trái với cái nở tự nhiên là nở vô vi.

Áp dụng vào việc người, ta nên trở về Chân Lý, hóa theo Tự nhiên, ta rất nên tránh sự dùng Trí theo ý riêng, dùng can cái Thông minh của mình ; ta không thể tham công của trời lấy làm công của ta. Cho nên đấng Thánh nhân làm việc, tôn trọng, yêu chuộng cái « không làm », dạy người không cần phải nói

辭 語 : 10) lời (theo Trương Mặc)

20) Chối, khước đi không nhận.

不 有 不 為 : Không có ; không tự lấy làm có.

居 處 : ở

功 成 弗 居 : Công thành phát cư : Việc nên, việc xong, không ở, không tự đặt mình vào chỗ thành công, không coi sự thành công ấy do nơi mình vì chỉ nhân tự nhiên sẵn có vật, rồi việc do vật mà nên vậy.

不 去 不 為 : không đi, không bỏ, không mất. « Bất khứ » đối lại với « Phát cư » : đã không đặt mình ở vào chỗ thành công thì công ấy còn bao giờ mất được, vì công nên là bởi tự nhiên,

« Vạn vật tác yên nhi bất từ, sinh nhi bất hữu, vi nhi bất thị, công thành nhi phát cư. Phù ! duy bất cư, thị dĩ bất khứ »

Trời đất sinh ra vật, vật vốn gốc ở tự nhiên, chắc rằng vật sinh ra không thể dùng, nên mới bảo : « muôn vật đẩy lên mà không lời (không từ chối) »

Sinh ra không phải đức tính của mình, nên mới bảo : « sinh ra mà không (tự lấy làm) có ». Sinh ra đẩy, lớn lên đẩy, mà không biết cái lẽ tại sao như thế, nên mới bảo : « làm mà không cậy » ; nương vào vật mà làm ; việc nên, không phải tự mình, nên mới bảo : « việc làm thành mà không ở (không đặt mình vào sự nên việc, không coi sự nên việc ấy bởi tại nơi mình) ».

« Cư » với « khứ », « ở » với « mất » tương đối. Đã không tự mình đề mình vào chỗ việc thành thời còn mất vì đâu và mất cái gì, nên mới bảo « ở ! duy không ở vậy nên không mất. »

Trong Luận-ngữ, thiên Dương Hóa Không Khâu nói : « ...Trời có nói chẳng ? Bốn mùa cứ xoay vần mãi, trăm vật cứ sinh mãi. Trời có nói gì chẳng ? » (1)

Bởi thế nên sinh ra muôn vật, khiến cho muôn vật lớn lên, đều không lấy làm có bởi tại nơi mình ; hoặc có làm gì, không cậy mình giỏi mình hay ; xây dựng được gì, không kể lấy làm công, không tự đặt mình vào chỗ làm nên việc Kỳ thay ! chính không đặt mình ở vào chỗ có công, nên việc mà thành ra công nghiệp vinh viễn, lâu dài không bao giờ mất. Ấy là đường lối thì hành phép tắc luật lệ, đặt bày việc dạy dỗ của đấng Thánh nhân.

Đại ý.— « Tương đối » là điểm chính nói trong chương này. Lão tử không tin tương đối, bỏ hẳn tương đối, chỉ giữ tuyệt đối mà thôi. Lão tử phân đối người đời làm chia ra « phải, chẳng phải », cổ tách ra « lành, không lành » ; mỗi người đều thích khoe cái hay cái giỏi, dùng hết cái khôn, vốn tưởng sửa sang việc đời, không dè gây rối loạn cho đời, vốn tưởng làm lợi cho dân không dè lại khiến dân mang hại.

Cho nên Lão tử bảo ta từ màu thuẫn về một mối, phân biệt rành rẽ thế nào là tương đối tuyệt đối, cuối cùng dạy ta phép lớn : « không làm mà mọi việc được sửa sang sắp đặt, không lời mà dạy dỗ » của đấng Thánh nhân đề truyền xuống mãi về sau.

TỔNG BÌNH

Trong chương này Lão tử phê bình Lý trí và Nhận thức luận rồi rút ra một áp dụng vào nhân sinh.

(1) « ...天何言哉四時行焉百物生焉天何言哉 » 下論, 陽貨.

A— Từ « Thiên hạ đại trí . . . » đến « . . . tiên hậu tương tùy » Lão tử biện minh sự Lý trí mắc kẹt vào từng cặp phản bội, mâu thuẫn lẫn nhau ; sự phát xuất các khái niệm tương đối (định lập và phản định lập) này đưa dần Lý trí người ta ngày càng xa lìa Chân lý và Đạo thể.

Theo Luận lý học thì một khái niệm là một cố định. Trái lại theo sự phê bình của Lão tử cần cứ vào sinh hoạt (la vie), trong một khái niệm có *mềm của khái niệm tương phản* ; nhận thức ấy dựa vào *sinh hoạt, không cố định định chỉ như Luận lý học, mà trái lại lưu chuyển, biến hóa* luôn luôn.

Luận lý học có khái niệm định chỉ cố định vì sự phân tích ấy căn cứ ở cái Ta (le moi). Cái động phân hóa (mouvement de différenciation) đi từ trung tâm ra vành ngoài (périphérie) ; ra đến vành ngoài, một điểm tự thành, tự cho làm tuyệt đối. vì thế khái niệm *bản ngã* phát sinh ; rồi mình tự cho mình một vị trí bất dịch bất di, mình cho *mọi vật cũng không di dịch* như mình và không còn thấy mọi vật chuyển lưu biến hóa. (Ta có thể so sánh với cặp Ngã chấp và Pháp chấp trong đạo Phật, do hai chấp : Ngã, Pháp ấy mà mọi Phiền-não chương cùng Sở-tri chương duyên khởi tung hoành).

B.— « Thị dĩ Thánh nhân xử vô vi chi sự, hành bất ngôn chi giáo ». Câu này kết luận lời phê bình trên và áp dụng vào cuộc sống của con người. Con người lý tưởng — Thánh nhân — cùng một thể với Đạo, không bao giờ tự tách rời ra, vì tách ra ấy là có cái *Ta biệt lập* mở đường cho đối địch mâu thuẫn . . . hiện hình ; đấng Thánh nhân lúc nào cũng sống thuận theo tự nhiên, sống với tự nhiên, hòa đồng trong tự nhiên không đem Lực, Trí, Tâm, can thiệp vào cuộc sống.

Đối với đời, Thánh nhân không đem nguyên tắc này, lý thuyết kia ra hiệu triệu (tỷ dụ như nhà Nho đề xướng Cương Thường, Nhân Nghĩa) chỉ dùng thuận nghiệm cảm thông cùng Vũ trụ, khiến cho con người có thể thấy được cái Toàn Chân mà quay về với Đạo, vì vậy nên không dùng lối dạy bằng lời.

C— « Vạn vật tác yên nhi bất từ, sinh nhi bất hữu, vi nhi bất thị, công thành nhi phát cư. Phù, duy phát cư, thị dĩ bất khứ. »

Như ở ngay đầu phần chú giải chúng tôi đã nói : theo Trần Trụ, câu trên có lẽ do thể tre xếp lằm, chứ thực ra phải đề thuộc chương V, sau mấy chữ : « Thánh nhân bất nhân, dĩ bách tính vi sở cầu »

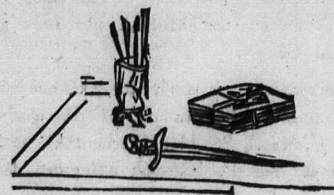
Trong câu Hán văn này, các mệnh đề đặt theo lối chủ từ àn thể, do vậy sự cắt nghĩa hơi khó. Trần Trụ thì giải thích là vạn vật sinh ra không thể không sinh, không

thể dừng được, không thể chối được ; còn Trương Mặc lại hiểu là : muốn vật sinh ra mà không lời (nghĩa là không nói), có lẽ dựa theo câu : « Thiên hà ngôn tại . . . » trong thiên Dương Hóa, Hạ Luận của Khổng Khâu chăng ?

Dù sao, ta đề câu này ở chương II hay ở chương V, đại ý cũng hiện ra rất rõ ràng, Muốn vật sinh hóa đều do theo tự nhiên, sinh mà không biết được sinh và không thấy có dự một phần tích cực vào trong sự sinh ra mình ; bậc Thánh nhân vốn đã cùng một thể với Đạo nên không nói, không làm ; hoặc có làm ấy là thể theo tự nhiên vì vậy không thấy có mình, không cậy tài đức mình, không kể mình có công, tức là không đặt mình ở vào chỗ làm nên công nghiệp.

Bàn cho hết lẽ, về *phía vật*, vật sinh không tự hay, Trời Đất sinh muôn vật cũng không tự biết, chẳng qua do theo tự nhiên, nên không lấy làm công mà ý cậy ; ôi ! đã theo tự nhiên, đã thuận theo Đạo, ắt không bao giờ mất, mà cùng với Đạo vĩnh viễn trường tồn.

Áp dụng *vào người*, đấng Thánh nhân đã theo Đạo hóa hành, thì muôn vật sinh tác, vạn việc gây nên đều thuận theo lẽ tự nhiên, đâu còn có sự ý cậy, kể lấy làm công của mình ; và kết quả, chính vì không đặt mình vào chỗ nên công, mà công kia còn mãi cùng Thiên nhiên, vĩnh viễn trường tồn với Đạo.



VĂN-HÓA VỚI KHOA-HỌC

THỂ NÀO LÀ HỌC-THUYẾT MĂNG-ĐEN TRONG KHOA SINH-HỌC

Duy-Việt NGUYỄN-CÔNG-HUÂN

Măng-đen tiên sinh là ai ? Măng-đen (G. Mendel) là một thầy tu và một nhà sinh-lý học người nước Áo, sinh năm 1822 ở Heinzendorf và chết năm 1884. Năm 1865, ông đã khảo-cứu việc lai giống cây đậu Hoà-Lan và sau những cuộc thí-nghiệm tài tình, đã rút ra những luật-định về khoa lai giống loại thảo-mộc.

Luật-định này mà người ta gọi là luật định Măng-đen đã thành ra một học-thuyết và từ đấy, Măng-đen tạo nên nền móng căn-bản mọi ngành sinh-học, nhất là trong nông-học ; học-thuyết ấy đã đào tạo ra nhiều học-phái từ cuối thế-kỷ XVIII cho đến nay ở hầu hết các nước trên thế giới.

Học thuyết Măng-đen được các nhà bác-học phát-triển thêm, nhưng đáng chú ý nhất có hai nhà bác-học, một người Đức tên là Vét-Man (Weismann) và một người Mỹ tên là Moóc-Găng (Morgan) đã góp nhiều vào việc xây dựng học-thuyết Măng-đen. Vì thế cho nên học-thuyết này được gọi là « Học-thuyết Măng-đen, Vét-man, Moóc-Găng ».

Tuy nhiên, dù đã tìm ra được từ 1865, những kết quả của Măng-đen không được giới khoa-học đương thời chú ý đến mấy, mãi đến năm 1900 nhờ có các nhà vạn-vật học Cô-ren (Correns), Séc-Mác (Tschermak), và Đơ-Vi (De Vries) đem nêu lại vấn-đề cho nên hồi đó, luật-định Măng-đen đã thành ra căn-bản nghiên-cứu của khoa lai giống hay di-tính-học.

Sau nhiều cuộc thí-nghiệm, Măng-đen đã rút ra được 3 luật-định sau đây gọi là luật Măng-đen :

Luật thứ nhất.— Hết thảy các tính di-truyền đều có tính-cách độc-lập đối với nhau. Luật này là luật độc-lập của các tính.

Luật thứ nhì.— Những chủng-lai ở thế-hệ đầu đều giống nhau như hệt. Luật này là luật đồng-hình của thế hệ đầu.

Luật thứ ba.— Nếu cho các giống lai ở thế-hệ thứ nhất thụ-tinh với nhau thì sang thế-hệ thứ hai, các chủng sẽ phân-tính theo những tỷ-lệ nhất định là 3-1, 1-2-1 vân vân . . .

Đề hiểu rõ luật Măng-đen, ta phải theo rồi những thí nghiệm lai giống mà Măng-đen đã làm :

Cuộc thí-nghiệm thứ nhất.

Măng-đen đem lai hai giống đậu Hoà-Lan, một giống có hạt tròn nhẵn, một giống có hạt răn. Trong thế-hệ đầu các hạt đậu lai có hạt tròn.

Nhưng nếu lấy các hạt đậu lai của thế-hệ đầu này đem trồng và lại thụ tinh lẫn cho nhau thì sang thế-hệ thứ hai, người ta được 75% hạt tròn và 25% hạt răn. Như vậy, sang thế-hệ thứ hai, ta đã nhận xét thấy sự phân chia của giống lai : giống lai ở thế-hệ thứ nhất toàn hạt tròn, sang thế-hệ thứ hai đã phân chia ra thành 3/4 (75%) hạt tròn và 1/4 (25%) hạt răn. Hiện-tượng này gọi là phân-tính, được Măng-đen giảng nghĩa như sau : « Nếu ta gọi tính tròn là T và tính răn là r thì hai chủng đậu hạt tròn và đậu hạt răn có thể kết-hợp theo công-thức này :

— Đậu hạt tròn là TT vì hạt đậu tròn TT phải do 2 tế-bào sinh-sản (hay phối-tử) đực T và cái T phối-hợp mới thành ra được.

— Đậu hạt răn là rr vì hạt đậu răn rr cũng phải do 2 tế-bào sinh-sản đực r và cái r phối-hợp mới thành ra được.

1— Trong trường hợp mà là chủng-lai thì tế-bào đực T sẽ phối-hợp với tế bào cái r để sinh ra hạt đậu lai Tr ; hoặc trái lại, tế-bào đực r sẽ phối-hợp với tế-bào cái T để sinh ra hạt đậu lai rT. Dù là hạt đậu Tr hay rT, hạt đậu lai nào cũng có cả hai tính tròn (T) và tính răn (r) nên tất cả các hạt đậu lai ở thế-hệ đầu đều giống nhau, như vậy có nghĩa là trong cơ thể đều có cả hai tính tròn T và răn r. Nhưng trong 2 tính ấy thì tính tròn T là một tính « mạnh » hay trội và tính răn r là một tính « yếu » hay ẩn, nên tính tròn át tính răn đi và hạt đậu lai ở thế-hệ đầu bề ngoài nom vẫn thấy tròn.

2— Trong trường hợp mà lấy những hạt đậu lai rT hay Tr đem lai cho nhau thì tế-bào đực có thể có tính T hay có tính r, vì hạt đậu lai có 2 tính khác nhau như là rT hay Tr, chứ không phải TT hoặc rr như trường hợp 2 tính giống nhau, tế-bào cái cũng có thể có tính T hay r. Do đấy, tế-bào đực và cái có thể phối-hợp với nhau theo 4 cách sau đây:

♂	♀	T	r
T	TT	Tt	
r	rT	rr	

Tỉ lệ những hạt đậu lai trong thế hệ thứ hai có thể chỉ theo bảng lai giống dưới đây.

♂ Phối tử đực (tế bào)

♀ Phối tử cái (tế bào)

— Có 1/4 hạt có tính TT, nghĩa là tròn, vì có cả 2 tính tròn T và T.

2— 25% (1/4) hạt răn — có 1/4 hạt có tính rr, nghĩa là răn vì có cả 2 tính răn r và r. Như thế, trong thế-hệ thứ hai, có 75% (3/4) hạt tròn và 25% (1/4) hạt răn : hạt đậu lai đã phân-tính ở thế-hệ thứ hai theo tỷ-lệ 3-1.

Cuộc thí-nghiệm thứ hai.

Cuộc thí-nghiệm thứ nhất làm lai chủng 2 giống đậu Hòa-Lan khác nhau ở chỗ một giống có tính mạnh (trội) và một giống có tính yếu (lặn).

Nay nếu ta đem lai 2 giống đỏ đều có 2 tính mạnh ngang nhau, không bên nào át được bên nào, thì sự phân tính về thế hệ thứ 2 sẽ khác. Nếu ta làm lai hạt đỏ vàng VV với đỏ hạt xanh XX thì ở thế-hệ đầu, đỏ sẽ có những hạt đỏ tím VX (vì màu xanh thâm thành màu tím). Sang thế hệ thứ hai, đem đỏ hạt tím VX lai với nhau thì các tế-bào đực và cái lại có thể phối-hợp với nhau theo 4 cách:

a) Tế-bào (phối- tử) đực T × tế- bào cái r = Tr.

b) Tế-bào đực r × tế-bào cái T = rT

c) Tế-bào đực T × tế-bào cái T = TT.

d) Tế-bào đực r × tế-bào cái r = rr.

Xem như vậy thì đến thế-hệ thứ hai có thể có những hạt đậu lai như luật-định sau:

1— 75% (3/4) hạt tròn : có 1/4 hạt có tính Tr, nghĩa là tròn vì tính tròn T là tính mạnh át tính yếu r.

— Có 1/4 hạt có tính rT, nghĩa là tròn T là tính mạnh át tính răn r.

1— 1/4 (25%) hạt xanh: có 1/4 XX, nghĩa là hạt xanh, vì có 2 tính xanh XX.

2— 2/4 (50%) hạt tím: có 1/4 VX nghĩa là hạt tím, vì không tính nào át được tính nào.

3— Có 1/4 (25%) X V nghĩa là hạt tím, vì không tính nào át được tính nào

4— Có 1/4 (25%) hạt vàng : có 1/4 VV, nghĩa là hạt vàng vì có 2 tính vàng VV.

♂	♀	V	X
V	VV	VX	
X	XV	XX	

Đậu lai ở hệ thứ hai đã phân tính theo tỉ lệ như bảng dưới đây.

♂ Phối tử đực.

♀ Phối tử cái.

Thí-dụ:

a) Lai đơn-tính (có 1 tính khác nhau):

1° — Nếu có 1 tính mạnh và 1 tính yếu, ở thế-hệ thứ hai sẽ phân tính theo tỷ-lệ 3-1;

2° — Nếu có 2 tính mạnh ngang nhau thì ở thế-hệ thứ hai sẽ phân tính theo tỷ-lệ 1-2-1.

b) Lai 2 tính (2 tính khác nhau):

1° — Nếu có 2 tính mạnh và tính yếu thì ở thế-hệ thứ hai sẽ phân tính theo tỷ-lệ 9-3-3-1.

2° — Nếu có những tính mạnh ngang nhau, thì ở thế-hệ thứ hai sẽ phân tính theo tỷ-lệ: (1-2-2-4)-(1-2)-(1-2)-1.

Như vậy trong thế-hệ thứ hai, có một nửa (50%) đỏ hạt tím, 1/4 (25%) đỏ hạt xanh và 1/4 (25%) đỏ hạt vàng. Đậu lai ở thế hệ thứ hai, đã phân-tính theo tỷ-lệ 1-2-1.

Các cuộc thí nghiệm nói trên đều có tính cách đơn giản vì 2 giống đem lai chỉ có một tính khác nhau, đậu tròn hay răn, đỏ xanh hay vàng. Nhưng đối với việc lai các giống dị-tính (2, 3, 4, 5, 6... tính) thì luật định cũng như vậy: ở thế-hệ đầu, các chủng-lai vẫn giống nhau. Sang thế-hệ thứ hai thì phân tính theo những tỷ-lệ nhất định, khác với tỷ-lệ trên, nghĩa là tỷ-lệ này đổi thay tùy theo giống đem lai có 1 hoặc nhiều tính khác nhau, có tính trội (mạnh) hay không.

c) Lai 3 tính (3 tính mạnh và 3 tính yếu) :

Ở thể-hệ thứ hai sẽ phân-tính theo tỷ-lệ : 27-9-9-3-3-1,

Theo kết quả các cuộc thí-nghiệm Măng-đen, ta nhận xét thấy 3 diêm là kết-thức của 3 luật-định Măng-đen, ấy là :

1° — Các tính di-truyền không thể phân chia ra được và được di-truyền hoàn toàn, ví-dụ tính tròn T khi di-truyền sang thể-hệ sau thì truyền toàn thể tính T.

2° — Các tính di-truyền lại độc-lập đối với nhau, nên sang thể-hệ thứ hai thì phân tách ra : tính này không chịu ảnh hưởng gì của tính kia ; ví-dụ đậu lai lúa đầu Tr, đến khi phân-tính thì mỗi tính đi một đường có những tế-bào chỉ có tính T và có những tế-bào chỉ có tính r.

3° — Các tính di-truyền lại hợp thành từng cặp, và khi di-truyền, cặp tính ấy có thể tách ra làm đôi, độc-lập đối với nhau ; thí-dụ : trong giống đồ lai tím. VX ở thể-hệ thứ nhất, hai tính V vàng và X xanh kết hợp thành một cặp VX (tím), đến khi di-truyền lại chia ra những tế-bào chỉ có tính V và những tế-bào chỉ có tính X. Rồi đến khi thụ-tính, các tính đó lại kết hợp với nhau theo luật-định lai giống nói trên. Những tính di-truyền ấy, các nhà di-tính học gọi là « tính Măng-đen ». Về sau môn-đệ của Măng-đen là Vét Man cùng Móc-Găng đã bỏ-khuyết cho học thuyết Măng-đen nhiều.

Vét-Man (Weismann), nhà sinh học Đức đã phát-triển học thuyết Măng-đen với công-cuộc tìm tòi của ông bằng ống kính hiển-vi nghiên cứu tế-bào và nhân của tế bào.

Còn Móc Găng (Morgan), nhà bác học Mỹ, thì phát-triển thêm học thuyết Măng-đen-Vét Man bằng những cuộc nghiên cứu về nhiễm thể (filament) của loại ruồi sinh sản trong dấm chua.

Một số sau tôi sẽ trình bày đề đọc giả biết rõ những nhận xét các cuộc thí-nghiệm của Vét-Man và Móc Găng.



GƯƠNG KIM - CỒ

ĐỜI PHIÊU-LƯU CỦA HITLER

MINH-TUYẾT

Chủ-nghĩa Quốc-xã

CHỦ-nghĩa của đảng Quốc-xã, được Hitler trình bày rõ ràng trong cuốn Mein Kampf và gồm những điểm chính sau này :

1°) *Chống-tộc chủ-nghĩa* : giá-trị của các giống người không ngang nhau. Giống nào còn giữ nguyên chất là giống mạnh nhất và được Thượng-đế trao cho nhiệm vụ cứu vãn nền văn-minh của nhân-loại để hướng dẫn các giống khác.

Theo Hitler giống trắng hơn giống đen và giống vàng. Nhưng ngay trong giống trắng, ngành Aryen đứng đầu và đã có công bảo-vệ nền văn-minh của châu Âu. Về sau tại nhiều nước ngành này bị pha trộn với các giống khác. Ở châu Âu chỉ có người Đức là còn giữ được nhiều tính chất của ngành ARYEN cũ. Họ cao lớn, tóc hung, sọ dài, can đảm và thiện chiến. Dân-tộc Đức sẽ vượt các dân-tộc khác để giữ ngôi bá-chủ hoàn cầu. Một chính-phủ Đức xứng đáng với nhiệm-vụ thiêng-liêng mà Thượng-đế đã trao cho phải giữ cho dân-tộc Đức không bị pha trộn với các dân-tộc khác, phải làm phát-triển tinh thần hiếu-chiến sẵn có. Chiến-tranh là một hiện-tượng thông thường, hợp với thiên-nhiên, chiến-tranh là cái thước đo giá-trị của các dân-tộc và chỉ dân thiện chiến mới xứng đáng cầm đầu thế-giới.

2°) *Chống Do-thái chủ-nghĩa* : Kẻ thù số một của người Đức là giống Do-thái, một giống hèn hạ, thấp kém, chỉ biết thờ kim-tiền. Chính người Do-thái đã làm đạo Cơ-đốc mất hẳn tính-chất nguyên thủy. Dưới những danh-từ rất kêu nhưng trống rỗng như Bác-ái, Nhân từ, họ kích thích sự hèn nhất và tính nô lệ của người ta. Chính người Do-thái đã gieo rắc vào xã-hội hiện thời những mầm độc như chủ-nghĩa cá-nhân, thuyết chủ trí (intellectualisme), chủ-nghĩa tự-do, chế-độ đại-nghị, chủ-nghĩa Mác-xít và Cộng-sản.

Một chính-phủ Đức biết lo đến tương lai của dân-tộc phải tiêu-diệt hết mầm mống Do thái, phải thủ-tiêu mọi chế-độ do người Do thái đặt ra. Đề đạt mục-dịch trên, dân-tộc Đức phải đè bẹp Pháp rồi quay lại hạ nước Nga vì hai nước này do người Do-thái cầm đầu. Sau đó thiết lập một nền luân-lý mới nêu cao tính hùng dũng và thượng võ, khinh bỉ những kẻ hèn nhát giầu tình cảm. Sự can đảm, tinh thần kỷ-luật tuyệt đối tuân theo thượng lệnh, sự thu hút cá nhân và đoàn thể là những khẩu hiệu được đề cao. Tôn-giáo mới của dân Đức là một tôn-giáo thiết thực dạy người ta sẵn sàng hi sinh tính mạng tài sản cho nòi giống Đức, cho dân tộc Đức, cho quốc gia Đức. Mục-tiêu chính của tuyên-truyền là nhồi vào óc của mọi người dân rằng trong nước Đức quyền lợi cá nhân và đoàn thể không còn trước quyền lợi thiêng liêng của quốc-gia nữa.

Đệ tam Reich do Hitler hướng dẫn sẽ là một biến-cổ quan trọng của lịch sử hoàn-cầu vì chính-thể này đưa ra một nền luân-lý mới dựa vào sức mạnh. Lá cờ của đảng Quốc-Xã, về sau được chọn làm quốc-kỳ, nêu rõ thâm ý của Hitler. Màu đỏ tượng trưng tính hiếu-chiến và cách-mạng của đảng còn chữ Thập ngược ở giữa có nghĩa là một tôn-giáo mới sẽ thay thế cho Thiên chúa-giáo.

Bắt đầu từ ngày 1-4-1933 tức 2 tháng sau khi Hitler lên nắm chính quyền, chính-phủ Đức khủng-bố người Do-thái. Các giáo đường Tân-giáo đặt dưới sự chỉ-huy của một vị giám mục Quốc xã. Tuy Đức đã ký hiệp-ước Concordat với Đưa Giáo-hoàng, những người Đức theo đạo Gia-tô bị ngược đãi. Báo chí sách vở chiếu bóng, ca-kịch, vô-tuyến điện đều chịu sự kiểm soát chặt chẽ của Goebbels. Toàn thể dân Đức chỉ được phép diễn tả những tư tưởng đã được Đảng Quốc-Xã công-nhận. Ngay từ mùa thu 1933 Hitler đã hoàn toàn đổi mới nước Đức: chính thể đại-ngiht bị bãi bỏ và Quốc-gia Đức chỉ có :

Một đảng ; tức đảng Quốc-Xã.

Một dân-tộc : là dân Đức.

Một thủ lĩnh : là Hitler.

Trước sự cải cách táo bạo trên, từ Tổng-Thống Hindenburg đến giai-cấp quân nhân quý-tộc đều bó tay vì ai cũng sợ chạm đến Hitler là gây nên một cuộc nội-loạn ghê gớm. Và lại Hitler thu hết mọi quyền vào trong tay nhưng Hitler không đụng tới của cải của các nhà quý-tộc và Hitler đã có công thủ tiêu chính-thể đại-ngiht, chế-độ dân-chủ, đảng xã-hội và Cộng-sản, những thứ mà giai cấp quý-tộc Đức coi như kẻ thù. Thêm vào đó ngay sau khi nắm chính quyền Hitler đã ngấm ngấm tổ chức lại quân đội và ngày 19 tháng 10 Hitler

rút ra khỏi Hội Vạn-quốc. Cờ chi của Hitler làm thoả mãn lòng tự ái của giới quân-nhân.

Tuy nhiên chính sách của Hitler làm cho một số người bất mãn. Trước hết, Roehm, đồng-chí của Hitler và một số tướng lĩnh chỉ-huy đội quân xung phong cho rằng Hitler đã phản đảng, đã cấu kết với giai-cấp quý tộc không chịu biến các đội xung-phong thành một đạo binh quốc gia. Roehm không ngớt chỉ trích Hitler trong các buổi hội họp.

Ngoài Roehm còn một số lớn tư sản trí-thức ở rải rác khắp nơi bất mãn vì thấy Hitler chà đạp lên tự-do cá nhân. Họ đứng sau Edgar Jung, bí-thư của Phó Thủ-Tướng Von Papen và tướng Schleicher thủ-túc của Tổng-thống Hindenburg.

Ngày 17-6-1934, Papen đọc ở Marburg một bài diễn-văn này lửa công khai chỉ-trích kịch-liệt Hitler và đảng Quốc-xã. Hitler cảm thấy cần phải trừng trị một cách tàn nhẫn. Đêm 29 tháng 6, Hitler đương nghỉ mát ở Godesberg trên sông Rhin thì nhận được điện tín của Goering báo tin rằng ngày 30 Roehm sẽ mưu cuộc đảo chính tại Munich và Bá-linh. Hitler ra lệnh lấy chiếc phi-cơ riêng và cùng vài thủ hạ thân tín, bay đi Munich — Tôi nơi Hitler ra lệnh bắt tất cả bạn hữu thân tín của Roehm đưa ra bắn chết rồi Hitler lại lên phi-cơ đi Wiessee nơi Roehm cùng gia đình đương nghỉ chữa bệnh. Hitler vào phòng đánh thức Roehm sai trói lại, đưa về giam ở ngục Munich rồi ra lệnh bắn chết Roehm ngay trong sà-lim.

Hôm sau tại khắp các tỉnh những vị chỉ huy đoàn quân xung-phong đã đưa Hitler lên ngôi Thủ-Tướng đều bị đưa đi hành hình. Edgar Jung người đã viết bài diễn văn cho Von Papen, tướng Schleicher và gia đình, tất cả những người tình nghi là phản đối chính sách của Hitler đều bị giết. Số người tử nạn trên một nghìn. Vụ « tàn sát ngày 30 tháng 6 » làm cho mọi người nhận thấy bộ mặt thực của chủ-nghĩa Quốc-xã, nhất là của cơ-quan Công-An (Gestapo) do Himmler điều khiển. Chính-phủ Hitler là một chính-phủ độc tài khát máu, đối với Hitler không có cái gì là hợp pháp hay công bình. Muốn giết hại ai thì ra lệnh cho Công-An làm giấy tờ giả hoặc bắt cóc mang đây ải hoặc thủ tiêu. Dưới chính thể Phát xít người dân chỉ có một con đường : phải nhắm mắt ủng-hộ chính-phủ nếu không thì bị đưa đi trại tập trung.

Nhận thấy rõ tình trạng trên mà các vị tướng lĩnh trong bộ Tham-mưu vẫn phải nhắm mắt, phải ca tụng sự độc đoán tàn ác của Hitler. Ngày 2-8-1934,

Tổng Thống Hindenburg mất, họ đã giúp Hitler lên ngôi Quốc-Trưởng, một mình giữ hai chức Tổng-Thống và Thủ-Tướng Chính-phủ, họ đã trao cho Hitler toàn quyền hành động và nhờ quyền này Hitler gây cuộc chiến tranh tàn khốc (1939-1945) đưa nước Đức xuống vực sâu.

Hitler đưa thế-giới đến chiến-tranh

Lên nắm chính quyền, Hitler đã có ý định xé Hòa-ước Versailles mà Hitler coi là bất công. Muốn đạt mục đích đó điều cần nhất là phải có một đạo quân hùng-mạnh. Năm đầu Hitler lớn tiếng đòi hỏi nhiều thứ, song trong thâm tâm Hitler vẫn sợ các cường quốc Tây-Âu, nhất là Pháp, lấy cớ Đức không chịu theo điều-kiện đã ký, để đánh Đức. Vì lẽ đó, nên sau mỗi lần công kích Pháp hay Anh thì Hitler lại dẫu dju và nhượng bộ ngay. Lúc Đức rút lui khỏi Hội Vạn-quốc, Hitler đã tìm được một phương pháp rất khéo mà sau này Hitler thường dùng. Đó là lời tuyên bố hòa bình của Quốc-Trưởng Đức. Hitler long trọng cam kết rằng tuy không là hội-viên hội Vạn Quốc nữa, nước Đức luôn luôn bảo vệ hòa-bình thế-giới. Nhưng lời cam kết của nhà Độc tài áo nâu nào có giá-trị gì!

Hitler còn khéo ở chỗ là mỗi lần làm điều gì trái với công lý thì Hitler đều tìm cách đổ lỗi cho đối phương và làm như Đức bị bắt buộc phải hành-dộng như vậy.

Tháng 3 năm 1935, dân chúng hạt Sarre tổng tuyên cử xem muốn trở lại nước Đức hay muốn sáp nhập vào Pháp. Hitler tung tiền và dùng cách dọa nạt dân chúng phải bỏ phiếu xin về với Đức. Sau đó, Hitler thấy không thể giấu việc Đức đã tái vũ trang nên ngày 15-3, khi chính-phủ Pháp ký sắc lệnh tăng hạn quân-dịch, Hitler lớn tiếng tố cáo sự hiếu-chiến của Pháp. Hôm sau Hitler thì hành đạo-luật cưỡng bách tổng quân, tăng số lính lên tới 36 sư đoàn.

Ngày 7-3-1936, Quốc-hội Pháp chấp thuận Hiệp-ước mà Chính-phủ vừa ký với Liên-Sô. Hitler bèn ra lệnh cho quân Đức vào đóng tá-ngạn sông Rhin lấy cớ là vì Pháp muốn bao vây nước Đức. Trong việc này Hitler tỏ ra là người đã nhận định tình hình quốc-tế một cách sáng suốt. Tuy quân đội Đức còn yếu, Hitler tin rằng Chính-phủ Pháp sẽ chỉ phản đối suông. Lời dự đoán này rất đúng. Hồi đó sắp có cuộc Tổng-tuyên cử ở Pháp, nên từ Chính-phủ đến dân chúng mọi người đều muốn tránh chiến tranh và Bộ Ngoại-giao Pháp chỉ gửi thông điệp tố cáo với Hội Vạn-Quốc việc Đức xé hiệp ước Locarno...

Mùa hạ năm 1936, Thế-giới vận tò-chức một cách rất long trọng ở Bá-linh. Hitler được tôn sùng như cứu-tinh của dân tộc Đức vì Hitler đã vừa được quốc-sĩ bằng cách xé hiệp ước Versailles và đưa Đức lên hàng cường-quốc.



Hitler trong bộ nhung-phục
Tổng Tham-mưu-Trưởng

Trục Bá-linh-La-mã (1936) và tại gần khắp châu Âu, đội quân thứ năm của Hitler gây những cuộc phá hoại ngầm ngầm. Thêm vào đó các nước Dân chủ sợ chiến-tranh nên đành chịu nhượng bộ còn hơn là đưa nhân-loại vào một cuộc chém giết ghê gớm.

Sinh trưởng ở Áo nên Hitler có ý sáp nhập Áo vào nước Đức. Ngay từ 1934 Hitler đã ngầm giúp đảng Quốc xã Áo thành lập và cử người ám sát Thủ-tướng Dollfuss chống Đức. Schuschnig lên thay. Năm 1938, Hitler triệu Schuschnig đến Berchtesgaden bắt phải để lãnh tụ Quốc xã Áo Seyss-Inquart gia nhập chính-phủ. Schuschnig bó buộc phải chiều Hitler, nhưng về tới Áo, Thủ-tướng định tổ-chức cuộc trưng cầu dân ý. Hitler đem quân tới đàn ở biên-giới gửi tới hậu thư bắt Schuschnig từ chức và cử Seyss-Inquart lên thay. Ngày 15-3-1938, quân

Nhưng Hitler là một người có nhiều tham vọng. Sau khi thu hồi được những miền mà Đức bị mất sau chiến tranh, Hitler còn muốn mở rộng biên-giới bằng cách chiếm các nước lân cận. Goebbels được lệnh tuyên truyền rằng vì bị các cường-quốc Tây-Âu bao vây nên dân Đức thiếu đủ mọi nguyên-liệu. Dân Đức phải tranh đấu lấy đất để sống. Hitler bỏ ra những số tiền rất lớn tổ chức tại các nước láng giềng, nơi có nhiều dân Đức trú ngụ, những cơ quan khiêu-kích, đánh đập hoặc tàn sát người Đức. Lấy cớ đó, Hitler mang quân xâm chiếm những vùng này để bảo vệ kiều dân. Hitler dám hành động một cách ngang tàng như vậy là vì Hitler

đã ký với Mussolini, nhà độc tài Ý, hiệp-ước thành lập Trục Bá-

Đức được mời vào chiếm đóng nước Áo và Hitler tuyên bố sáp nhập Áo vào nước Đức. Các nước dân chủ chỉ phản kháng suông.

Nước trời Áo, Hitler lại tìm cách thôn-tính Tiệp-khắc vì miền Sudètes có nhiều người Đức sinh sống ở đó.— Hitler tung cán bộ, tung tiền giúp đảng Quốc-xã Tiệp thành lập. Người Đức luôn luôn tố cáo việc chính-phủ Tiệp khủng bố họ và yêu cầu Hitler can thiệp. Ngày 27-9-1938, Hitler gửi tối hậu thư đòi cắt miền Sudètes sáp nhập vào Đức-quốc. Thi hành hiệp ước tương trợ đã ký với Tiệp-khắc, Pháp và Nga tổng động viên. Chiến-tranh sắp bùng nổ. Thủ-tướng Anh Chamberlain vội vàng vác ô sang Bá-linh yêu cầu Hitler dừng bạo động và đề nghị thành lập Hội-nghị tay tư giữa Anh, Pháp, Đức, Ý để giải quyết vấn đề Sudètes một cách hòa-bình. Hội-nghị này họp tại Munich và Anh, Pháp chịu cắt miền Sudètes cho Đức (30-9-1938).— Trong khi Thủ-tướng Chamberlain và Daladier được dân Anh và Pháp hoan hô như là sứ giả của hòa-bình thì Hitler long trọng tuyên bố : « Những nguyên vọng chính đáng của đệ tam Reich đã được thỏa mãn. Từ nay Đức sẽ sẵn sàng cùng các cường-quốc phụng sự hòa bình ».

Lời tuyên bố long trọng trên còn văng vẳng bên tai mọi người thì 6 tháng sau, Hitler giúp miền Slovaquie tuyên bố độc-lập. Slovaquie mời quân đội Đức sang giúp tân quốc-gia này chống lại sự xâm-lăng của Tiệp. Hitler bèn kéo quân vào Prague (tháng 3-1939) và sáp-nhập toàn thể Tiệp-khắc vào Đức-quốc. Hành động này làm cho dân-chúng thế-giới nhận rõ bộ mặt thực của chủ-nghĩa Quốc-xã Ngay Chamberlain, vị sứ-giã của hòa-bình, cũng thất vọng và tìm cách tăng cường quân-lực.

Thấy các nước Dân-chủ chỉ phản kháng suông, Hitler càng làm già. Tháng 8 năm 1939, Hitler đòi Ba-lan phải trả lại Đức hành-lang Ba-lan (corridor polonais) và hải-cảng Dantzig. Chính-phủ Ba-lan không chịu. Hitler tập-trung quân-đội ở biên-thùy và gửi tối hậu thư cho chính-phủ Varsovie. Ngày 1-9-1939, đúng 5 giờ sáng các đội cơ giới Đức được lệnh tiến vào đất Ba-lan trong khi đó phi-cơ Đức oanh tạc dữ dội Varsovie và các tỉnh kỹ-nghệ của Ba-lan.

Hitler tin rằng trước sức mạnh, thế-giới sẽ nhượng bộ lần nữa, nên khi được tin Anh và Pháp tuyên-chiến với Đức, Hitler phải sửng sốt.

Ngay từ năm 1938, lấy cớ rằng Thống-chế Von Blomberg Tổng-Tham-muru trưởng kết hôn với một phụ-nữ không đứng đắn, Hitler hạ tâng công

tác của Blomberg và giữ chức Tổng chỉ-huy quân đội. Bộ tham-muru của Hitler gồm có những vị tướng lĩnh có tài như Keitel, Goering. Lúc đầu Hitler còn hỏi ý kiến của họ, nhưng sau khi thấy chiến-lược chớp nhoáng của mình đưa lại kết quả mi-mãn trong trận chiếm Ba-lan, Hitler dương dương tự đắc và từ tháng 5 năm 1940, Hitler trực tiếp chỉ huy các mặt trận. Chính Hitler đi ra lệnh cho đội cơ giới Đức bẻ gãy « bản lề Sedan » của liên quân Anh-Pháp, chính Hitler đã bắt buộc tiền quân tiến thẳng lên phía bắc bao vây địch quân và ngăn cản không cho quân Anh rút về nước. Những lệnh táo bạo này đã làm cho Bộ Tham-muru lo ngại vì nó trái với tất cả chiến-thuật chiến-lược cổ kim.

Tin thắng trận tới tấp gửi về làm Hitler say sưa và kiêu hãnh. Hitler không ngờ rằng có tài về mọi phương diện. Từ đó Hitler không chịu hỏi ý kiến ai nữa và chính các vị tướng tài xuất thân ở các trường danh tiếng cũng phải công nhận rằng đã gặp một người kỳ dị. Năm 1940 trong một buổi hội họp báo chí, Goering đã tuyên bố :

« Thưa các bạn, chắc các bạn cho rằng những thắng lợi mà chúng ta đã thu được là nhờ ở tướng lĩnh chỉ huy các mặt trận. Sự thực không phải thế. Chúng ta đã thắng về chính-trị và quân sự là nhờ ở tài xuất chúng của vị Quốc-Trưởng đáng kính. Các tướng lĩnh chỉ là những người thi hành mệnh lệnh. Quốc-trưởng là bậc vĩ-nhân. Để cạnh Hitler thì tên Nã-phá-luân, Frédéric đệ nhị, Molke sẽ bị lu mờ... Đức quốc nhất định toàn thắng vì chúng ta được Thượng-đế ban cho một vị chỉ-huy đại tài. Tôi yêu cầu các bạn nhấn mạnh vào điểm này để toàn dân hiểu rõ ».

Lời tuyên bố của Goering là phản-ảnh của lòng tin tưởng của dân Đức trong khi quân đội thắng một cách dễ dàng trên các mặt trận. Nhưng chính sự tin tưởng này đã làm cho Hitler trở nên kiêu ngạo và đưa Hitler đến chỗ diệt vong...

(Kỳ sau sẽ tiếp)



MẶC-HỌC

NGUYỄN-ĐĂNG-THỤC

HỒ-THÍCH viết : « Vấn-đề đặt ra cho chúng ta là : Làm thế nào cho chúng ta, người Trung-Hoa có thể cảm thấy được thành thoi trong thế-giới mới mẻ này, thoát nhin có vẻ khác lạ với cái mà chúng ta tự hào đã lâu, vốn coi là văn hóa riêng biệt của chúng ta ? Và như vậy thì chúng ta ngày nay đi tìm ở đâu được cái giá tài quốc túy đề cho chúng ta có thể nối-tiếp dung hòa một cách linh-động sinh hoạt, chứ không ép uổng giả mạo, với những hệ thống tư tưởng của Âu-Mỹ cận đại, để chúng ta có thể kiến-thiết lại trên cơ sở ấy một khoa-học và triết-học riêng biệt cho chúng ta, trong đó hòa hợp cả cũ lẫn mới ? »

Và Hồ-Thích cho là phải bắt đầu bằng phương pháp luận. Ông viết :

« Lịch-sử triết học ở Tây-Phương cũng như ở bên Đông, xác chứng rằng triết học là do phương pháp của nó quy định, và sự phát-triển của triết-học dựa vào sự phát triển của phương pháp luận lý. Chính nhờ ở Phương-pháp luận (Discours de la Méthode) của Descartes và « Novum Organum » của Bacon mà các triết học cận đại này nở ở Pháp và Anh. Khi các nho-sĩ đời Tống (960-1277) tìm cách chấn-hưng lại tư-tưởng Khổng-nho, họ khám-phá ra một quyền sách nhỏ tên là Đại-Học, đã hơn nghìn năm lẫn lộn trong đám bốn mươi thiên của Lễ-ký. Thiên sách Đại-Học nhỏ ấy gồm 1750 chữ, không biết tác-giả là ai, đã được trích ra ngoài Lễ-ký và được xếp vào hàng danh-dự biệt-đãi « Tứ Thư » trong Khổng-học. Lý-do bấy giờ là các triết-gia ấy tìm một phương-pháp luận, và chính trong một quyền sách nhỏ của Khổng-học, họ đã thấy cái mà người ta có thể miễn-cưỡng coi như là một phương-pháp Luận-ly có thể dùng được vậy ».

Và theo họ Hồ thì Mặc-Tử mới thực là thủy-tử đứng dẫn của luận-ly học ở cổ-diễn Trung-Quốc. Cho nên Hồ-thích đã nghiên cứu Mặc-học hết sức tỷ mỉ.

Sự tích MẶC-TỬ

Mặc-Tử họ Mặc tên là Địch. Theo sách Sử-ký Tư-mã-Thiên thì Mặc-tử cùng thời với Khổng-tử, thế-kỷ thứ V trước kỷ-nguyên.

Theo Hồ-Thích mới khảo cứu lại các sách thì kết luận như sau : « Mặc-tử thật cùng thời với Sở-huệ-vương, tuổi người còn kém Khổng-tử. Thiên « Phi-công » nói : « Tri-Bá vì thích đánh nhau mà bị mất nước, việc đó sau đời Xuân-Thu 27 năm ; ở đó lại có nói đến việc nước Sái bị diệt là việc trong năm 24 đời vua Huệ nước Sở, tỏ rằng Mặc-tử ở vào thời ấy, còn được thấy các việc xảy ra. Thiên Phi-Công nói : « Nay trong thiên hạ, nước thích đánh nhau là Tề, Tấn, Sở và Việt » Ở đây lại nói : « Dương-Thúc, Lã-Thương dựng nước tại vùng Tề Tấn, nay cùng nước Sở nước Việt chia bốn thiên hạ ». Thiên Tiết Táng nói : « Chư-hầu ra sức chinh chiến, phía Nam có vua nước Sở, nước Việt, phía Bắc có vua nước Tề nước Tấn, rõ là lời nói sau khi Câu Tiễn xưng Bá, trước khi Hiếu Công nhà Tấn chưa đặc chí, trong lúc nước Tấn còn nguyên chưa bị ba nhà chia xé nước, nước Tề chưa là nước của họ Trần.

Sở-huệ-vương lên ngôi năm thứ bảy đời Lỗ-Ai-công, Công-thâu-Ban còn được kịp thờ Huệ-vương. Thiên Công-Thâu nói : « Người Sở cùng người Việt dùng thuyền đánh nhau, Công Thâu từ ở Lỗ sang Sở, chế ra móc nặng để chống nước Việt, cũng là việc sau khi Ngô đã mất nước Sở đã thành lảng giềng nước Việt. Huệ-vương ở ngôi năm mươi bảy năm. Sách này của Mặc-Tử đã chép vua ấy lấy cơ già nua từ chối Mặc-tử, thế thì có lẽ Mặc-tử cũng là một người sống lâu.

Theo những chứng cứ kể trên đây, chúng ta có thể định rằng : Mặc-tử đại khái sinh vào trong khoảng từ năm thứ hai mươi đến năm thứ ba mươi đời Chu-kính-vương, mất vào khoảng từ năm thứ nhất đến năm thứ mười đời Chu-uy-liệt. Ngày sinh Mặc-tử nhằm khi Khổng-tử năm sáu mươi tuổi. Đến lúc Ngô-khởi bị giết, Mặc-tử đã chết chừng bốn chục năm trước rồi (381-40 = 341) Còn về nơi quê quán thì có chỗ cho là Mặc-tử sinh ở nước Lỗ, có chỗ cho Mặc-tử sinh ở nước Tống.

Sách Sử-ký nói : « Mặc-Tử, Tống nhân chỉ đại phu, thiên thủ ngự vi tiết-dụng, hoặc viết tịch Khổng-tử thì, hoặc viết kỳ hậu. Hán-chí Mặc-tử thất thập nhất thiên, kim tồn Mặc-tử ngũ thập tam thiên » = Mặc-tử người nước Tống, làm quan đại phu, giỏi giữ thành đánh giặc, có kẻ nói cũng

đồng thời với Không-tử, có kẻ nói sau Không-tử. Sách Hán-chí ghi Mặc-tử có đề lại 71 chương, nay chỉ còn bộ Mặc-Tử 53 chương. »

Sách Hoài-Nam-tử yếu lược nói : Mặc-tử học nho gia chi nghiệp, thụ Không-tử chi thuật, đĩ vi kỳ lễ phiền nhiều nhi bất duyệt, hậu táng mỹ tài nhi bản dân, phục táng sinh nhi hại sự, cố bội Chu-đạo nhi dụng Hạ chính : Mặc-tử học đạo Không-tử, theo học nghiệp nho, cho rằng lễ của Nho phiền nhiều nhiều mà không vui lòng, chôn cất quá hậu, hại của mà làm dân nghèo, đề tang sống mà hại sự, mất công việc. Cho nên phân lại đạo Chu mà dùng chế-độ nhà Hạ.

Thái-độ của Mặc-học đối với Lão-học và Không-học, Nguyên lai của Học-thuyết.

Trong thiên Công-Mệnh của Mặc-tử có viết :

« Nho chi đạo túc dĩ táng thiên hạ giả tứ yên : Nho dĩ thiên vi bất minh, dĩ quý vi bất thần, thiên quý bất duyệt, thử túc dĩ táng thiên hạ ; hữu hậu táng cửu tang, trọng vi quan quách, đa vi y khâm, tổng từ nhược tỷ tam niên-khốc khắp, phù nhiên hậu khởi, trọng nhiên hậu hành, nhi vô văn, mục vô kiếu, thử túc dĩ táng thiên hạ ; hựu huyền ca cổ vũ, tập vi thanh nhạc, thử túc dĩ táng thiên hạ ; hựu dĩ mệnh vi hữu, bản phú thọ yêu, trị loạn an nguy, hữu cực hỹ. bất khả tồn ích giả, vi thượng giả hành chi, tất bất thính trị hỹ. Vi hạ bất hành chi, tất bất tòng sự hỹ, thử túc dĩ táng thiên hạ ».

« Đạo Nho có bốn điều đủ làm cho mất thiên hạ : Kẻ Nho cho trời không minh, cho quý không thiêng, trời quý không bằng lòng, cái đó đủ mất thiên-hạ. Lại chôn cất hậu, đề trở lâu, làm ra quan quách thật nặng, chế ra áo khâm thật nhiều, đưa ma như thê dọn nhà, ba năm khóc lóc, phải nâng mới dậy, phải gậy mới đi, tai không nghe gì, mắt không thấy gì, cái đó đủ mất thiên hạ. Lại đàn hát trống múa, tập làm âm nhạc, cái đó đủ mất thiên hạ. Lại cho số mệnh là có, nghèo giàu thọ yêu, trị loạn an nguy, đều có khuôn sẵn, không thê thêm bớt vậy, người trên làm theo ý ấy, ắt không nghe đến chính trị, người dưới làm theo ý ấy, ắt không thích gì làm việc, cái đó đủ mất thiên-hạ ».

Hồ-Thích nhân đây nhận rằng :

« Mặc-Tử sinh ở nước Lỗ, lại gặp giữa lúc Không-giáo đang thịnh, cho nên học thuyết của Mặc-tử chỗ nào cũng có quan-hệ với Nho giáo. Bởi vì

Nho-gia không tin quỷ, cho nên Mặc-tử mới xướng ra « Minh quỷ luận » Bởi vì Nho-gia chôn cất hậu, đề trở lâu, cho nên Mặc-tử mới xướng ra « tiết táng luận ». Bởi vì Nho-gia trọng lễ nhạc, cho nên Mặc-tử mới xướng ra « Phi nhạc luận ». Bởi vì Nho-gia tin mệnh trời, cho nên Mặc-tử mới xướng ra « phi-mệnh luận ». »

Vậy theo Hồ-Thích thì nguyên lai Mặc-học là do sự kích thích của lễ giáo bên Nho-gia. Lương-khai-Siêu cho rằng : « yếu tố gây nên học thuyết của Mặc-tử là ảnh hưởng của Lão giáo và Không-giáo, vì học thuật nước Tàu bấy giờ chia làm hai phái : Nam-phái và Bắc-phái. Nam phái là Lão-giáo chuyên về chủ nghĩa yếm-thế. Bắc phái là Không-giáo chuyên về chủ nghĩa « dụng thế ». Mặc-tử, theo Lương-khai-Siêu, sinh ở nước Tống, là nơi trung gian của hai phái đó, nên mới thấu lượng được cả tinh hoa đôi bên mà lập thành một phái riêng. »

Song sự thực nguyên lai của Mặc-học phải tìm ở cơ-cấu của xã-hội Tàu trên dòng lịch-sử, từ Tây-Chu thay thế nhà Thương-An mà mở rộng tổ-chức sinh hoạt quốc-gia của xã-hội nông nghiệp. Tư tưởng Tây-Chu là Chu Dịch mà triết học Dịch khởi kỳ thủy là những sự vật biến động, nên có tính cách xúc tiến mạnh mẽ. Kịp đến lúc Tây-Chu đã suy, bắt đầu Đông-Chu, thì tổ chức xã-hội nhà Chu theo chế độ phong kiến chặt chẽ đã không thích hợp với khu vực sinh hoạt càng ngày càng mở rộng về Đông và Nam. Từ đấy, tư tưởng Dịch động biến ở hiện tượng và kinh nghiệm chặt phác bắt đầu chuyên về bên trong nội tâm để tìm bản thể tâm linh. Đây là Lão-học với thái độ phê phán danh thực. Không-học còn mền tức Văn-Vương, Chu-Công, nên muốn sửa chữa tu bổ bằng thái độ tập đức thành, triết trung : thừa nhận xã-hội đương thời mà tìm cách sửa chữa bằng Lễ nhạc, tức là bằng một chế độ hợp lý, đồng thời giữ tính cách biến động của Dịch, nhưng quan niệm là thế trung hòa, quân bình giữa các thế lực động của nhân-sinh và vũ-trụ.

Mặc học ra sau Không-học và Lão-học, gặp lúc thời cực càng ngày càng rối ren phức tạp, chiến tranh liên miên, dân tình đau khổ, nên những bỏ tư-tưởng Dịch ở phần vũ trụ siêu hình mà đi thẳng vào cứu tế xã-hội. Trong công việc thực tế, vì phải tranh biện nên cố tìm luận lý để chứng minh cho nên chủ trương thực dụng. Song muốn lập học thuyết, không thê không có một cơ-sở vững chắc. Cơ-sở mà ông lập cho nên luân-lý Kiêm-Ái của ông là tình yêu đại đồng, nó chỉ có tính cách duy-lý thực tiễn trên lập trường lý thuyết. Tình yêu kiem ái ấy của

Mặc-tử đã làm cho Mạnh-tử phải kinh dị thốt ra lời : « Họ Mặc kiêu ái, môn trán lông gót, cái gì lợi cho thiên hạ thì làm » Mạnh-tử vẫn coi Mặc-tử là đối phương. Đủ thấy đức kiêu ái của Mặc-Địch không phải là một lý niệm trừu tượng. Song vì quá thiên về thực-dụng, nên Mặc-tử đã quan niệm cái căn bản luận lý ấy rời hẳn với thực thể tâm linh, siêu hình vũ-tụ như Không-tử đã quan niệm « Ngộ đạo nhất dĩ quán chi » Hay là như Mạnh-tử đã lập căn bản ở cái « Hạo-nhiên chi khí ». Để kết luận về nguyên lai của Mặc học, thích ứng với con đường tiến hóa của tư tưởng, trong xã-hội lịch sử Trung-quốc, tưởng nên mượn lời của triết gia Tây-phương gần đây là E. V. Zenker, trong cuốn « Histoire de la philosophie chinoise = Trung quốc triết học sử » lời lẽ rất xác đáng và thâm thúy như sau :

« Giữa thời suy của xã hội phong kiến đến cực đẫy rghiệp của Tần-Thủy-Hoàng, nhà sáng lập ra sự thống nhất Trung-quốc, đã có một giai-đoạn gian nan hiểm nghèo mà dân tộc Trung-quốc phải chịu đựng sự thử thách để bảo toàn lấy cá tính dân-tộc và đảm đương sứ mệnh lịch-sử của nó. Đây là thời đại bạo động tàn ác và nội chiến với ngoại-chiến không ngừng để đi đến thể-thức chính trị có thể duy-trì được quân bình xã-hội ở bên trong, và đối với ngoài cố sức chống giữ các cuộc xâm chiếm của man-di : nhưng cũng là một thời kỳ tranh đấu về tâm linh hiểm có để đạt tới cái cơ-cấu tinh-thần đáng làm điều kiện và cơ-sở bắt buộc cho tổ-chức chính-trị mới và để an cư sinh sống. Người ta thường trình bày đời sống tâm linh của Trung quốc một cách như quen nhìn người Tàu như một người biết điều, phải chăng, do đời sống hàng ngày đào tạo, và quen nhìn ở Không-giáo cuối mùa, khô khan và do nhạt, dụng đã làm mất linh-dộng như là cái biểu hiệu tối cao của tinh thần Trung-quốc. Bởi vậy mà người ta sẽ ngạc nhiên và quáng mắt, sau khi nghiên cứu kỹ triết học Trung-quốc người, ta thấy một sự phong phú dồi dào về tư tưởng mà tinh thần Trung-quốc đã quan niệm về nhiệm-vụ của nó cùng là cái đường lối vô cùng và hình thức vô số, nó đi chọn để thực hiện nhiệm vụ ấy. Đây là một đời sống tâm linh nhiệt thành, một sáng tạo trong tự-do tối thiêng liêng, một sự gặp gỡ của tinh thần ít khi thấy xuất-hiện trên thế-giới, họa may chỉ có thể ví với thời đại đồng-thời của Hy-lạp xa xăm, và với thời-dại hai ngàn năm về sau đây ở nước Đức. Ở Trung-quốc thời đại ấy, người ta không thấy có cái gì giống như sự nhỏ nhen của những điều thối mắc hàng ngày, không có cái gì tựa như sự giữ gìn câu chấp vào một thành kiến, không có cái gì tựa như một sự kiêu hãnh của giai cấp nhỏ si, không có cái gì tựa như

sự độc đoán của một nhà thờ Trung-cô hay cái gì tựa như những can thiệp vụng về của nhà nước cả. Chúng ta đứng trước một dân-tộc thi sĩ, tư tưởng gia, hiền-triết và thánh trí, đem khả năng của tinh thần và sức mạnh của tâm linh để sáng tạo một lý tưởng mới cho nhân loại, một người kiểu mẫu tiêu chuẩn. Chân và Thiện, nó truyền bá xung quanh nó một không khí tinh thần rộng rãi và thâm trầm hết sức, đến nỗi những kẻ tiếm quyền rất bạo động cũng không có thể hoàn toàn không chịu ảnh hưởng, và như thế, ở giữa những cuộc huyết chiến dữ dội vì chủ-quyền. Như vậy tức là một dân-tộc tự tìm cho mình lấy một pháp luật mới, sáng tạo những hình thái sinh-hoạt mới và kết tinh ra những lãnh đạo mới. Nếu Trung-quốc đã tồn tại sau thế-giới thượng cổ, và trong các dân-tộc chỉ có một mình nó đã có thể tới được cho đến thời đại cận kim để làm trọn một sứ mệnh nào, thì một lần nữa nó đã nhờ vào sự hoạt động tâm linh có một không hai của thời đại tiền-Tần kia đáng thất vọng về chính trị là nhường nào, và người ta đã gọi rất xác đáng thời-kỳ ấy là thế kỷ cô-diễn về văn chương và triết-học Trung-Hoa vậy. » (Trung-Hoa sử triết.)

Vậy lý do phát sinh ra tư tưởng Mặc-học cũng phải tìm ở trong dòng lịch trình tiến hóa của tư tưởng và xã hội Trung-quốc, chứ không có thể giả định vội vàng một sự du nhập của tư tưởng ngoại lai, nhất là ở thời buổi mà đường giao thông hiếm có, thế giới, thiên hạ còn phân ra từng khu vực độc lập chứ chưa phải là một cái lưới tương quan như ngày nay.

Cái điểm đặc biệt của Mặc học, là chủ nghĩa kiêu ái, tìm ngưỡng đại đồng, luận lý thực nghiệm. Phải chăng những tính chất ấy không phải là thuộc về bản chất trong tinh thần truyền thống của dân Trung-quốc ? Ở thời đại như thời đại Xuân Thu Chiến Quốc, một không khí tự do tư tưởng hiếm thấy ở lịch sử tư tưởng thế giới, thì một màu sắc tư tưởng nào của nhân loại lại không được nảy nở.

Vậy muốn biết Mặc học có thực là sản phẩm của nhân loại Trung-Hoa, chúng ta hãy tuân tự xét cứu một cách vô tư, không thành kiến.



BÀ PEARL S. BUCK

NGUYỄN-QUANG-TUÂN

(Tiếp theo) (1)

NHỮ trên đã nói, cuốn *The Good Earth* là phần thứ nhất của một thiên trường-ca, còn phần thứ hai tức là cuốn « *Sons* » (Các con trai của Vương-Long) xuất-bản năm 1932.

« Vương chết đi, các con trai của Vương chia nhau gia-tài. Người con cả giữ ruộng nương, người con thứ hai lấy tiền buôn-bán, người con thứ ba cũng cần tiền để mưu sự độc-lập không muốn nương-cậy vào các tướng khác. Đến khi tụ-tập được đủ đồ-dùng, người con thứ ba của Vương kéo quân lên miền Bắc và chiếm lấy huyện-ly.

Sau chàng nhờ anh lấy vợ cho mình và có được hai con : 1 trai, 1 gái. Chàng cho con xuống học miền Nam thì con chàng theo 'đàng cách-mệnh' ở đó, một đàng mà chàng vẫn muốn đem quân xuống tiểu-trù. Chàng mắng con và già thiếu-niên ấy cũng hối-hận. Hứa hứa với cha sẽ trở về làng sống đời dân quê với ruộng đất của ông cha.

(Đây là bức tranh của nước Trung-hoa mới tỉnh dậy, sau giấc ngủ ngàn năm.)

Nhưng viên hồ-tướng họ Vương kia đã muốn đưa con vào con đường mới ấy cho con noi theo, không ngờ lại đưa con về lối cũ. »

Thì tạ lòng mến quê-hương, lòng quyến-luyến ruộng đất đều là tính-tình rất mạnh trong máu người Tàu.

Rồi đến phần thứ ba là quyền *A house divided* (Một gia-đình ly-tán) Đây là sự xung-đột giữa tư-tướng cấp-tiến của bọn thanh-niên và căn-bản thủ-cụ của thế-hệ người làm cha mẹ.

(1) Xem *V.H.N.S* số 3

« Chàng Viên con ông già Vương, tuy kính trọng cha nhưng ham muốn tự do mới từ-giã quê-hương sang Âu-châu du-học. Sáu năm sau trở về tổ-Quốc, chàng thấy mình xa lạ quá, không còn tí gì liên-lạc với thế hệ cũ, không thể đường bỏ hết thầy phong-tục cũ, không thể hoàn-toàn theo mới được. »

Ba tập tiểu-thuyết ấy cũng đủ cho ta nhận thấy hình ảnh xác-thực của mấy thế-hệ người Tàu, từ lúc còn đeo nặng những tập-quán cũ, cho đến khi chịu ảnh-hưởng nền văn hóa mới của Thái-tây.

Ngoài ba quyển ấy ra, Pearl S. Buck còn viết mấy quyển nữa cũng thuộc về cái đề dòi sống của người dân Trung-hoa. Đó là các quyển « *The first wife* » (Vợ chàng Viên) in năm 1932, (bản dịch tiếng Việt của Nguyễn Tiêm, in năm 1944), « *All men are brothers* » (Tất cả đều là anh em) dịch pho Thủy-hử của Thi-nại-Am sang Anh văn năm 1933, « *The mother* » in năm 1934.

« *The mother* » (Người mẹ) là truyện thương-tâm của một người đàn bà nhà quê Trung-Hoa, nghèo-hèn nhưng đảm-dang, tuy chồng bỏ nhưng cũng cố tần tảo để nuôi ba con và người mẹ chồng. « Muốn giữ thế-điện, nàng nói dối mọi người, dối cả mẹ chồng các con, rằng chồng đi làm xa, thỉnh-thoảng nàng lại nhờ người viết một cho một bức thư giả-mạo, để nàng đem về nói là thư của chồng. Trong những tháng ngày mong đợi người áo xanh (lúc đi chồng nàng mặc cái áo xanh mới may), nàng thấy như thiếu một cái gì mà không không hiểu rõ. Nàng vẫn lĩnh-canh như chồng nàng thuở xưa, nên một ngày không ngờ, nàng bị một kẻ đi thu thuốc quỳ-rủ và nàng chỉ chung-chạ với hắn có một lần. . . Nàng liền thụ-thai và về sau phải nhờ người chị họ phá thai cho. Thuốc phá thai là một thứ thuốc độc trái lẽ thiên-nhiên nên từ sau ngày phá thai, nàng hay ốm vặt và máu nàng không còn nóng hổi-hổi như trước nữa.

« Người mẹ » bây giờ đã trở nên một người mẹ chồng : đứa con trai lớn của nàng đã có vợ, nhưng vợ hắn lại là một người đàn bà máu lạnh, một người đàn bà không có những sự ham-muốn như nàng thuở xưa nên « người mẹ » mong-mỏi có cháu đẻ bằng mà không được. Đứa con gái thứ hai của nàng đau mắt quá hóa mù — con bé mù vì sự mê-tín và cầu-thả của nàng — nhưng cần cho con có lúa dôi, nên nàng đem gả con cho con một nhà miễn nui. Con bé làm lụng khổ-sở quá. Một hôm « người mẹ » lặn-lội đến thăm con, thì con đã chết rồi. Còn đứa con trai thứ ba giống cha như đúc ; thẳng bé cũng đẹp trai và cũng có tính lêu-lồng. Một hôm nó cũng bỏ nhà đi mất. Đến khi người mẹ biết được tin con, thì đứa con đã mắc vào vòng tù tội. Thằng con yêu-quý ấy của nàng đã đi theo

đảng cộng-sản mà những người dân quê chật-phác ở nước Tàu đều gọi là đảng ăn cướp lối mới. Người ta bắt được hẳn rải truyền-đơn nên hẳn bị khép vào tù-tội. Khi « người mẹ » lên được đến tỉnh định lo-lót, thì vừa gặp ngày đưa con của mình bị hành-hình. « Người mẹ » thương khóc và cho là một sự quả báo gây nên bởi việc ngoại-tình và việc đọa-thai của mình khi xưa. Nhưng trong lúc đang than-khóc bên đường thì đứa con trai lớn của « Người mẹ » đến báo rằng vợ hẳn vừa sinh con trai. « Người mẹ » mừng rỡ, nói với người chị dâu họ : « Nếu thế thì tội của tôi cũng không đến nỗi nào ! » (1)

Ta thấy trong đời người mẹ đau-đớn thì nhiều, ngày vui nào có mấy ! Cuốn truyện ấy cũng là một tác phẩm giá-trị của Pearl S. Buck. Năm 1933 hai vợ chồng bà trở về Mỹ đề dự một cuộc hội-nghe các nhà truyện giáo. Bà bị hội-nghe chất-vấn cho là tin theo tà-thuyết. Bà xin từ-chức, hội-nghe ưng-thuận, tuy có hơi tiếc. Từ đó bà thôi không ở luôn bên Tàu nữa và những văn-phẩm của bà cũng thôi không có về Trung-hoa nữa.

Năm 1936, bà có xuất-bản hai quyển « The exile » (Tha-hương) và « The fighting angel » (Thiên-thần chiến đấu). Hai tác-phẩm ấy tuy tách riêng nhưng cũng có liên-lạc với nhau.

« The exile » (Tha-hương) là truyện một người đàn bà Mỹ sống 40 năm ở đất Trung-hoa, giúp đỡ khuyến-khích chồng là một nhà truyền-giáo can-đảm, che-chở cho lũ cô-nhì sống-sót sau những sóng gió cách-mệnh trong khi bà vẫn ghi nhớ bên lòng kỷ-niệm của tổ-quốc xa-xăm. « Tha-hương » như ý nghĩa của nó là phản ảnh đời sống hy-sinh, nhân-nại của thân mẫu bà.

Còn « The fighting angel » (Thiên-thần chiến đấu) là truyện một nhà truyền giáo hăng hái, một tín-đồ say-sưa vì chủ-nghĩa, dốc lòng giảng đạo cho những quần-chúng có lẽ không hiểu nổi ông. Cuốn ấy lại chính là quãng đời tận-tụy của thân-phụ bà khi sang truyền-giáo bên Tàu.

Hai tác-phẩm ấy đều cùng đặc-sắc cả.

Năm 1938, Pearl S. Buck lại rút trong đời tư của mình viết quyển « This proud heart » (Tấm lòng khàng-khái). Đó là truyện xảy ra ở bên Âu-Mỹ, đại-ý phác-họa cuộc đời người đàn bà nghệ-sĩ đứng trong một tình thế cực-kỳ là khó xử, một đảng là chồng con, là hạnh-phúc gia đình, một đảng là nghệ-thuật, biết lựa chọn đảng nào ?

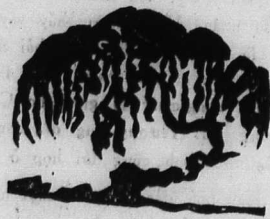
(1) Vũ-ngọc-Phan.

Quyển này ra đời giữa lúc tác giả được phần thưởng văn-chương Nobel. Từ năm 1936, tác-giả cuốn tiểu-thuyết này đã tái-giá với một nhà xuất-bản ở Nữ-ước tên là Richard John Walsh. Từ đó bà cộng-sự mật-thiết với chồng vừa về mặt văn chương, vừa về mặt doanh-nghiệp. Bà làm chủ bút tờ Asia và viết rất nhiều bài trong các báo-chí Mỹ, cả về văn chương lẫn chính-trị. Thỉnh-thoảng bà cũng có cho đăng các truyện ngắn nữa.

Năm 1939, bà có cho xuất bản quyển « The patriot » (người yêu nước) trong đó bà kể truyện hai nước Trung-hoa và Nhật-bản. Tuy không có giá trị bằng các tác phẩm khác nhưng cuốn đó cũng là một truyện khá cảm động.

Bà lại còn viết thêm mấy cuốn « Other Gods » (Những vị thần mới), « To day and for ever » (Ngày nay và mãi mãi), nhưng chỉ riêng những sách về nước Tàu của Pearl S. Buck là đáng cho ta chú-ý và suy nghĩ hơn cả. Bà có một ý kiến thâm-trầm và không lúc nào thay đổi. Đó là cái ý kiến về sự cõ-hủ của nước Trung-hoa. Cái cõ hủ đó đã là một trở lực rất lớn lao của người Tàu trên đường tiến-hóa trước khi đi đến chế-độ Cộng-sản ngày nay.

Đề kết luận, ta có thể nói rằng người Âu-Mỹ mà hiểu được nước Trung-hoa trong những năm trước đây không ai hơn được nữ-sĩ Pearl S. Buck.



SÁU MƯƠI NĂM CÁCH MẠNG TẠI TRUNG-HOÀ

(tiếp theo) ⁽¹⁾

TRẦN-TUẤN-KHẢI dịch thuật

N NGÀY 9, tháng 9, là ngày kỷ-niệm cách-mạng, lần thứ nhất. Theo kế-hoạch của Tôn-Văn đã định thì toán thủy-quân phòng thủ và hội đảng Dân-đoàn sung làm trung-quân tổng-bộ, tả dực thì hội-đảng Sán-đầu do mặt đông tiến sang; hữu dực thì hội-đảng Tây-giang cùng Bắc-giang do phía Tây tiến tới. Tục lệ ở vùng Lương-quảng, rất trọng ngày tết Trùng-cửu tức là mùng 9 tháng 9, phần đông đều kéo nhau lú lượt đi tảo mộ về tiết mùa thu. Nhân thế, Tôn-Văn ấn định hôm đó cho đánh lộn sông vào trong thành để khởi sự. Nguyên theo quyết nghị trước thì Dương-cù-Vân chỉ là một nhân viên đảm nhiệm mặt hậu-phương, thống xuất 3.000 đảng viên Hương-cảng đi làm tiên-phong. Nhưng sau đó Dương-cù-Vân cho là việc đó rất quan trọng, nếu không đứng vào bậc thủ-lính (tức là Tổng-biện) thì không chịu nhận. Mọi người thấy vậy có ý phần uất không chịu, song Tôn-Văn cho là trong buổi đầu cần phải thu phục nhân tâm mới được. Nhân thế, Tôn-Văn liền nhường chức Tổng-biện cho Dương-cù-Vân và giao hết các khoản tiền nong cùng khí giới cho Cù-Vân giữ. Đoàn Tôn-Vân cùng một số-Lương đời Hương-cảng đi sang Quảng-Châu và hẹn Dương-cù-Vân đứng ngày ước định cùng tới họp ở Quảng-châu.

Chẳng dè hồi đó trong bọn đảng viên có một người tên là Chu-Kỳ bị người anh ruột là Chu-Trưởng hiểu biết câu chuyện, sợ liên lụy đến mình, bèn đem việc Chu-Kỳ gia nhập trong đảng mật báo cho Tổng-đốc Lương-quảng là Đàm-chung-Lân biết. Chung-Lân thấy báo, cho là bọn Tôn-Văn chẳng qua ngông cuồng nói khoác chưa chắc đã làm nổi việc gì nên cũng không để ý tới. Nhưng kế tiếp sau đó lại nhận được tin báo của các tay

thám-tử, nói là bọn Tôn-Văn hiện đã sửa soạn sắp sửa khởi sự tới nơi. Rồi lại được luôn tin báo bọn lính canh, phòng ở Hải-quan mới bắt được hơn 600 khẩu súng của bọn cách-mạng gửi đến Quảng-châu. viên tổng-đốc nghe báo giật mình kinh sợ lập tức điều động 1500 quân lính đóng ở Trường-châu phải về ngay tỉnh thành để phòng thủ và phái người lùng bắt bọn 5 người là Lục-hiệu-Đông, Trịnh-Hoài, Trịnh-Thu, Lương-Vinh và Trình-diệu-Thần để trừng trị. Chính ngày lúc đó, Tôn-Văn cũng nhận được điện văn của hai lộ quân phía đông và phía Tây báo cáo về công cuộc tiến hành thất bại. Tôn-Văn biết là cơ mưu đã tiết lộ, không thể thu quân lại được, liền đánh điện cho Cù-Vân, chỉ có hai chữ « Đình-lại ». Không dè khi điện văn gửi đi, thì Dương-cù-Vân đã cử bọn Chu-quí-Toàn tập trung hơn 200 người ở Cửu-long cùng 7 hòm khí giới đạn dược, đáp tàu thủy đi sang Quảng-châu. Vì thế, Dương-cù-Vân có đánh điện tin cho Tôn-Văn nói rõ các việc không thể kéo bọn kia lui lại được.

Quả nhiên đến ngày hôm sau, bọn Chu-quí-Toàn, Khâu-Tử, và hơn 40 người đáp tàu đến Quảng-châu thì bị quân lính của huyện Nam-hải thừa cơ bắt được, còn hơn trăm người nữa đều lần trốn thoát cả. Thế là cuộc cách-mạng bị thất bại. Sau khi bọn kia bị bắt, quan lại nhà Thanh đem ra tra hỏi, cả bọn đều nhận là mục đích đánh đổ Mãn-thanh, thủy chung háng hái không chịu khuất phục. Bởi thế, cả bọn Lục-hiệu-Đông, năm người và bọn Chu-quí-Toàn đều bị đem ra xử tử ở Quảng-Châu.

Lục-hiệu-Đông nguyên người đồng hương với Tôn-Văn tuy kém Tôn-Văn 2 tuổi nhưng tính tình rất là tương đắc và rất sốt sắng về công cuộc cách-mạng. Sau khi bị bắt, bọn quan lại đem ra tra hỏi, Hiệ-Đông vờ cây bút, tự khai công việc của mình, nhưng không chịu khai ra một người đồng đảng nào. Năm bị án xử tử, mới có 28 tuổi, là một người đầu tiên hy-sinh xương máu cho cuộc cách-mạng của Quốc-dân đảng Trung-hoa.

Ngoài ra còn có một viên sĩ-quan hải-quân là Trình-khuê-Quang cũng bị tử nạn trong hồi đó. Khuê-Quang cũng là một người đồng-hương với Tôn-Văn, theo đuổi cách mạng đã lâu, hồi ấy Khuê-Quang đứng nhận vận động thủy-quân, không may công việc tiết lộ bị bắt ngay lúc hành động. Đám quan lại nhà Thanh khép Khuê-Quang vào tội « công-chức phản động » bắt lấy trượng đánh tẩn và bắt khai cung. Khuê-Quang thủy chung chửi rủa Mãn-nô, không chịu khai nửa lời, sau bị đánh đến 600 quân-trượng, Khuê-Quang tan nát thịt xương mà chết.

Trong buổi bắt đầu vận động cách mạng, tuy bị thất bại, Tôn-Văn

cùng các bậc tiên-liệt đồng-chí đều hết sức hy-sinh phấn đấu, nếu một tinh thần cách mạng rất cao, dù đề đảo tạo cho cuộc thành-công năm Tân-hợi sau này. Trong hồi đó, Tôn-Văn thường nói với các đồng-chí: « Trong lòng ta, nếu tin là có thể làm được, thì dầu khó như những việc đời sống lặp bề, cũng có một ngày thành công. »

Qua Nhật-bản.— Sau khi cách mạng thất bại lần thứ nhất, Tôn-Văn vẫn ở trong thành Quảng-châu để xử lý các việc. Bọn quan lại nhà Thanh lòng bất rất gắt và Tôn-Văn đã mấy phen xuýt bị sa vào lưới của chúng. Mãi về sau mới trốn thoát qua lối Áo-môn đi sang Hương-cảng, tìm đến nhà ông thầy học là Khang-đức-Lê, rồi Khang-đức-Lê lại giới thiệu đến nhà luật-sư là Đạt-ny-Tur (Dennis). Bấy giờ chính phủ Hương-cảng đã ưng thuận lời thỉnh cầu của triều-dinh Mãn-thanh, quyết định hạ trục lệnh Tôn-Văn trong 5 năm không được lưu lại ở đất Hương-cảng. Nhân thế luật-sư Đạt-ny-Tur liền khuyên Tôn-Văn nên dời Hương-cảng đi nơi khác.

Khoảng tháng 10 năm đó, Tôn-Văn và bọn Sĩ-Lương, Thiệu-Bạch bắt đầu đáp tàu đi Nhật-bản; giữa đường lại bị gió cản trở, mãi tới ngày 14 tháng ấy mới tới bến Thân-hộ. Sang tháng 11, bọn Tôn-Văn đến Hoàn-tân, họp bàn với các đồng-chí hoa-thương kiều cư ở đó, lập phân-hội của hội Hưng-trung. Tất cả được hơn 20 người tham gia, bầu Phùng-kính-Nhu (người Nam-hải Quảng-dông) đứng làm chủ-tịch.

Hồi đó, Tôn-Văn cho là chưa biết bao giờ mới có cơ hội về nước liền cắt tóc cài trang, tìm đường quay sang Đản-đảo. Trình sĩ-Lương thì trở về Trung-quốc, tìm kiếm những người còn sót lại, bố trí các việc để định tiến hành công cuộc thứ hai. Một mình Trần-thiếu-Bạch lưu lại Nhật-bản vừa khảo sát tình hình nước Nhật vừa tìm cách liên lạc với các Hoa-kiều ở Nhật cùng các nhà chí-sĩ Nhật-bản có ý tán thành công cuộc cách mạng của dân tộc Trung-hoa.

Cuộc du lịch nước Mỹ.— Mùa xuân năm Quang-tự thứ 22 (1896), Tôn-Văn trú ở Đản-hương sơn. Lúc đó bà mẹ cùng người con trai đã được người làng đưa ra Đản-đảo, cùng ở trong nhà người anh là Đức-Chương, một nhà lại được đoàn tụ với nhau. Tôn-Văn nhận tìm kiếm các đồng chí cũ, mưu tính phát triển công việc của hội. Tôn-Văn nhận thấy ở lâu Đản-đảo không có cơ hội khởi mau được, nhân nghĩ tới bọn Hoa-kiều trú ngụ ở nước Mỹ so với Đản-đảo còn đông hơn nhiều, bèn quyết ý qua nước Mỹ một phen.

Trước khi ra đi, Tôn-Văn có gặp Khang-đức-Lê, thuật chuyện sắp sang nước Mỹ cho Đức-Lê nghe. Đức-Lê rất lấy làm thích và cho Tôn-Văn biết là ông ta cũng trở về Luân-đôn ngay hồi đó. Bấy giờ vào khoảng tháng 6, Tôn-Văn đáp tàu đi Cựu-kim-Sơn, lưu lại ở đó một tháng, Tôn-Văn được các đồng chí tiếp đón nhiệt liệt. Được ít lâu, Tôn-Văn từ Cựu-kim-sơn, đi Nửu-ước. Trong khi qua các thành thị, hoặc lưu lại vài ngày, hoặc dăm bảy ngày, Tôn-Văn đều hội họp các bạn Hoa-kiều, đem nói Tô-quốc nguy vong, Mãn-thanh hư bại, nếu không căn cứ vào cuộc dân-tộc cách mạng để cứu vãn giang sơn thì quyết không có ngày lần gỡ ra được. Những Hoa-kiều hưởng ứng công cuộc cách mạng, hoặc chỗ năm mươi người, hoặc có chỗ mười lăm người, gây nên một phong trào sôi nổi khiến người ngoại-quốc đặc biệt chú ý.

Mắc nạn ở Luân-đôn.— Lưu ở nước Mỹ mấy tháng, Tôn-Văn từ già Nửu-ước, sang Luân-đôn thăm viếng nước Anh. Mồng 1 tháng 10 dương-lich năm đó, Tôn-Văn đến Luân-đôn, tới ngay ngụ-sở của Khang-đức-Lê để báo yết. Vợ chồng Khang-đức-Lê thấy Tôn-Văn đến rất đổi vui mừng, bèn tìm một nhà khách sạn gần đó để Tôn-Văn trọ. Hàng ngày, Tôn-Văn đến nhà Khang-đức-Lê mượn các sách để đọc. Ở Luân-đôn Tôn-Văn gặp giáo-sư ở Tây-y thư-viện ngày trước là bác-sĩ Mạnh-sinh (P. Manson) đi lại giao thiệp rất thân mật.

Không ngờ khi Tôn-văn từ kinh thành Nửu-ước ra đi, viên Công-sứ Trung hoa ở Nửu-ước là Dương-Nho đã dò biết đích xác, liền biên tên chuyến tàu và ngày tháng khởi hành, điện cho viên Công-sứ Trung-hoa ở Luân-đôn là Cung-chiếu-Viên biết và bảo Chiếu-Viên tìm cách lùng bắt Tôn-Văn. Cung-chiếu-Viên nhận được điện tín liền sai ngay viên tham-tá người Anh là Mã-khải-Ny (H. Marcartnez) vâng mệnh lệnh triều đình nhà Thanh, đến nhờ bộ ngoại-giao nước Anh bắt Tôn-Văn. Chẳng dè Mã-Khải-Ny tới nơi, bị bộ ngoại giao Anh cự tuyệt không chịu nhận lời, Cung-chiếu-Viên liền lập kế để bắt Tôn-Văn.

Cách mười hôm sau, một hôm Tôn-Văn đang đi giữa đường, bỗng gặp một người Quảng-dông giúp việc trong sứ-quán Trung-hoa tại Luân-đôn, tên là Đặng-dinh-Kiên. Người này gặp Tôn-Văn tỏ vẻ vui mừng vồn vã, mượn tình cố cựu đồng hương, muốn gặp Tôn-Văn để đàm đạo. Tôn-Văn còn đương trừ trừ, bỗng thấy hai người từ trong một căn nhà gần đấy chạy ra xốc cánh Tôn-Văn mời đi. Tôn-Văn chưa hiểu đi đâu thì bọn kia đã dắt đến một ngôi nhà lầu đồ sộ, trong đó có nhiều người ăn mặc ra lối công chức đứng ở xung quanh. Kế đó, bọn họ dẫn Tôn-Văn lên tầng lầu thứ 3, xung quanh có cửa sắt ngăn giữ. Tôn-Văn lúc đó

mới biết là mình đã bị bọn kia lừa bịp, song cũng phải điếm tính để xem bọn họ hành động ra sao ? Thì liền lúc ấy thấy Mã khai-Ny đến, tuyên bố mệnh lệnh của Thanh-triều giữ giam Tôn-văn ở đó.

Trong khi bị giam, bọn sứ-thần Trung-hoa trừ tính giải Tôn-Văn trả về Trung-quốc, nên sự canh phòng rất cần mật. Bọn họ cử hai tùy-phái người Anh trong nom các việc cơm nước hầu hạ Tôn-Văn, ngoài ra tính không một người nào vào lọt. Tôn-Văn mấy lần muốn gửi thư ra cho Khang-đức-Lê để nhờ cứu gỡ, nhưng không có một phương tiện nào gửi được. May đầu 5 6 hôm sau, có một tên tùy-phái người Anh là Ca-Nhi (Cole) đến trông nom nhà giam. Nhân lúc rỗi rãi, Tôn-Văn đem việc cách mạng ở Thổ-nhĩ-Kỳ thuật đi thuật lại cho Ca-Nhi nghe. Ca-Nhi có vẻ thích chí nghe mãi không chán.

Sáng hôm sau, Ca-Nhi mang than đến phòng Tôn-Văn. Khi đưa thùng than vào, Ca-Nhi ra hiệu trở vào cái thùng rồi ngoắt đi ra thẳng. Tôn-Văn để ý nom dưới đáy thùng thì thấy có mảnh giấy viết mấy chữ, đại ý bảo Tôn-Văn đem năm viết thư ở trên gối chớ để hở cho người biết, rồi hẳn sẽ đến đưa giùm cho. Tôn-Văn lấy làm mừng rỡ, liền y theo kết hoạch, nửa đêm lần viết mấy chữ ở trong giường ngủ, gấp nhỏ cẩn thận, sáng hôm sau nhờ Ca-Nhi đưa giúp. Ca-Nhi nhận thư ấy đem về nhà bảo vợ đem sang đưa cho Khang-đức-Lê. Khang-đức-Lê xem thư biết rõ đầu đuôi, suốt đêm hôm ấy trừ tính công việc cứu gỡ Tôn-Văn.

Hôm sau, Khang-đức-Lê dạy thực sớm, thân hành đi báo với chính-phủ nước Anh, một mặt tố cáo với cảnh-sát-cục, một mặt đưa tin cho các nhà báo và thuê trình thám báo vây chung quanh sứ-quán Trung-hoa để dò xem tin tức. Sau cuộc vận động ráo riết đó, ngoại-tướng Anh kiêm thủ-tướng là Sa-si-bốt-Lôi (Lord Salisbury) giao thiệp với sứ-quán Trung-hoa và ngày 17 thì Tôn-Văn được phóng thích.

Khi được thoát nạn, Tôn-Văn liền viết bài đăng báo cảm tạ sự tôn trọng chính nghĩa của chính phủ nước Anh và sự bênh vực ủng hộ của các nhà báo, rồi lưu lại ở nhà Khang-đức-Lê trong một tháng nữa. Lúc đó nhân sĩ các nước kéo nhau đến thăm hỏi Tôn-Văn không mấy lúc mà không có người. Tôn-Văn lấy làm xúc động, liền viết một cuốn sách bằng Anh-văn ghi chép thời kỳ bị nạn ở Luân-đôn, nhan đề là « Kidnapped in London » để công hiến các bạn ở Anh-quốc. Lại nhân hỏi đó có một vị giáo sư Hán-văn ở trường Đại-học Luân-đôn tên là Đích-nhĩ-Tur (Herbert A. Giles) tỏ ý hăm mộ Tôn-Văn yêu cầu viết một cuốn sách để làm kỷ niệm. Tôn-Văn bèn soạn một

thiên tự-thuật bằng Anh-văn đề tên là « Life of Sun yat Sen by himself » đăng lên các báo để cho nhân-sĩ Âu-châu hiểu rõ công cuộc cách mạng của nước Trung-Hoa.

Trong thời kỳ Tôn-Văn lưu lại Luân-đôn, hàng ngày thường ra Bác-vật-viện, hoặc Đờ-thư-quán, đọc sách để khảo sát các học thuyết và kết giao với các tay văn chương học thức ở khắp mọi nơi. Sau Tôn-Văn đi du-lịch các nước Đức, Pháp, Bỉ trong hai năm trời, nghiên cứu được nhiều điều hữu ích. Cũng nhờ sự nghiên cứu đó, Tôn-Văn nhận thấy nếu theo phương pháp các nước Âu-châu, chỉ chăm chăm làm cho quốc gia phú cường dân-quyền phát đạt, thì không tránh khỏi có sự giàu nghèo chênh lệch, kinh tế áp bách, gây nên nguy cơ cho xã-hội, rồi đến xảy ra những cuộc vận động xã-hội cách-mạng không lúc nào ngơi. Kết cục Tôn-Văn chủ trương việc cách-mạng của Trung-quốc, cần phải dùng ngay phương pháp « nhất lão vi-h lạc » (một lần khó nhọc mà yên ổn được lâu). Vì thế, chủ nghĩa dân-sinh nổi lên thì dân-quyền, dân-tộc cũng phải đồng thời cùng tiến, lập thành hệ-thống Tam-dân.

Còn nhớ sau khi cách-mạng thành-công, tức năm Dân-quốc thứ nhất, viên công sứ Luân-đôn cũ là Đặng-đình-Kiên lần về tận Nam-kinh, tìm tới dinh Tổng-thống làm thời xin vào yết-kiến Tôn-Văn. Các viên chức quanh đó, biết Đính-Kiên trước đây đã từng ra tay hãm hại Tôn-Văn, nên xin với Tôn-Văn cho bắt Đính-Kiên trị tội vào hạng Hán-gian. Tôn-Văn vội gạt đi mà rằng : « Chớ ông Kiệt, cần ông Nghiêu chăng qua vì trung với chủ. Nhưng việc đã qua không nên để ý đến, làm chi. Có điều hẳn muốn xin làm việc gì cũng không dùng được mà thôi. » Xem đó đủ biết những nhà cách-mạng cần có độ lượng khoan hồng.

Tới Nhật-bản lần thứ hai.— Cách hai năm sau, Tôn-Văn thấy tại các nước Âu-châu, số lưu học-sinh Trung-hoa chưa có mà Hoa-kiều ở đó cũng ít, đối với công cuộc vận động cách mạng, không mang lại những kết quả đáng kể. Nhân thế năm 1897, vào khoảng tháng 7, Tôn-Văn liền quyết kế đi sang Nhật-bản lần nữa để tiếp tục các việc giao thiệp ngày trước.

Trong hai năm trời, Trần-thiếu-Bạch vẫn lưu ở bên Nhật-bản (Hoành-tân) đối với công cuộc vận động cho hội Hưng-trung dần dần đã có cơ sở vững vàng. Tôn-Văn tới nơi liền thứ tự lập luôn các phân hội ở Trường-kỳ, Thần-hộ và Mã-quan.

Số Hoa-kiều ở bên Nhật-bản, ước chừng có hơn 1 vạn người, nhưng

phần nhiều tính tình cô hủ, chưa hiểu đại nghĩa ở đời, nên đối với hai chữ « cách mạng » họ thường nghe mà sinh sợ. Bọn đồng chí quốc-dân đang đi lại trong đám Hoàn-tân, Thần-hệ, hô hào cô động hàng mấy năm trước mà số người hưởng ứng, chỉ độ hơn trăm người, chưa được một phần trăm tổng số Hoa-kiều ở Nhật-bản. Cứ coi số đó, dù biết công cuộc vận động cách mạng ở trong nước đã là khó khăn, mà đến công cuộc vận động ở các nước ngoài lại càng gay go hơn nữa.

Các chí-sĩ Nhật-bản đối với việc cách mạng Trung-hoa.— Khoảng năm Quang-tự thứ 23 (1897), bộ ngoại-vụ Nhật-bản cử bọn Cung-kì-đần-Tàng và Bình-son-Chu du lịch Trung-quốc. Vì Cung-Kì bị đau nên một mình Bình-Son đi trước; khi tới Thượng-hải, đọc hết cuốn sách « Bị nạn ở Luân-đôn » của Tôn-Văn, trong bụng càng lấy làm kính phục. Trước đây, Trần-thiếu-Bạch cũng đã có phen gặp Cung-kì ở Nhật-bản và đã đưa cuốn sách của Tôn-Văn cho Cung-Kì xem; Cung-Kì cũng tỏ lòng vô cùng hâm mộ Tôn-Văn.

Đến khi Cung-Kì khỏi bệnh, đi sang Thượng-hải tìm Bình-Son rồi hai người cùng sang Quảng-châu. Khi tới Áo-môn, hai người tìm đến ông thầy học cũ của Tôn-Văn là Khu-phượng-Tri thăm hỏi, mới biết là Tôn-Văn vừa ở nước Anh đi sang Nhật-bản. Bọn Cung-Kì lại vội vàng quay về Hoàn-tân, tìm gặp Tôn-Văn bày giải tâm lòng hâm mộ và hỏi rõ mục đích cùng phương pháp cách-mạng hiện nay. Tôn-Văn đem hai chữ « cộng hòa » nói cho hai người biết và cho là chữ đó xứng lên từ đời nhà Chu, mà chính thể nhân-dân tự trị là một qui tắc quý nhất về đường chính trị xưa nay. Trung-quốc từ xưa trong các hươg-thôn, vẫn bầu các bậc kỳ lão để xử các việc kiện tụng, lại có những tuần tráng trong làng để bảo vệ tài sản chống giặc trộm cướp, đó tức là sơ diêm của chính thể cộng-hòa mà cũng là nền tảng của dân tộc tự-tri. Bởi thế hiện nay, ở Trung-quốc nếu không phải bình-dân đứng lên xứng khởi cách-mạng thì quyết không thể nào mà tiến bộ lên được. Tôn-Văn còn nói tiếp là công cuộc cách-mạng Trung-quốc không phải là chỉ riêng vì Trung-quốc mà chính là vì cả đại cục của toàn thể châu Á hiện nay, bởi vậy mong các chí-sĩ Nhật bản cũng nên vui lòng giúp vào cho thành công quả. Trong khi nói chuyện, Tôn-Văn đem hết tình thế của nước Trung-hoa, nước Nhật-bản, so sánh với các nước Âu-Mỹ, minh bạch từng li từng tý, khiến bọn Cung-Kì thán phục không biết đề đầu cho hết.

Sau đó bọn Cung-Kì từ biệt Tôn-Văn, quay về Đông kinh, báo cho

lãnh-tự Dân-chủ đảng là Khuyển-dương-Nghị biết. Dương-Nghị lại báo hai người đi ngay tới Hoàn-tân đón Tôn-Văn về Đông-kinh để cùng thảo luận. Tôn-Văn vâng lời mời khi đến Đông-kinh được gặp Dương-Nghị, hai người bàn nói với nhau rất tương đắc, chẳng khác đồng chí quen biết đã lâu. Đây là một buổi đầu tiên, được đảng Dân-chủ Nhật-bản hứa lời giúp việc cách mạng Trung-hoa.

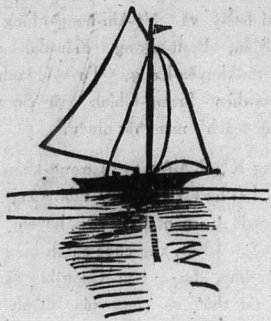
Ngay hôm ấy, Tôn-Văn từ biệt Dương-Nghị, nhờ Bình-son-Chu đưa tới một lữ-quán ở Đông-kinh để trọ. Khi tới nơi, chủ lữ quán đem sổ xin điền tên tuổi, Bình-son-Chu nhân vừa rồi đi qua trước dinh của hầu-tước Ti-cốc trung-Son nước Nhật, bèn cầm bút viết luôn hai chữ « Trung-Son » vào trong cuốn sổ. Tôn-Văn thấy vậy giật lấy bút viết thêm một chữ « Tiêu » nữa ở dưới hai chữ Trung son và nói lên rằng : « Đây là ngụ ý một kẻ son-tiêu Trung-quốc ». Cái tên Trung-son chính là bắt đầu từ đó. Hồi đó, đảng Dân-chủ Nhật-bản mới nắm chính quyền, Đại-ôi trọng-Tin làm ngoại-tướng, Khuyển-Dương giữ việc vận trù bên trong rất có thể lực. Cũng vì thế, Tôn-Văn được tiếp xúc với các tay chính khách như Đại-ôi trọng-Tin, Phó-đạo chủng-Thần, Đại-thạch-chính-Kỳ và Vỹ-khi-hàng-Hùng; cùng các chí-sĩ ẩn dật như bọn Đầu-son-Mãn, Bình-cương hiếu-đại-Lang, An-xuyên kính-nhật-lang, Khuyển-tùng tư-khuyển-Lang, Tự-vỹ-Hanh, Cúc-tri lương-Sĩ, Huyền-đá trường-Tri, Sơn-diễn lương-Chính và Sơn-diễn thuận-nhất-Lang thấy đều giúp cho công cuộc cách mạng rất nhiều.

Giao tiếp với Lương-Khải-Siêu.— Lương-khải-Siêu biệt hiệu Nhâm-Công, sinh vào năm 1873, lớn hơn Tôn-Văn 7 tuổi. Ông ta quê ở huyện Tân-hội cũng thuộc về Quảng-đông, gần giáp với huyện Trung-Son là nơi quê quán của Tôn-Văn. Hồi năm 1898, xây cuộc chính-biến Mậu-tuất, Nhâm-công bị trốn tránh sang ở Nhật bản, được bọn Cung-kì dân-Tang giới thiệu với Tôn-Văn, cùng nhau đi lại rất thân và cùng tán thành công cuộc cách mạng Trung-Quốc, đã hứa sẽ cùng hợp tác với nhau. Chẳng dè, Nhâm-Công có ông thầy học là Nam-Hải Khang-hữu-Vy, có nhiều ý kiến ngăn trở, khiến cho Lương-khải-Siêu phải thức thủ đứng vào phái ôn hòa, không thể cùng theo một mục đích với Tôn-Văn. Nói đến Lương-khải-Siêu, Tôn-Văn thường than rằng : « Ta với Nhâm-Công, về tình tư-giao vẫn rất thân mật, nhưng mỗi khi bàn đến chính-trị thì thành ra hai bên địch quốc với nhau. Tuy nhiên, kẻ sĩ mỗi người có một chí hướng, không thể cưỡng bách theo nhau, duy cần phải cho rõ ràng giới hạn, chớ mập mờ lẫn lộn mới được. Ta đây đã làm cách

mạng, không có thể lại nói là bảo-hoàng ; mà bọn họ đã nói là bảo-hoàng thì không thể nói là cách mạng được nữa ! »

Đến khi Dân-quốc thành lập, Lương-khai-Siêu ở báo-giới Bắc-bình, trong khi diễn thuyết cũng có nói : « Hai phái ôn-hòa và cấp-tiến, tuy thủ đoạn có hơi khác nhau, nhưng kết cục cũng là giúp ích cho nhau không ít. »

Tuy nhiên, Nhân-Công cùng thầy học là Nam-Hải, hai đảng cũng không phải là chính-kiến giống hệt hẳn nhau. Vì Nam-Hải chỉ chăm chăm nói đến dân-trí, Nhân-Công thì lại chú trọng đến dân-quyền ; còn Tôn-Văn thì gồm cả dân-tộc, dân-quyền và dân-sinh, mà lấy dân-sinh làm cốt yếu kiến thiết quốc-gia.



LỊCH-SỬ' ÂM-NHẠC

(tiếp theo) (1)

CHƯƠNG THỨ BA

ÂM-NHẠC HY-LẠP

Khái niệm dự bị.

TRƯỚC khi bàn đến Âm-nhạc Hy-lạp thiết tưởng nên nói qua đến lịch-sử dân Crétois, một dân-tộc có một nền văn-minh cực-thịnh vào khoảng chừng từ năm 2.000 đến năm 1.400 trước kỷ-nguyên, và có ảnh-hưởng không nhỏ đối với Âm-nhạc Hy-Lạp.

Dân Crétois là dân đầu tiên có một nền hàng-hải mạnh trên biển Địa-trung-Hải và biển Egée. Là những kiến-trúc sư lành nghề, họ xây những me-cung rộng lớn ; lại rất hâm-mộ thể-thao nên hay tổ-chức những cuộc giải trí công cộng : đua sức với bò mộng, khiêu vũ v.v.

Những trò chơi, những cuộc thi đua về điền-kinh, cũng như về săn-khẩu đều được nhắc nhở bằng những bức bích-họa đặc-biệt.

Ngày nay, chữ tượng-hình (hiéroglyphes) Crétois, tuy chưa được giải nghĩa, nhưng ta cũng có thể đoán qua những vết tích đào thấy, âm-nhạc bấy giờ đóng một vai trò quan trọng đối với dân Crétois.

Đây ít nhiều nhạc-khí tìm thấy :

- Đàn ly-cầm (lyre) có thứ ba giây, có thứ tám giây.
- Cây sáo kép (flûte double) có nhiều kích thước lớn nhỏ khác nhau (khoảng thế-kỷ XV trước kỷ nguyên)
- Chỗ khác, một bọn thợ gặt, có một ban hát đi kèm và một nhạc công chơi « sistre » (1) (thế kỷ XVII hay XVIII trước kỷ-nguyên).
- Một ly-cầm bảy giây, khắc một đám rước tôn giáo.

(1) Xem V. H. N. S. số 2.

(1) Nhạc-khí thời cổ làm bằng một chiếc gậy, có cần, âm-thanh phát ra do những vỏ hến, vỏ trai, những vỏ ốc, hay vỏ quả va chạm nhau.

Âm-nhạc còn được phát-triển dưới một hình thức khác : khiêu-vũ. Khiêu vũ rất thịnh-hành và được ghi lại bằng những bức bích-họa, những con dấu, những tượng nhỏ, những ban hát gồm ba vũ-nữ và một người vỗ tay.

Tiếc thay ! văn-minh Crétois đã bị tiêu tan ở đảo Crète cũng như ở Hy-Lạp, dưới sức tràn lấn vũ bão của dân Dorien (1), khoảng năm 1.100 trước kỷ-nguyên ; dù vậy, đã truyền lại cho dân Hy-Lạp những điều cốt-yếu về phong-tục và một phần danh-từ riêng cho nhạc-khí.

Âm-nhạc Hy-Lạp. — Lịch-sử âm-nhạc Hy-Lạp có thể chia làm sáu phần chính như sau :

1° Thời-cổ. — Tiếp sau cuộc xâm-lấn của dân Dorien, lịch-sử Hy-Lạp qua một giai-đoạn đen tối.

May nhờ khảo-cổ học, những tích truyện của Homère, (2) những bộ sấm, gọi là « Homérides », lang thang khắp nơi ngâm thơ, những truyện tương-truyền và thần-thoại cho ta ít nhiều tài liệu về âm-nhạc.

Trong thời cổ này, âm-nhạc Hy-lạp hấp thụ hai trào-lưu : một từ phương bắc : Thrace (3) Thessalie tới, một từ phương đông, Tiểu-Á Tê-Á lại.

Phong trào phương bắc được tượng-trưng bằng Orphée với chiếc ly-cầm, vào khoảng chừng thế-kỷ XIV và XIII trước kỷ-nguyên. Orphée—con của Oeagre, vua nước Thrace và thi-thần Calliope được coi là nhạc-sĩ trữ danh nhất đời thượng cổ. Tiếng đàn của Orphée có sức quyến rũ lạ kỳ, đến nỗi cảm hóa được cả những giống vật hung-tợn nhất, trở nên hiền lành.

Phong-trào phương đông được tượng-trưng bằng Olympos—vào khoảng năm 700 trước kỷ nguyên—người nhập-cảng âm tiết có chân, gồm một vần dài và hai vần ngắn (rythme dactylique), một vài thể nhạc, một thang nhạc và một thứ nhạc-giáo có hình thức riêng.

(1) Một trong những bộ lạc sơ khai, dòng dõi Hy-Lạp.

(2) Thi-sĩ Hy-Lạp, thế-kỷ thứ IX trước kỷ-nguyên, tác-giả cuốn *Iliade* và *Odyssee*.

Bây thành phố tranh nhau danh dự quê hương của Homère. Theo truyền thuyết, đến tuổi già Homère bị mù, lang thang từ tỉnh này qua tỉnh khác, ngâm thơ của mình.

Nhưng sau cuộc bán cãi của linh-mục Aubignac của Vico và Wolf người ta quyết đoán : *Iliade* và *Odyssee* là tác-phẩm của nhiều thi-sĩ khác nhau.

(3) Thrace : ngày nay là miền nam nước Bảo-gia-loi.

Giữa hai thời kỳ nói trên, vào khoảng thế-kỷ thứ IX (trước kỷ-nguyên), xuất hiện những bản anh hùng ca theo văn thể Homère, với âm-luật nhất định : khi ngâm, có ly cầm phụ họa. Một thế-kỷ sau—thế-kỷ thứ VIII—những tác-phẩm giáo khoa của Hésiode cũng vậy.

Ít nhiều bản nhạc tôn-giáo, hát có ly-cầm phụ họa và lâm-khúc ca (threne funèbre) có lẽ có trước *Iliade* (1)

Những thi-ca của Homère, cũng gọi là « proèmes », và những tác-phẩm của các thi-sĩ trong thời ấy (poètes cycliques) (2), phong-phú tài-liệu âm-nhạc, làm trung-gian cho thời-kỳ trước xa lắc, không thể định nổi niên-hiệu (thời cổ) và thời lịch-sử sau này :

2° Thời lịch-sử. — Thời lịch-sử kể từ năm 776 trước kỷ-nguyên, năm phục-hưng những cuộc đua chơi Hy-lạp.

Người ta còn nói đến tên Olympos. Nhưng nhạc-sĩ lịch-sử thứ nhất có lẽ là Lesbien Terpandre nổi tiếng năm 675 (trước kỷ-nguyên) ở Sparte tác-giả những bài thơ ca tụng Apollon (3), gọi là « nômes », viết theo văn-thê và âm-tiết Homère ; khi hát có đàn « cithare » phụ họa.

Archiloque kẻ nghiệp Terpandre (4) và cách ít lâu, Klonas (4) khởi-xướng lối ngâm thơ « nômes » có sáo « aulos » (5) phụ họa.

Từ thời ấy, người ta tiến dần đến thời cổ-diễn, bao gồm hầu cả thế-kỷ thứ VI và một phần lớn thế-kỷ thứ V (trước kỷ-nguyên).

Những cuộc khiêu-vũ tôn-giáo, do những thanh-niên khóa-thân biểu diễn, bắt chước những cử-dộng đánh vật, gọi là « gymnopédie », thu hút đến Sparte, từ năm 666 trước kỷ-nguyên, những đại-biêu các thành phố Hy-lạp. Cứ bốn năm một lần, có tổ-chức ở Delphes, dịp lễ tế thần Apollon, những cuộc thi đua « Jeux Pythiques » âm-nhạc chiếm địa-vị ưu thắng.

(1) Thơ của Homère, gồm 24 bài hát, liệt tác về anh-hùng ca, ca tụng dân Hy-lạp vây hãm thành Troie.

(2) Có ý nói những thi sĩ cùng sáng-tác về một đề-mục chung : một việc, hay một vị anh hùng v.v. ở đây, đề-mục chung là : trận Troie.

(3) Thần ánh-sáng và Nghệ-thuật con của Jupiter và Latone.

(4) thế-kỷ thứ VII trước kỷ-nguyên.

(5) thứ sáo, gồm một ống sậy, có hai lưỡi gà.

Đàn « cithare »—loại ly-cầm, thường có bảy dây—đổi với những người sành sỏi, giữ địa-vị ưu-thế hơn « aulos ». Nhưng « aulos »—nhạc giố— lại thích hợp với những ngày hội huyền ảo, phụ-họa với bài ca chính-thức, gọi là « dithyrambe », để ca ngợi từa-thần Dionysos (1), nên rất được phổ-thông.

Trong thời cổ-diễn, « nômê » phát sinh một hình-thức mới : độc-tấu « aulos » gọi là « nômê aulétique » ; chương-trình « Jeux Pythiques » thế kỷ thứ VI (năm 582 trước kỷ-nguyên) có ghi « aulos » độc-tấu.

Ít lâu sau, năm 558, lại có cuộc biểu-diễn độc-tấu đàn « cithare », gọi là « nômê citharistique ». Sau hết, người ta nghĩ ra lối song-tấu (duos) hai cây « aulos », hay song tấu « aulos » và « cithare ».

Ngoài những cấu tạo chính-yếu trên đây, các thi sĩ còn sáng-tác những thi-phẩm bình-dân hơn, như nói về hôn-nhân, ma chay, tiệc tùng v.v..

Simonide (556-467 trước kỷ-nguyên) viết thơ trào-phúng, bi-ca ái-quốc và luân-lý ; bố-cục khéo léo, mềm-mại và thay đổi âm-tiết.

Pindare (521-441 trước kỷ-nguyên) viết đoàn-thi ; tác giả quyền « Epinicia », ca ngợi những lục-sĩ quán-quân những cuộc thi đua lớn Hy-lạp. Những đặc-tính của Pindare là : ý-tưởng và ẩn dụ táo bạo ; tưởng-tượng phong-phú ; văn-thê bóng bẩy, cao trọng và hòa-hợp ; cốt truyện hấp dẫn ; nhưng lại bị chê là hơi tối nghĩa và khoác lác.

Eschyle (525-456 trước kỷ-nguyên)—cha của bi-kịch Hy-Lạp—viết những tác-phẩm như « Les Perses », « Prométhée enchainé » là một thi-hào xuất chúng. Eschyle có óc tưởng-tượng mạnh mẽ, tăng thêm vẻ linh-hoạt cho vũ trụ và nhân-loại ; lại là một nhà tư-tưởng học, có quan niệm sâu sắc về tôn-giáo và triết-lý.

Sau thời cổ-diễn tiếp đến thời suy tàn, nhất là sau đời Alexandre (khoảng năm 330 trước kỷ-nguyên). Các văn-thê lớn bị thu nhỏ lại ; sự rõ ràng bị suy giảm ; các âm tiết thêm phiền-phức hơn ; kịch bản biến đổi thành kịch câm.

Đến thế-kỷ thứ II trước kỷ-nguyên, âm-nhạc Hy-lạp tràn vào La mã, đó là một nghệ thuật rất tinh tế, nhưng thiếu sức mạnh, khác hẳn sự mong đợi của Platon (2) (thế kỷ thứ V trước kỷ nguyên), và Aristote (thế kỷ thứ IV trước kỷ nguyên).

(1) Cũng như từa-thần Bacchus đối với dân La-mã.
(2) Triết-lý gia trứ-danh Hy-Lạp, môn-đệ của Socrate, thầy dạy Aristote.

3° Kỹ Thuật. — Thang nhạc-âm-giai—thay đổi tùy theo thời-dại.

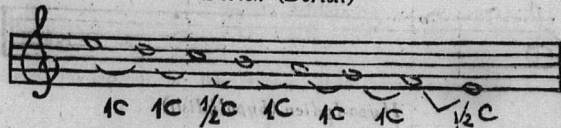
Loại cổ từ Homère (thế kỷ thứ XI) đến Terpandre (thế-kỷ thứ VII) gồm có năm bậc, không có nửa cung. Có lẽ giữa loại âm giai cổ ấy và loại âm-giai cổ điển dưới đây, còn một loại nữa, thích-hợp cho những nhạc giố thời cổ.

Terpandre cổ-vô dùng ly-cầm bảy dây (trước kia có bốn dây) ; âm-giai bảy dây này khá giống âm-giai ngày nay được bổ-khuyết thêm ở thế kỷ thứ VI và thứ V (trước kỷ-nguyên) bằng những bậc mới khác và những dấu hóa bán-di rất tài tình.

Thang nhạc chính Hy-lạp là âm-thức Dorien, đọc từ trên xuống (ít là về phương diện lý thuyết) và có những cung và nửa cung như sau :

Mi-Ré-Do-Si La-Sol-Fa-Mi.

Dorien (Doristi)



Hai thang nhạc khác từ phương Đông đưa sang và đóng một vai trò quan trọng trong âm-nhạc cổ ; đó là âm-thức :

Phrygien : Ré-Do-Si-La Sol-Fa-Mi-Ré và âm thức.

Lydien, Do-Si-La-Sol Fa-Mi-Ré-Do.

Phrygien (Phrygisti)



Lydien (Lydisti)



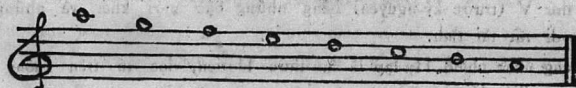
Thời cổ-điển cũng dùng bốn âm-thức phụ do những âm-thức chính trên đây mà ra, bắt đầu bằng những bậc Si, La, Sol, Fa ; riêng âm-thức Si có một tự-luật (autonomie) riêng.

Âm-thức La do âm-thức Dorien ;

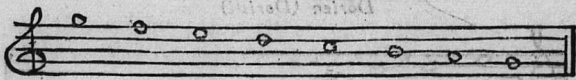
Âm-thức Sol do âm-thức Phrygien ;

Âm-thức Fa do âm-thức Lydien.

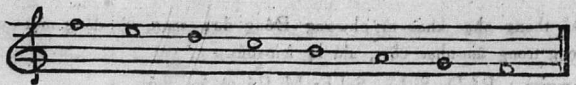
Hypo-dorien (hypodoriisti)



Hypo-phrygien (hypophrygisti)



Hypo-lydien (hypolydisti)



Mixo-lydien (mixolydisti)



Trong mỗi âm-thức (hay thang nhạc) những bậc .I, IV, V và VIII đứng yên, không thay đổi, thí dụ những nốt :

Mi, Si, La, Mi của Dorien

(Bậc : I, IV, V VIII)

Các bậc khác thay đổi và có thể hạ xuống một nửa cung hay hơn nữa ; như vậy, người ta có một giàn-đờ gồm hai hội ba nốt một, sát cạnh bậc thứ tư và bậc thứ tám (tính xuống), nhờ đấy có thể tạo nên những loại bán-

di và loại đồng-âm ; hai loại này rất thịnh-hành ở thế-kỷ thứ IV, nhưng rồi bị tàn lụi ngay.

Về lý-thuyết, những thang nhạc ấy tiến triển dần dần từ bảy, đến chín và đến mười tám nốt, nhưng những nhạc-sĩ sáng-tác chỉ dùng những thang nhạc tám nốt thôi.

Âm-thức Dorien xứng hợp với loại nhạc đứng đắn như : « gymnopedies » (1), « emmeleia » (2) và ít nhiều điệu nhạc về bi-kịch.

Âm-thức Phrygien dành cho « dithyrambe », lâm-khốc ca (threnè) và các bản đơn-điệu do « aulos » biểu diễn.

Âm-nhạc ngày nay căn cứ vào một bậc nhất định, gọi là chủ-âm (bậc 1). Các âm-thức cổ, như Hy-Lạp (La-mã và byzantine, chỉ là bắt chước của Hy-lạp) dựa vào một nốt ở giữa, gọi là « Mèse » ; nốt này chỉ cao-độ tuyệt-đối của thang nhạc.

Âm-giai Hy-lạp đi từ trên xuống, khác với âm-giai của ta, đi từ dưới lên.

Âm-giai căn-bản của Hy-lạp là Dorien (âm-giai Mi) tương-dương với âm-giai mẫu Do biệt-di trường của ta.

Đây là tên các bậc của âm-giai Hy-Lạp :

Bán âm-giai trên	}	Nète
		Paranète
		Trite
		Paramèse

Bán-âm-giai dưới	}	Mèse
		Lichanos
		Parhypate
		Hypate

(1) Xem chữ *gymnopédie* trang 489.

(2) Khiêu-vũ tôn-giáo, có tính cách trang nghiêm và đại-thê, do phụ-nữ biểu-diễn.

« Aulos » có hai ống, có thể thổi cùng một lúc cũng như có thể chơi cùng một lúc hai giây của ly-cầm, tức là hai bè. Phần phụ-họa thổi ấy đặt ở bè trên.

Có lẽ các nhạc-sĩ Terpandre, Archiloque v.v. chưa biết dùng ký-âm-pháp. Trong thế-kỷ thứ VII, VI và V, người ta dùng những dấu hiệu lấy ở bản tự-mẫu cổ xưa, để áp-dụng cho tiêu-nhạc (musique instrumentale), có 15 dấu hiệu riêng cho 15 nốt nhạc ; còn về ca-nhạc (musique vocale), về cao-độ, thì mượn ở 24 chữ bản tự-mẫu Ionien (1), những chữ ấy đặt trên những vần thơ ; lại có những dấu hiệu khác nữa, để chỉ trường-độ.

(Còn nữa)

(1) Dân Ioniens, tức là những người Hy-lạp di-cư sang ở Tiểu-Á xưa bờ biển giữa những vịnh Smyrne và Mendelta.



Thi ca



Xuân dạ
Lạc thành văn dịch

Thùy gia ngọc dịch ám phi
than,

Tán nhập xuân phong mãn
Lạc-thành.

Thử dạ khúc trung văn
« Chiết-liệu »

Hà nhân bất khởi cố viên
tình ?

LÝ-BACH

**

DỊCH

Đêm xuân ở thành Lạc-dương
nghe sáo thổi

Nhà ai thổi sáo vắng đêm thanh,
Cùng gió xuân bay khắp Lạc-thành.

« Chiết-liệu » hỏi ai nghe thoảng
khúc,

Đêm nay có gọi mối hương tình ?
CHÍ-VIÊN dịch

NGU MỸ NHÂN THẢO

Tác giả : TĂNG-TỬ-CỐ

Dịch giả : HOÀNG-KHÔI

BÀI CHỮ HÁN

虞美人草

鴻	門	玉	斗	紛	如	雲	○	十	萬	降	兵	盡	流	血	○
威	陽	宮	殿	三	月	紅	○	霜	業	已	隨	烟	燼	滅	○
剛	纓	必	死	仁	義	玉	○	陰	陵	失	道	非	天	亡	○
英	雄	本	學	萬	人	散	○	何	必	肩	肩	悲	紅	粧	○
三	軍	散	畫	粧	旗	倒	○	玉	帳	佳	人	坐	中	老	○
香	魂	夜	逐	劍	光	飛	○	青	血	化	為	原	上	草	○
芳	心	寂	寞	寄	寒	枝	○	舊	曲	圓	來	似	歛	眉	○
哀	怨	徘	徊	愁	不	語	○	恰	如	初	聽	楚	歌	時	○
治	治	逝	水	流	今	古	○	楚	漢	興	亡	兩	丘	土	○
當	年	道	事	久	成	空	○	慷	慨	樽	前	為	誰	舞	○

Phiên âm

NGU MỸ NHÂN THẢO

Hồng môn, ngọc đầu phân như tuyết.
Thập vạn hàng binh tận hưa huyết,
Hàm dương cung điện tam nguyệt hồng.
Bá nghiệp dĩ tùy yên tận diệt,
Cương cường tất tử nhân nghĩa vương.
Âm lãng thất đạo phi thiên vương.
Anh hùng bản học vạn nhân dịch.

Hà tất tiết tiết bi hồng trang,
Tam quân tán tận, tinh kỳ đảo.
Ngọc trường giai nhâu, tọa trung lão.
Hương hồn dạ trực kiếm quang phi,
Thanh huyết hóa vi nguyên thượng thảo.
Phương tâm tịch mệnh ký hàn chi,
Cự, khúc văn lai tự liễm mi.
Ai oán bồi hồi sầu bất ngữ.
Kháp như sơ thính Sở ca thì.
Thao thao thệ thủy lư, kim cồ.
Sở, Hán, hưng vong, lưỡng khuru thồ.
Đương niên di sự cứu thành không,
Kháng khái tôn tiền vị thù vũ.



Dịch

Cỏ Ngu mỹ nhân

Chén ngọc Hồng môn nhiều tựa tuyết,
Hàng binh mười vạn huyết như mưa
Cung, đèn, điện, gác khi xưa.
Hàm dương, ba tháng lửa chưa rập tàn.
Nghiệp Bá đã theo làn khói lạnh,
Thối cương cường tranh cạnh được ai.
Cơ đồ sao được lâu dài,
Ngôi thiêng vốn dễ, nhường người đức nhân.
Đường Âm lãng, sa chân lạc lối.

Tội tự mình, chỉ tội trách giới.
Anh hùng vốn địch muôn người.
Lòng nào còn nghĩ đến đời hồng nhan.
Cờ đã ngã, bình tan, tướng rời.
Trong tướng nhưng, một mối đoạn trường.
Hương hồn theo ánh gương vàng.
Huyết rơi, nay hóa mây hàng cỏ xanh.
Hồn phảng phất, gửi nành cây trắng.
Nghe khúc xưa, nhớ dáng chau mày.
Khúc đâu ai oán khốn tày
Tướng như ca Sở, những ngày bại vong.
Thôi, kìm, cò, theo giong nước chảy,
Hưng, vong, hai năm thấy chơ chơ.
Còn đâu những chuyện năm xưa.
Múa gương, cất chén, bầy giờ vị ai.



DẪN - GIẢI

Cách đây hơn hai nghìn năm (năm 206 trước kỷ nguyên) nước Tàu loạn. Dân oán ghét vua Tần, khắp trong nước nổi lên chống Tần. Tự trung có hai người quật khởi Hạng Vô và Lưu Bang là có lực lượng hơn. Hai người có ước với nhau, ai vào trước được kinh đô Hàm dương là được làm vua. Lưu Bang vào được trước, nhưng sợ thế Hạng-vô mạnh mới đem quân ra đóng ngoài thành. Khi Hạng vô đến, đốt hết kinh đô Hàm dương, ba tháng hãy còn tàn lửa, giết hết mười vạn quân hàng, rồi cho triệu Lưu Bang tới đình, định giết đi. Tướng Lưu Bang, là Trương Lương khôn khéo, khuyên chủ nên hết sức thù phụng Hạng Vô, cho qua một thời, và đem nhiều vàng ngọc đến biếu. Hạng Vô bằng lòng, rồi lấy một viên ngọc, cho tướng mình là Phạm Tăng. Phạm Tăng cầm ngọc đập tan xuống đất, nói rằng : « Thần thích đầu Lưu Bang hơn là ngọc quý. » Tuy vậy, Hạng vô không nỡ, rồi tự xưng là Sở bá Vương, và phong cho Lưu Bang làm Hán vương.

Hán vương và Sở vương thành ra thù địch, không dung nhau được, phải một mất, một còn. Hán vương khéo dùng người, khéo lợi thời, trước yếu dần dần mạnh. Sở vương vì cậy sức, cậy tài, không chịu theo thời, theo thế, người ngay, người gian không biết phân biệt, lại hay tin ở lời nói, không biết xét đến việc làm, cho nên trước mạnh mà sau yếu. Sáu mươi trận với Hán vương khi thắng khi bại, Sở vương quyết một trận cuối cùng ở đất Cai hạ.

Hán-wương họp trăm vạn quân chư hầu vây chặt. Vòng trong đặt chiến xa, vòng ngoài đặt quân thiết kỵ. Mệnh cho tướng sĩ khi quân địch có sinh biến, chạy trốn hoặc xin hàng, thì cứ để cho đi thoát, chỉ cốt bắt Sở vương. Quả nhiên, bị vây trong mấy hôm, bên quân Sở người thiếu lương, ngựa thiếu cỏ, một đêm bỏ đi gần hết, còn lại hai tướng là Chu-Lan, và Hoàn sở Chú, Hoàn vào dinh báo cho Sở vương biết. Sở vương ra ngoài trông, còn ước ngọt nghìn quân, thờ dài quay vào tướng. Sở-hậu là Ngu Cơ ra đón hỏi :

« Việc quân hôm nay ra sao, mà thiếp nghe báo nhiều tin ngại ». Sở vương nói : « Lưu bang thất phu, ta ngờ đâu có chí lớn. Quân tướng ta sinh biến, đã bỏ đi hết, một mình ta khó địch được với trăm vạn, nếu có thoát vòng vây sang Giang đông, mới mưu đồ khôi phục được. Nay ta hữu, chỉ còn nàng, ta phải từ biệt, lòng ta cay đắng. ». Rồi sai quân lấy rượu, cùng uống với Ngu cơ. Bất giác, dỏ nước mắt, cảm khái ngâm câu :

*Chí khí trùm giờ
Sức mạnh chuyên núi
Tiếc không được thời
Ngựa Truy hết lối.
Ngựa hết lối, biết sao giờ
Ngu cơ, Ngu cơ, biết sao giờ*

Ngu cơ cất chén ngâm câu :

*Quán Hán đóng khắp mặt
Tướng Sở bốn phương reo
Đạ vương chí khí hết
Còn, mắt thiếp xin theo*

Chu Lan, Hoàn Sở vào trước thúc giục. Sở vương bùi ngùi nói : « Thời, từ nay vĩnh biệt, xin nàng bảo trọng ». Ngu cơ tâu : « Đại vương ra khỏi vòng vây, định cho tiếp ở đâu. » Sở vương nhìn Ngu cơ nói : « Cứ như nhan sắc nàng, Lưu Bang trông thấy tất phải lưu dụng, liệu không đến nỗi chết, nàng lo gì không có đất ở ». Ngu cơ tâu : « Tiếp xin đi lẫn với tam quân, theo ra khỏi vòng vây, nếu không ra được, xin chết trước mặt Đại vương, âm hồn theo Đại vương về đất cũ. » Sở vương nói : « Trong ba quân, áo giáp đầy, đồ binh sắc, dũng sĩ còn khó lòng đi thoát, huống chi kiều mị như nàng, lại không hay cưỡi ngựa, đang nửa chừng xuân, dễ hoa rụng, thật muôn vàn đáng tiếc, ta không nỡ. » Ngu Cơ tâu : « Tiếp xin mượn thanh gươm Đại vương, thay áo, theo Đại vương. » Sở vương rút gươm đưa cho, Ngu cơ cầm lấy khóc mà tâu rằng : « Tiếp chịu ơn Đại vương rất hậu, thôi xin một chết báo đền. » Lời vừa dứt, ánh gươm qua, kết liễu một đời tài sắc. Sở vương bưng mặt khóc, không ra tiếng, lão đảo muốn ngã ngựa. Chu Lan, Hoàn Sở vội đỡ tâu rằng : « Xin Đại vương lấy việc thiên hạ làm trọng, đừng quá thương tâm ».

Sở vương cố xông ra vòng vây. Bốn phía quân Hán truyền mệnh Hán vương, chiêu hàng. Chu Lan, Hoàn Sở trông quanh mình tám trăm quân dần dần chết hết, mới kêu lên rằng : « Thần sống, không giúp được Đại vương xin chết theo bóng Đại vương ». Rồi cũng đâm cò ngã ngựa chết. Sở vương xông pha, địch cùng các tướng Hán suốt một ngày, đến tối phá được vòng vây ruổi theo con đường Âm lăng. Địch tướng không ai dám gần. Sáng rõ, chạy tới bờ sông Ô giang. Trông ra mặt nước mông mênh, dòng sông cuộn cuộn. Xướng ngựa ngồi nghỉ. Chợt thấy ve bờ, một chiếc thuyền chèo lại. Người chèo thuyền nhận biết Sở vương, tâu rằng : « Thần nghe đồn Sở Hán giao binh, có sao Đại vương lại ngự đây ». Sở vương nói : « Ta thua rồi, tướng sĩ tan cả, Quân Hán sắp lại ». Người chèo thuyền tâu : « Xin Đại vương kíp xuống thuyền. Chung quanh đây mười dặm không có thuyền khác. Quân Hán không qua sông được. Phía bên bờ thuộc về Giang đông, thần sinh trưởng ở đó. Đất vuông nghìn dặm, hào kiệt rất nhiều, có thể nhất thời họp quân được mười vạn ».

Sở vương thở dài than rằng : « Khi ta khởi nghĩa, đem tám nghìn con em đất Giang đông tung hoành thiên hạ tám năm, lớn nhỏ hơn trăm trận, đến nay một gươm, một ngựa trở về, tuy phụ lão Giang đông còn mến ta, ta mặt nào trông thấy. Lòng trung của người, ta rất cảm, thôi ta còn con Long mã này, không muốn cho Hán binh bắt được, ta cho người. Trông thấy

ngựa cũng như trông thấy ta vậy ». Sở vương thấy ngựa dùng dằng không chịu đi, truyền dắt xuống thuyền. Con ngựa quay đầu lại tỏ ý luyến chủ, rồi bỗng giật giây, cương, phi thẳng xuống sông. Thuyền trông thành nghiêng, nước nổi tằm, thoáng không thấy gì nữa. Ngự phủ ngậm ngùi lạy từ Sở vương, rồi chèo ra giữa dòng.

Sở vương trầm ngâm ngồi đợi. Một lát quân tướng Hán ào ào kéo đến. Vương chống gươm đứng dậy, quân không dám tới gần. Có đại tướng Hán là Lã mã thông, Sở vương trông thấy gọi lại hỏi : « Có phải người là cố nhân ta không. » Lã mã thông : « Thần quả trước là tôi Đại vương, cúi xin Đại vương truyền mệnh ». Sở vương nói : « Ta nghe Hán vương mệnh tướng sĩ ai lấy được đầu ta thưởng nghìn vàng, phong vạn hộ hầu. Người trước khi về Hán, có công với ta, ta chưa báo được, thôi ta cho người. » Nói xong, khoa gươm tự sát.





CÁC CUỘC KINH-LÝ

của ông Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục

N NGÀY thứ ba, 2-6-1955, ông Nguyễn-duyên-Đôn Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Thanh-niên, đã đáp phi-cơ thường lệ của hãng Việt-Nam Hàng không đi kinh-lý miền Cao-nguyên. Mục-dịch cuộc đi thăm này là đem đến cho đồng bào miền sơn-cước lòng ân cần, săn sóc của Chính-phủ cùng đề hiểu rõ tình hình giáo-dục miền Cao-nguyên ngõ hầu tìm những bổ xung thích hợp.

Tại phi-trường Ban-mê-Thuột, các ông Tỉnh-trưởng, Giám-đốc Học-chính, các thân sĩ cùng rất đông học sinh tay cầm quốc-kỳ, ra nghênh đón ông Tổng-Trưởng.

Tại Nha Học-chính Cao-nguyên, ông Giám-đốc Học-chính đã đọc diễn-văn chào mừng và trình bày nguyên-vọng của dân-chúng về vấn-đề giáo-dục Đắp từ, ông Tổng-Trưởng có cho biết rằng trong khi nghiên cứu và cho áp dụng các việc cải cách, ông đã ra chỉ thị đề nguyên-tắc không phân-biệt đồng bào sơn-cước và miền trung-châu bao giờ cũng được tôn trọng. Về chương-trình giáo khoa thì mọi việc sửa đổi phải nên từ từ đề có thể thích hợp với tình trạng học sinh. Ông hy-vọng một ngày gần đây, Bộ có thể mở

những lớp Sư-phạm và Trung-học để nâng cao trình-độ trí thức cho tất cả đồng bào miền Cao-nguyên không phân biệt là Kinh hay Thượng.

Ở Nha Học-chính ra, ông Tổng-Trưởng thăm tòa tỉnh trưởng Darlac và khu tiểu-học sơn-cước Nguyễn-Du và học xưởng Ban-mê-Thuột. Ông Han-Din, đại biểu giáo giới miền Sơn-cước đọc diễn-từ trình bày ý muốn của mọi người là muốn biết chữ-quốc-ngữ để phục vụ Tổ-quốc Việt-Nam yêu dấu. Đồng bào Cao-nguyên lấy làm hân hạnh được đón tiếp ông Tổng-Trưởng và cảm kích về việc Ngài đã đặc biệt chú ý đến nền giáo-dục miền này.

Ông Tổng-Trưởng tặng học sinh khu tiểu học Sơn-cước Nguyễn-Du một số tiền 3000\$ và trường Rhadé ở Buon Kram 500\$.

Hôm sau, 3-6, ông Tổng-Trưởng đến thăm trường Tiểu-học Việt-Nam các trường tư Trung-hoa và Công-giáo.

Học sinh tư thực đã quyên được 476\$ và nhờ ông Tổng-Trưởng chuyển số tiền đó đến những đồng bào ngộ nạn tại Sài-gòn.

o o

Ngày thứ ba 14-6-1955, hồi 8 giờ, ông Nguyễn-duyên-Đôn, Tổng-Trưởng Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục và Thanh-Niên, đã đi thăm các trường Kỹ-nghệ thực hành ở Gia-dịnh, Biên-hòa, Thủ-dầu-Một, trại Hướng-nghiệp ở Thủ-dức và trường Cộng đồng dẫn-dạo ở Búng (Thủ-dầu-Một).

Tại trường Mỹ-nghệ thực-hành Gia-dịnh cũng như tại các trường Mỹ-nghệ thực hành Biên-hòa và Thủ-dầu-Một, ông Tổng-Trưởng đi xem các ban học như hội họa, trang hoàng, thạch-bản, ăn-loát, sơn mài, kiến trúc, ban mộc và ban nặn. Nhiều họa phẩm của học sinh được ông Tổng-Trưởng đặc biệt chú ý và khen ngợi.

Sau khi nghe ông Giám-đốc trường Quốc-gia Cao đẳng Mỹ thuật trình về sự tiến bộ của học sinh trường này, ông Tổng-Trưởng nhấn mạnh về việc cần phải phổ biến một cách sâu rộng nền học chuyên nghiệp và muốn đạt mục-dịch đó, các trường nên nghĩ đến việc ngoài những học-sinh chính thức, thu nhận bằng thính học sinh.

Hồi 9 giờ 10, ông Tổng-Trưởng tới trại Hướng-nghiệp Thủ-dức. Trại cất trên một miếng đất rộng gần 20 mẫu, rất thích hợp cho sự giáo hóa của 100 trẻ em hoang đàng, mù chữ. Mục đích của trại là đòi những trẻ

em đó thành những người lương thiện bằng cách giáo hoá về ba phương-diện đức-dục, trí-dục và hướng-nghiệp.

Ông Tổng Trường thăm lớp học, phòng ngủ, nhà ăn, nhà nuôi heo, gà Úc-châu, vườn rau, phòng Thông tin, sân vận-dộng và các trại may, rèn, đan, hút-tóc. Ông Tổng Trường tặng trại sinh 3000\$ và hứa sẽ cho gửi sách đến trại để làm tủ sách học-sinh.

Sau khi ghé thăm trường tiểu-học Trịnh-hoài-Đức ở kế cận trại Hướng-nghiệp, ông Tổng-Trường và đoàn tùy tùng tới thăm trường Công-dồng dẫn đạo ở Búng (Thủ-dầu-một) hồi 11 giờ 40.

Trường Công-dồng dẫn đạo là một loại trường rất thịnh hành tại những nước Đông Nam Á do quý viên-trợ kinh-tế Mỹ đài thọ và tổ-chức theo nguyên tắc sau này :

Ngoài việc dạy chữ, trường còn dạy cho học-sinh quen với những hoạt động về sản-xuất của vùng mình để đào tạo thanh-niên có đủ khả năng và ý muốn cải tạo đời sống trong vùng và hợp tác chặt chẽ với đồng bào để biến học đường thành một trung tâm giáo huấn lẫn nhau, học đường phổ biến ý thức về đời sống mới, đồng bào cho học đường kinh-nghiệm về nghề nghiệp.

Ông Tổng Trường đặc biệt chú ý tới những lớp nữ-công, các trại dạy nuôi gà, ao nuôi cá Phi.



TIN TỨC VĂN-HÓA

— Chiều đề-nghị của ông Tổng-Trường Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Thủ-tướng Chính-phủ đã ký sắc-lệnh ngày 23-5-1955 triệu-kỳ đến ngày 31-5-1956 thời hạn cuối cùng bắt buộc mỗi công-dân Việt-Nam, bất luận nam nữ từ 13 đến 50 tuổi, phải biết đọc biết viết chữ quốc-ngữ.

Dur-luận báo chí hoan nghênh tinh thần đạo sắc lệnh này.

— Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục dự định xây tại thủ-đô Sài-gòn một Trung-tâm Văn-hóa Quốc-gia và Trung-ương Thư-viện.

Bộ đã tổ-chức một cuộc thi thiết-lập đồ án. Nhiều kiến-trúc-sư đã gửi đồ án dự thi. Kết quả cuộc thi về kiểu này đã được tuyên bố.

Công việc xây dựng Trung-tâm văn-hóa quốc-gia và Trung-ương thư-viện sẽ khởi công trong năm nay.

— Sau vụ biến động vừa qua, nhiều nhà của lương dân bị thiếu hụt. Hướng ứng lời kêu gọi của Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, tất cả học-sinh nam nữ các trường công, tư ở đô-thành đã sốt sắng tham dự vào việc giúp đỡ gia-đình nạn nhân. Tại các trường trung-học và tiểu-học, các em học-sinh đã vui lòng nhin quà sáng lấy tiền quyên giúp đồng bào. Học-sinh nhiều trường Trung-học đã tự động dọn dẹp những nơi đổ nát, giúp đồng bào xây dựng nhà cửa.

Học-sinh trường trung-học Mỹ-tho không ngại xa xôi đã đáp xe-hỏa lên Saigon cùng các bạn hàn gấn một phần nào vết thương của nạn nhân.

Các bạn học-sinh đã thực-hành những bài luân-lý giảng dạy ở trường và câu ca dao :

Nhiều điều phủ lấy giá gương

Người trong một nước ph'ì thương nhau cùng.

— Nha Thanh-Tra Mỹ-thuật đã tổ chức cuộc thi vẽ cho các trẻ em học-sinh dưới 13 tuổi để gửi những bức khá nhất đi dự cuộc thi vẽ của nhi-đồng tổ chức ngày 8-5-1955 tại Đông-kinh (Tokyo) nhân dịp ngày lễ « Người mẹ » ở Nhật bản. Một trăm bức họa đã được gửi đi và được nhiều khán giả chú ý.

— Nha Thanh-Tra Mỹ-thuật đã gửi nhiều bức họa, sơn-mài dự cuộc Hội-chợ Triền-lâm 1955 tại Đông kinh.

Những tác phẩm của nghệ-sĩ Việt-Nam đã hấp dẫn một số lớn khán giả đến thăm gian hàng Việt-Nam.

— Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đang nghiên cứu một chương-trình đại qui mô đề thiết lập tại Sài-gòn :

Một viện Âm-nhạc Việt-Nam.

Một Đại học viện kỹ-thuật Việt-Nam.

Một trường Sư-phạm kỹ-thuật.

Đến niên-học 1955-1956, trường sư-phạm kỹ-thuật sẽ khai-giảng đề đào tạo những giáo chức lãnh nghề.

— Đội bóng bàn Việt-Nam đã đi tranh giải bóng bàn Quốc-tế tổ chức tại Utrech (nước Hà-lan) được xếp hạng thứ 9 trong 36 đội bóng bàn quốc tế.

— Hội-nghị cán bộ thanh-niên toàn quốc đã họp tại Sài-gòn để kiểm điểm công-tác từ trước tới nay và thảo-luận về dự án chương trình hoạt-động gồm có 4 điểm sau đây :

1^o Đặt hệ-thống tổ-chức các cơ sở địa-phương về phần vụ thanh-niên.

2^o Chương-trình hoạt-động chung về thanh-niên.

3^o Chương-trình hoạt-động chung về việc đào tạo cán-bộ.

4^o Chương-trình hoạt-động chung về thể-dục và thể thao.

— Hiệu-đoàn các trường Trung-học Gia-long, Trung-Vương và Chu-văn-An đã tổ chức một buổi ca-nhạc chiếu bóng lấy tiền giúp nạn-nhân và học sinh nghèo.

— Tổng-hội sinh-viên Việt-Nam Quốc-gia đã tổ chức tại rạp Norodom một buổi diễn-tấu hồ-cầm, dương-cầm, hợp-ca và đơn ca Âm-nhạc cổ-diễn tây phương vào ngày 19-6-1955.

Hai buổi ca-nhạc đều được nhiệt-liệt hoan nghênh.



I.— VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	12 \$
— Một năm	(10 số)	120 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	14 \$
— Một năm	(10 số)	140 \$

II— TRUNG-HỌC NGUYỆT-SAN

— Mỗi số	(Nam-Việt)	20 \$
— Một năm	(10 số)	200 \$
— Mỗi số	(ngoài Nam-Việt)	22 \$
— Một năm	(10 số)	220 \$

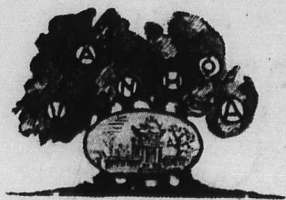
III.— TIỂU-HỌC NGUYỆT-SAN

Mỗi số	10 \$
Trong niên-học 1954 - 1955 (6 số)	60 \$

CHÚ-THÍCH.— 1) Đối với các tư-nhân, lệ mua tạp-chí phải trả tiền trước.
(Chỉ gửi tạp-chí khi nhận được ngân-phiếu).

2) Bài soạn đăng vào các tạp-chí nói trên, xin gửi về
Nha Tổng-Giám-Đốc Học-Vụ (số 89, đường Lê-văn-Duyệt, Saigon) linh-nhận.
Không có lệ trả lại bản thảo, dù có đăng hay không.

3) Thư-từ và ngân-phiếu mua tạp-chí nào, xin gửi thẳng
về Ông Giám-Đốc trông nom tạp-chí đó (Giám-Đốc Nha Văn-Hóa, Giám-Đốc
Nha Trung-học, hoặc Giám-Đốc Nha Tiểu-học, tại Nha Tổng-Giám-Đốc Học-
Vụ số 89, đường Lê-văn-Duyệt, Saigon) linh-nhận.



GIA BÁN :

TẠI NAM-VIỆT : 12\$

NGOÀI NAM-VIỆT : 14\$